

Trần Việt Thanh



TIẾNG NHẬT

DÀNH CHO NGƯỜI
MỚI BẮT ĐẦU

Tập 3

(CÓ BĂNG CASSETTE & CD)

初心者のための日本語



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

TRẦN VIỆT THANH



初心者のための日本語

Tiếng Nhật

Dành Cho Người Mới Bắt Đầu

(Tập III)

Lời nói đầu

Tập sách này chúng tôi biên soạn thuận tự từ những bài học đơn giản nhất đến những bài khó dần. Mặc dù đây là những phần cơ bản nhất trong việc học tiếng Nhật nhưng nếu hiểu một cách thấu đáo những điểm cơ bản này thì chúng tôi nghĩ rằng đó là một nền tảng vững chắc để các bạn có thể tiếp tục tự nâng cao trình độ của mình. Ban đầu các bạn cần phải học thuộc hai bộ chữ Hiragana và Katakana thật kỹ. Trong bộ sách này chúng tôi có hướng dẫn cách viết và cách đọc của những chữ Hán. Nhằm giúp người học không cảm thấy khó khăn trong việc học và viết chữ Hán chúng tôi sắp xếp thứ tự từ những chữ Hán ít nét, để viết đến những chữ Hán nhiều nét khó viết. Ngoài ra chúng tôi còn hướng dẫn cách viết từng nét những chữ Hán để giúp các bạn có thể viết đúng cách. Các bạn cần chú ý những cách viết này để sau này sẽ không cảm thấy khó khăn khi viết bất kỳ một chữ Hán nào khác.

Chúng tôi mong rằng bộ sách này sẽ giúp ích nhiều trong việc học tiếng Nhật cũng như việc học cách viết chữ Hán của các bạn.

Cuối đông, Ngày 30 tháng 12 năm 2001

TRẦN VIỆT THANH

MỤC LỤC

Lời nói đầu	
Mục lục	
第二十七課 : 時間がないから、急いで下さい	Trang 9
Bài 27 : Vì không còn thời gian nên hãy khẩn trương lên	
第二十八課 : 誰か来たようです	Trang 49
Bài 28 : Đường như có ai đó đã đến	
第二十九課 : 私はネクタイをもらいました	Trang 86
Bài 29 : Tôi đã nhận được chiếc cà vạt	
第三十課 : 選手に練習をさせます	Trang 132
Bài 30 : Bắt tuyển thủ luyện tập	
第三十一課 : 財布を盗まりました	Trang 173
Bài 31 : Đã bị ăn cắp chiếc ví	
第三十二課 : お金があれば行きたいです	Trang 220
Bài 32 : Nếu có tiền thì tôi muốn đi	
第三十三課 : 先生は今朝の新聞をお読みに なりましたか	Trang 287
Bài 33 : Thầy giáo đã đọc báo sáng nay chưa ạ?	
第三十四課 : 君は何にする	Trang 336
Bài 34 : Anh chọn cái nào?	
Phụ lục	Trang 363

だいにじゅうななか
第二十七課

Bài 27

^{あた}ら ^{こと}ば
A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

^{めい}し
1-名詞 (Meishi): Danh từ

- | | |
|-------------------|---|
| — 迎え (むかえ) | = Mukae = Sự nghinh đón. |
| — 支度 (したく) | = Shitaku = Sự chuẩn bị. |
| — 用事 (ようじ) | = Yooji = Công việc riêng. |
| — 朝寝坊 (あさねぼう) | = Asaneboo = Sự thức dậy trễ buổi sáng. |
| — 目覚し時計 (めざましどけい) | = Mezamashidokei = Đồng hồ báo thức. |
| — 邪魔 (じゃま) | = Jama = Sự gây cản trở. |
| — 席 (せき) | = Seki = Vị trí, chỗ ngồi. |
| — 寮 (りょう) | = Ryoo = Ký túc xá. |
| — 気持ち (きもち) | = Kimochi = Cảm giác, cảm thấy. |
| — 気 (をつける) | = Ki (o tsukeru) = Chú ý, cẩn thận. |
| — 交通事故 (こうつうじこ) | = Kootsuujiko = Tai nạn giao thông. |

- 地下鉄 (ちかてつ) = Chikatetsu = Tàu điện ngầm.
- 授業 (じゅぎょう) = Jugyoo = Buổi học.
- 事故 (じこ) = Jiko = Sự cố.

2-動詞 (Dooshi): Động từ

- 急ぐ (いそぐ) = Isogu = Khẩn trương, gấp rút.
- 集まる (あつまる) = Atsumaru = Tập trung.
- はきかえる = Hakikaeru = Đổi (giày).
- すべる = Suberu = Trơn trượt (động từ ngoại lệ).
- 足りる (たりる) = Tariru = Đủ.
- 遅れる (おくれる) = Okureru = Chậm trễ.

3-疑問詞 (Gimonshi): Nghi vấn từ

- どうして = Dooshite = Tại sao.

4-副詞 (Fukushi): Phó từ

- すぐ = Sugu = Ngay lập tức.
- 急に (きゅうに) = Kyuuni = Đột nhiên.
- こんなに = Konnani = Như thế này.
- 一生懸命に (いっしょうけんめいに) = Isshookenmeini = Chăm chỉ.

5-助詞 (Joshi): Trợ từ

- から = Kara = Vì ... nên ...
- ので = Node = Vì ... nên ...
- のに = Noni = Mặc dù ... nhưng ...

—だけ = Dake = Chỉ có.

B-^{かいわ}会話 (Kaiwa): Đàm thoại

^{じ かん}時間がないから 急いでください。

Jikan ga nai kara, isoide kudasai.

Vì không còn thời gian xin hãy khẩn trương lên.

—迎えのバスが 八時に 来ますから、門の前に 急いで集まってください。

Mukae no basu ga hachiji ni kimasu kara, mon no mae ni isoide atsumatte kudasai.

Vì xe buýt đến đón vào lúc 8 giờ nên hãy tập trung trước cổng nhanh lên.

—ジョンさん、支度は できましたか。時間が ないから急いでください。

Jonsan! Shitaku wa dekimashita ka? Jikan ga nai kara isoide kudasai.

Anh Jon! Anh đã chuẩn bị xong chưa? Vì không còn thời gian nên hãy khẩn trương lên.

—すみません。靴が 小さくて足が 痛いから、靴を はきかえて、来ようと思います。

Sumimasen. Kutsu ga chiisakute, ashi ga itai kara, kutsu o hakikaete, koyoo to omoimasu.

Xin lỗi. Vì đôi giày nhỏ, chân bị đau nên tôi tính đổi đôi giày khác rồi sẽ đến.

—みんなが 待っていますから、早くしてください。

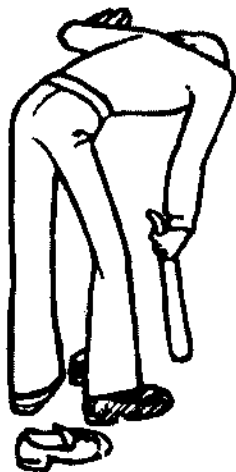
Minna ga matte imasu kara, hayaku shite kudasai.

Vì tất cả mọi người đang chờ nên làm nhanh lên.

—すぐ戻ってきますから、ちょっと待っていてください。

Sugu modotte kimasu kara, chotto matte ite kudasai.

Vì tôi sẽ quay trở lại ngay lập tức nên xin hãy đợi một chút.



—みんな集まりましたか。

Minna atsumarimashita ka?

Mọi người đã tập trung chưa?

—ラタナーさんが いません。

Ratanaasan ga imasen.

Cô Ratana chưa có.

—ラタナーさんは 急に 用事が できたので、行くのを やめました。

Ratanaasan wa kyuuni yooji ga dekita node, iku no o yamemashita.

Cô Ratana vì đột xuất có công việc riêng nên đã không đi.

— そうですか。外の方は みんな いますか。

Soodesu ka! Hoka no hito wa minna imasu ka?

Thế à! Những người khác có tất cả chưa?

— チンさんは まだ来ません。

Chinsan wa mada kimasen.

Anh Chín vẫn chưa đến.

— あの方は 約束を したのに、どうして 来ないの
でしょうね。

Ano hito wa yakusoku o shita noni, dooshite konai no
deshoo ne!

Người kia mặc dù đã hứa rồi nhưng tại sao không đến vậy ta!

— すみません。朝寝坊をしてしまいました。

Sumimasen. Asaneboo o shite shimaimashita.

Xin lỗi tôi đã thức dậy trễ.

— どうして 朝寝坊を したのですか。

Dooshite asaneboo o shita no desu ka?

Tại sao anh thức dậy trễ vậy?



— 目覚し時計が ならなかったからです。

Mezamashidokei ga naranakatta kara desu.

Vì đồng hồ báo thức không reo.

—では、出かけましょう。

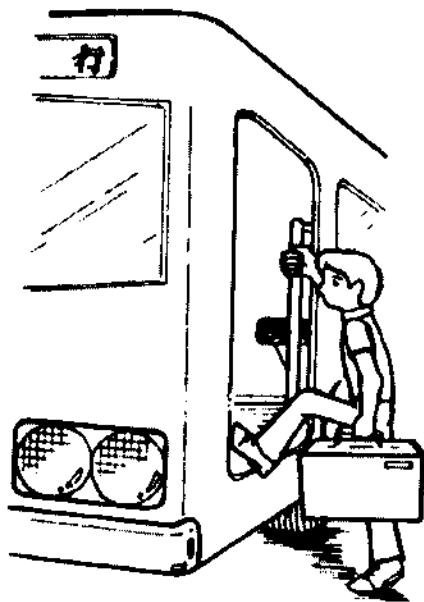
Dewa, dekakemashoo.

Vậy thì, chúng ta đi ra ngoài đi!

—さあ、バスに 乗ってください。

Saa! Basu ni notte kudasai.

Nào! Xin hãy lên xe buýt.



—危ないから、押さないでください。大きい荷物は
邪魔になりますから、後ろの席に置いてください。

Abunai kara, osanaide kudasai. Ookii nimotsu wa jama ni

narimasu kara, ushiro no seki ni oite kudasai.

Vì nguy hiểm xin đừng xô đẩy. Hành lý lớn vì gây trở ngại nên hãy để ở vị trí phía sau.

—暑いから まどを 開けましょう。

Atsui kara mado o akemashoo!

Vì nóng nên hãy mở cửa sổ đi!

—今日は 寮の中が ずいぶん 静かですね。外の人はいないのですか。

Kyoo wa ryoo no naka ga zuibun shizuka desu ne! Hoka no hito wa daremo inai no desu ka?

Hôm nay trong ký túc xá khá yên tĩnh nhỉ! Những người khác không ai cả vậy?

—ええ。今日は 学校も休みだし、天気も いいので、みんな遊びに 出かけました。今、寮に いるのは私だけです。

Ee. Kyoo wa gakkoo mo yasumi da shi, tenki mo ii node, minna asobi ni dekakemashita. Ima, ryoo ni iru no wa watashi dake desu.

Vâng. Hôm nay trường học cũng nghỉ và lại thời tiết cũng tốt nên tất cả mọi người đã đi ra ngoài chơi hết rồi. Hiện nay người trong ký túc xá chỉ có mình tôi thôi.

—それで、こんなに静かなのですね。あなたは 天気もいいのに、どうして 遊びに 出かけないのですか。

Sorede, konna ni shizuka na no desu ne! Anata wa tenki ga ii noni, dooshite asobi ni dekaikenai no desu ka?

Vì thế yên tĩnh như thế này nhỉ! Mặc dù thời tiết tốt nhưng tại sao cô không đi ra ngoài chơi vậy?

—私は 今日雪子さんと 会う約束が あるからです。
Watashi wa kyoo yukikosan to au yakusoku ga aru kara desu.

Vì tôi có hẹn gặp cô Yukiko ngày hôm nay.

C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

- 1- 雨が 降っていますから、傘を 貸してください。
Ame ga futte imasu kara, kasa o kashite kudasai.
Vì trời đang mưa nên xin hãy cho tôi mượn cây dù.
- 2- 時間がないから、車で 行きましょう。
Jikan ga nai kara, kuruma de ikimashoo.
Vì không còn thời gian nên hãy đi bằng xe hơi.
- 3- 今日 は 休みだから、誰も 来ないでしょう。
Kyoo wa yasumi da kara, daremo konai deshoo.
Vì hôm nay là ngày nghỉ nên có lẽ không có ai đến cả.
- 4- 天気 が いいから、外で 遊びなさい。
Tenki ga ii kara, soto de asobi nasai.
Vì thời tiết tốt nên hãy chơi đùa bên ngoài.
- 5- 体 が 疲れたから、少し 休みませんか。
Karada ga tsukareta kara, sukoshi yasumimasen ka!
Vì thân thể mệt mỏi chúng ta hãy nghỉ ngơi một chút đi!
- 6- 雨が 降るそうですから、行かないほうがいいです。
Ame ga furu soodesu kara, ikanai hoo ga ii desu.
Vì nghe nói trời sẽ mưa tốt hơn đừng đi.
- 7- 危ないから、ここで 煙草を 吸ってはいけません。
Abunai kara, koko de tabako o sutte wa ikemasen.

Vì nguy hiểm nên không được hút thuốc ở chỗ này.

- 8- お金がないから、どこへも 行くことができません。

Okane ga nai kara, doko e mo iku koto ga dekimasen.

Vì không có tiền nên không thể đi đâu cả.

- 9- 試験が あるから、勉強しなければなりません。

Shiken ga aru kara, benkyoo shinakereba narimasen.

Vì có kỳ thi nên phải học bài.

- 10- もう寝ますから、電気を 消してもいいです。

Moo nemasu kara, denki o keshitemo ii desu. -

Vì tôi sắp sửa ngủ nên dù tắt điện cũng được.

- 11- 一生懸命に練習したから、上手に なったのです。

Isshookenmei ni renshuu shita kara, joozu ni natta no desu.

Vì đã luyện tập chăm chỉ nên đã trở nên giỏi.

II-

- 1- 靴が 小さくて、足が 痛いから、靴を はきかえて来ようと思います。

Kutsu ga chiisakute, ashi ga itai kara, kutsu o hakikaete koyoo to omoimasu.

Vì đôi giày nhỏ, chân bị đau nên tôi tính đổi đôi giày khác rồi sẽ đến.

- 2- 部屋が 暗くて、字が 見えないから、電気を つけてください。

Heya ga kurakute, ji ga mieru kara, denki o tsukete kudasai.

Vì căn phòng tối, không nhìn thấy chữ nên xin hãy bật điện lên.

- 3- 天気がよくて、気持ちがいいから、散歩をしましょう。

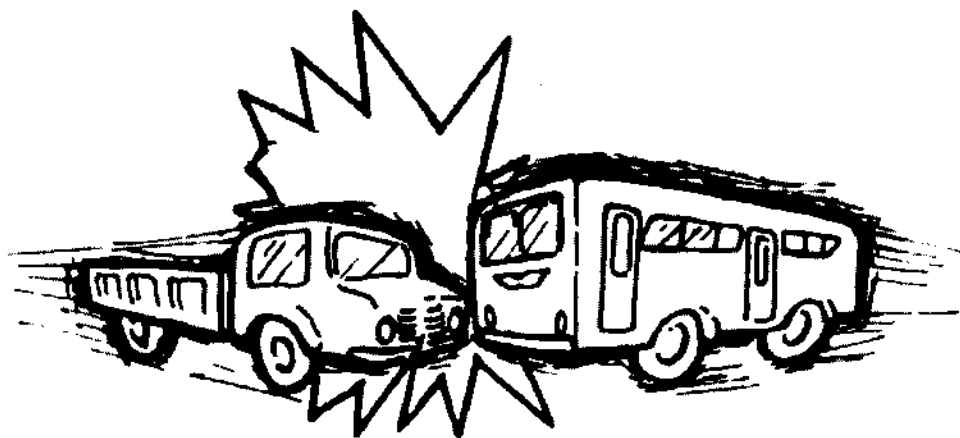
Tenki ga yokute, kimochi ga ii kara, sanpo o shimashoo!

Vì thời tiết tốt, cảm thấy dễ chịu nên hãy đi dạo đi!

- 4- 雨が降って、道がすべりますから、気をつけましょう。

Ame ga futte, michi ga suberimasu kara, ki o tsukemashoo!

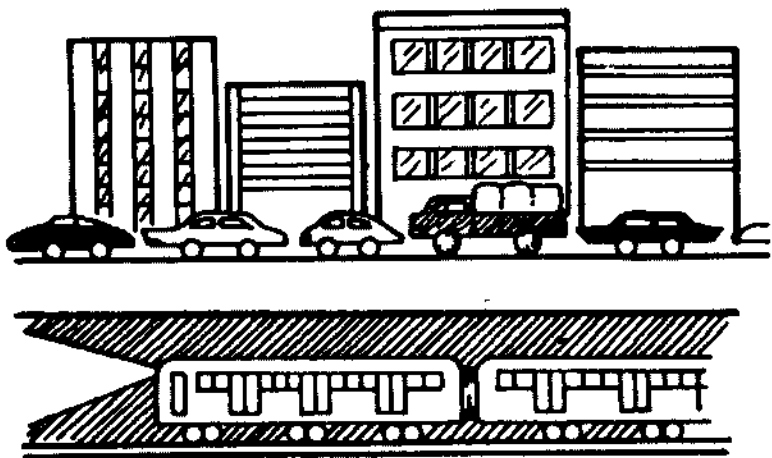
Vì trời mưa, đường trơn trượt nên hãy cẩn thận đấy!



- 5- 交通事故で 道が 込んでいますから、地下鉄で行ったほうがいいです。

Kootsuujiko de michi ga konde imasu kara, chikatetsu de itta hoo ga ii desu.

Vì tai nạn giao thông, đường đông đúc tốt hơn nên đi bằng xe điện ngầm.



III-

- 1- 明日 試験が あるので、みんな勉強しています。
Ashita shiken ga aru node, minna benkyoo shite imasu.
Vì ngày mai có kỳ thi nên mọi người đang học bài.
明日 試験が あるのに、だれも勉強していません。
Ashita shiken ga aru noni, daremo benkyoo shite imasen.
Mặc dù ngày mai có kỳ thi nhưng mọi người không ai học bài cả.
- 2- 雨が降っているので、子供は家の中で遊んでいます。
Ame ga futte iru node, kodomo wa uchi no naka de asonde imasu.
Vì trời đang mưa nên trẻ con đang chơi đùa trong nhà.
雨が 降っているのに、子供は外で遊んでいます。
Ame ga futte iru noni, kodomo wa soto de asonde imasu.

Mặc dù trời đang mưa nhưng trẻ con vẫn chơi đùa bên ngoài.

- 3- 授業が 終わったので、みんな 家へ 帰りました。

Jugyoo ga owatta node, minna uchi e kaerimashita.

Vì buổi học đã kết thúc nên tất cả mọi người đã về nhà.

授業が 終わったのに、誰も 家へ 帰りません。

Jugyoo ga owatta noni, daremo uchi e kaerimasen.

Mặc dù buổi học đã kết thúc nhưng không ai về nhà cả.

- 4- 弟は 目が悪いので、眼鏡を かけています。

Ootoo wa me ga warui node, megane o kakete imasu.

Vì em trai tôi bị cận nên nó đeo kính.

弟は 目が悪くないのに、眼鏡を かけています。

Ootoo wa me ga warukunai noni, megane o kakete imasu.

Mặc dù em trai không bị cận nhưng nó đeo kính.

- 5- あの人は映画が 好きなので、よく見に行きます。

Ano hito wa eiga ga suki na node, yoku mi ni ikimasu.

Người kia vì thích phim nên thường đi xem.

あの人は映画が好きなのに、あまり見に行きません。

Ano hito wa eiga ga suki na noni, amari mi ni ikimasu.

Người kia mặc dù thích phim nhưng không đi xem nhiều cho lắm.

- 6- 小さい子供なので、何も 知りません。

Chiisai kodomo na node, nanimo shirimasen.

Vì đứa trẻ còn nhỏ nên không biết gì cả.

小さい子供なのに、何でも 知っています。

Chiisai kodomo na noni, nandemo shitte imasu.

Mặc dù đứa trẻ còn nhỏ nhưng cái gì cũng biết.

IV-

- 1- どうして、御飯を 食べないのですか。

Dooshite asagohan o tabenai no desu ka?

Tại sao anh không ăn sáng?

お腹が 痛いのです。

Onaka ga itai no desu.

Vì tôi bị đau bụng.

- 2- どうして、朝寝坊を したのですか。

Dooshite asaneboo o shita no desu ka?

Tại sao anh thức dậy trễ?

目覚し時計が ならないのです。

Mezamashidokei ga naranai no desu.

Vì đồng hồ báo thức không reo.

- 3- どうして、行かなかったのですか。

Dooshite ikanakatta no desu ka?

Tại sao anh không đi?

用事が あったのです。

Yooji ga atta no desu.

Vì tôi có công việc riêng.

- 4- 授業が 終わったのに、どうして家へ 帰らないのですか。

Jugyoo ga owatta noni, dooshite uchi e kaerana no desu ka?

Mặc dù buổi học đã kết thúc nhưng tại sao không trở về nhà?

今日は ピンポンの試合が あるからです。

Kyoo wa pinpon no shiai ga aru kara desu.

Vì hôm nay có trận đấu bóng bàn.

- 5- 易しい問題なのに、どうしてできなかったのですか。
Yasashii mondai na noni, dooshite dekinakatta no desu ka?

Mặc dù câu hỏi dễ nhưng tại sao anh không thể làm được?

時間が 足りなかったからです。

Jikan ga tarinakatta kara desu.

Vì không đủ thời gian.



V-

- 1- 日本語が 上手になったのは一生懸命に 勉強したからです。

Nihongo ga joozu ni natta nowa isshookenmei ni benkyoo shita kara desu.

Sở dĩ trở nên giỏi tiếng Nhật là vì đã học một cách chăm chỉ.

- 2- 約束の時間に遅れたのは 電車の事故が あったからです。

Yakusoku no jikan ni okureta nowa densha no jiko ga atta kara desu.

Sở dĩ trễ giờ hẹn là vì đã xảy ra sự cố xe điện.

- 3- あの人が 来ないのは急に用事が できたからです。

Ano hito ga konai nowa kyuuni yooji ga dekita kara desu.

Sở dĩ người kia không đến là vì đột xuất có công việc riêng.

- 4- 易しい問題なのに、できなかったのは 時間が 足りなかったからです。

Yasashii mondai na noni, dekinakatta nowa jikan ga tarinakatta kara desu.

Mặc dù câu hỏi dễ nhưng sở dĩ đã không làm được là vì không đủ thời gian.

- 5- 寮の中が 静かなのは みんな 出かけて誰もいないからです。

Ryoo no naka ga shizuka nanowa minna dekakete daremo inai kara desu.

Sở dĩ trong ký túc xá yên lặng là vì tất cả mọi người đã đi ra ngoài không còn ai cả.

ぶんぽう

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

- 1- Cách dùng trợ từ から(kara): Để trình bày nguyên nhân, lý

do và nhấn mạnh ý kiến của mình về một sự việc nào đó đối với người nói chuyện. Có nghĩa là: Vì ... nên ... Mệnh đề phía sau thường ở những hình thức như: ...たいです(...tai desu), ...なさい (... nasai), ...ください(... kudasai), ... ほうがいいです(... hoo ga ii desu),

Động từ	} + から = Vì ... nên ...
Tính từ (i)	
Tính từ (na) + です/だ(desu/da)	
Danh từ + です/だ(desu/da)	

Thí dụ:

—雨が 降っていますから、傘を 貸してください。

Ame ga futte imasu **kara**, kasa o kashite kudasai.

Vì trời đang mưa nên xin vui lòng cho tôi mượn cây dù.

—時間が ないから、車で 行きましょう。

Jikan ga nai **kara**, kuruma de ikimashoo.

Vì không có thời gian nên chúng ta hãy đi bằng xe hơi.

—今日は 休みだから、だれも 来ないでしょう。

Kyoo wa yasumi da**kara**, daremo konai deshoo!

Vì hôm nay là ngày nghỉ nên có lẽ không ai đến cả.

—体が 疲れたから、少し 休みませんか。

Karada ga tsukareta **kara**, sukoshi yasumimasen ka!

Vì thân thể mỗi mệt nên chúng ta hãy cùng nhau nghỉ ngơi một chút nhé!

—もうすぐ 雨が 降りそうですから、どこへも 行かないほうがいいです。

Moo sugu ame ga furi soodesu **kara**, doko e mo ikanai hoo

ga ii desu.

Vì có vẻ trời sắp sửa mưa nên tốt hơn đừng đi đâu cả.

— 天気が いいから、外で 遊びなさい。

Tenki ga ii **kara**, soto de asobi nasai.

Vì thời tiết tốt nên hãy chơi đùa bên ngoài.

— 危ないから、ここで 煙草を 吸っては いけません。

Abunai **kara**, koko de tabako o suttewa ikemasen.

Vì nguy hiểm nên không được hút thuốc ở đây.

— 操作が 簡単ですから、買いたいです。

Soosa ga kantan desu **kara**, kaitai desu.

Vì thao tác đơn giản nên muốn mua.

— 病気だから、お風呂に 入らないほうがいいです。

Byooki da**kara**, ofuro ni hairanai hoo ga ii desu.

Vì bị bệnh nên tốt hơn đừng đi tắm.

— もう寝ますから、電気を 消してもいいです。

Moo nemasu **kara**, denki o keshitemo ii desu.

Vì tôi sắp sửa ngủ nên dù tắt điện cũng được.

2- Cách dùng trợ từ **ので**(node): Để trình bày nguyên nhân, lý do. Hay nói cách khác, để trình bày nguyên nhân lý do ở mệnh đề trước và nhấn mạnh kết quả ở mệnh đề sau. Có nghĩa là: Vì ... nên ...

Động từ

Tính từ (i)

Tính từ (na) + な(na)

Danh từ + な(na)

+ ので = Vì ... nên ...

Thí dụ:

—明日、病院へ 行きますので、学校を 休みます。

Ashita, byooiin e ikimasu **node**, gakkoo o yasumimasu.

Ngày mai vì sẽ đi đến bệnh viện nên tôi sẽ nghỉ học.

—歯医者の予約が ありますので、一時ごろ 会社へ 行きます。

Ha isha no yoyaku ga arimasu **node**, ichiji goro kaisha e ikimasu.

Vì có hẹn trước với nha sĩ nên khoảng 1 giờ tôi sẽ đi đến công ty.

—九時から テストを しますので、8 時 45 分に 来て ください。

Kuji kara tesuto o shimasu **node**, hachiji yonjuugofun ni kite kudasai.

Vì từ 9 giờ sẽ làm bài kiểm tra nên xin hãy đến vào lúc 8 giờ 45 phút.

—頭が 痛いので、会社を 休みました。

Atama ga itai **node**, kaisha o yasumimashita.

Vì bị đau đầu nên tôi đã nghỉ làm.

—弟は 目が 悪いので、眼鏡を かけています。

Ootoo wa me ga warui **node**, megane o kakete imasu.

Vì em trai tôi mắt kém nên nó đeo kính.

—操作が 複雑なので、よく わかりません。

Soosa ga fukuzatsuna **node**, yoku wakarimasen.

Vì thao tác phức tạp nên tôi không hiểu rõ.

—あの人は 映画が 好きなので、よく 見に行きます。

Ano hito wa eiga ga sukina **node**, yoku mi ni ikimasu.

Vì người kia thích phim nên thường đi xem.

—小さい子供なので、何も 知りません。

Chiisai kodomo na **node**, nanimo shirimasen.

Vì đứa trẻ còn nhỏ nên không biết gì cả.

—今 工事中なので、この道は 車が 通れません。

Ima koojichuuna **node**, kono michi wa kuruma ga tooremasen.

Vì hiện nay đang thi công nên con đường này xe cộ không thể đi qua được.

—授業が 終わったので、みんな 家へ 帰りました。

Jugyoo ga owatta **node**, minna uchi e kaerimashita.

Vì buổi học đã kết thúc nên tất cả mọi người đã về nhà.

3- Cách dùng trợ từ **のに(noni)**: Sử dụng trong trường hợp kết nối 2 mệnh đề. Trình bày nguyên nhân, lý do ở mệnh đề trước và kết quả ngược lại không đúng như thông thường.

-Động từ nguyên mẫu &
hình thức vắn tắt

-Tính từ(i) nguyên mẫu &
hình thức vắn tắt

-Tính từ(na) + な(na)

-Danh từ + な(na)

+ **のに** = Mặc dù ... nhưng ...
(noni)

Thí dụ:

—今日、田中さんに 会う約束でした。田中さんは
絶対 来ると言ったのに、来ませんでした。

Kyoo, Tanakasan ni au yakusoku deshita. Tanakasan wa

zettai kuru to itte **noni**, kimasen deshita.

*Hôm nay, tôi đã hẹn gặp anh Tanaka. **Mặc dù** anh ấy đã nói rằng nhất định sẽ đến **nhưng** anh ấy đã không đến.*

—前の日に 5 時間も 勉強したのに、テストは 全然 できませんでした。

Mae no hi ni gojikan mo benkyoo shita **noni**, tesuto wa zenzen dekimasen deshita.

***Mặc dù** ngày hôm trước tôi đã học bài cũng đến 5 tiếng đồng hồ **nhưng** đã không thể làm được bài kiểm tra.*

—主人の好きな料理を 色々作ったのに、少ししか 食べてくれませんでした。

Shujin no sukina ryoori o iroiro tsukutta **noni**, sukoshi shika tabete kuremasen deshita.

***Mặc dù** tôi đã làm đủ thứ món ăn mà chồng tôi thích **nhưng** ông ấy chỉ ăn một chút.*

—リーさんは 10 年も 日本に 住んでいるのに、日本語が 一言も 話せません。

Riisan wa juunen mo Nihon ni sunde iru **noni**, Nihongo ga hitokoto mo hanasemasen.

*Anh Ri **mặc dù** sống ở Nhật cũng 10 năm **nhưng** một câu tiếng Nhật cũng không thể nói được.*

—私のアパートは まだ 新しいのに、雨漏りが します。

Watashi no apaato wa mada atarashii **noni**, amamori ga shimasu.

*Căn hộ cho thuê của tôi **mặc dù** vẫn còn mới **nhưng** lại bị dột.*

- 彼は 足が 痛いのに、無理を して、マラソンを
続けました。

Kare wa ashi ga itai **noni**, muri o shite, marason o
tsuzukemashita.

Anh ấy **mặc dù** chân bị đau **nhưng** không lượng sức vẫn tiếp
tục chạy marathon.

- この紙は 薄いのに、破れにくいです。

Kono kami wa usui **noni**, yaburenikui desu.

Tờ giấy này **mặc dù** mỏng **nhưng** khó rách.

- あの人は 映画が 好きなのに、あまり 見に
行きません。

Ano hito wa eiga ga sukina **noni**, amari mi ni ikimasen.

Người kia **mặc dù** thích phim **nhưng** không hay đi xem cho
lắm.

- 彼は 日本語が 上手なのに、あまり 話しません。

Kare wa Nihongo ga joozuna **noni**, amari hanashimasen.

Anh ấy **mặc dù** tiếng Nhật giỏi **nhưng** không nói chuyện cho
lắm.

- もう 4月なのに、まだ 寒いです。

Moo yongatsuna **noni**, mada samui desu.

Mặc dù đã tháng 4 **nhưng** vẫn lạnh.

- この子は まだ 12歳なのに、大人のような考え方を
します。

Kono ko wa mada juunisaina **noni**, otona no yoonā
kangaekata o shimasu.

Đứa trẻ kia **mặc dù** mới 12 tuổi **nhưng** có suy nghĩ giống
như người lớn vậy.

一來週、結婚式なのに、何も 準備を していません。

Raishuu, kekkonshikina **noni**, nanimo junbi o shite imasen.

Mặc dù tuần tới là lễ cưới **nhưng** không chuẩn bị gì cả.

一あの子は まだ 10 歳なのに、4 か国語が 話せます。

Ano ko wa mada jussaina **noni**, yonka kokugo ga hanasemasu.

Đứa trẻ kia **mặc dù** mới 10 tuổi **nhưng** có thể nói được 4 thứ tiếng.

4- Cách dùng mẫu câu: Dùng để nhấn mạnh kết quả ở mệnh đề trước và trình bày nguyên nhân lý do ở mệnh đề sau. Thường được dùng ở hình thức như sau:

- Động từ nguyên mẫu & những hình thức vắn tắt	} + のは からです = Sở dĩ ... (nowa) (kara desu) là vì ...
- Tính từ (i) nguyên mẫu	
- Tính từ (na) + (na)	

Thí dụ:

一日本語が 上手になったのは一生懸命に 勉強した からです。

Nihongo ga joozu ni natta **nowa** isshookenmei ni benkyoo shita **kara desu**.

Sở dĩ trở nên giỏi tiếng Nhật **là vì** đã học một cách chăm chỉ.

一約束の時間に遅れたのは 電車の事故が あったから です。

Yakusoku no jikan ni okureta **nowa** densha no jiko ga atta **kara desu**.

Sở dĩ trễ giờ hẹn **là vì** đã xảy ra sự cố xe điện.

—あの人が 来ないのは急に用事が できたからです。

Ano hito ga konai **nowa** kyuuni yooji ga dekita **kara desu**.

Sở dĩ người kia không đến **là vì** đột xuất có công việc riêng.

—易しい問題なのに、できなかったのは 時間が 足り
なかったからです。

Yasashii mondai na noni, dekinakatta **nowa** jikan ga
tarinakatta **kara desu**.

Mặc dù câu hỏi dễ nhưng **sở dĩ** đã không làm được **là vì**
không đủ thời gian.

—寮の中が 静かなのは みんな 出かけて、誰もいない
からです。

Ryoo no naka ga shizuka na **nowa** minna dekakete
daremo inai **kara desu**.

Sở dĩ trong ký túc xá yên lặng **là vì** tất cả mọi người đã đi
ra ngoài không còn ai cả.

—彼が会社を 休んだのは 風邪を引いたからです。

Kare ga kaisha o yasunda **nowa** kaze o hiita **karadesu**.

Sở dĩ anh ấy đã nghỉ làm **là vì** đã bị cảm.

—彼がパーティーに来なかったのは 忙しかったから
です。

Kare ga paatii ni konakatta **nowa** isogashikatta **kara desu**.

Sở dĩ anh ấy không đến buổi tiệc **là vì** bận rộn.

—あの人は日本語が上手になったのは 一生懸命勉強
したからです。

Ano hito wa Nihongo ga joozu ni natta **nowa** isshookenmei
benkyoo shita **kara desu**.

Sở dĩ người kia đã trở nên giỏi tiếng Nhật là vì đã học hành một cách chăm chỉ.

5- Cách dùng trợ từ だけ(dake): Dùng để trình bày ý: Không có sự việc, vật hoặc người nào khác. Có nghĩa là: **Chỉ có ...**

Thí dụ:

—みんな 出かけて、私だけ家に いた。

Minna dekakete, watashi **dake** uchi ni ta.

*Tất cả mọi người đã đi ra ngoài **chỉ có** mình tôi ở nhà thôi.*

—この作文は 漢字を 使わないで、ひらがなだけで書いています。

Kono sakubun wa Kanji o tsukawanaide, Hiragana **dake** de kaite imasu.

*Bài văn này không sử dụng chữ Hán, **chỉ** viết bằng chữ Hiragana.*

—試験の時には 鉛筆とけしゴムだけ (を) 持ってくればいい。

Shiken no toki niwa enpitsu to keshigomu **dake** (o) motte kureba ii.

*Khi thi cử nếu mang đến cho tôi **chỉ có** gôm và bút chì thì được rồi.*

—毎日、家から駅まで 歩くだけでもいい運動です。

Mainichi, uchi kara eki made aruku **dake** demo ii undoo desu.

*Mỗi ngày dù **chỉ có** đi bộ từ nhà đến nhà ga cũng là một sự vận động tốt.*

6- Cách dùng phó từ すぐ(sugu): Trình bày chỉ sau thời gian

ngần. Có nghĩa là: **Ngay lập tức**. Cũng có khi người ta sử dụng hình thức **すぐに(suguni)**.

Thí dụ:

—卒業して、すぐ 結婚しました。会社に 勤めたことはありません。

Sotsugyoo shite, sugu kekkon shimashita. Kaisha ni tsutometa koto wa arimasen.

Sau khi tốt nghiệp đã kết hôn ngay lập tức. Tôi chưa từng làm việc ở công ty.

—A: 「リンさん、社長が 呼んでいますよ。」

“Rinsan, shachoo ga yonde imasu yo!”

“Anh Rin! Giám đốc đang gọi anh đấy!”

B: 「えっ、社長が。はい、すぐに行きます。」

“Et, shachoo ga. Hai, sugini ikimasu.”

“Hả! Giám đốc hả! Vâng, tôi đến ngay.”

7- Cách dùng phó từ 急に(kyuuni): Trình bày một sự việc thay đổi rất nhanh, ngoài sự dự kiến. Có nghĩa là: **Bất ngờ, đột xuất**.

—急に 気分が 悪くなったので、タクシーで 家に 帰った。

Kyuuni kibun ga waruku natta node, takushii de uchi ni kaetta.

Vì bất ngờ tôi cảm thấy khó chịu nên đã về nhà bằng xe tắc-xi.

—急に 雨が 降ってきたので、そばの 喫茶店に 入った。

Kyuuni ame ga futte kita node, soba no kissaten ni haitta.

Vì trời mưa **bất ngờ** nên tôi đã vào quán cà phê bên cạnh đây.

E- 漢字 (Kanji): Chữ Hán

急

(CẤP: Gấp, thành lĩnh, vội vàng)

㇪

𠂇

急

急

いそ_ 急ぐ (いそぐ) (動) = Nhanh, gấp, vội vàng.

急ぎ足 (いそぎあし) (名) = Bước chân nhanh
nhẹn, bước gấp.

キュウ 急 (きゅう) (な) = Cần kíp, khẩn cấp,
vội vã, gấp rút.

救急車 (きゅうきゅうしゃ) (名) = Xe cấp cứu.

急激 (きゅうげき) (な) = Đột ngột, thành lĩnh.

急行 (きゅうこう) (する) = Sự tốc hành.

急死 (きゅうし) (する) = Sự chết bất thành lĩnh.

急須 (きゅうす) (名) = Ấm pha trà.

急速 (きゅうそく) (な) = Cấp tốc.

急病 (きゅうびょう) (名) = Cấp bệnh, bệnh đột ngột.

急場 (きゅうば) (名) = Trường hợp khẩn cấp.

至急 (しきゅう) (名/副) = Gấp, cần kíp, cấp bách.

特急 (とっきゅう) (名) = Xe lửa tốc hành đặc
biệt

門

(MÔN: Cổng, cửa, tôn phái, chủng loại)

丨

丏

𠂔

𠂔

門

門

- かど 門 (かど) (名) = Cửa, cổng. -
門出 (かどで) (名) = Chuyển đi, chuyển khởi hành.
門松 (かどまつ) (名) = Cây thông trang trí trước cửa nhà vào ngày Tết.
門口 (かどぐち) (名) = Cửa ra vào.
門守 (かどもり) (名) = Người gác cổng.
モン 門 (もん) (名) = Cánh cửa, cổng.
門下 (もんか) (名) = Môn hạ.
入門書 (にゅうもんしょ) (名) = Sách dành cho người mới học.
門限 (もんげん) (名) = Giờ đóng cửa.
門札 (もんさつ) (名) = Tấm bảng ghi tên chủ nhà treo trước cửa.
門齒 (もんし) (名) = Răng cửa.
仏門 (ぶつもん) (名) = Phật môn.
同門 (どうもん) (名) = Bạn đồng môn.
専門 (せんもん) (名) = Sự chuyên môn.
専門家 (せんもんか) (名) = Nhà chuyên môn, chuyên gia, chuyên viên.

用

(DỤNG: Sử dụng, dùng, công việc)

ノ 月 用

- もち 用いる (もちいる) (動) = Dùng, sử dụng.
ヨウ ...用 (...よう) (名) = Được dùng cho..., dành cho...
→ 女性用 (じょせいやう) (名) = Dành cho phụ nữ.
用意 (ようい) (する) = Sự chuẩn bị.
用具 (ようぐ) (名) = Thiết bị, dụng cụ.
用紙 (ようし) (する) = Mẫu đơn.
用立てる (ようだてる) (動) = Cho mượn, cho vay.
農業用地 (のうぎようようち) (名) = Đất dành cho nông nghiệp.
家庭用品 (かていようひん) (名) = Đồ dùng gia đình.
用法 (ようほう) (名) = Cách sử dụng.
引用 (いんよう) (する) = Sự trích dẫn.
用事 (ようじ) (名) = Công chuyện, chuyện phải làm.

荷

(HÀ : Chất, vác, hành lý)

一 艹 苻 苜 荷

- に 荷 (に) (名) = Hành lý, hàng hóa, trọng trách, trách nhiệm.
 荷台 (にだい) (名) = Toa chở hàng, thùng chở hàng.
 荷造り (にづくり) (する) = Sự đóng gói.
 荷物 (にもつ) (名) = Hành lý, hàng hóa.
 荷札 (にふだ) (名) = Phiếu hàng.
 荷車 (にぐるま) (名) = Xe bò, xe ngựa.
 荷動き (にうごき) (名) = Sự vận chuyển hàng hóa.
 重荷 (おもに) (名) = Trọng trách, trách nhiệm.
 抜き荷 (ぬきに) (名) = Hàng ăn cấp.
 カ 入荷 (にゅうか) (する) = Sự nhập hàng.
 出荷 (しゅうか) (する) = Sự xuất hàng.
 薄荷 (はっか) (名) = Cây bạc hà, chất bạc hà.

席

(TỊCH: Chỗ ngồi)

广 户 庠 席 席

- セキ 席 (せき) (名) = Chỗ ngồi.

- 席上 (せきじょう) (名) = Tại buổi họp, trên ghế.
 席次 (せきじ) (名) = Sự sắp xếp chỗ ngồi, số ghế.
 席順 (せきじゅん) (名) = Thứ tự chỗ ngồi.
 欠席 (けっせき) (する) = Sự vắng mặt.
 出席 (しゅっせき) (する) = Sự có mặt.
 同席 (どうせき) (する) = Sự cùng ngồi, sự ngồi cùng chỗ.
 座席 (ざせき) (名) = Chỗ ngồi.
 客席 (きやくせき) (名) = Chỗ ngồi cho khách.
 着席 (ちゃくせき) (する) = Sự ngồi vào ghế.
 退席 (たいせき) (する) = Sự vắng mặt, sự đi khỏi, sự về hưu, sự rút lui.
 空席 (くうせき) (名) = Chỗ ngồi trống.

置

(TRÍ: Đặt, để)

一

四

𠂔

𠂔

置

- お_ 置く (おく) (動) = Đặt, để.
 置き時計 (おきどけい) (名) = Đồng hồ để bàn.
 置き忘れる (おきわすれる) (動) = Bỏ quên, để quên.
 一日置きに (いちにちおきに) = Hai ngày một lần.
 20 分置きに (にじゅっふんおきに) = 20 phút một lần.
 置き引き (おきびき) (する) = Sự ăn trộm đồ.

置き土産 (おきみやげ) (名) = Món quà bỏ quên lại.

置き違える (おきちがえる) (動) = Đặt sai chỗ.

置き物 (おきもの) (名) = Vật trang trí.

チ 布置 (ふち) (名) = Sự bố trí, sự sắp đặt, sự sắp xếp.

安置 (あんち) (する) = Sự trân trọng cất giữ vật gì quý báu.

位置 (いち) (名) = Vị trí, nơi, chỗ.

配置 (はいち) (する) = Sự phối trí, sự xếp đặt.

装置 (そうち) (する) = Sự trang trí, sự trang bị.

暑

(THỦ: Nóng)

日

旦

昇

暑

あつ_ 暑い (あつい) (い) = Nóng.

暑さ (あつさ) (名) = Cái nóng, sự nóng.

ショ 暑中見舞い (しょちゅうみまい) (名) = Thư thăm hỏi sức khỏe vào giữa mùa hè.

静

(TĨNH: Yên tĩnh, yên lặng)

主

青

靑

静

静

- しず_ 静か (しずか) (な) = Yên tĩnh, yên lặng, êm
đềm, êm dịu, điềm tĩnh,
thanh nhã.
- 静けさ (しずけさ) (名) = Sự yên lặng, sự yên tĩnh,
sự êm đềm, sự điềm tĩnh.
- 静まる (しずまる) = Lặng đi, yên lặng đi, dịu
đi.
- 静岡 (しずおか) (名) = Thành phố Shizuoka.
- セイ 静観 (せいかん) (する) = Sự lặng ngắm.
- 静養 (せいよう) (する) = Sự tĩnh dưỡng.
- 静的 (せいてき) (な) = Có tính đứng yên, có tính
bất động.
- 静物画 (せいぶつが) (名) = Tranh tĩnh vật.
- 平静 (へいせい) (な) = Bình tĩnh, yên tĩnh, thanh
thản.
- ジョウ 静脈 (じょうみやく) (名) = Tĩnh mạch.

試

(THÍ: Thi, thử, nếm)

言

証

試

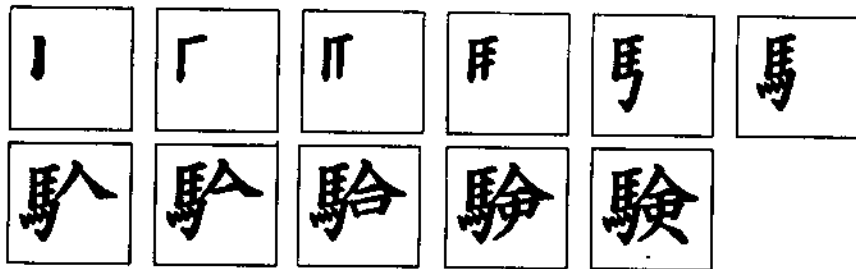
試

- こころ_ 試み (こころみ) (名) = Sự thi, sự thử thách, sự thử.
- 試みる (こころみる) (動) = Làm thử, thí nghiệm.
- ため_ 試し (ためし) (名) = Sự thử, sự thử nghiệm.
- 試す (ためす) (動) = Thử, thí nghiệm.

- シ 試合 (しあい) (する) = Sự thi đấu, cuộc chơi, cuộc đấu.
- 試運転 (しうんてん) (する) = Sự chạy thử, sự thử máy.
- 試験 (しけん) (する) = Sự thi, kỳ thi.
- 試作 (しさく) (する) = Sự làm thử, sự chế tạo thử.
- 試算 (しさん) (する) = Sự tính toán thử.
- 試練 (しれん) (名) = Sự thử thách.
- 入試 (にゅうし) (名) = Kỳ thi nhập học.
- 試食 (ししょく) (する) = Sự ăn thử.

驗

(NGHIỆM: Hiệu quả, thử nghiệm, điểm báo)



- ケン 経験 (けいけん) (する) = Sự kinh nghiệm, sự kinh qua, sự trải qua.
- 経験者 (けいけんしゃ) (名) = Người có kinh nghiệm.
- 試験 (しけん) (する) = Sự thi cử.
- 試験官 (しけんかん) (名) = Giám thị, người coi thi.
- 試験管 (しけんかん) (名) = Ống nghiệm.

試験紙 (しけんし) (名) = Giấy quỳ (hóa học).

再試験 (さいしけん) (する) = Sự thi lại.

入学試験 (にゅうがくしけん) (名) = Kỳ thi vào
đại học.

実験 (じっけん) (する) = Sự thí nghiệm, sự
thực nghiệm, kinh
nghiệm thực tế.

実験的 (じっけんてき) (な) = Có tính thực nghiệm.

体験 (たいけん) (する) = Sự từng trải, sự kinh
qua, kinh nghiệm thật.

受験 (じゅけん) (する) = Sự thi, sự dự thi.

消

(TIÊU: Tắt, tiêu diệt, biến mất)

シ

沙

消

き_ 消える (きえる) (動) = Tắt, tan đi, biến đi.

消え入る (きえいる) (動) = Biến đi, tắt dần.

け_ 消す (けす) (動) = Tắt, dập tắt, tẩy, xóa.

消印 (けしいん) (名) = Dấu bưu điện.

消しゴム (けしごむ) (名) = Cục gôm, cục tẩy.

ショウ 消化 (しょうか) (する) = Sự tiêu hóa.

消火 (しょうか) (する) = Sự chữa lửa, sự
chữa cháy.

消極的 (しょうきよくてき) (な) = Tính tiêu cực, tính

消息 (しょうそく) (名)	= Tin, tin tức, tình hình.
消灯 (しょうとう) (する)	= Sự tắt đèn.
消毒 (しょうどく) (する)	= Sự tiêu độc, sự trừ độc.
消費税 (しょうひぜい) (名)	= Thuế tiêu thụ.
消防 (しょうぼう) (名)	= Sự chữa cháy.
消耗 (しょうもう) (する)	= Sự tiêu dùng, sự tiêu thụ.

暗

(ÁM : Tối, ngầm)

日

眈

眈

暗

くら	暗い (くらい) (い)	= Tối, tối tăm.
	暗闇 (くらやみ) (名)	= Chỗ tối.
	真っ暗 (まっくら) (な)	= Tối thui.
アン	暗記 (あんき) (する)	= Sự học thuộc lòng.
	暗殺 (あんさつ) (する)	= Sự ám sát.
	暗示 (あんじ) (する)	= Sự ám chỉ, sự ám thị.
	暗黙 (あんもく) (名)	= Sự ngầm ngầm, sự trầm mặc, sự không nói ra.
	暗躍 (あんやく) (する)	= Sự hoạt động âm mưu.
	暗唱 (あんしょう) (する)	= Sự đọc thuộc lòng.

暗室 (あんしつ) (名)	= Phòng tối.
暗号 (あんごう) (名)	= Âm hiệu, mật hiệu, mật mã.
暗算 (あんざん) (する)	= Sự tính nhẩm.

交

(GIAO: Qua lại, trộn lẫn, trao đổi)

一

六

交

か_	交わす (かわす)	= Trao đổi.
まじ_	交える (まじえる)	= Trộn lẫn, qua lại, trao đổi.
	交わる (まじわる)	= Vướng vào, giao nhau, giao thiệp, giao tế.
コウ	交換 (こうかん) (する)	= Sự trao đổi, sự thay thế, sự đổi chác.
	交響曲 (こうきょうきょく) (名)	= Khúc nhạc giao hưởng.
	交差 (こうさ) (する)	= Sự giao nhau, sự cắt ngang.
	交差点 (こうさてん) (名)	= Ngã tư, giao lộ.
	交渉 (こうしょう) (する)	= Sự giao thiệp.
	交通 (こうつう) (名)	= Sự giao thông.
	交番 (こうばん) (名)	= Trạm cảnh sát.
	交流 (こうりゅう) (する)	= Sự giao lưu, sự trao

đối.

故

(CỐ : Chết, cũ, trở ngại, nguyên cớ)

十

古

廿

故

ゆえ 故に (ゆえに) (副)

= Do bởi, nhờ có, bởi vì, cho nên.

コ 故意 (こい) (名)

= Sự cố chủ ý, sự cố ý định, sự cố âm mưu.

故郷 (こきょう) (名)

= Cố hương, quê hương.

故国 (ここく) (名)

= Cố quốc, tổ quốc, cố hương.

故事 (こじ) (名)

= Chuyện xưa tích cũ.

故障 (こしょう) (する)

= Sự cản trở, sự trở ngại, sự hư máy (xe), sự phản đối, sự chống đối.

故買 (こばい) (する)

= Sự mua đồ ăn cắp.

事故 (じこ) (名)

= Tai nạn, tai biến.

交通事故 (こうつうじこ) (名) = Tai nạn giao thông.

物故 (ぶっこ) (する)

= Sự chết, cái chết.

終

(CHUNG: Chấm dứt, hết)

么

糸

紉

紉

終

- お_ 終わる (おわる) (動) = Kết thúc, chấm dứt, xong, hết, hoàn thành.
- 終わり (おわり) (名) = Phần cuối, sự kết thúc.
- 終わる (おえる) (動) = Làm xong, kết thúc.
- シュウ 終結 (しゅうけつ) (する) = Sự kết thúc, sự chấm dứt, sự chung kết.
- 終止 (しゅうし) (する) = Sự chấm dứt, sự kết thúc.
- 終戦 (しゅうせん) (名) = Sự chấm dứt chiến tranh.
- 終日 (しゅうじつ) (名) = Suốt một ngày.
- 終夜 (しゅうや) (名) = Suốt đêm, thâu đêm.
- 終点 (しゅうてん) (名) = Ga cuối, trạm cuối.
- 終電車 (しゅうでんしゃ) (名) = Chuyến xe điện cuối cùng.
- 終バス (しゅうばす) (名) = Chuyến xe buýt cuối cùng.
- 終列車 (しゅうれっしゃ) (名) = Chuyến xe lửa cuối cùng.
- 終了 (しゅうりょう) (する) = Sự kết thúc, sự chấm dứt.
- 臨終 (りんじゅう) (名) = Giờ phút lâm chung.

鉄

(THIỆT: Chất sắt)

金

金

金

鉄

- テツ 鉄 (てつ) (名) = Sắt, thép.
 鉄道 (てつどう) (名) = Đường sắt.
 国鉄 (こくてつ) (名) = Đường sắt quốc gia.
 地下鉄 (ちかてつ) (名) = Xe điện ngầm.
 鉄棒 (てつぼう) (名) = Cây gậy sắt, cây xà.
 テッ 鉄管 (てっかん) (名) = Ống sắt.
 鉄橋 (てっきょう) (名) = Cầu sắt.
 鉄板 (てっぱん) (名) = Vỉ nướng.
 鉄砲 (てっぽう) (名) = Cây súng.
 鉄製品 (てっせいひん) (名) = Đồ bằng sắt.

問

VẤN: Điều tra, thẩm vấn, hỏi)

門

門

問

- と_ 問う (とう) (動) = Hỏi, yêu cầu, thẩm vấn.
 問い合わせる (といあわせる) (動) = Hỏi (nhau).
 モン 問題 (もんだい) (名) = Vấn đề, câu hỏi.
 問答 (もんどう) (する) = Sự vấn đáp, sự hỏi và

* 問屋 (とんや) (名)

trả lời.

= Cửa hàng bán sỉ.

題

(ĐỀ: Tựa đề, đề tài)

日

早

是

題

題

ダイ 題 (だい) (名) = Tựa đề, đề tài.

題名 (だいいめい) (名) = Tựa đề (của vở kịch,...)

話題 (わだい) (名) = Chủ đề, tiêu đề.

だいにじゅうはつか
第二十八課

Bài 28

^{あたら}
A- 新 ^{ことば}しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

^{めいし}
1- 名詞 (Meishi): Danh từ

- | | |
|----------------|------------------------------------|
| —入院 (にゅういん) | = Nyuuin = Sự nhập viện. |
| —お見舞い (おみまい) | = Omimai = Sự thăm viếng. |
| —具合 (ぐあい) | = Guai = Tình trạng. |
| —普通 (ふつう) | = Futsuu = Thông thường. |
| —お粥 (おかゆ) | = Okayu = Cháo. |
| —病室 (びょうしつ) | = Byooshitsu = Phòng bệnh. |
| —何号室 (なんごうしつ) | = Nangooshitsu = Phòng số mấy. |
| —四階 (よんかい) | = Yonkai = Tầng 4. |
| —端の部屋 (はしのへや) | = Hashi no heya = Phòng cuối cùng. |
| —間違い (まちがい) | = Machigai = Sự nhầm lẫn. |
| —一番中 (ひとばんじゅう) | = Hitobanjuu = Suốt 1 đêm. |
| —退院 (たいいん) | = Taiin = Sự ra viện. |
| —今度 (こんど) | = Kondo = Lần này. |
| —ドア | = Doa = Cửa ra vào. |
| —出口 (でぐち) | = Deguchi = Lối ra. |
| —ノック | = Nokku = Sự gõ cửa. |

—注射 (ちゅうしゃ)	= Chuusha = Sự chích thuốc.
—二丁目 (にちょうめ)	= Nichoome = Đường số 2.
—十番地 (じゅうばんち)	= Juubanchi = Nhà số 10.
—入学式 (にゅうがくしき)	= Nyuugakushiki = Lễ nhập học.
—去年 (きょねん)	= Kyonen = Năm ngoái.
—山田三郎 (やまださぶろう)	= Yamada saburoo = (Tên người Nhật).

2-指示詞 (Shijishi): Chỉ thị từ

- こんな = Konna = Như thế này.
- そんな = Sonna = Như thế đó.
- あんな = Anna = Như thế kia.

3-形容動詞 (Keiyodooshi): Tính từ (na)

- 大変な (たいへんな) = Taihen na = Rất.

4-動詞 (Dooshi): Động từ

- 寂しがる (さびしがる) = Sabishigaru = Cảm thấy cô đơn.
- やせる = Yaseru = Gầy, ốm.
- 眠れる (ねむれる) = Nemureru = Ngủ được.
- 住む (すむ) = Sumu = Sống, trú ngụ.
- 逃げる (にげる) = Nigeru = Trốn thoát.

5-副詞 (Fukushi): Phó từ

- 大分 (だいぶん) = Daibu = Khá, phần lớn.
- 確か (たしか) = Tashika = Chắc là, có lẽ là.
- あとで = Atode = Lát nữa.

^{じょし}
6-助詞 (Joshi): Trợ từ

- とか = Toka = Như là.
—でも = Demo = Chẳng hạn như...
—ばかり = Bakari = Chỉ có.

^{ようれいご}
7-用例語 (Yooreigo): Dạng lệ ngữ

- お邪魔します (おじゃまします) = Ojama shimasu = Tôi
làm phiền anh. -
—いかがですか = Ikaga desu ka = Như thế
nào, ra sao.
—これで失礼します (これでしつれいします) = Kore de
shitsurei shimasu = Xin thất
lễ.

^{せつびご}
8-接尾語 (Setsubigo): Tiếp vĩ ngữ

- 。。。階 (。。。かい) = ... kai = Tầng ...
—。。。丁目 (。。。ちょうめ) = ... choome = Đường số ...
—。。。番地 (。。。ばんち) = ... banchi = Nhà số ...

^{かいわ}
B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại

^{だれ}
誰か来たようです。

Dare ka kita yoodesu.

Đường như có ai đó đến.

—山田さんが 入院したそうですね。

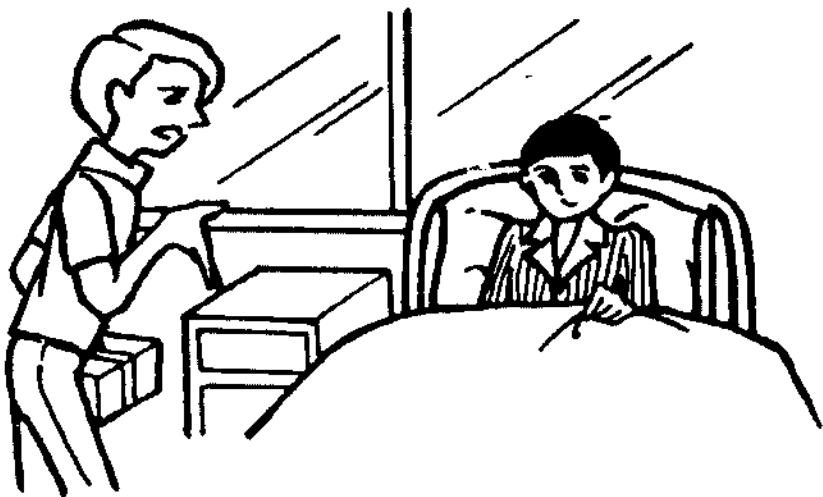
Yamadasan ga nyuuin shita soodesu ne?

Nghe nói anh Yamada đã nhập viện phải không vậy?

— ええ、昨日 お見舞いに行ってきました。

Ee, kinoo omimai ni itte kimashita.

Vâng, hôm qua tôi đã đi thăm.



—どんな 病気なのですか。

Donna byooki na no desu ka?

Bị bệnh như thế nào vậy?

—昨日から 急に お腹が 痛くなったのだそうです。
よく分かりませんが、何か悪い物を 食べたらしい
ですよ。

Ototoi kara kyuuni onaka ga itaku natta no da soodesu.

*Yoku wakarimasen ga, nani ka warui mono o tabeta rashii
desu yo!*

Nghe nói đột nhiên đã bị đau bụng từ hôm kia. Tôi không biết rõ nhưng dường như đã ăn đồ xấu gì đó.

- そうですか。私も 明日 雪子さんといっしょにお見舞いに行きたいと思っていますが、山田さんは どんな具合ですか。

Soodesu ka! Watashi mo ashita yukikosan to isshoni omimai ni ikitai to omotte imasu ga, Yamadasan wa donna guai desu ka?

Thế à! Ngày mai tôi tính đi thăm cùng với cô Yukiko nhưng anh Yamada tình trạng thế nào rồi?

- 大分 よくなったようです。しかし、まだ 普通の食事は 食べられないらしいです。お粥を 食べていました。

Daibu yoku natta yoodesu. Shikashi, mada futsuu no shokuji wa taberarenai rashii desu. Okayu o tabete imashita.

Dường như đã trở nên khá tốt rồi! Tuy nhiên vẫn chưa có thể ăn được những thức ăn thông thường. Đang ăn cháo.

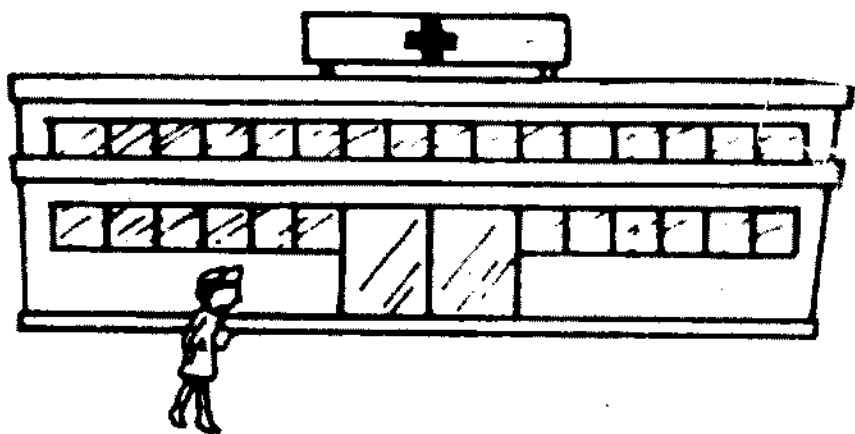
- お見舞いにチョコレートのような物でも 持って行こうと思いましたが、それでは 外の物のほうが いいですね。

Omimai ni chokoreeto no yoona mono demo motte ikoo to omoimashita ga, soredewa hoka no mono no hoo ga ii desu ne!

Tôi đã tính mang đồ như kẹo sô-cô-la để thăm nhưng vậy thì tốt hơn nên mang thứ khác nhỉ?

- そうですね。花でも 持って行ったほうがいいのではないでしょう。一人で 寂しがっているようでしたよ。

Soodesu ne! Hana demo motte itta hoo ga ii no dewa nai
deshoo. Hitori de sabishigatte iru yoodeshita yo!
*Đúng vậy đó! Anh mang chẳng hạn như hoa không tốt hay
sao! Đường như anh ấy có một mình sẽ cảm thấy cô đơn đó!*



—この病院は ずいぶん 大きいですね。

Kono byooiin wa zuibun ookii desu ne!

Bệnh viện này khá lớn nhỉ!

—山田さんの病室は 何号室だか知っていますか。

Yamadasan no byooshitsu wa nangooshitsu daka shitte
imasu ka?

Số phòng của anh Yamada anh có biết số mấy không?

—確か 315 号室だったと思います。三階の一番端の部屋
だとか言っていました。

Tashika san ichi go gooshitsu datta to omoimasu. Sankai no

ichiban hashi no heya da toka itte imashita.

Tôi không nhớ rõ nhưng tôi nghĩ là phòng số 315. Anh ta đã nói là căn phòng cuối cùng của tầng 3.

—あの部屋らしいですね。

Ano heya rashii desu ne!

Đường như là căn phòng kia đó!

—そうですね。行ってみましょう。

Soodesu ne! itte mimashoo.

Để xem! Chúng ta hãy đi thử xem đi!

—間違いありません。ここに 山田三郎と名前が 書いてあります。

Machigai arimasen. Koko ni Yamada Saburoo to namae ga kaite arimasu.

Không sai. Ở đây có viết tên Yamada Saburo.



—お邪魔します。具合は いかがですか。

Ojama shimasu. Guai wa ikaga desu ka?

Chúng tôi quấy rầy anh. Anh thấy thế nào rồi?

— ありがとう。もう大分 よくなりました。

Arigatoo. Moo daibu yoku narimashita.

Cám ơn. Đã trở nên khá tốt rồi.

— 少し やせたようですね。

Sukoshi yaseta yoodesu ne!

Anh hơi gầy đi một chút nhỉ!

— そうですか。一昨日の夜は お腹が 痛くて、一晩中
眠れませんでした。

Soodesu ka! Otoioi no yoru wa onaka ga itakute, hitobanjuu
nemuremasen deshita.

*Thế à! Tối hôm kia vì đau bụng nên suốt một đêm không
thể ngủ được.*

— それは大変でしたね。いつごろ 退院できますか。

Sore wa taihen deshita ne! Itsu goro taiin dekimasu ka?

*Điều đó khó chịu nhỉ! Khoảng khi nào anh có thể xuất viện
vậy?*

— よく分かりませんが、来週のはじめごろだろうと思っ
ます。

Yoku wakarimasen ga, raishuu no hajime goro daroo to
omoimasu.

Tôi không biết rõ nhưng tôi nghĩ rằng có lẽ đầu tuần tới.

— それでは、月曜日の試験は 受けられませんね。

Soredewa, getsuyooobi no shiken wa ukeraremasen ne?

Vậy thì, kỳ thi thứ ba anh không thể tham dự nhỉ?

— ええ、今度の試験は 受けられないかもしれません。

Ee, kondo no shiken wa ukerarenai kamo shiremasen.

Vâng, kỳ thi lần này không biết chừng là không thể tham dự được.

—あ、誰か 来たようですよ。ドアをノックする音が します。

A! Dareka kita yoodesu. Doa o nokku suru oto ga shimasu.

A! Đường như có ai đó đến. Tôi nghe thấy tiếng gõ cửa.

—看護婦かもしれません。あとで 注射をしに 来ると言っていましたから。

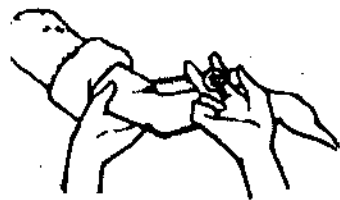
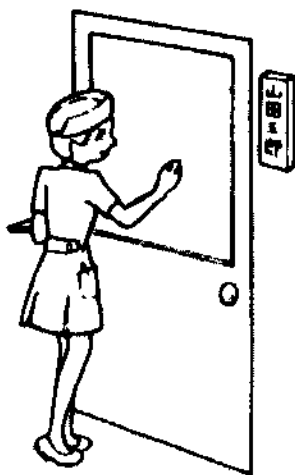
Kangofu kamo shiremasen. Atode chuusha o shi ni kuru to itte imashita kara.

Không biết chừng là y tá. Vì đã nói rằng một lát nữa sẽ đến để chích thuốc.

—では、これで 失礼します。お大事に。

Dewa, kore de shitsurei shimasu. Odaijini.

Vậy thì, chúng tôi xin cáo lui nhé! Xin hãy bảo trọng.



^{れんしゅう}
C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

- 1- 隣の部屋に だれか いるようです。
Tonari no heya ni dare ka iru yoodesu.
Đường như ở phòng bên cạnh có ai đó.
- 2- 入口に 誰か 来たようです。
Iriguchi ni dareka kita yoodesu.
Đường như ở lối vào có ai đó đến.
- 3- 雪子さんが 結婚することは まだ 誰も 知らない
ようです。
Yukikosan ga kekkon suru koto wa mada daremo
shiranai yoodesu.
Cô Yukiko kết hôn đường như vẫn chưa ai biết.
- 4- どの先生も みんな 忙しいようです。
Dono sensei mo minna isogashii yoodesu.
Đường như tất cả thầy giáo nào cũng đều bận rộn.
- 5- あの人は みんな 暇なようです。
Ano hitotachi wa minna hima na yoodesu.
Đường như tất cả những người kia đều rảnh rỗi.
- 6- あそこは いい病院のようです。
Asoko wa ii byoojin no yoodesu.
Đường như chỗ kia là bệnh viện tốt.
- 7- この家には 誰も 住んでいないようです。
Kono uchi niwa daremo sunde inai yoodesu.
Đường như không có ai sống ở căn nhà này.

II -

- 1- 隣の部屋に 誰かいるらしいです。話し声がします。
Tonari no heya ni dareka iru rashii desu. Hanashigoe ga shimasu.
Đường như có ai đó ở phòng bên cạnh. Tôi nghe thấy tiếng nói chuyện.
- 2- 入口に誰か 来たらしいです。ノックの音がします。
Iriguchi ni dareka kita rashii desu. Nokku no oto ga shimasu.
Đường như có ai đó đến. Tôi nghe thấy tiếng gõ cửa.
- 3- このことは まだ 誰も 知らないらしいです。誰も話していません。
Kono koto wa mada daremo shiranai rashii desu. Daremo hanashite imasen.
Việc này dường như vẫn chưa ai biết cả. Không ai nói chuyện cả.
- 4- どの先生も みんな 忙しいらしいです。夜 おそくまで 仕事を しています。
Donosensei mo minna isogashii rashii desu. Yoro osoku made shigoto o shite imasu.
Đường như tất cả thầy giáo nào cũng bận rộn cả. Luôn làm việc đến khuya.
- 5- あの人は みんな 暇らしいです。テレビばかり見えています。
Ano hitotachi wa minna hima rashii desu. Terebi bakari mite imasu
Đường như tất cả những người kia đều rảnh rỗi cả. Chỉ có xem ti-vi.

- 6- あそこはいい病院らしいです。いつも込んでいます。

Asoko wa ii byooiin rashii desu. Itsumo konde imasu.

Chỗ kia đường như là bệnh viện tốt. Bao giờ cũng đông.

- 7- この家には 誰も 住んでいないらしいです。いつも窓が 閉まっています。

Kono uchi niwa daremo sunde inai rashii desu. Itsumo mado ga shimatte imasu.

Đường như không có ai sống ở căn nhà này cả. Bao giờ cửa sổ cũng đóng.

III-

- 1- よく覚えていませんが、あの人の住所は 二丁目の十番地だったと思います。

Yoku oboete imasen ga, ano hito no jusho wa nichoome no juubanchi datta to omoimasu.

Tôi không nhớ rõ nhưng, địa chỉ của người kia tôi nghĩ rằng là đường số 2 nhà số 10.

- 2- よく覚えていませんが、入学式は 去年の四月十日ごろだったと思います。

Yoku oboete imasen ga, nyuugakushiki wa kyonen no yongatsu tooka goro datta to omoimasu.

Tôi không nhớ rõ nhưng, lễ nhập học tôi nghĩ là khoảng ngày 10 tháng 4 năm ngoái.

- 3- よく覚えていませんが、卒業式は 来年の三月十五日だったと思います。

Yoku oboete imasen ga, sotsugyooshiki wa rainen no sangatsu juugonichi datta to omoimasu.

Tôi không nhớ rõ nhưng, lễ tốt nghiệp tôi nghĩ rằng là

ngày 15 tháng 3 năm tới.

- 4- よく分かりませんが、来週のはじめごろだとうと思います。

Yoku wakarimasen ga, raishuu no hajime goro da to omoimasu.

Tôi không hiểu rõ nhưng, tôi nghĩ rằng là khoảng đầu tuần tới.

- 5- よく分かりませんが、あの人も来るだろうと思います。

Yoku wakarimasen ga, ano hito mo kuru daroo to omoimasu.

Tôi không hiểu rõ nhưng, tôi nghĩ rằng có lẽ người kia cũng sẽ đến.

- 6- よく分かりませんが、千円では 売らないだろうと思います。

Yoku wakarimasen ga, sen en dewa uranai daroo to omoimasu.

Tôi không hiểu rõ nhưng, 1 ngàn yên tôi nghĩ rằng có lẽ không bán.

IV-

- 1- 今度の試験は 受けられないかもしれません。

Kondo no shiken wa ukerarenai kamo shiremasen.

Kỳ thi lần này không biết chừng là không thể tham dự được.

- 2- あの人も 来るかもしれません。

Ano hito mo kuru kamo shiremasen.

Không biết chừng là người kia sẽ đến.

- 3- 今度の試験は 難しいかもしれません。

Kondo no shiken wa muzukashii kamo shiremasen.

Không biết chừng là kỳ thi lần này sẽ khó.

- 4- あの人は スポーツが 好きかもしれません。

Ano hito wa supootsu ga suki kamo shiremasen.

Không biết chừng là người kia thích thể thao.

- 5- あの人は 看護婦かもしれません。

Anohito wa kangofu kamo shiremasen.

Không biết chừng là người kia là y tá.

V-

- 1- 花でも持って行ったほうが いいのではないでしょう
か。

Hana demo motte itta hoo ga ii no dewanai deshoo ka?

Mang chẳng hạn như hoa đi không tốt hay sao?

- 2- 黒い 洋服を着て行ったほうが いいのではない
でしょうか。

Kuroi yoofuku o kite itta hoo ga ii no dewanai deshoo ka?

Mặc quần áo đen đi không tốt hay sao?

- 3- あの人も 来るのではないのでしょうか。

Ano hito mo kuru no dewanai deshoo ka?

Người kia đến không tốt hay sao?

- 4- あの人は 来ないのではないのでしょうか。

Ano hito wa konai no dewanai deshoo ka?

Người kia không đến không tốt hay sao?

- 5- 今度の試験は 難しいのではないのでしょうか。

Kondo no shiken wa muzukashii no dewanai deshoo ka?

Kỳ thi lần này sẽ không khó hay sao?

VI-

- 1- チョコレートのような甘い物でも持って行こうと思います。

Chokoreeto no yoonā amai mono demo motte ikoo to omoimasu.

Tôi tính đi mang theo như đồ ngọt giống như kẹo sô-cô-la.

- 2- 京都のような静かな所へ 行ってみたいです。

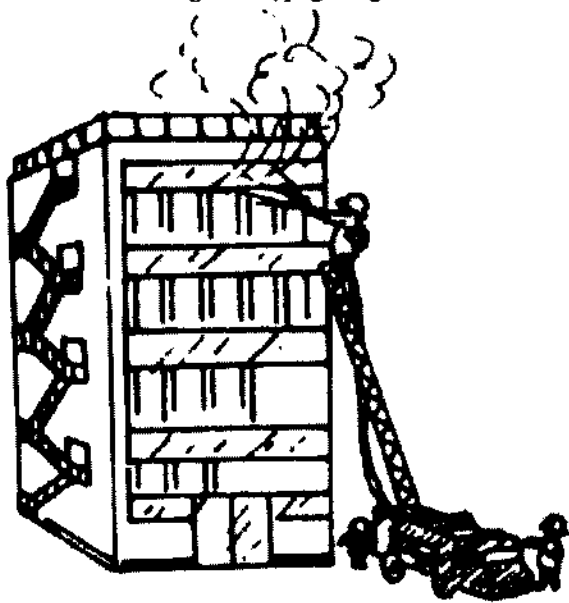
Kyooto no yoonā shizukana tokoro e itte mitai desu.

Tôi muốn đi đến nơi yên tĩnh giống như Kyoto.

- 3- 雪子さんのような きれいな人と結婚したいです。

Yukikosan no yoonā kireina hito to kekkon shitai desu.

Tôi muốn kết hôn với người đẹp giống như cô Yukiko.



- 4- 火事のような危ない時にはこの出口から逃げて
ください。

Kaji no yoona abunai toki niwa kono deguchi kara nigete
kudasai.

*Khi nguy hiểm giống như là hỏa hoạn thì xin hãy thoát ra
từ lối ra này.*

- 5- 人の物を盗むような悪い事を してはいけません。
Hito no mono nusumu yoona warui koto o shitewa
ikemasen.

*Không được làm việc xấu xa giống như ăn cắp đồ của
người khác.*

- 6- 山田さんの持っているような大きいかばんが 欲しい
です。
Yamadasan no motte iru yoona ookii kaban ga hoshii
desu.

*Tôi muốn có chiếc cặp lớn giống như anh Yamada đang
xách.*

VII-

- 1- どのような 物が いいですか。

Donoyoona mono ga ii desu ka?

Vật như thế nào thì được?

どんな物が いいですか。

Donna mono ga ii desu ka?

Vật như thế nào thì được?

- 2- このような物が いいです。

Konoyoona mono ga ii desu.

Vật như thế này thì được.

こんな物が いいです。

Konna mono ga ii desu.

Vật như thế này thì được.

- 3- そのような物は ありません。

Sonoyoona mono wa arimasen.

Không có vật như thế đó.

そんな物は ありません。

Sonna mono wa arimasen.

Không có vật như thế đó.

- 4- あのような物は どうですか。

Anoyoona mono wa doo desu ka?

Vật như thế kia thì thế nào?

あんな物は どうですか。

Anna mono wa doo desu ka?

Vật như thế kia thì thế nào?

^{ぶんぽう}
D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng trợ động từ らしい(rashii): Sử dụng trong trường hợp suy đoán những điều mình nhìn thấy, nghe thấy nhưng có căn cứ khá xác thực. Trợ động từ được sử dụng và được chia giống như một tính từ(i). Có nghĩa là: **Dường như, có vẻ như ...**

-Động từ nguyên mẫu &
hình thức vắn tắt

-Tính từ (i) nguyên mẫu &
hình thức vắn tắt

-Tính từ (na)

-Danh từ

+ らしい = **Dường như, có vẻ**
(rashii) như, giống như ...

Thí dụ:

- 陳さんは 会社を 辞めるらしいです。田中さんが
そう言っていました。

Chinsan wa kaisha o yameru **rashii** desu. Tanakasan ga soo
itte imashita.

Đường như anh Chín đã nghỉ làm. Anh Tanaka đã nói như
thế.

- 鈴木さんのご主人は 英語が 上手らしいです。
会議で 通訳を したそうです。

Suzukisan no goshujin wa Eigo ga joozu **rashii** desu. Kaigi
de tsuuyaku o shita soodesu.

Đường như cô Suzuki **đường như** rất giỏi tiếng Anh. Nghe
nói đã làm thông dịch ở hội nghị.

- 今年の夏、ヨーロッパは 涼しいらしいです。私の
友達は コートを 持って行くそうです。

Kotoshi no natsu, Yooroppa wa suzushii **rashii** desu.
Watashi no tomodachi wa kooto o motte iku soodesu.

Đường như mùa hè năm nay ở Châu Âu sẽ mát mẻ. Nghe nói
bạn tôi mang áo khoác đi.

- 最近の若者は みそ汁嫌いらしい。あるアンケートで
50%以上が 嫌いだと答えました。

Saikin no wakamono wa Misoshiru kirai **rashii**. Aru
Ankeeto de gojuppasento ijoo ga kirai da to kotaemashita.

Đường như những người trẻ tuổi **đường như** ghét món Misoshiru. Qua
sự điều tra thông tin nọ thì trên 50 phần trăm đã trả lời rằng
không thích.

- もう 雨は やんだらしい。そとを 歩いている人が

傘を さしていない。

Moo ame wa yanda **rashii**. Soto o aruite iru hito ga kasa o sashite inai.

Dường như đã tạnh mưa. Người ta đi bộ bên ngoài không có che dù.

—あれは 小学校らしい。ランドセルを 背負った子供たちが たくさんいる。

Are wa shoogakkoo **rashii**. Randoseru o seotta kodomotachi ga takusan iru.

Dường như kia là ngôi trường tiểu học. Có nhiều trẻ con đeo cặp táp.

2- Cách dùng liên ngữ かもしれません/かもしれない(kamo shiremasen/kamo shirenai): Sử dụng trong trường hợp một sự việc thật sự không biết sẽ như thế hay không nhưng được nghĩ rằng sẽ như thế. Hay nói cách khác, để trình bày sự khả năng tính. Có nghĩa là: Không biết chừng là ..., có lẽ là ...

-Động từ	} + かもしれません = Không biết chừng là ..., (Kamo shiremasen) có lẽ là....
-Tính từ(i)	
-Tính từ(na)	
-Danh từ	

-Động từ	} + かもしれない = Không biết chừng là ..., (Kamo shirenai) có lẽ là....
-Tính từ(i)	
-Tính từ(na)	
-Danh từ	

Thí dụ:

— スミスさんは 今日 学校へ 来ないかもしれません。

Sumisusan wa kyoo gakkoo e konai **kamo shiremasen**.

Không biết chừng là anh Sumisu hôm nay không đến trường.

— 陳さんは 歌が 上手だから、歌手に なれるかも しれません。

Chinsan wa uta ga joozu dakara, kashu ni nareru **kamo shiremasen**.

Vì anh Chin hát hay nên **không biết chừng là** có thể trở thành ca sĩ.

— 明日は 午前中 入館へ 行くので、1時に 来られないかもしれない。

Ashita wa gozenchuu nyuukan e iku node, ichiji ni korarenai **kamo shirenai**.

Vì ngày mai sẽ đi đến thư viện để đọc sách suốt buổi sáng nên **không biết chừng là** không thể đến được vào lúc 1 giờ.

— 明日は 天気が 悪いかもしれません。

Ashita wa tenki ga warui **kamo shiremasen**.

Ngày mai **không biết chừng là** thời tiết sẽ xấu.

— 今度の試験は 難しいかもしれない。

Kondo no shiken wa muzukashii **kamo shirenai**.

Kỳ thi lần này **không biết chừng là** sẽ khó khăn.

— 来週は あまり 忙しくないかもしれません。

Raishuu wa amari isogashikunai **kamo shiremasen**.

Tuần tới **không biết chừng là** sẽ không bận rộn nhiều cho lắm.

— 来月は 仕事が たいへんかもしれません。

Raigetsu wa shigoto ga taihen **kamo shiremasen.**

Tháng tới **không biết chừng là** công việc sẽ rất gay go.

—あの公園は 静かかもしれない。

Ano kooen wa shizuka **kamo shirenai.**

Công viên kia **không biết chừng là** yên tĩnh.

—鈴木さんは まだ 独身かもしれません。

Suzukisan wa mada dokushin **kamo shiremasen.**

Cô Suzuki **không biết chừng là** vẫn còn độc thân."

—明日は いい天気ではないかもしれません。

Ashita wa ii tenki dewanai **kamo shiremasen.**

Không biết chừng là ngày mai không phải là thời tiết tốt.

—あの人は 看護夫かもしれない。

Ano hito wa kangofuu **kamo shirenai.**

Người kia **không biết chừng là** y tá.

3- Cách dùng phó từ だいぶ(daibu): Trình bày mức độ tiến triển của sự việc tương đối. Có nghĩa là: Khá.

—A: 「けがは いかがですか。」

“Kega wa ikaga desu ka?”

“Vết thương của anh ra sao rồi?”

B: 「だいぶ よくなって、歩けるようになりましたが、まだ 走ることは できません。」

“**Daibu** yoku natte, arukeru yooni narimashita ga, mada hashiru koto wa dekimasen.

Vì đã trở nên **khá** tốt nên dường như đã có thể đi được nhưng vẫn chưa có thể đi được.

—三月になって、だいぶ 暖かくなってきました。

Sangatsu ni natte, **daibu** atatakaku natte kimashita.

Vì đã tháng 3 nên dần dần đã trở nên **khá** ấm áp.

4- Cách dùng phó từ 確か(tashika): Từ dùng khi nhớ lại một sự việc ở quá khứ qua trí nhớ của mình. Có nghĩa là: **Có lẽ là ...**

Thí dụ:

一国を 出たのは **確か** 一月十日だったと思います。

Kuni o deta nowa **tashika** ichigatsu tooka datta to omoimasu.

Tôi nghĩ rằng ngày rời khỏi **có lẽ là** ngày 10 tháng 1.

一このセーターは **確か** 三千元でした。

Kono seetaa wa **tashika** sanzen en deshita.

Chiếc áo ấm này **có lẽ là** tôi đã mua với giá là 3 ngàn yên.

5- Cách dùng trợ từ でも(demo): Sử dụng trong trường hợp đưa ra chỉ một trường hợp hoặc sự việc từ trong nhiều trường hợp hoặc nhiều sự việc để làm thí dụ. Có nghĩa là: **Chẳng hạn như là ...**

Thí dụ:

一チョコレートのような甘い物でも持って行こうと思います。

Chokoreeto no yoona amai mono **demo** motte ikoo to omoimasu.

Tôi tính đi mang theo như đồ ngọt **chẳng hạn như là** kẹo sô-cô-la.

一まだ時間があるので、お茶でも飲んで行きましょう。

Mada jikan ga aru node, ocha demo nonde ikimashoo.

Vì vẫn còn thời gian nên chúng ta hãy uống **chẳng hạn như là** trà rồi hãy đi nhé!

—先生でも相談してみたらどうでしょうか。

Sensei **demo** soodan shite mitara doo deshoo ka?

*Nếu thử thảo luận với **chẳng hạn như là** thầy giáo xem sao?*

—この部屋はカーテンでもかけて、花でも かざったら、
もっと明るい部屋になります。

Kono heya wa kaaten demo kakete, hana demo kazattara,
motto akarui heya ni narimasu.

*Căn phòng này nếu treo **chẳng hạn như là** màn cửa, trưng
bày **chẳng hạn như là** bông hoa thì căn phòng sẽ sáng sủa
hơn nữa.*

—誕生日のお祝いにネクタイでもあげましょう。

Tanjoobi no oiwai ni nekutai **demo** agemashoo.

*Hãy tặng **chẳng hạn như là** cà vạt để chúc mừng sinh nhật
đi!*

6- Cách dùng trợ từ ばかり(bakari): Dùng để trình bày trường
hợp chỉ có như thế ngoài ra không có cái khác. Có nghĩa là: **Chỉ
có ...**

Thí dụ:

—田中さんは 毎日小説ばかり読んでいます。

Tanakasan wa mainichi shoosetsu bakari yonde imasu.

*Anh Tanaka mỗi ngày **chỉ có** đọc tiểu thuyết thôi.*

—学校では 日本語ばかり習っています。

Gakkoo dewa Nihongo **bakari** naratte imasu.

*Ở trường học **chỉ có** học tiếng Nhật thôi.*

—あの人は 背が 高いばかりで、あまり力はない。

Ano hito wa se ga takai **bakari** de, amari chikara wa nai.

*Người kia **chỉ có** tầm vóc cao mà không có sức mạnh cho*

lắm.

- 座ってばかりいないで、たまには 運動しなさい。

Suwatte **bakari** inaide, tamaniwa undoo shinasai.

*Đừng **chỉ có** ngồi một chỗ mà thỉnh thoảng hãy vận động.*

- 私たちは 英語ばかりでなく、フランス語もドイツ語もできます。

Watashitachi wa Eigo **bakari** denaku, Furansugo mo Doitsugo mo dekimasu.

*Chúng tôi không **chỉ có** thể nói được tiếng Anh mà còn tiếng Pháp và tiếng Đức cũng có thể nói được.*

- 7- Cách dùng trợ từ とか(toka): Dùng để trình bày ý: Một sự việc hiện nay không nhớ rõ. Bao giờ cũng dùng ở hình thức:
とか言う(... toka iu).

Thí dụ:

- 天気予報では明日は雪になるとかいう話しです。

Tenkiyohoo dewa ashita wa yuki ni naru toka iu hanashi desu.

*Nghe nói trong dự báo thời tiết rằng **hình như** ngày mai sẽ có tuyết.*

- だいぶ 前に読んだので、はっきり覚えていませんが、「春」とかいう小説がありましたね。

Daibu mae ni yonda node, hakkiri oboete imasen ga,
“Haru” **toka iu** shoosetsu ga arimashita ne!

*Vì trước đây khá lâu tôi đã đọc nên tôi không nhớ rõ nhưng **hình như** có cuốn tiểu thuyết tên là “Haru”.*

- 私のいないときに、山田さんとかなんとかいう人が 尋ねて来たそう。

Watashi no inai toki ni, Yamadasan **toka** nan **toka iu** hito
ga tazunete kita sooda.

*Khi tôi không có ở nhà nghe nói rằng **hình như** có người tên
là Yamada hay cái gì đó đã đến hỏi thăm.*

E- ^{かんじ}漢字 (Kanji): Chữ Hán

室

(THẤT: Phòng, nhà kính)

ム

マ

室

室

むろ 室 (むろ) (名) = Nhà kính, hầm chứa.
室町 (むろまち) (名) = Thời đại Muromachi
(1338 – 1573).

シツ ...室 (...しつ) (名) = Phòng ...
→ 化粧室 (けしょうしつ) (名) = Phòng trang điểm.
→ 研究室 (けんきゅうしつ) (名) = Phòng nghiên
cứu.
→ 実験室 (じっけんしつ) (名) = Phòng thí nghiệm.
→ 事務室 (じむしつ) (名) = Phòng làm việc, văn
phòng.
→ 待合室 (まちあいしつ) (名) = Phòng chờ.
室内 (しつない) (名) = Trong phòng.
入室 (にゅうしつ) (する) = Sự vào phòng, sự
trở thành một thành
viên.

別室 (べっしつ) (名)	= Phòng riêng biệt, phòng riêng.
空室 (くうしつ) (名)	= Phòng trống.
教室 (きょうしつ) (名)	= Phòng học, lớp học.
和室 (わしつ) (名)	= Phòng kiểu Nhật.
洋室 (ようしつ) (名)	= Phòng kiểu Tây phương.
浴室 (よくしつ) (名)	= Phòng tắm.

号

(HIỆU: Dấu hiệu, số, hiệu lệnh)

口

旦

号

ゴウ	号泣 (ごうきゅう) (する)	= Sự than vãn, sự khóc than.
	号令 (ごうれい) (する)	= Sự ra hiệu lệnh.
	信号 (しんごう) (する)	= Tín hiệu, dấu hiệu, đèn giao thông.
	信号旗 (しんごうき) (名)	= Cờ hiệu.
	番号 (ばんごう) (名)	= Số.
	電話番号 (でんわばんごう) (名)	= Số điện thoại.
	怒号 (どごう) (する)	= Sự la hét giận dữ.
	符号 (ふごう) (名)	= Nhân hiệu, dấu hiệu, sự tượng trưng, mật mã.
	正号 (せいごう) (名)	= Dấu cộng.

負号 (ふごう) (名)	= Dấu trừ.
等号 (とうごう) (名)	= Dấu bằng.
暗号 (あんごう) (名)	= Mật hiệu, mật hiệu.
雅号 (がごう) (名)	= Bút hiệu, bút danh.
背番号 (せばんごう) (名)	= Số trên lưng áo tuyển thủ.

階

(GIAI: Bậc thang, cấp)

了

𠂔

𠂔

𠂔

階

カイ	階級 (かいきゅう) (名)	= Giai cấp, tầng lớp.
	階段 (かいだん) (名)	= Cầu thang.
	段階 (だんかい) (名)	= Giai đoạn.
	階下 (かいか) (名)	= Tầng dưới.
	階上 (かいじょう) (名)	= Tầng trên.
	地階 (ちかい) (名)	= Tầng hầm.
	。。。階 (。。。かい／がい) (名)	= Tầng ..., ... tầng.
→	一階 (いっかい) (名)	= Tầng một, một tầng.
→	二階 (にかい) (名)	= Tầng hai, hai tầng.
→	三階 (さんがい) (名)	= Tầng ba, ba tầng.

晩

(VĂN: Tối, giờ còn lại)

日 夕 昭 晚

- バン 晩 (ばん) (名) = Tối.
 晩御飯 (ばんごはん) (名) = Cơm tối.
 晩婚 (ばんこん) (名) = Sự kết hôn muộn.
 晩年 (ばんねん) (名) = Những năm cuối đời.
 晩学 (ばんがく) (名) = Sự đi học khi đã lớn tuổi.
 晩秋 (ばんしゅう) (名) = Khoảng cuối mùa thu.
 晩春 (ばんしゅん) (名) = Khoảng cuối mùa xuân.
 晩冬 (ばんとう) (名) = Khoảng cuối mùa đông.
 晩夏 (ばんか) (名) = Khoảng cuối mùa hạ.
 早晩 (そうばん) (副) = Sớm muộn gì.
 毎晩 (まいばん) (名) = Mỗi tối.

退

(THOÁI, THỐI: Rút lui, đẩy lui)

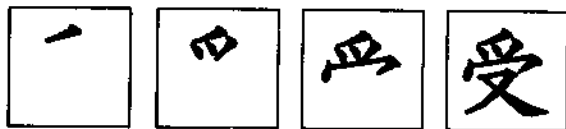
ヨ 月 艮 退

- しりぞ_ 退く (しりぞく) (動) = Rút lui, qui ẩn, về hưu
 退ける (しりぞける) (動) = Từ chối, đuổi đi, đánh bại, để ra xa, bắt ra xa.

- タイ 退院 (たいいん) (する) = Sự xuất viện.
 退治 (たいじ) (する) = Sự chinh phạt, sự chinh phục, sự triệt hạ.
 退場 (たいじょう) (する) = Sự đi khỏi, sự rời khỏi.
 退職 (たいしょく) (する) = Sự về hưu, sự thôi việc.
 退職金 (たいしょくきん) (名) = Tiền về hưu.
 退屈 (たいくつ) (な/する) = Chán ngắt, buồn tẻ.
 引退 (いんたい) (する) = Sự về hưu.
 辞退 (じたい) (する) = Sự từ chối, sự khước từ.



(THỤ: Nhận, chịu)



- う_ 受ける (うける) (動) = Nhận, chịu, chấp thuận.
 受け入れる (うけいれる) (動) = Chấp nhận, đảm nhận, tiếp nhận.
 受け取る (うけとる) (動) = Tiếp nhận, nhận lấy.
 受け持つ (うけもつ) (動) = Chịu trách nhiệm, đảm đương, phụ trách.

- 受取 (うけとり) (名) = Biên nhận.
 ジュ 受験 (じゅけん) (する) = Sự đi thi, sự dự thi.
 受賞 (じゅしょう) (する) = Sự nhận thưởng, sự đoạt giải.
 受信 (じゅしん) (する) = Sự nhận tin.
 受注 (じゅちゅう) (する) = Sự nhận đơn đặt hàng, sự nghe gọi món ăn.

住

(TRÚ, TRỤ: Ở, dừng, cư trú)

イ

仁

住

- す_ 住まい (すまい) (名) = Nhà ở, chỗ ở.
 住む (すむ) (動) = Sống ở, ở tại.
 ジュウ 住居 (じゅうきょ) (名) = Chỗ ở, nơi cư trú, nhà ở.
 住所 (じゅうしょ) (名) = Địa chỉ.
 住宅 (じゅうたく) (名) = Nhà ở.
 住民 (じゅうみん) (名) = Dân cư, người cư trú.

丁

(ĐINH : Số chẵn, người lớn, chữ T)



- チヨウ 丁度 (ちょうど) (副) = Đúng, chính xác.
 包丁 (ほうちょう) (名) = Dao làm bếp, dao chặt thịt.
 テイ 落丁 (らくちょう) (名) = Trang sách bị mất.
 丁重 (ていちょう) (な) = Lễ phép, lễ độ, lịch sự.
 丁寧 (ていねい) (な) = Lịch sự, lễ phép, nhã nhặn.
 丁字形 (ていじけい) (名) = Hình chữ T.



(THỨC: Buổi lễ, kiểu, phương cách)



- シキ 式 (しき) (名) = Buổi lễ, phương pháp, cách thức, kiểu mẫu, công thức.
 結婚式 (けっこんしき) (名) = Lễ cưới.
 式場 (しきじょう) (名) = Nơi tổ chức buổi lễ.
 化学式 (かがくしき) (名) = Công thức hóa học.
 日本式 (にほんしき) (名) = Phong cách Nhật.

去

(KHỬ, KHỬ: Lìa bỏ, đi, qua, trôi qua)

土

去

去

さ_ 去る (さる) (動)

= Rời đi, lìa bỏ, trôi qua, từ bỏ, dứt bỏ.

... 去る (... さる) (動)

= ... khỏi, ... đi.

→ 立ち去る (たちさる) (動)

= Rời khỏi, đi khỏi.

→ 飛び去る (とびさる) (動)

= Bay đi, bay mất.

→ 取り去る (とりさる) (動)

= Lấy đi, mang đi.

→ 運び去る (はこびさる) (動)

= Mang đi, đem đi.

→ 連れ去る (つれさる) (動)

= Dẫn đi.

→ 走り去る (はしりさる) (動)

= Bỏ chạy, tháo chạy.

キヨ 去年 (きょねん) (名)

= Năm ngoái.

死去 (しきょ) (する)

= Sự chết, sự qua đời.

除去 (じょきょ) (する)

= Sự cất dọn, sự loại bỏ.

コ 過去 (かこ) (名)

= Quá khứ.

卒

(TỐT : Tốt nghiệp, binh sĩ)

一

二

三

卒

ソツ ... 卒 (... そつ) (名)

= Tốt nghiệp ...

- 1999 年卒 (1999 ねんそつ) (名) = Tốt nghiệp năm 1999.
- 英文化卒 (えいぶんかそつ) (名) = Tốt nghiệp khoa Anh văn.
- 高卒 (こうそつ) (名) = Tốt nghiệp Trung học.
- 大学卒 (だいがくそつ) (名) = Tốt nghiệp Đại học.
- 卒業 (そつぎょう) (する) = Sự tốt nghiệp.
- 卒業生 (そつぎょうせい) (名) = Sinh viên tốt nghiệp.
- 兵卒 (へいそつ) (名) = Binh sĩ, lính.
- ソッ 卒中 (そっちゅう) (名) = Tai biến mạch máu não.
- 卒倒 (そつとう) (する) = Sự ngất xỉu, ngất đi.

業

(NGHIỆP: Nghề nghiệp, công việc)

〃

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

- わざ 神業 (かみわざ) (名) = Công việc thần thánh, phép màu.
- 仕業 (しわざ) (名) = Hành động, hành vi.
- ギョウ 業界 (ぎょうかい) (名) = Giới kinh doanh, giới thương mại.
- 業績 (ぎょうせき) (名) = Thành tựu công việc.
- 業務 (ぎょうむ) (名) = Công việc, sự giao dịch, công tác.

売

(MẠI: Bán)

士

売

売

- うゝ 売る (うる) (動) = Bán.
売り上げ (うりあげ) (名) = Doanh thu, tiền bán được.
売り出す (うりだす) (動) = Bán ra.
売場 (うりば) (名) = Quầy hàng.
売り手 (うりて) (名) = Người bán.
バイ 売店 (ばいてん) (名) - Quầy hàng (bán: báo, tạp chí, nước ngọt,...ở nhà ga, rạp hát...)
売買 (ばいばい) (名) = Sự mua bán, trao đổi.
売価 (ばいか) (名) = Giá bán ra.
売薬 (ばいやく) (名) = Thuốc đang được bán.
売却 (ばいきゃく) (する) = Sự bán xôn.
売買婦 (ばいばいふ) (名) = Gái mại dâm.
売買 (ばいばい) (する) = Sự bán dâm.

洋

(DƯƠNG: Biển, ngoại quốc, Tây phương)

シ

ジ

洋

ヨウ	...洋 (...よう) (名)	= ... dương, biển...
→	インド洋 (インドよう) (名)	= Ấn Độ Dương.
→	大西洋 (たいせいよう) (名)	= Đại Tây Dương.
→	太平洋 (たいへいよう) (名)	= Thái Bình Dương.
	洋上 (ようじょう) (名)	= Trên mặt biển.
	海洋学 (かいようがく) (名)	= Hải dương học.
	西洋 (せいよう) (名)	= Tây dương, phương Tây.
	東洋 (とうよう) (名)	= Đông dương, phương Đông.
	洋食 (ようしょく) (名)	= Thức ăn phương Tây.
	洋品 (ようひん) (名)	= Đồ phụ tùng về y phục (áo, vớ, cà vạt)
	洋風 (ようふう) (名)	= Phong cách phương Tây.
	洋服 (ようふく) (名)	= Đồ Tây, âu phục.
	洋楽器 (ようがっき) (名)	= Nhạc cụ phương Tây.
	洋書 (ようしょ) (名)	= Sách nước ngoài, sách của phương Tây.

服

(PHỤC: Quần áo, phụ tùng, lượng thuốc)

月

月

月

服

フク 服 (ふく) (名) = Quần áo, y phục.

- 。。。服（。。。ふく）（名） = Quần áo..., đồng phục ...
- 宇宙服（うちゅうふく）（名） = Quần áo vũ trụ,
đồ vũ trụ.
- 学生服（がくせいふく）（名） = Đồng phục học sinh.
- 服地（ふくじ）（名） = Vải.
- 服飾（ふくしょく）（名） = Quần áo và trang sức.
- 服装（ふくそう）（名） = Quần áo, trang phục.
- 服用（ふくよう）（する） = Sử dụng thuốc, sử
uống thuốc.
- 服従（ふくじゅう）（する） = Sự phục tùng.
- 制服（せいふく）（名） = Đồng phục.
- 軍服（ぐんふく）（名） = Quân phục.

着

(TRÚC: Đến, mặc đồ)

ッ

𠂔

𠂔

着

- つ_ 着く（つく）（動） = Đến.
- き_ 着る（きる）（動） = Mặc đồ.
- 着替える（きがえる）（動） = Thay đồ.
- 着物（きもの）（名） = Đồ Kimono.
- 着込む（きこむ）（動） = Mặc che kín người.
- チャク。。。着（。。。ちゃく）（名） = Đến tại ..., đến lúc...
- 大阪着（おおさかちゃく）（名） = Đến tại Osaka.

- 六時三十分着（ろくじさんじゅっぷんちゃく）（名）
= Đến lúc 6 giờ 30 phút.
着実（ちゃくじつ）（な） = Vững chắc, vững vàng.
着手（ちゃくしゅ）（する） = Sự khởi đầu, sự bắt đầu.
着陸（ちゃくりく）（する） = Sự hạ cánh, sự đáp
xuống.
着席（ちゃくせき）（する） = Sự ngồi xuống.
-

だいにじゅうきゅうか

第二十九課

Bài 29

^{あたら}
A- 新しい言葉 (^{ことば}Atarashii kotoba): Từ vựng mới

^{めいし}
1-名詞 (Meishi): Từ vựng mới

- 結婚式 (けっこんしき) = Kekkonshiki = Lễ kết hôn.
- 贈り物 (おくりもの) = Okurimono = Quà tặng.
- 記念 (きねん) = Kinen = Kỷ niệm.
- 案内状 (あんないじょう) = Annaijoo = Thiệp mời.
- 宛名 (あてな) = Atena = Địa chỉ.
- ため = Tame = Để.
- 記念写真 (きねんしゃしん) = Kinen shashin = Hình kỷ niệm.
- 腕時計 (うでどけい) = Udedokei = Đồng hồ đeo tay.
- 案内 (あんない) = Annai = Sự hướng dẫn.
- 招待 (しょうたい) = Shootai = Sự chiêu đãi.
- 紹介 (しょうかい) = Shookai = Sự giới thiệu.

^{どうし}
2-動詞 (Dooshi): Động từ

- あげる = Ageru = Tặng.
- くれる = Kureru = Cho.
- くださる = Kudasaru = Cho.

- いただく = Itadaku = Nhận.
- 送る (おくる) = Okuru = Gửi.
- 助かる (たすかる) = Tasukaru = Giúp đỡ.
- つれて行く (つれていく) = Tsurete iku = Dẫn đi, dắt đi.
- 困る (こまる) = Komaru = Lúng túng, khó xử.
- 助ける (たすける) = Tasukeru = Giúp đỡ.
- さしあげる = Sashi ageru = Biếu.

3-副詞 (Fukushi): Phó từ

- いろいろ = Iroiro = Đủ thứ.

4-助詞 (Joshi): Trợ từ

- に = (Trình bày đối tượng gây ra hành động).

B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại

わたし
私はネクタイをもらいました。

Watashi wa nekutai o moraimashita.

Tôi đã nhận chiếc cà vạt.

- 昨日は 山田さんの結婚式でしたね。

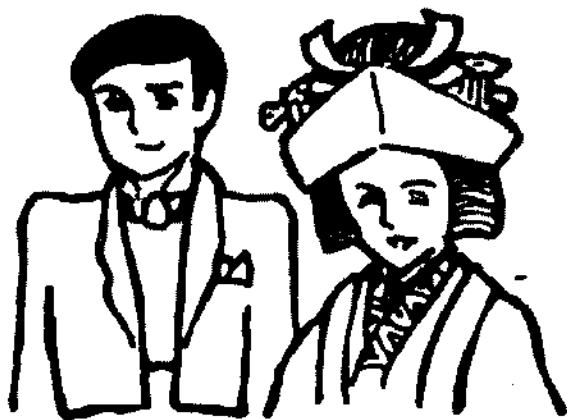
Kinoo wa Yamadasan no kekkonshiki deshita ne!

Hôm qua là lễ cưới của anh Yamada nhỉ!

- ジョンさんは 山田さんに何か贈り物を しましたか。

Jonsan wa Yamadasan ni nanika okurimono o shimashita ka?

Anh Jon đã tặng cái gì đó cho anh Yamada phải không?



—はい。私は ネクタイを あげました。

Hai. Watashi wa nekutai o agemashita.

Vâng. Tôi đã tặng chiếc cà vạt.



—ラタナーさんも 山田さんに 何か あげましたか。

Ratanaasan mo Yamadasan ni nanika agemashita ka?

Cô Ratana cũng đã tặng anh Yamada cái gì đó phải không?

—私は 目覚し時計を あげました。

Watashi wa mezamashidokei o agemashita.

Tôi đã tặng chiếc đồng hồ báo thức.

—チンさんも 何か あげましたか。

Chinsan mo nanika agemashita ka?

Anh Chín có tặng cái gì không?

—いいえ、私は 何も あげませんでした。

Iie, watashi wa nanimo agemasen deshita.

Không, tôi không tặng cái gì cả.

—山田さんは ジョンさんに何を もらいましたか。

Yamadasan wa Jonsan ni nani o moraimashita ka?

Anh Yamada đã nhận cái gì từ anh Jon?

—私は ネクタイを もらいました。

Watashi wa nekutai o moraimashita.

Tôi đã nhận chiếc cà vạt.

—ラタナーさんは あなたに 何を くれましたか。

Ratanaasan wa anata ni nani o kuremashita ka?

Cô Ratana đã cho anh cái gì?

—ラタナーさんは 目覚し時計を くれました。

Ratanaasan wa mezamashidokei o kuremashita.

Cô Ratana đã cho tôi chiếc đồng hồ báo thức.

—チンさんも 何か くれましたか。

Chinsan mo nani ka kuremashita ka?

Anh Chin cũng đã cho anh cái gì phải không?

—チンさんは 何も くれませんでした。

Chinsan wa nanimo kuremasen deshita.

Anh Chin không cho tôi cái gì cả.

—先生は 何か くださいましたか。

Sensei wa nanika kudasaimashita ka?

Thầy giáo có cho anh cái gì không?

—はい、先生からは 万年筆を いただきました。

Hai, sensei kara wa mannenhitsu o itadakimashita.

Vâng, tôi đã nhận cây bút máy từ thầy giáo.

—山田さん、結婚の記念に奥さんに 何かあげましたか。

Yamadasan! Kekkon no kinen ni okusan ni nani ka agemashita ka?

Anh Yamada! Anh đã tặng vợ của anh cái gì để kỷ niệm ngày kết hôn phải không?

—はい、私は 妻に指輪を あげました。

Hai, watashi wa tsuma ni yubiwa o agemashita.

Vâng, tôi đã tặng vợ tôi chiếc nhẫn.



—ジョンさんは 結婚式の時、何か 手伝ってあげましたか。

Jonsan wa kekkonshiki no toki, nanika tetsudatte
agemashita ka?

Khi lễ cưới anh Jon đã giúp đỡ anh Yamada cái gì không?
—はい、私は 案内状の宛名を書いてあげました。

Hai, watashi wa annaijoo no atena o kaite agemashita.
Có, tôi đã viết thiệp cưới cho anh Yamada.



—ラタナーさんも 何か してあげましたか。

Ratanaasan mo nanika shite agemashita ka?

Cô Ratana cũng đã làm cái gì đó cho anh Yamada phải không?

—私は 車で 山田さんたちを ホテルまで 送って
あげました。

Watashi wa kuruma de Yamadasantachi o hoteru made
okutte agemashita.

Tôi đã tiễn đưa anh Yamada và những người khác đến khách sạn bằng xe hơi.



—山田さん、あなたは 親切な友達がいて、いいですね。

Yamadasan! Anata wa shinsetsuna tomodachi ga ite, iidesu ne!

Anh Yamada! Anh có những người bạn tử tế, tốt nhỉ!

—ええ、みんなが いろいろ手伝ってくれたので、助かりました。チンさんは 私たちのために記念写真を撮ってくれました。

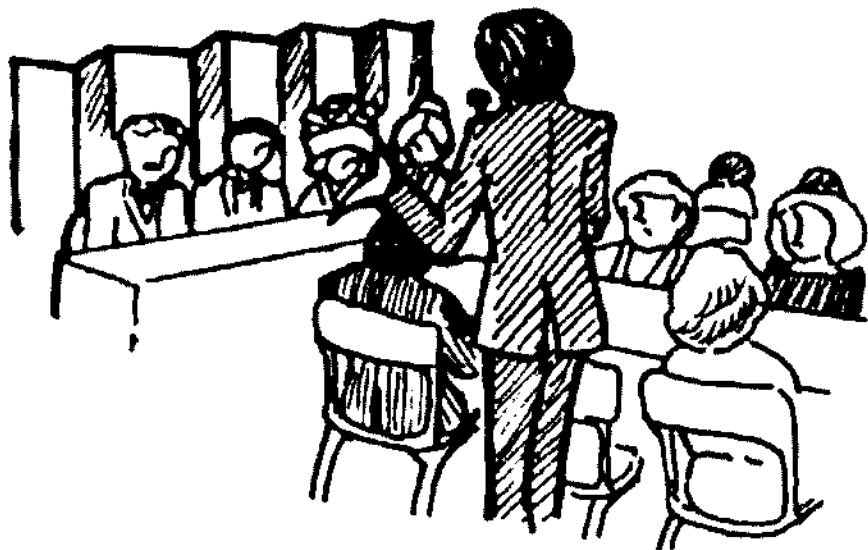
Ee, minna ga iroiro tetsudatte kureta node, tasukarimashita.
Chinsan wa watashitachi no tame ni kinenshashin o totte
kuremashita.

*Vâng. Vì tất cả mọi người đã giúp tôi nhiều nên tôi thật là
may mắn. Anh Chin đã chụp hình kỷ niệm cho chúng tôi.*

—先生も何か してくださいましたか。

Sensei mo nanika shite kudasaimashita ka?

Thầy giáo đã làm cái gì đó cho anh phải không?



—先生には 結婚式の時、ご挨拶を していただき
ました。

Sensei niwa kekkonshiki no toki, go aisatsu o shite
itadakimashita.

Tôi đã được thầy giáo nói lời chúc mừng.

^{れんしゅう}
C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

- 1- 田中さんは山田さんに ネクタイを あげました。



Tanakasan wa Yamadasan ni nekutai o agemashita.

Anh Tanaka đã tặng cho anh Yamada chiếc cà vạt.

- 2- あなたは 山田さんに 何を あげましたか。

Anata wa Yamadasan ni nani o agemashita ka?

Anh đã tặng cái gì cho anh Yamada?

- 3- 私は 山田さんに 腕時計を あげました。

Watashi wa Yamadasan ni udedokei o agemashita.

Tôi đã tặng cho anh Yamada chiếc đồng hồ đeo tay.



- 4- 私は あなたに お菓子を あげました。

Watashi wa anata ni okashi o agemashita.

Tôi đã tặng cho anh chiếc bánh.



II -

- 1- 山田さんは田中さんに (から) ネクタイをもらいました。

Yamadasan wa Tanakasan ni (kara) nekurai o moraimashita.

Anh Yamada đã nhận chiếc cà vạt từ anh Tanaka.

- 2- あなたは 田中さんに (から) 何をもらいましたか。

Anata wa Tanakasan ni (kara) nani o moraimashita ka?

Anh đã nhận cái gì từ anh Tanaka?

- 3- 私は 田中さんに (から) りんごを もらいました。

Watashi wa Tanakasan ni (kara) ringo o moraimashita.

Tôi đã nhận quả táo từ anh Tanaka.

III -

- 1- 田中さんは 私に りんごを くれました。

Tanakasan wa watashi ni ringo o kuremashita.

Anh Tanaka đã cho tôi quả táo.

- 2- あなたは 私に 何を くれましたか。
Anata wa watashi ni nani o kuremashita.
Anh đã cho tôi cái gì?
- 3- 田中さんは 弟に みかんを くれました。
Tanakasan wa ootoo ni mikan o kuremashita.
Anh Tanaka đã cho em trai tôi quả quýt.
- 4- 田中さんは あなたに何を くれましたか。
Tanakasan wa anata ni nani o kuremashita ka?
Anh Tanaka đã cho anh cái gì?

IV-

- 1- 田中さんは 山田さんに 英語を教えてあげました。
Tanakasan wa Yamadasan ni Eigo o oshiete agemashita.
Anh Tanaka đã dạy cho anh Yamada tiếng Anh.
- 2- あなたは 山田さんに 何を教えてあげましたか。
Anata wa Yamadasan ni nani o oshiete agemashita ka?
Anh đã chỉ cho anh Yamada cái gì?
- 3- 私は 山田さんに フランス語を教えてあげました。
Watashi wa Yamadasan ni Furansugo o oshiete agemashita.
Tôi đã chỉ cho anh Yamada tiếng Pháp.
- 4- 私は あなたに 日本語を 教えてあげました。
Watashi wa anata ni Nihongo o oshiete agemashita.
Tôi đã dạy cho anh tiếng Nhật.

V-

- 1- 山田さんは 田中さんに (から) 英語を教えてもらいました。
Yamadasan wa Tanakasan ni (kara) Eigo o oshiete

moraimashita.

Anh Yamada đã được (nhờ) anh Tanaka dạy cho tiếng Anh.

- 2- あなたは 田中さんに (から) 何を 教えてもらいましたか。

Anata wa Tanakasan ni (kara) nani o oshiete moraimashita ka?

Anh đã được (nhờ) anh Tanaka dạy cho cái gì?

- 3- わたしは 田中さんに (から) 数学を 教えてもらいました。

Watashi wa Tanakasan ni (kara) suugaku o oshiete moraimashita.

Tôi đã được (nhờ) anh Tanaka dạy cho số học.

- 4- 私は あなたに (から) 歌を 教えてもらいました。

Watashi wa anata ni (kara) uta o oshiete moraimashita.

Tôi đã được (nhờ) anh dạy cho bài hát.

VI-

- 1- 田中さんは 私に 英語を 教えてくれました。

Tanakasan wa watashi ni Eigo o oshiete kuremashita.

Anh Tanaka đã dạy cho tôi tiếng Anh.

- 2- あなたは 私に 歌を 教えてくれましたか。

Anata wa watashi ni uta o oshiete kuremashita.

Anh đã dạy cho tôi bài hát.

- 3- 田中さんは 弟に 数学を 教えてくれました。

Tanakasan wa ootoo ni suugaku o oshiete kuremashita.

Anh Tanaka đã dạy cho em trai tôi số học.

- 4- 田中さんは あなたに 何を 教えてくれましたか。

Tanakasan wa anata ni nani o oshiete kuremashita ka?

Anh Tanaka đã dạy cho anh cái gì?

VII-

- 1- 私は 山田さんを ホテルまで案内してあげました。
Watashi wa Yamadasan o hoteru made annai shite
agemashita.
Tôi đã hướng dẫn cho anh Yamada đến khách sạn.
- 2- 私は 雪子さんを 病院へ連れて行ってあげました。
Watashi wa Yukikosan o byooiin e tsurete itte
agemashita.
Tôi đã dẫn cô Yukiko đi đến bệnh viện.
- 3- 私は こまっている人を 助けてあげました。
Watashi wa komatte iru hito o tasukete agemashita.
Tôi đã giúp cho người khó khăn.
- 4- 私は 子供たちを 招待してあげました。
Watashi wa kodomotachi o shootai shite agemashita.
Tôi đã chiêu đãi cho những đứa trẻ.
- 5- 私は 山田さんの荷物を 持ってあげました。
Watashi wa Yamadasan no nimotsu o motte agemashita.
Tôi đã khiêng hành lý cho anh Yamada.



- 6- 私は 山田さんの靴を 磨いてあげました。
Watashi wa Yamadasan no kutsu o migaite agemashita.
Tôi đã đánh giày cho anh Yamada.



VIII-

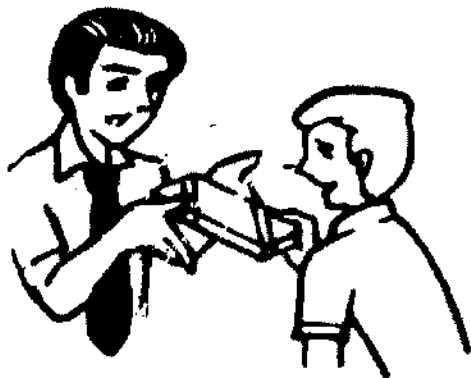
- 1- 私は 犬に えさを やりました。
Watashi wa inu o esa o yarimashita.
Tôi đã cho con chó thức ăn.



- 2- 私は 弟に 本を やりました。

Watashi wa ototoo ni hon o yarimashita.

Tôi đã cho em trai tôi cuốn sách.



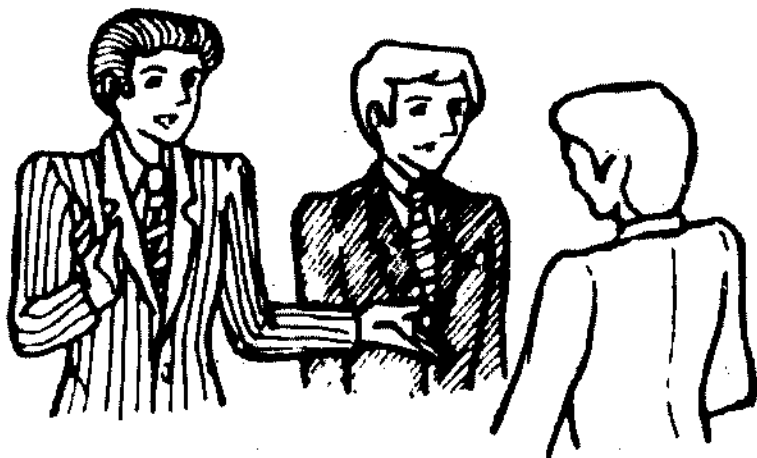
- 3- 私は 先生に ネクタイを さしあげました。

Watashi wa sensei ni nekutai o sashi agemashita.

Tôi đã biếu thầy giáo chiếc cà vạt.



- 4- 私は 先生に 万年筆を いただきました。
 Watashi wa sensei ni mannenhitsu o itadakimashita.
 Tôi đã nhận cây bút máy từ thầy giáo.
- 5- 先生は 私に 万年筆を くださいました。
 Sensei wa watashi ni mannenhitsu o kudasaimashita.
 Thầy giáo đã cho tôi cây bút máy.
- 6- 先生は 私に 友達を 紹介してくださいました。
 Sensei wa watashi ni tomodachi o shoūkai shite
 kudasaimashita.
 Thầy giáo đã giới thiệu bạn bè cho tôi.



ぶんぽう

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng động từ あげる (Ageru): Sử dụng khi mình hoặc những người xem như là cùng nhóm với mình tặng người khác một món đồ nào đó. Có nghĩa là: Tặng ...

Thí dụ:

—A: あなたは お母さんに 何を あげますか。

Anata wa okaasan ni nani o **agemasu** ka?

Anh sẽ tặng mẹ của anh cái gì?

B: 私は 母に ブラウスを あげます。

Watashi wa haha ni burausu o **agemasu**.

Tôi sẽ tặng mẹ tôi chiếc áo blouse.

—A: あなたは お父さんに 何を あげますか。

Anata wa otoosan ni nani o **agemasu** ka?

Anh sẽ tặng cha của anh cái gì?

B: 私は 父に セーターを あげます。

Watashi wa chichi ni seetaa o **agemasu**.

Tôi sẽ tặng cha tôi chiếc áo ấm.

—A: あなたは リーさんに 何を あげましたか。

Anata wa Riisan ni nani o **agemashita** ka?

Anh đã tặng anh Ri cái gì?

B: 私は リーさんに 腕時計を あげました。

Watashi wa Riisan ni udedokei o **agemashita**.

Tôi đã tặng anh Ri chiếc đồng hồ đeo tay.

—A: お兄さんは 田中さんに 何を あげましたか。

Oniisan wa Tanakasan ni nani o **agemashita** ka?

Anh trai của anh đã tặng anh Tanaka cái gì?

B: 兄は 田中さんに 芸術の本を あげました。

Ani wa Tanakasan ni geijutsu no hon o **agemashita**.

Anh trai tôi đã tặng anh Tanaka cuốn sách nghệ thuật.

—A: あなたは 山田さんに 何を あげましたか。

Anata wa Yamadasan ni nani o **agemashita** ka?

Anh **đã tặng** anh Yamada cái gì?

B: 私は 山田さんに アメリカのネクタイを **あげました**。

Watashi wa Yamadasan ni Amerika no nekutai o **agemashita**.

Tôi **đã tặng** anh Yamada chiếc cà vạt của Mỹ.

—私は 母に マフラーを **あげ**ようとおもいます。

Watashi wa haha ni mafuraa o **ageyoo** to omoimasu.

Tôi định **tặng** mẹ tôi chiếc khăn choàng cổ.

—私は 父に 黒い靴を **あげ**ようとおもいます。

Watashi wa chichi ni kuroi kutsu o **ageyoo** to omoimasu.

Tôi định **tặng** cha tôi đôi giày đen.

2- Cách dùng động từ くれる (Kureru): Sử dụng khi người khác cho mình hoặc những người được xem như là cùng nhóm với mình một món đồ nào đó. Có nghĩa là: Cho ...

Thí dụ:

—A: 山田さんは あなたに 何を **くれましたか**。

Yamadasan wa anata ni nani o **kuremashita** ka?

Anh Yamada **đã cho** anh cái gì vậy?

B: 山田さんは 私に 腕時計を **くれました**。

Yamadasan wa watashi ni udedokei o **kuremashita**.

Anh Yamada **đã cho** tôi chiếc đồng hồ đeo tay.

—A: リーさんは あなたに 何を **くれましたか**。

Riisan wa anata ni nani o **kuremashita** ka?

Anh Ri **đã cho** anh cái gì vậy?

B: リーさんは 私に ネクタイを **くれました**。

Riisan wa watashi ni nekutai o **kuremashita**.

Anh Ri đã cho tôi chiếc cà vạt.

—A: お母さんは あなたに 何を くれましたか。

Okaasan wa anata ni nani o **kuremashita** ka?

Mẹ của anh đã cho anh cái gì?

B: 母は 私に 新しいシャツを くれました。

Haha wa watashi ni atarashii shatsu o **kuremashita**.

Mẹ của tôi đã cho tôi chiếc áo sơ mi mới.

—A: お父さんは 弟さんに 何を くれましたか。

Otoosan wa ototosan ni nani o **kuremashita** ka?

Cha của anh đã cho em trai của anh cái gì?

B: 父は 弟に まんがを くれました。

Chichi wa ototoo ni manga o **kuremashita**.

Cha tôi đã cho em trai tôi cuốn phim hoạt hình.

—A: 友達は あなたに 何を くれましたか。

Tomodachi wa anata ni nani o **kuremashita** ka?

Bạn anh đã cho anh cái gì?

B: 友達は 私に 日本語の辞書を くれました。

Tomodachi wa watashi ni Nihongo no jisho o

kuremashita.

Bạn tôi đã cho tôi cuốn từ điển tiếng Nhật.

—姉は 私に テープレコーダーを くれました。

Ane wa watashi ni teepurekoodaa o **kuremashita**.

Chị tôi đã cho tôi chiếc máy ghi âm.

—友達が 私に プローチを くれました。

Tomodachi ga watashi ni puroochi o **kuremashita**.

Bạn tôi **đã cho** tôi cái cái áo.

3- Cách dùng động từ もらう (Morau): Sử dụng khi mình hoặc những người được xem như cùng nhóm với mình nhận một món đồ nào đó từ người khác. Có nghĩa là: Nhận ...

Thí dụ:

—A: だれに その本を もらいましたか。

Dare ni sono hon o **moraimashita** ka?

Anh **đã nhận** cuốn sách đó từ ai?

B: 先生に もらいました。

Sensei ni **moraimashita**.

Tôi **đã nhận** từ thầy giáo.

—A: だれに そのプレゼントを もらいましたか。

Dare ni sono purezento o **moraimashita** ka?

Anh **đã nhận** quà tặng đó từ ai?

B: 木村さんに もらいました。

Kimurasan ni **moraimashita**.

Tôi **đã nhận** từ anh Kimura.

—A: だれに その辞書を もらいましたか。

Dare ni sono jisho o **moraimashita** ka?

Anh **đã nhận** cuốn từ điển đó từ ai?

B: 田中さんに もらいました。

Tanakasan ni **moraimashita**.

Tôi **đã nhận** từ anh Tanaka.

—A: あなたは 鈴木さんに 何を もらいましたか。

Anata wa Suzukisan ni nani o **moraimashita** ka?

Anh **đã nhận** cái gì từ cô Suzuki vậy?

B: 私は 鈴木さんに きれいなかばんを もらいました。

Watashi wa Suzukisan ni kireina kaban o **moraimashita**.

Tôi đã nhận chiếc cặp đẹp từ cô Suzuki.

—A: あなたは 誕生日に 何を もらいましたか。

Anata wa tanjoobi ni nani o **moraimashita** ka?

Anh đã nhận cái gì vào ngày sinh nhật?

B: 私は 誕生日に いろいろなプレゼントを もらいました。

Watashi wa tanjoobi ni iroirona purezento o **moraimashita**.

Tôi đã nhận đủ thứ quà tặng vào ngày sinh nhật.

—私は 両親に ネックレスを もらいました。

Watashi wa ryooshin ni nekkuresu o **moraimashita**.

Tôi đã nhận sợi dây chuyền từ cha mẹ tôi.

—私は ボーイフレンドに 赤いばらを 17本 もらいました。

Watashi wa boofurendo ni akai bara o juunanahon **moraimashita**.

Tôi đã nhận 17 đóa hoa hồng đỏ từ người bạn trai của tôi.

4- Cách dùng động từ やる(Yaru): Sử dụng khi mình cho người dưới mình một đồ vật nào đó. Hoặc cũng có khi dùng khi mình cho động vật thức ăn. Có nghĩa là: Cho ...

Thí dụ:

—私は 弟に 財布を やりました。

Watashi wa ototoo ni saifu o **yarimashita**.

Tôi đã cho em trai tôi cái ví.

—兄は 妹に マフラーを やりました。

Ani wa imotoo ni mafuraa o **yarimashita**.

Anh trai tôi đã cho em gái tôi chiếc khăn choàng cổ.

—私は 子供に お菓子を やりました。

Watashi wa kodomo ni okashi o **yarimashita**.

Tôi đã cho con tôi bánh kẹo.

—姉は 花に 水を やりました。

Imotoo wa hana ni mizu o **yarimashita**.

Chị gái tôi đã tưới nước cho hoa.

—父は 妹に 人形を やりました。

Chichi wa imotoo ni ningyoo o **yarimashita**.

Cha tôi đã cho em gái tôi con búp bê.

—母は 犬に えさを やりました。

Haha wa inu ni esa o **yarimashita**.

Mẹ tôi đã cho con chó thức ăn.

5- Cách dùng mẫu câu: Động từ ở hình thức て/で(te/de) kết hợp với もらう(morau). Sử dụng khi mình hoặc những người thân với mình được người khác làm cho một việc gì đó.

* Động từ ở hình thức て/で + もらう = ...được.../ ...nhờ
(te/de) (morau)

Thí dụ:

—私は ジョンさんに荷物を持ってもらいました。

Watashi wa Jonsan ni nimotsu o motte **moraimashita**.

Tôi đã nhờ anh Jon xách hành lý.

—妹は友達に傘を貸してもらいました。

Imooto wa tomodachi ni kasa o kashite **moraimashita**.

Em gái tôi đã được bạn tôi cho mượn cây dù.

—姉は山田さんに車で駅まで送ってもらいました。

Ane wa Yamadasan ni kueruma de eki made okutte **moraimashita**.

Chị tôi đã được anh Yamada tiễn bằng xe đến nhà ga.

—病気の時、友達から 薬を 買ってもらいました。

Byooki no toki, tomodachi kara kusuri o katte **moraimashita**.

Khi bị bệnh, tôi đã nhờ bạn tôi mua thuốc.

—私は日本人の友達から 日本の歌を 教えてもらいました。

Watashi wa Nihonjin no tomodachi kara Nihon no uta o oshiete **moraimashita**.

Tôi đã được bạn bè là người Nhật dạy cho bài hát Nhật Bản.

—弟は 父から 車を 修理してもらいました。

Ootoo wa chichi kara kuruma o shuurishite **moraimashita**.

Em trai tôi đã nhờ cha tôi sửa cho chiếc xe.

—私は 姉に 部屋を 掃除してもらいました。

Watashi wa ane ni heya o soojishite **moraimashita**.

Tôi đã nhờ chị tôi dọn dẹp phòng.

—私は 友達に 方言を 教えてもらいました。

Watashi wa tomodachi ni hoogen o oshiete **moraimashita**.

Tôi đã được bạn tôi dạy cho phương ngôn.

—私は 田中さんに 紹介状を 書いてもらいました。

Watashi wa Tanakasan ni shookaijoo o kaite
moraimashita.

Tôi đã được anh Tanaka viết cho giấy giới thiệu.

—私は ポストに この手紙を 入れてもらいたいです。

Watashi wa posuto ni kono tegami o irete **moraitai** desu.

Tôi muốn nhờ anh bỏ bức thư này vào thùng thư.

6- Cách dùng mẫu câu: Động từ ở hình thức て/で(te/de), kết hợp với くれる(kureru). Sử dụng khi người khác làm cho mình hoặc người thân với mình một việc gì đó.

* Động từ ở hình thức て/で + くれる = ...cho(mình)
(te/de) (kureru)

Thí dụ:

—友達は 私に テレビを 修理してくれました。

Tomodachi wa watashi ni terebi o shuurishite **kuremashita.**

Bạn tôi đã sửa ti-vi cho tôi.

—ジョンさんは 妹に 傘を 貸してくれました。

Jonsan wa imooto ni kasa o kashite **kuremashita.**

Anh Jon đã cho em gái tôi mượn cây dù.

—山田さんは 友達に タクシーを 呼んでくれました。

Yamadasan wa tomodachi ni takushii o yonde
kuremashita.

Anh Yamada đã gọi xe tắc-xi cho bạn tôi.

—父は 私に 車を 治してくれました。

Chichi wa watashi ni kuruma o naoshite **kuremashita.**

Cha tôi đã sửa xe cho tôi.

—母は 弟に シャツを 作ってくれました。

Haha wa ootoo ni shatsu o tsukutte **kuremashita**.

Mẹ tôi **đã** may áo sơ-mi mới **cho** em trai tôi.

—彼女は 私に 料理を 作ってくれました。

Kanojo wa watashi ni ryoori o tsukutte **kuremashita**.

Cô ấy **đã** nấu món ăn **cho** tôi.

—会社の人には私に 日本語を 教えてくれました。

Kaisha no hito wa watashi ni Nihongo o oshiete **kuremashita**.

Người của công ty **đã** dạy tiếng Nhật **cho** tôi.

7- Cách dùng mẫu câu: Động từ ở hình thức て/で(te/de) kết hợp với あげる(ageru). Sử dụng khi mình hoặc những người thân với mình làm cho người khác một việc gì đó.

* Động từ ở hình thức て/で + あげる = ... cho...

(te/de) (ageru)

Thí dụ:

—私は チャーリーさんに 日本語を 教えてあげました。

Watashi wa chaariisan ni Nihongo o oshiete **agemashita**.

Tôi **đã** dạy **cho** anh Chari tiếng Nhật.

—弟は ジョンさんに 辞書を 貸してあげました。

Ootoo wa Jonsan ni jisho o kashite **agemashita**.

Em trai tôi **đã** **cho** anh Jon mượn cuốn từ điển.

—私は毎日 母に 家事を 手伝ってあげます。

Watashi wa mainichi haha ni kaji o tetsudatte **agemasu**.

Tôi giúp đỡ công việc nhà **cho** mẹ tôi mỗi ngày.

—妹は 山田さんに 切符を 買ってあげました。

Imooto wa Yamadasan ni kippu o katte **agemashita**.

*Em gái tôi đã mua vé **cho** anh Jon.*

— 友達は 田中さんに タクシーを呼んであげました。

Tomodachi wa Tanakasan ni takushii o yonde **agemashita**.

*Bạn tôi đã gọi xe tắc-xi **cho** anh Tanaka.*

— 姉は 怪我人に 看病を してあげました。

Ane wa keganin ni kanbyoo o shite **agemashita**.

*Chị tôi đã làm hộ lý **cho** những người bị thương.*

— 私は 友達に 荷物を 持ってあげました。

Watashi wa tomodachi ni nimotsu o motte **agemashita**.

*Tôi đã xách hành lý **cho** bạn tôi.*

8- Cách dùng mẫu câu: Động từ ở hình thức て/で(te/de), kết hợp với やる(yaru): Sử dụng khi mình làm một việc gì đó cho người dưới mình.

Động từ ở hình thức て/で(te/de) + やる(yaru) = ... cho.

Thí dụ:

— 私は 息子に 時計を 買ってやりました。

Watashi wa musuko ni tokei o katte **yarimashita**.

*Tôi đã mua chiếc đồng hồ **cho** con trai tôi.*

— 家内は 娘に 服を 作ってやりました。

Kanai wa musume ni fuku o tsukutte **yarimashita**.

*Vợ tôi đã may quần áo **cho** con gái tôi.*

— 父は 弟に 車を 修理してやりました。

Chichi wa ootoo ni shuuri shite **yarimashita**.

*Cha tôi đã sửa xe **cho** em trai tôi.*

— 私は 息子に 富士山の写真を 送ってやりました。

Watashi wa musuko ni Fijisan no shashin o okutte
yarimashita.

Tôi đã gửi bức hình núi Phú sĩ cho con trai tôi.

9- Cách dùng động từ さしあげる (Sashiageru): Sử dụng khi mình, những người thân hay những người được xem như cùng nhóm với mình biếu người trên, cấp trên một đồ vật gì đó. Có nghĩa là: **Biếu ...**

Thí dụ:

—私は 北海道へ 行きますので、帰ってきたら、
課長の奥様に お土産を さしあげたいと思います。

Watashi wa HOKKAIDÔ e ikimasu node, kaette kitara,
kachoo no okusama ni omiyage o **sashi agetai** to omoimasu.

*Vì tôi sẽ đi HOKKAIDO nên khi trở về tôi định sẽ biếu vợ
của trưởng phòng quà lưu niệm.*

—私は 部長に 中国のお茶を さしあげました。

Watashi wa buchoo ni Chuugoku no ocha o **sashi
agemashita.**

Tôi đã biếu trưởng ban trà Trung Quốc.

—大学卒業の時、友達3人とお金を 出し合って、
先生に ネクタイを さしあげました。

Daigakusotsugyoo no toki, tomodachi sannin to okane o
dashiatte, sensei ni nekutai o **sashi agemashita.**

*Khi tốt nghiệp trường đại học tôi đã chung tiền với 3 người
bạn để biếu thầy giáo chiếc cà vạt.*

—田中さんは 社長に インドのシャツを さしあげ
ました。

Tanakasan wa shachoo ni Indo no shatsu o **sashi**
agemashita.

Anh Tanaka đã biểu giám đốc chiếc áo sơ-mi của Ấn Độ.

—私は 今年のクリスマスに 課長に ケーキを
さしあげようと思います。

Watashi wa kotoshi no kurisumasu ni kachoo ni keeki o
sashi ageyoo to omoimasu.

Tôi định lễ giáng sinh năm nay sẽ biểu trưởng phòng bánh.

10- Cách dùng động từ くださる(Kudasaru): Sử dụng khi người trên hoặc cấp trên cho mình, người thân của mình, hay những người được xem như cùng nhóm với mình một đồ vật nào đó. Có nghĩa là: Cho ...

Thí dụ:

—今日、課長が ハワイのお土産だと言って、
チョコレートを くださいました。

Kyoo, kachoo ga HAWAI no omiyage da to itte, chokoreeto
o kudasaimashita.

*Hôm nay trưởng phòng nói rằng đây là đặc sản của
HAWAI, và đã cho tôi kẹo Sô-cô-la.*

—部長が 私に フランスのお土産を くださいました。

Buchoo ga watashi ni Furansu no omiyage o
kudasaimashita.

Trưởng ban đã cho tôi quà lưu niệm của Pháp.

—社長が 田中さんに 腕時計を くださいました。

Shachoo ga Tanakasan ni udedokei o **kudasaimashita.**

Giám đốc đã cho tôi chiếc đồng hồ đeo tay.

—先生は 弟に 日本語の辞書を くださいました。

Sensei wa ootoo ni Nihongo no jisho o **kudasaimashita**.

Thầy giáo đã cho em trai tôi cuốn từ điển tiếng Nhật.

—社長の奥様は 家内に マフラーを くださいました。

Shachoo no okusama wa kanai ni mafuraa o

kudasaimashita.

Vợ của giám đốc đã cho vợ tôi chiếc khăn choàng cổ.

—田中様は 兄に ハンカチを くださいました。

Tanakasama wa ani ni hankachi o **kudasaimashita**.

Ông Tanaka đã cho anh trai tôi chiếc khăn tay. ~

11- Cách dùng động từ いただく (Itadaku): Sử dụng khi mình, người thân của mình, hay những người được xem như cùng nhóm với mình nhận của người trên, cấp trên một đồ vật nào đó. Có nghĩa là: **Nhận ...**

Thí dụ:

—家内は先月は、課長の奥さんに プローチを いただきました。

Kanai wa sengetsu wa, kachoo no okusan ni buroochi o **itadakimashita**.

Tháng trước vợ tôi đã nhận chiếc cài áo từ vợ của trưởng phòng.

—私は 山本先生に このハンカチを いただきました。

Watashi wa Yamamotosensei ni kono hankachi o **itadakimashita**.

Tôi đã nhận chiếc khăn tay này từ ông Yamamoto.

—兄は 社長に 高い時計を いただきました。

Ani wa shachoo ni takai tokei o **itadakimashita**.

Anh trai tôi **đã nhận** chiếc đồng hồ đắt tiền từ giám đốc.

—会社の部長に パリのお土産を いただきました。

Kaisha no buchou ni Pari no omiyage o **itadakimashita**.

Tôi **đã nhận** quà lưu niệm của Paris từ trưởng ban trong công ty.

—私は 先生に 日本人形を いただきました。

Watashi wa sensei ni Nihon ningyoo o **itadakimashita**.

Tôi **đã nhận** con búp bê Nhật Bản từ giáo viên.

—田中さんは 課長に きれいな帽子を いただきました。

Tanakasan wa kachou ni kireina booshi o **itadakimashita**.

Anh Tanaka **đã nhận** chiếc nón đẹp từ trưởng phòng.

12- Cách dùng mẫu câu: Động từ ở hình thức て/で(te/de), kết hợp với いただく(itadaku). Sử dụng khi mình được người trên làm cho một việc gì đó.

* Động từ ở hình thức て/で + いただく = ...được...
(te/de) (itadaku)

Thí dụ:

—私は 先生に 日本の習慣の 本を 貸していただきました。

Watashi wa sensei ni Nihon no shuukan no hon o kashite **itadakimashita**.

Tôi **đã được** thầy giáo cho mượn cuốn sách về phong tục Nhật Bản.

—ジョンさんは 課長に 企画を 見せていただきました。

Jonsan wa kachoo ni kikaku o misete **itadakimashita**.

Anh Jon **đã được** trưởng phòng cho xem kế hoạch.

—妹は 社長に 日本の歌を 教えていただきました。

Imooto wa shachoo ni Nihon no uta o oshiete

itadakimashita.

Em gái tôi **đã được** giám đốc dạy cho bài hát Nhật Bản.

—私は 先生に 友達を 紹介していただきました。

Watashi wa sensei ni tomodachi o shookaishite

itadakimashita.

Tôi **đã được** thầy giáo giới thiệu cho bạn bè.

—山田さんは 部長に 招待を していただきました。

Yamadasan wa buchoo ni shootai o shite **itadakimashita**.

Anh Yamada **đã được** trưởng ban chiêu đãi.

—秘書は 社長に 指輪を買っていただきました。

Hisho wa shachoo ni yubiwa o katte **itadakimashita**.

Thư ký **đã được** giám đốc mua cho chiếc nhẫn.

—私は 先生に 傘を 貸していただきました。

Watashi wa sensei ni kasa o kashite **itadakimashita**.

Tôi **đã được** thầy giáo cho mượn cây dù.

13- Cách dùng mẫu câu: Động từ ở hình thức て/で(te/de), kết hợp với くださる(kudasaru). Sử dụng khi người trên mình làm một việc gì đó cho mình.

*** Động từ ở hình thức て/で + くださる = ...cho(mình)**
(te/de) (kudasaru)

Thí dụ:

—先生は 私に 友達を 紹介して くださいました。

Sensei wa watashi ni tomodachi o shookaishite
kudasaimashita.

Thầy giáo đã giới thiệu bạn bè cho tôi.

—部長は 私を 車で うちまで 送ってください
ました。

Buchoo wa watashi o kuruma de uchi made okutte
kudasaimashita.

Trường bạn đã tiễn tôi bằng xe đến nhà.

—課長は 友達に 日本語の 辞書を 買ってください
ました。

Kachoo wa tomodachi ni Nihongo no jisho o katte
kudasaimashita.

Trường phòng đã mua cho bạn tôi cuốn từ điển tiếng Nhật.

—先生は 私に 日本の 歌を 教えてくださいました。

Sensei wa watashi ni Nihon no uta o oshiete
kudasaimashita.

Thầy giáo đã dạy cho tôi bài hát Nhật Bản.

—社長は ジョンさんに 資料を 渡してください
ました。

Shachoo wa Jonsan ni shiryoo o watashite **kudasaimashita.**

Giám đốc đã đưa cho anh Jon tư liệu.

—先生は 私に この辞書を 選んでくださいました。

Sensei wa watashi ni konojisho o erande **kudasaimashita.**

Thầy giáo đã chọn cho tôi cuốn từ điển này.

—課長は 私に 招待を してくださいました。

Kachoo wa watashi ni shootai o shite **kudasaimashita.**

Trường phòng đã chiêu đãi tôi.

14- Cách dùng mẫu câu: Động từ ở hình thức て/で(**te/de**), kết hợp với さしあげる(**sahiageru**). Sử dụng khi mình, người thân của mình hoặc những người được xem như cùng nhóm với mình làm một việc gì đó cho người trên hay cấp trên. Có nghĩa là: ... cho

*** Động từ hình thức て/で + さしあげる = ... cho**
(te/de) (sashiageru) -

Thí dụ:

—私は 佐藤さんの誕生日に ケーキを 作って
さしあげたいと思います。

Watashi wa Satoosan no tanjoo ni keeki o tsukutte
sashiagetai to omoimasu.

Vào ngày sinh nhật của ông Satô tôi định làm biếu ông ấy
chiếc bánh.

—私は 社長の奥様に 記念の品を送って
さしあげました。

Watashi wa shachoo no okusama ni kinen no hin o okutte
sashiagemashita.

Tôi đã gửi biếu vợ của giám đốc đồ kỷ niệm.

—田中さんは 副社長の奥様に 町を 案内して
さしあげました。

Tanakasan wa fukushachoo no okusama ni machi o annai
shite **sashiagemashita**.

Anh Tanaka đã hướng dẫn cho vợ của phó giám đốc tham
quan khu phố.

—私は お客様に お茶を 入れてさしあげました。

Watashi wa okyakusama ni ocha o irete **sashiagemashita**.

*Tôi đã pha trà **cho** khách hàng.*

—家内は 課長の奥様に お菓子の作り方を 教えて さしあげました。

Kanai wa kachoo no okusama ni okashi no tsukurikata o oshiete **sashiagemashita**.

*Tôi đã chỉ **cho** vợ của trưởng phòng cách làm bánh.*

15- Cách dùng mẫu câu: Động từ ở hình thức て/で(te/de), kết hợp với もらえませんか(moraemasen ka). Sử dụng khi mình muốn nhờ người khác làm một việc gì đó. Có nghĩa là: **Có thể nhờ ... được không ạ?/ Có thể được ... được không ạ?**

* Động từ hình thức て/で + もらえませんか= Có thể
te/de moraemasen ka nhờ ... được
không ạ?

Thí dụ:

—A: すみません。小銭が ないので、くずしてもらえませんか。

Sumimasen. Kozeni ga nai node, kuzushite
moraemasen ka?

*Xin lỗi. Vì không có tiền lẻ nên tôi **có thể nhờ** anh đổi
cho tôi **được không ạ?***

B: はい、わかりました。

Hai, wakarimashita.

Vâng, tôi đã hiểu.

—A: リーさん。教科書を 忘れてしまったんですけど、

見せてもらえませんか。

Riisan! Kyookasho o wasurete shimattan desu kedo,
misete **moraemasen ka?**

Anh Ri! Tôi đã bỏ quên cuốn sách giáo khoa ở nhà mất rồi, anh **có thể** cho tôi xem **được không ạ?**

B: ええ、いいですよ。どうぞ。

Ee, ii desu yo. Doozo.

Vâng, được mà! Xin mời anh.

— ワープロの使い方が よく わかりませんから、
教えてもらえませんか。

Waapuro no tsukaikata ga yoku wakarimasen kara, oshiete
moraemasen ka?

Vì tôi không hiểu rõ cách sử dụng máy vi tính xách tay nên
tôi **có thể nhờ** anh chỉ cho tôi **được không ạ?**

— 道が わかりませんから、地図を 書いて
もらえませんか。

Michi ga wakarimasen kara, chizu o kaite **moraemasen ka?**

Vì tôi không biết đường nên tôi **có thể nhờ** anh vẽ cho bản đồ **được không ạ?**

— この洗濯機を 届けてもらえませんか。

Kono sentakuki o todokete **moraemasen ka?**

Tôi **có thể nhờ** ông giao chiếc máy hút giặt này đến nhà
được không ạ?

— この本を 読みたいんですが、貸してもらえませんか。

Kono hon o yomitain desu ga, kashite **moraemasen ka?**

Tôi muốn đọc cuốn sách này, tôi **có thể được** ông cho mượn

không ạ?

—この書類を 田中さんに 渡してもらえませんか。

Kono shorui o Tanakasan ni watashite **moraemasen ka?**

Tôi có thể nhờ anh trao hồ sơ này cho ông Tanaka được không ạ?

16- Cách dùng mẫu câu: Động từ ở hình thức て/で(te/de), kết hợp với いただけませんか(itadakemasen ka). Sử dụng khi mình nhờ cậy, yêu cầu người trên mình làm một việc gì đó. Có nghĩa là: Có thể nhờ được không ạ?/ Có thể được được không ạ?

* Động từ hình thức て/で+ いただけませんか= Có thể
te/de itadakemasenka nhờ...được
không ạ?

Thí dụ:

—A: 先生、この字の読み方を 教えていただけませんか。

Sensei, kono ji no yomikata o oshiete **itadakemasen ka?**

Thầy giáo! Em có thể nhờ thầy chỉ cho em cách đọc chữ này được không ạ?

B: あ、それは「ゆうがた」と読みます。

A! Sore wa “Yuugata” to yomimasu.

À! Chữ đó đọc là “Yuugata”

A: はい、わかりました。どうもありがとうございます。

Hai, wakarimashita. Doo mo arigatoo gozaimashita.

Vâng, em đã hiểu. Rất cảm ơn thầy.

- この書類を 山田さんに 渡していただけますか。

Kono shorui o Yamadasan ni watashite **itadakemasen ka?**

Tôi **có thể nhờ** ông trao hồ sơ này cho ông Tanaka **được không ạ?**

- 荷物が 来たら、預かっていただけますか。

Nimotsu ga kitara, azukatte **itadakemasen ka?**

Nếu hành lý đến tôi **có thể nhờ** ông giữ dùm **được không ạ?**

- 東京タワーへ 行きたいんですが、地図を 書いていただけますか。

TÔKYÔ tawaa e ikitain desu ga, chizu o kaite **itadakemasen ka?**

Tôi muốn đi đến tháp TÔKYÔ, tôi **có thể nhờ** ông vẽ cho bản đồ **được không ạ?**

- 駅へ 行きたいんですが、教えていただけますか。

Eki e ikitain desu ga, oshiete **itadakemasen ka?**

Tôi muốn đi đến nhà ga, tôi **có thể nhờ** ông chỉ cho **được không ạ?**

- 手紙の間違いを なおしていただけますか。

Tegami no machigai o naoshite **itadakemasen ka?**

Tôi **có thể nhờ** ông sửa những lỗi sai trong bức thư **được không ạ?**

- もう一度 説明していただけますか。

Moo ichido setsumei shite **itadakemasen ka?**

Tôi **có thể nhờ** ông thuyết minh lại một lần nữa **được không ạ?**

—工場を 案内していただけませんか。

Koojoo o nannaishite **itadakemasen ka?**

Tôi có thể nhờ ông hướng dẫn tham quan nhà máy được không ạ?

17- Cách dùng trợ từ に(ni): Dùng để trình bày đối tượng gây ra tác dụng hoặc ảnh hưởng đến.

Thí dụ:

—お金が なくて、友達に 1万円借りました。

Okane ga nakute, tomodachi **ni** ichiman en karimashita.

Vì không có tiền nên tôi đã mượn bạn tôi 1 vạn yên.

—電車の中で、すりに財布を とられてしまった。

Densha no naka de, suri **ni** saifu o torarete shimatta.

Tôi đã bị kẻ móc túi lấy chiếc ví ở trong xe điện.

—あの人は みんなに きらわれています。

Ano hito wa minna **ni** kirawarete imasu.

Người kia bị mọi người ghét.

E- ^{かんじ}漢字 (Kanji): Chữ Hán

妻

(THÊ : Vợ)



- つま 妻 (つま) (名) = Vợ.
 サイ 妻子 (さいし) (名) = Vợ con.
 妻帯 (さいたい) (する) = Sự có vợ.
 妻帯者 (さいたいしゃ) (名) = Người đã có vợ.
 亡妻 (ぼうさい) (名) = Người vợ quá cố.
 夫妻 (ふさい) (名) = Vợ chồng.
 良妻 (りょうさい) (名) = Vợ hiền, vợ tốt.

指

(CHỈ: Ngón tay, chỉ trở)

才

打

扞

指

- さ_ 指す (さす) (動) = Chỉ, trở.
 指図 (さしず) (する) = Sự chỉ dẫn, sự hướng dẫn.
 ゆび 指 (ゆび) (名) = Ngón tay.
 指輪 (ゆびわ) (名) = Cái nhẫn.
 親指 (おやゆび) (名) = Ngón cái.
 人差し指 (ひとさしゆび) (名) = Ngón trỏ.
 中指 (なかゆび) (名) = Ngón giữa.
 薬指 (くすりゆび) (名) = Ngón áp út.
 小指 (こゆび) (名) = Ngón út.
 シ 指紋 (しもん) (名) = Vân tay.
 指揮 (しき) (する) = Sự chỉ huy.
 指示 (しじ) (する) = Sự chỉ thị, sự chỉ ra, sự vạch ra.

- 指定 (してい) (する) = Sự chỉ định, sự chỉ rõ, sự định rõ.
 指導 (しどう) (する) = Sự chỉ đạo, sự lãnh đạo.
 指名 (しめい) (する) = Sự chỉ định, sự bổ

輪

(LUÂN : Bánh xe, vòng, đếm hoa)

車 軋 軋 軋 輪 輪

- わ 輪 (わ) (名) = Bánh xe, cái vòng tròn.
 輪ゴミ (わゴミ) (名) = Sợi dây thun.
 指輪 (ゆびわ) (名) = Chiếc nhẫn.
 腕輪 (うでわ) (名) = Vòng đeo tay.
 リン 輪郭 (りんかく) (名) = Nét ngoài, đường nét, nét chính.
 三輪車 (さんりんしゃ) (名) = Xe ba bánh của trẻ em.
 五輪大会 (ごりんたいかい) (名) = Đại hội Olympic.
 駐輪場 (ちゅうりんじょう) (名) = Bãi đậu xe đạp.
 競輪 (けいりん) (する) = Cuộc đua xe đạp.

案

(ÁN: Đề nghị, kế hoạch)

ㇰ 安 案

- アン 案 (あん) (名) = Kế hoạch, đề nghị.
 具体案 (ぐたいあん) (名) = Kế hoạch cụ thể.
 修正案 (しゅうせいあん) (名) = Bản kế hoạch được sửa chữa, bổ sung.
 私案 (しあん) (名) = Kế hoạch riêng.
 新案 (しんあん) (名) = Kế hoạch mới, thiết kế mới.
 案外 (あんがい) (名) = Trái với sự mong đợi, sự không ngờ.
 案内 (あんない) (する) = Sự hướng dẫn, sự dẫn đường, sự chỉ dẫn.

内

(NỘI: Bên trong)

丨 冂 内 内

- うち 内 (うち) (名) = Bên trong, nhà (của mình).
 内側 (うちがわ) (名) = Phía bên trong, phần trong.
 内気 (うちき) (な) = Nhút nhát, bẽn lẽn.
 内金 (うちきん) (名) = Tiền đặt cọc.
 ナイ 内科 (ないか) (名) = Nội khoa.

内外 (ないがい) (名) = Trong & ngoài, trong nước & ngoài nước.

内心 (ないしん) (名) = Nội tâm.

内線 (ないせん) (名) = Điện thoại liên lạc nội bộ.

内容 (ないよう) (名) = Nội dung.

家内 (かない) (名) = Vợ (của mình).

内戦 (ないせん) (名) = Cuộc nội chiến.

状

(TRANG: Tình trạng, tình thế, hình thức, lá thơ)

丨 丩 状 状

- ジョウ 状況 (じょうきょう) (名) = Tình trạng, tình hình.
状態 (じょうたい) (名) = Trạng thái, tình trạng.
状挟み (じょうばさみ) (名) = Cái kẹp hồ sơ.
行状 (ぎょうじょう) (名) = Hạnh kiểm, cư xử.
免状 (めんじょう) (名) = Bằng cấp, văn bằng.
症状 (しょうじょう) (名) = Triệu chứng (bệnh).
病状 (びょうじょう) (名) = Bệnh trạng, tình hình của bệnh nhân.
現状 (げんじょう) (名) = Hiện trạng.
賀状 (がじょう) (名) = Thiệp chúc mừng.
年賀状 (ねんがじょう) (名) = Thiệp chúc Tết.
免許状 (めんきょじょう) (名) = Giấy phép, bằng cấp.
紹介状 (しょうかいじょう) (名) = Thư giới thiệu.

感謝状 (かんしゃじょう) (名) = Thư cảm tạ.
招待状 (しょうたいじょう) (名) = Thư mời, thiệp mời.

送

(TỔNG: Gửi đi, tiễn)

㇏

𠂔

关

送

- おく_ 送る (おくる) (動) = Gửi đi.
送り先 (おくりさき) (名) = Địa chỉ nơi nhận.
送り主 (おくりぬし) (名) = Người gửi.
ソウ 送還 (そうかん) (する) = Sự gửi trả lại, sự hồi hương.
送迎 (そうげい) (する) = Sự đưa rước.
送電 (そうでん) (する) = Sự phát điện, sự truyền điện.
送別会 (そうべつかい) (名) = Tiệc chia tay.
送料 (そうりょう) (名) = Bưu phí, cước phí.

助

(TRỢ: Cứu giúp, trợ giúp)

月

且

助

- たす_ 助かる (たすかる) (動) = Được cứu giúp.

- 助ける (たすける) (動) = Cứu giúp, trợ giúp.
 助け (たすけ) (名) = Sự trợ giúp, sự giúp đỡ.
 すけ 助太刀 (すけだち) (名) = Sự trợ thủ (đánh nhau),
 sự giúp một tay.
 ジョ 助。。。 (じょ。。。) (名) = Người trợ giúp...
 → 助教授 (じょきょうじゅ) (名) = Người trợ giảng.
 → 助産婦 (じょさんぷ) (名) = Bà mẹ, người đỡ đẻ.
 助手 (じょしゅ) (名) = Người phụ giúp, phụ tá.
 助成 (じょせい) (する) = Sự giúp đỡ, sự viện trợ.
 助長 (じょちょう) (する) = Sự xúc tiến, sự thúc đẩy.
 救助 (きゅうじょ) (する) = Sự cứu trợ, sự cứu nguy.
 援助 (えんじょ) (する) = Sự viện trợ.
 補助金 (ほじょきん) (名) = Tiền bổ trợ.

教

(GIÁO: Tôn giáo, giáo dục, dạy)

土

𠂔

孝

教

教

教

- おし_ 教える (おしえる) (動) = Dạy, giáo dục, chỉ
 dẫn, đào tạo.
 キョウ 教育 (きょういく) (する) = Sự giáo dục.
 教員 (きょういん) (名) = Giáo viên.
 教訓 (きょうくん) (名) = Sự giáo huấn, bài
 học, sự giảng dạy.
 教材 (きょうざい) (名) = Tài liệu, vật dụng

- 教師 (きょうし) (名) = giảng dạy.
 = Thầy giáo.
 教室 (きょうしつ) (名) = Phòng học, lớp học.
 教会 (きょうかい) (名) = Nhà thờ.
 キリシト教 (キリシトきょう) (名) = Đạo Thiên chúa.
 仏教 (ぶつぎょう) (名) = Đạo Phật.
 回教 (かいきょう) (名) = Đạo Hồi.
 教授 (きょうじゅ) (する) = Sự giảng dạy, giáo sư.

歌

(CA : Bài hát, bài thơ)



- うた 歌 (うた) (名) = Bài hát, bài thơ.
 子守歌 (こもりうた) (名) = Bài hát ru.
 歌う (うたう) (動) = Hát, ca.
 歌女 (うため) (名) = Nữ ca sĩ.
 歌声 (うたごえ) (名) = Giọng hát.
 カ 歌劇 (かげき) (名) = Ca nhạc kịch, kịch Opera.
 歌手 (かしゅ) (名) = Ca sĩ.

歌舞伎 (かぶき) (名)	= Kịch Kabuki.
歌謡曲 (かようきょく) (名)	= Bài hát phổ biến.
歌集 (かしゅう) (名)	= Tuyển tập thơ.
国歌 (こっか) (名)	= Bài quốc ca.
流行歌 (りゅうこうか) (名)	= Bài hát được lưu hành rộng rãi.

だいさんじゅっか
第三十課

Bài 30

A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1-名詞 (Meishi): Danh từ

- 柔道大会 (じゅうどうたいかい) = Juudootaikai = Đại hội
nhu đạo.
- 優勝 (ゆうしょう) = Yuushoo = Sự toàn
thắng.
- 体操 (たいそう) = Taisoo = Thể thao.
- ランニング = Ranningu = Sự chạy bộ.
- こし = Koshi = Cái eo.
- 休憩 (きゅうけい) = Kyuukei = Sự nghỉ giải
lao.
- 技 (わざ) = Waza = Thế, đòn.
- 直接 (ちよくせつ) = Chokusetsu = Trực tiếp.
- 級 (きゅう) = Kyuu = Đẳng cấp.
- 者 (もの) = Mono = Người, kẻ.
- 最初 (さいしょ) = Saisho = Ban đầu.
- 床 (ゆか) = Yuka = Sàn nhà, nền
nhà.
- 動かし方 (うごかしかた) = Ugokashikata = Cách
chuyển động.

－タイミング	= Taimingu = Thời gian.
－説明 (せつめい)	= Setsumeï = Sự thuyết minh.
－実際 (じっさい)	= Jissai = Thực tế.
－まね	= Mane = Sự bắt chước.
－型 (かた)	= Kata = Mẫu.
－レポート	= Repooto = Báo cáo.
－意味 (いみ)	= Imi = Ý nghĩa.
－書き取り (かきとり)	= Kakitori = Sự viết chính tả.
－問い (とい)	= Toi = Câu hỏi.
－身分証明書 (みぶんしょうめいしょ)	= Mibunshoomeisho = Giấy chứng minh nhân dân.
－意見 (いけん)	= Iken = Ý kiến.

2. 形容詞 (Keiyooshi): Tính từ (i)

－厳しい (きびしい)	= Kibishii = Nghiêm khắc.
－つらい	= Tsurai = Khó nhọc, cực khổ.

3. 形容動詞 (Keiyoodooshi): Tính từ (na)

－簡単な (かんたんな)	= Kantan na = Đơn giản.
--------------	-------------------------

4. 動詞 (Dooshi): Động từ

－座る (すわる)	= Suwaru = Ngồi.
－動かす (うごかす)	= Ugokasu = Chuyển động.
－とる	= Toru = Nắm, bắt.
－組む (くむ)	= Kumu = Ghép.

—繰り返す (くりかえす)	= Kurikaesu = Lập lại.
—慣れる (なれる)	= Nareru = Làm quen.
—選ぶ (えらぶ)	= Erabu = Chọn lựa.
—とじる	= Tojiru = Khép lại.
—怒る (おこる)	= Okoru = Nổi giận, nổi nóng.
—びっくりする	= Bikkurisuru = Ngạc nhiên, giật mình.

5-副詞 (Fukushi): Phó từ

—はじめに	= Hajimeni = Đầu tiên.
—次に (つぎに)	= Tsugini = Kế tiếp.
—たいてい	= Taitei = Thường thường.
—たまに	= Tamani = thỉnh thoảng, ít khi.
—だんだん	= Dandan = Dần dần.
—けっして	= Kesshite = Không bao giờ...

6-用例語 (Yooreigo): Dạng lễ ngữ

—おめでとうございます	= Omedetoo gozaimasu = Xin chúc mừng.
-------------	---------------------------------------

7-助動詞 (Jodooshi): Trợ động từ

—。。。せる	= ... seru = Bắt ..., cho ...
—。。。させる	= ... saseru = ... Bắt ..., cho ...

B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại

せんしゅ れんしゅう
選手に練習をさせます。

Senshu ni renshuu o sasemasu.

Bắt tuyển thủ luyện tập.

—先生、柔道大会での優勝 おめでとうございます。

Sensei! Juudootaikai deno yuushoo omedetoo gozaimasu.

Võ sư! Xin chúc mừng thầy đã toàn thắng trong đại hội nhu đạo.



—どうもありがとう。

Doomo arigatoo.

Cám ơn nhiều.

—先生は 選手に どのような 練習を させているのですか。

Sensei wa senshu ni donoyoona renshuu o sasete iru no

desu ka?

Thầy bắt những tuyển thủ luyện tập như thế nào?

—はじめに いつも 簡単な体操を やらせます。それから、ランニングを させます。

Hajimeni itsumo kantanna taisoo o yarasemasu. Sorekara, ranningu o sasemasu.

Đầu tiên bao giờ tôi cũng bắt tập thể thao đơn giản. Sau đó tôi bắt chạy bộ.



—選手たちを 走らせるんですか。

Senshutachi o hashiraserun desu ka?

Bắt những tuyển thủ chạy phải không ạ?

—ええ。「毎日 四キロぐらい 走れ。」と言っています。

足や こしを 強く させるためです。次に 前の日に 教えたことの練習を 一時間ぐらい やらせます。十五分ぐらい 休憩させてから、次に 三十分ぐらい 新しい技を 教えます。

Ee. "Mainichi yonkiro gurai hashire." to itte imasu. Ashi ya koshi o tsuyoku saseru tame desu. Tsugini mae no hi ni oshieta koto no renshuu o ichijikan gurai yarasemasu. Juugofun gurai kyuukei sasete kara, tsugini sanjuppun gurai atarashii waza o oshiemasu.

Vâng. Tôi nói rằng: "Mỗi ngày hãy chạy bộ khoảng 4 kí lô mét." Để làm cho chân và eo mạnh khỏe. Kế tiếp tôi bắt luyện tập những điều tôi đã dạy ngày hôm trước khoảng 1 tiếng. Sau khi cho nghỉ giải lao khoảng 15 phút tôi dạy những thế đòn mới khoảng 30 phút.

—先生が 直接 教えるのですか。

Sensei ga chokusetsu oshieru no desu ka?

Thầy trực tiếp dạy phải không?

—たいてい 私が 教えますが、先輩に 下の級の者を 教えさせることもあります。

Taitei watashi ga oshiemasu ga, senpai ni shita no kyuu no mono o oshiesaseru koto mo arimasu.

Thường thường thì tôi dạy nhưng cũng có khi tôi bắt bậc đàn anh dạy cho những người đẳng cấp dưới.

—選手たちは 新しい技を すぐ 覚えますか。

Senshutachi wa atarashii waza o sugu oboemasu ka?

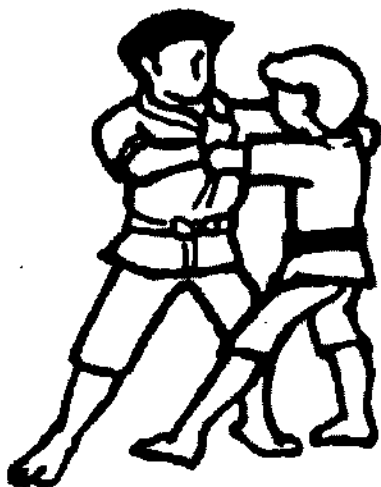
Tuyển thủ nhớ ngay những thế đòn mới không?

—最初は 床に みんなを 座らせて、私のやることを

見させるのです。次に 足の動かし方や タイミング
のとりかたを 説明して、やりかたを よく 分から
せます。それから、みんなを 立たせて、実際にまね
を させます。

Saisho wa yuka ni minna o suwarasete, watashi no yaru
koto o misaseru no desu. Tsugini ashi no ugokashikata ya
taimingu no torikata o setsumeishi te, yarikata o yoku
wakarasemasu. Sorekara, minna o tatasete, jissai ni mane o
sasemasu.

*Ban đầu tôi bắt tất cả mọi người ngồi xuống sàn nhà để xem
cách tôi làm. Kế tiếp tôi thuyết minh cách nắm bắt thời gian
và cách chuyển động đôi chân, để cho họ hiểu rõ. Sau đó tôi
bắt mọi người đứng dậy, bắt chước tôi làm thực tế.*



—すぐに できない人も いるでしょうね。

Sugu ni dekinai hito mo iru deshoo ne?

Có lẽ cũng có người không thể làm ngay được phải không?

—ええ。できない者は できるようになった者と組ませて、何度も 繰り返し、型の練習を させます。

Ee. Dekinai mono wa dekiru yooni natta mono to kumasete, nandomo kurikaeshi, kata no renshuu o sasemasu.

Vâng. Tôi bắt những người không thể làm được ghép với những người dường như đã có thể làm được, bắt họ luyện tập lập đi lập lại theo mẫu nhiều lần.

—そうですか。厳しい練習を いやがる人は いませんか。

Soodesu ka! Kibishii renshuu o iyagaru hito wa imasen ka?

Thế à! Có người cảm thấy luyện tập nghiêm khắc quá không?

—練習が つらいと言う者も たまにいますが、だんだん 慣れてくると面白がって「もっとやらせてください。」と言うようになります。私は 危ないことは けっしてやらせませんから、みんな一生懸命に やります。

Renshuu ga tsurai to iu mono mo tamani imasu ga, dandan narete kuru to omoshirogatte, “motto yarasete kudasai.” to iu yooni narimasu. Watashi wa abunai koto wa kesshite yarasemasen kara, minna isshookenmei ni yarimasu.

Thỉnh thoảng cũng có người nói rằng: “ Luyện tập cực khổ quá!” nhưng khi quen dần và cảm thấy thú vị học nói với tôi rằng: “Xin hãy cho làm nhiều hơn nữa.”. Vì tôi không bao

giờ cho làm việc nguy hiểm nên tất cả mọi người làm một cách chăm chỉ.

- そうですか。いろいろ お話を 聞かせていただいて
どうもありがとうございました。

Soodesu ka! Iroiro ohanashi o kikasete itadaite doomo
arigatoo gozaimashita.

Thế à! Cảm ơn thầy đã cho chúng tôi nghe đủ thứ câu
chuyện.

れんしゅう
C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

- 1- かたかなで 名前を 書け。
Katakana de namae o kake.
Hãy viết tên bằng chữ Katakana.
- 2- 正しい答えを 選べ。
Tadashii kotae o erabe.
Hãy chọn câu trả lời đúng.
- 3- 仕事を 早く やれ。
Shigoto o hayaku yare.
Hãy làm việc nhanh lên.
- 4- 彼の住所を 調べろ。
Kare no jusho o shirabero.
Hãy kiểm tra địa chỉ của ông ấy.
- 5- 本を とじろ。
Hon o tojiro.
Hãy khép sách lại.
- 6- 辞書を 持ってこい。

Jisho o motte koi.

Hãy mang từ điển đến.

- 7- 漢字の練習を しろ。

Kanji no renshuu o shiro.

Hãy luyện tập chữ Hán.

II -

- 1- かたかなで 名前を 書きなさい。

Katakana de namae o kakinasai.

Hãy viết tên bằng chữ Katakana.

- 2- 正しい答えを 選びなさい。

Tadashii kotae o erabinasai.

Hãy chọn câu trả lời đúng.

- 3- 仕事を 早く やりなさい。

Shigoto o hayaku yarinasai.

Hãy làm việc nhanh lên.

- 4- 彼の住所を 調べなさい。

Kare no jusho o shirabenasai.

Hãy kiểm tra địa chỉ của ông ấy.

- 5- 本を とじなさい。

Hon o tojinasai.

Hãy khép sách lại.

- 6- 辞書を 持ってきてなさい。

Jisho o motte kinasai.

Hãy mang từ điển đến.

- 7- 漢字の練習を (し) なさい。

Kanji no renshuu o (shi) nasai.

Hãy luyện tập chữ Hán.

III-

- 1- 先生は 学生に レポートを 書かせました。
Sensei wa gakusei ni repooto o kakasemashita.
Thầy giáo bắt sinh viên viết báo cáo.
- 2- 先生は 学生に 正しい答えを 選ばせました。
Sensei wa gakusei ni tadashii kotae o erabasemashita.
Thầy giáo bắt sinh viên chọn câu trả lời đúng.
- 3- 先生は 学生に 正しい発音を 聞かせました。
Sensei wa gakusei ni tadashii hatsuon o kikasemashita.
Thầy giáo cho sinh viên nghe sự phát âm chính xác.
- 4- 先生は 学生に 言葉の 意味を 調べさせました。
Sensei wa gakusei ni kotoba no imi o shirabesasema
shita.
Thầy giáo bắt sinh viên kiểm tra ý nghĩa từ vựng.
- 5- 先生は 学生に 本を 閉じさせました。
Sensei wa gakusei ni hon o tojisasemashita.
Thầy giáo bắt sinh viên khép sách lại.
- 6- 先生は 学生に 辞書を 持ってこさせました。
Sensei wa gakusei ni jisho o motte kosasemashita.
Thầy giáo bắt sinh viên mang từ điển đến.
- 7- 先生は 学生に 漢字の書き取りを させました。
Sensei wa gakusei ni Kanji no kakitori o sasemashita.
Thầy giáo bắt sinh viên viết chính tả chữ Hán.
- 8- 先生は 学生に 問いに 答えさせました。
Sensei wa gakusei ni toi ni kotaesasemashita.
Thầy giáo bắt sinh viên trả lời câu hỏi.

IV-

- 1- 先生は 学生を 立たせました。
Sensei wa gakusei o tatasemashita.
Thầy giáo bắt sinh viên đứng lên.
- 2- 先生は 学生を 座らせました。
Sensei wa gakusei o suwarasemashita.
Thầy giáo cho sinh viên ngồi xuống.
- 3- 山田さんは 雪子さんを 待たせました。
Yamadasan wa Yukikosan o matasemashita.
Anh Yamada đã bắt cho cô Yukiko đợi.
- 4- 山田さんは 雪子さんを 怒らせました。
Yamadasan wa Yukikosan o okorasemashita.
Anh Yamada đã làm cho cô Yukiko nổi giận.
- 5- 山田さんは 雪子さんを 泣かせました。
Yamadasan wa Yukikosan o nakasemashita.
Anh Yamada đã làm cho cô Yukiko khóc.

V-



- 1- 京子さんは 雪子さんに 写真を 見せました。
Kyookosan wa Yukikosan ni shashi o misemashita.
Cô Kyoko đã cho cô Yukiko xem bức hình.
- 2- 京子さんは 雪子さんに 鏡を 見させました。
Kyookosan wa Yukikosan ni kagami o misasemashita.
Cô Kyoko đã cho cô Yukiko soi gương.
- 3- 京子さんは 雪子さんに 着物を 着せました。
Kyookosan wa Yukikosan ni kimono o kisemashita.
Cô Kyoko đã mặc kimono cho cô Yukiko.
- 4- お母さんは 雪子さんに 着物を 着させました。
Okaasan wa Yukikosan ni kimono o kisasemashita.
Mẹ cô Yukiko đã cho cô Yukiko mặc kimono.



- 1- 身分証明書を 見せてください。

Mibunshoomeisho o misete kudasai.

Xin vui lòng cho tôi xem giấy chứng minh nhân dân.



- 2- 電話を かけせてください。

Denwa o kakesasete kudasai.

Xin vui lòng hãy cho tôi gọi điện thoại.

- 3- 水を 飲ませてください。

Mizu o nomasete kudasai.

Xin vui lòng hãy cho tôi uống nước.

- 4- ちょっと 休ませてください。

Chotto yasumasete kudasai.

Xin vui lòng hãy cho tôi nghỉ ngơi một chút.

- 5- 私にも やらせてください。

Watashi nimo yarasete kudasai.

Xin vui lòng hãy cũng cho tôi làm.

- 6- 私にも 意見を 言わせてください。

Watashi nimo iken o iwasete kudasai.

Xin vui lòng hãy cũng cho tôi nói ý kiến.

VII-

- 1- 先生を 怒らせないでください。

Sensei o okorasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng làm cho thầy giáo nổi giận.

- 2- みんなを びっくりさせないでください。

Minna o bikkuri sasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng làm cho mọi người giật mình.

- 3- 子供を 泣かせないでください。

Kodomo o nakasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng làm cho trẻ con khóc.

- 4- みんなを 待たせないでください。

Minna o matasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng bắt cho mọi người đợi.

- 5- 雪子さんを 寂しがらせないでください。

Yukikosan o sabishigarasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng làm cho cô Yukiko cảm thấy cô đơn.

- 6- わたしたちを 悲しがらせないでください。

Watashitachi o kanashigarasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng làm cho chúng tôi cảm thấy buồn.

VIII-

- 1- 先生に お話を 聞かせていただきました。

Sensei ni ohanashi o kikasete itadakimashita.

Tôi đã được thầy giáo cho nghe câu chuyện.

- 2- 先生に 写真を 見せていただきました。

Sensei ni shashin o misete itadakimashita.

Tôi đã được thấy giáo cho xem bức hình.

- 3- 先生に 着物を 着せていただきました。

Sensei ni kimono o kisetete itadakimashita.

Tôi đã được thấy giáo mặc cho áo kimono.

- 4- お話を聞かせていただいてありがとうございました。

Ohanashi o kikasete itadaite, arigatoo gozaimashita.

Cám ơn ông đã cho tôi nghe câu chuyện.

- 5- 写真を見せていただいてありがとうございました。

Shashin o misete itadaite, arigatoo gozaimashita.

Cám ơn ông đã cho tôi xem bức hình.

ぶんぽう

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày một mệnh lệnh vắn tắt. Chỉ dùng đối với người ngang hoặc dưới mình. Có nghĩa là: **Hãy ...**

a- Cách thứ nhất:

Nhóm I: Chúng ta chuyển đổi âm cuối của động từ, từ hàng う (u) sang hàng え (e).

*** Hàng う (u) → Hàng え (e) = Hãy ...**

かう(Kau) → かえ(Kae)

かく(Kaku) → かけ(Kake)

およぐ(Oyogu) → およげ(Oyoge)

はなす(Hanasu) → はなせ(Hanase)

まつ(Matsu) → まて(Mate)

しぬ(Shinu) → しね(Shine)

よぶ(Yobu) → よべ(Yobe)

のる(Noru) → のれ(Nore)

Nhóm II: Chúng ta chuyển đổi âm cuối của động từ, từ hàng う (u) sang hàng お(o).

*** Hàng う(u) → Hàng お(o) = Hãy ...**

たべる(Taberu) → たべろ(Tabero)

みる(Miru) → みろ(Miro)

いれる(Ireru) → いれろ(Iro)

いる(Iru) → いろ(Iro)

Nhóm III: Vì nhóm 3 chỉ có 2 động từ nên chúng ta phải học thuộc lòng cách chia như sau:

くる(Kuru) → こい(Koi)

する(Suru) → しろ(Shiro)

* Động từ ngoại lệ được chia giống như nhóm I. Tức là hàng う (u) đưa sang hàng え(e).

*** Hàng う(u) → Hàng え(e) = Hãy ...**

かえる(Kaeru) → かえれ(Kaere)

はいる(Hairu) → はいれ(Haire)

はしる(Hashiru) → はしれ(Hashire)

Thí dụ:

— ちょっと 待て。

Chotto mate.

Hãy đợi một chút.

— 規則を 守れ。

Kisoku o mamore.

Hãy giữ gìn nội qui.

— レポートを 書け。

Repooto o kake.

Hãy viết báo cáo.

— この手紙を 読め。

Kono tegami o yome.

Hãy đọc bức thư này.

— 会社に 電話を かけろ。

Kaisha ni denwa o kakero.

Hãy gọi điện thoại đến công ty.

— 車を 止めろ。

Kuruma o tomero.

Hãy dừng xe lại.

— スイッチを 入れろ。

Suitchi o irero.

Hãy bật công tắc.

— 早く しろ。

Hayaku shiro.

Hãy làm nhanh lên.

— 部品を 持って来い。

Buhin o motte koi.

Hãy mang phụ tùng đến.

b- Cách thứ hai: Ngoài hình thức trên chúng ta còn có thể sử dụng động từ ở hình thức ます(masu), おます(masu), kết hợp với なさい(nasai).

* Động từ ở hình thức ます(masu) + なさい(nasai) =

Hãy ...

* Chúng ta cần lưu ý, đối với động từ する(Suru) khi kết hợp なさい(nasai) thì người ta thường lược bỏ し(shi).

Thí dụ:

—ちょっと 待ちなさい。

Chotto machi**nasai**.

Hãy đợi một chút.

—規則を 守りなさい。

Kisoku o mamori**nasai**.

Hãy giữ gìn nội qui.

—レポートを 書きなさい。

Repooto o kaki**nasai**.

Hãy viết báo cáo.

—この手紙を 読みなさい。

Kono tegami o yomi**nasai**.

Hãy đọc bức thư này.

—会社に 電話を かけなさい。

Kaisha ni denwa o kake**nasai**.

Hãy gọi điện thoại đến công ty.

—車を 止めなさい。

Kuruma o tome**nasai**.

Hãy dừng xe lại.

—スイッチを 入れなさい。

Suitchi o ire**nasai**.

Hãy bật công tắc.

—早く (し)なさい。

Hayaku (shi)**nasai**.

Hãy làm nhanh lên.

一部品を 持って来なさい。

Buhin o motte kinasai.

Hãy mang phụ tùng đến.

2- Cách chia động từ sang hình thức sai khiến 使役(Shieki):
Khi muốn chia động từ sang hình thức sai khiến, chúng ta cần phải chia theo nhóm động từ như sau:

Nhóm I: Hàng う(u) đưa sang hàng あ(a), rồi kết hợp với せる(seru).

*** Hàng う(u) → Hàng あ(a) + せる(seru) = Bắt ..., cho ...**

か <u>く</u> (Kaku)	→	か <u>か</u> せる(Kakaseru)
い <u>そ</u> ぐ(Isogu)	→	い <u>そ</u> がせる(Isogaseru)
な <u>お</u> す(Naosu)	→	な <u>お</u> させる(Naosaseru)
も <u>つ</u> (Motsu)	→	も <u>た</u> せる(Motaseru)
よ <u>ぶ</u> (Yobu)	→	よ <u>ば</u> せる(Yobaseru)
の <u>む</u> (Nomu)	→	の <u>ま</u> せる(Nomaseru)
つ <u>く</u> る(Tsukuru)	→	つ <u>く</u> らせる(Tsukuraseru)

*** Nếu tận cùng bằng âm う(u), thì âm う(u) đó sẽ đổi thành âm わ(wa), rồi kết hợp với せる(seru).**

*** Âm う(u) → Âm わ(wa) + せる(seru) = Bắt ..., cho ...**

て <u>つ</u> だう(Tetsudau)	→	て <u>つ</u> だ <u>わ</u> せる(Tetsudawaseru)
あ <u>ら</u> う(Arau)	→	あ <u>ら</u> わせる(Arawaseru)
な <u>ら</u> う(Narau)	→	な <u>ら</u> わせる(Narawaseru)

Nhóm II: Chúng ta bỏ âm る(ru) cuối, rồi kết hợp với させる(saseru).

いる(iru) える(eru)	} + させる(saseru) = Bắt ..., cho ...
--------------------	------------------------------------

たべる(Taberu) → たべさせる(Tabesaseru)

しらべる(Shiraberu) → しらべさせる(Shirabesaseru)

おぼえる(Oboeru) → おぼえさせる(Oboesaseru)

Nhóm III: Vì trong nhóm này chỉ có 2 động từ する(suru) và くる(kuru) nên chúng ta phải học thuộc lòng cách chia của 2 động từ này.

くる(Kuru)	→ こさせる(Kosaseru)
----------	------------------

する(Suru)	→ させる(Saseru)
----------	---------------

* Ngoài ra chúng ta còn có một số động từ ngoại lệ, và chúng được chia giống như nhóm I. Tức là hàng う(u) đưa sang hàng あ(a), rồi kết hợp với せる(seru).

* Hàng う(u) → Hàng あ(a) + せる(seru) = Bắt ..., cho ...

はいる(Hairu) → はいらせる(Hairaseru)

かえる(Kaeru) → かえらせる(Kaeraseru)

はしる(Hashiru) → はしらせる(Hashiraseru)

Hình thức Shieki này để trình bày 3 ý như sau:

* Trình bày ý ép buộc, cưỡng chế

Thí dụ:

－部長は 田中さんに レポートを 書かせました。

Buchoo wa Tanakasan ni repooto o kakasemashita.

Trường ban đã bắt anh Tanaka viết báo cáo.

－私は 娘に 家事を 手伝わせました。

Watashi wa musume ni kaji o tetsudawasemashita.

Tôi đã bắt con gái tôi giúp đỡ công việc nhà.

－父は 妹に お茶を 持って来させました。

Chichi wa imooto ni ocha o motte kosasemashita.

Cha tôi đã bắt em gái tôi mang trà đến.

－兄は 私に 車を 洗わせました。

Ani wa watashi ni kuruma o arawasemashita.

Anh trai tôi đã bắt tôi rửa xe.

－私は 子供に 歴史の本を 読ませました。

Watashi wa kodomo ni rekishi no hon o yomasemashita.

Tôi đã bắt con tôi đọc sách lịch sử.

－先生は 学生に 発音の練習を させました。

Sensei wa gakusei ni hatsuon no renshuu o sasemashita.

Thầy giáo đã bắt sinh viên luyện tập phát âm.

－上司は 部下に レポートを 書かせました。

Jooshi wa buka ni repooto o kakasemashita.

Cấp trên đã bắt cấp dưới viết báo cáo.

－友達は 林さんを 待たせました。

Tomodachi wa Hayashisan o matasemashita.

Bạn tôi đã bắt anh Hayashi đợi.

－私は 子供を 買い物に 行かせます。

Watashi wa kodomo o kaimono ni ikasemasu.

Tôi **bắt** con tôi đi mua sắm.

- 先生は 遅刻した学生を 廊下に 立たせました。

Sensei wa chikokushita gakusei o rooka ni tatasasemashita.

Thầy giáo đã **bắt** sinh viên đi trễ đứng ở hành lang.

- 山田さんは 部下を 夜遅くまで 働かせます。

Yamadasan wa buka o yoru osoku made hatarakasasemasu.

Ông Yamada **bắt** cấp dưới làm việc đến khuya.

- 山田さんは 部下を 朝早く 会社に 来させました。

Yamadasan wa buka o asa hayaku kaisha ni kosasemashita.

Ông Yamada **đã bắt** cấp dưới buổi sáng đến công ty sớm.

*** Trình bày ý cho phép, chấp thuận**

Thí dụ:

- 私は 子供を 海で 泳がせました。

Watashi wa kodomo o umi de oyogasasemashita.

Tôi đã **cho** con tôi bơi lội ở biển.

- 課長は 私を うちへ 早く 帰らせました。

Kachoo wa watashi o uchi e hayaku kaerasemashita.

Trường ban đã **cho** tôi về nhà sớm.

- 主人は 息子に 好きなものを 何でも 食べさせました。

Shujin wa musuko ni sukina mono o nandemo tabesasemashita.

Chồng tôi **đã cho** con trai tôi ăn món mà nó thích dù bất cứ cái gì.

- 山田さんは 部下に やりたい仕事を させます。

Yamadasan wa buka ni yaritai shigoto o sasemasu.

Anh Yamada **cho** cấp dưới làm công việc muốn làm.

—親は 小さい子供に コーヒーを 飲ませません。

Oya wa chiisai kodomo ni koohi o nomasemasen.

Cha mẹ không **cho** con nhỏ uống cà-phê.

—親は 子供を 夜、外で 遊ばせません。

Oya wa kodomo o yoru soto de asobasemasen.

Buổi tối cha mẹ không **cho** con cái chơi đùa bên ngoài.

—私は 犬を 野原で 自由に 走らせました。

Watashi wa inu o jiyuu ni hashirasemashita.

Tôi đã **cho** con chó chạy một cách tự do trên cánh đồng.

*** Trình bày kết quả một hành vi, hành động nào đó ảnh hưởng đến người khác**

Thí dụ:

—大学の入学試験に 合格した。発表を 見て、すぐ
両親に 知らせた。今まで 親を 心配させることが
多かったが、やっと 喜ばせることが できた。
これからは あまり 親を 困らせないようにしたい
と思います。

Daigaku no nyuugaku shiken ni gookakushita. Happyoo o mite, sugu ryooshin ni shiraseta. Ima made oya o shinpai saseru koto ga ookatta ga, yatto yorokobaseru koto ga dekita. Korekara wa amari oya o komarasenai yooni shitai to omoimasu.

Tôi đã thi đậu kỳ thi vào trường đại học. Sau khi xem bảng công bố kết quả tôi đã báo cho cha mẹ tôi biết ngay lập tức. Cho đến bây giờ đã có nhiều điều **làm cho** cha mẹ tôi lo lắng nhưng cuối cùng tôi đã có thể **làm cho** cha mẹ tôi vui

mừng. Tôi mong muốn từ bây giờ sẽ không làm cho cha mẹ tôi phiền hà.

- 山田さんは 子供の時、家出を して、親を 困らせました。

Yamadasan wa kodomo no toki, iede o shite, oya o komarasemashita.

Anh Yamada khi còn nhỏ đã bỏ nhà đi nên đã làm cho cha mẹ buồn phiền lo lắng.

- このクラスは 学生が 授業中騒いで先生を 困らせました。

Kono kurasu wa gakusei ga jugyochuu sawaide sensei o komarasemashita.

Lớp học này, vì sinh viên đã làm ồn trong buổi học nên đã làm cho thầy giáo lúng túng.

- 佐藤さんは 交通事故を 起こして、家族を 悲しませました。

Satoosan wa kootsuujiko o okoshite, kazoku o kanashimasemashita.

Vì anh Satô bị xảy ra tai nạn giao thông nên đã làm cho gia đình buồn phiền.

- プレゼントを して、友達を 喜ばせました。

Purezento o shite, tomodachi o yorokobasemashita.

Vì tôi đã tặng tặng phẩm nên đã làm cho bạn tôi vui mừng.

- 冗談を 言って、みんなを 笑わせました。

Joodan o itte, minna o warawasemashita.

Vì tôi đã nói đùa nên đã làm cho mọi người cười.

		使役形 (Shiekikei) <i>Hình thức sai khiến</i>	
		肯定 <i>Xác định</i>	否定 <i>Phủ định</i>
Nhóm I	書く Kaku	書かせる Kakaseru	書かせない Kakasēnai
	読む Yomu	読ませる Yomaseru	読ませない Yomasenai
	聞く Kiku	聞かせる Kikaseru	聞かせない Kikasenai
	話す Hanasu	話させる Hanasaseru	話させない Hanasasenai
	言う Iu	言わせる Iwaseru	言わせない Iwasenai
Nhóm II	食べる Taberu	食べさせる Tabesaseru	食べさせない Tabesasenai
	見る Miru	見させる Misaseru	見させない Misasenai
	覚える Oboeru	覚えさせる Oboesaseru	覚えさせない Oboesasenai
	着る Kiru	着させる Kisaseru	着させない Kisasenai
Nhóm III	来る Kuru	来させる Kosaseru	来させない Kosasenai
	する Suru	させる Saseru	させない Sasenai

3- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày một yêu cầu ở xác định lịch sự.

*** (ĐT hình thức sai khiến) て/で + ください = Xin vui lòng
(te/de) (kudasai) cho phép tôi ...**

Thí dụ:

—身分証明書を 見せてください。

Mibunshoomeisho o misete kudasai.

Xin vui lòng cho tôi xem giấy chứng minh nhân dân.

—電話を かけせてください。

Denwa o kakesasete kudasai.

Xin vui lòng hãy cho tôi gọi điện thoại.

—水を 飲ませてください。

Mizu o nomasete kudasai.

Xin vui lòng hãy cho tôi uống nước.

—ちょっと 休ませてください。

Chotto yasumasete kudasai.

Xin vui lòng hãy cho tôi nghỉ ngơi một chút.

—私にも やらせてください。

Watashi nimo yarasete kudasai.

Xin vui lòng hãy cũng **cho tôi** làm.

—私にも 意見を 言わせてください。

Watashi nimo iken o iwasete kudasai.

Xin vui lòng hãy cũng **cho tôi** nói ý kiến.

4- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày một yêu cầu ở phủ định lịch sự.

*ĐT hình thức sai khiến + ください = Xin vui lòng
ở phủ định vẫn tắt (kudasai) đừng làm cho ...

Thí dụ:

—先生を 怒らせないでください。

Sensei o okorasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng làm cho thầy giáo nổi giận.

—みんなを びっくりさせないでください。

Minna o bikkuri sasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng làm cho mọi người giật mình.

—子供を 泣かせないでください。

Kodomo o nakasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng làm cho trẻ con khóc.

—みんなを 待たせないでください。

Minna o matasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng bắt cho mọi người đợi.

—雪子さんを 寂しがらせないでください。

Yukikosan o sabishigarasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng làm cho cô Yukiko cảm thấy cô đơn.

—わたしたちを 悲しがらせないでください。

Watashitachi o kanashigarasenaide kudasai.

Xin vui lòng đừng làm cho chúng tôi cảm thấy buồn.

5- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày một sự việc đã được người
trên cho phép mình được làm.

*(ĐT hình thức sai khiến)て/で+ いただきました = Tôi đã được
(te/de) (itadakmashita) ông cho ...

Thí dụ:

—先生に お話を 聞かせていただきました。

Sensei ni ohanashi o kikasete itadakimashita.

Tôi đã được thầy giáo cho nghe câu chuyện.

—先生に 写真を 見せていただきました。

Sensei ni shashin o misete itadakimashita.

Tôi đã được thầy giáo cho xem bức hình.

—先生に 着物を 着せていただきました。

Sensei ni kimono o kasete itadakimashita.

Tôi đã được thầy giáo mặc cho áo kimono.

—お話を聞かせていただいてありがとうございました。

Ohanashi o kikasete itadaite, arigatoo gozaimashita.

Cám ơn ông đã cho tôi nghe câu chuyện.

—写真を見させていただいてありがとうございました。

Shashin o misete itadaite, arigatoo gozaimashita.

Cám ơn ông đã cho tôi xem bức hình.

6- Cách dùng phó từ はじめに (Hajimeni): Có nghĩa là: Trước tiên ...

Thí dụ:

—地震が 起きたら、はじめに 電気を 消してください。

Jishin ga okitara, hajimeni denki o keshite kudasai.

Nếu xảy ra động đất thì trước tiên xin vui lòng hãy tắt điện.

—日本語を 習うときは、はじめに ひらがなを 覚えて、それから 漢字を 勉強します。

Nihongo o narau toki wa, hajimeni Hiragana o oboete, sorekara Kanji o benkyoo shimasu.

Khi học tiếng Nhật, trước tiên là học chữ Hiragana, sau đó học chữ Hán.

7- Cách dùng phó từ 次に(Tsugini): Có nghĩa là: **Kế tiếp ...**

Thí dụ:

- 最初に スープを 飲みました。次に 肉を 食べて、それから デザートを 食べて、最後に コーヒーを 飲みました。

Saishoni suupu o nomimashita. **Tsugini** niku o tabete, **sorekara** dezaato o tabete, **saigoni** koohii o nomimashita.

Trước tiên ăn súp. Kế tiếp ăn thịt, sau đó ăn món tráng miệng, cuối cùng uống cà phê.

8- Cách dùng phó từ たいてい(Taitei): Dùng để trình bày một sự việc nào đó phần lớn hoặc hầu hết xảy ra. Có nghĩa là: **thường thường ..., phần lớn ...**

Thí dụ:

- 日曜日は たいてい 家にいます。

Nichiyoobi wa taitei uchi ni imasu.

Ngày chủ nhật tôi thường ở nhà.

- あのかたは シェークスピアの本をたいてい読んで います。

Anokata wa sheekusupia no hon o yonde imasu.

Người kia thường đọc sách của Shekusupia.

- この学校の学生が たいてい まじめで、よく勉強して います。

Kono gakkoo no gakusei ga **taitei** majime de, yoku benkyoo shite imasu.

Sinh viên của trường này **phần lớn** là đảng hoàng, học hành chăm chỉ.

9- Cách dùng phó từ たまに(Tamani): よく、ときどき、たまに: Những từ này mang ý nghĩa như nhau nhưng mức độ có khác nhau. Sau đây là mức độ khác nhau.

よく > ときどき > たまに

Thí dụ:

—私は ラーメンが 大好きで、よく食べます。一週間に 三回ぐらい 食べます。

Watashi wa raamen ga daisuki de, **yoku** tabemasu.

Isshuukan ni sankai gurai tabemasu.

Vì tôi rất món mì nên tôi **thường** ăn. Một tuần tôi ăn khoảng 3 lần.

—ラーメンは あまり好きではありませんが、ときどき 食べます。

Raamen wa amari suki dewa arimasen ga, **tokidoki** tabemasu.

Món mì không thích cho lắm nhưng **thỉnh thoảng** tôi cũng ăn.

—ラーメンは 油っこいから、きらいです。たまに 食べることもありますが、ほとんど 食べません。

Raamen wa aburakkoi kara, kirai desu. **Tamani** taberu koto mo arimasu ga, hotondo tabemasen.

Vì món mì đầy dầu mỡ nên tôi không thích. **Đôi khi** cũng ăn nhưng hầu như tôi không ăn.

* Ngoài ra よく(yoku) còn có cách sử dụng khác. Trình bày một

sự việc xảy ra thường xuyên hoặc được tiến hành rõ ràng, kỹ càng.

—私は 山田さんを よく 知っています。

Watashi wa Yamadasan o yoku shitte imasu.

Tôi biết rõ anh Yamada.

—よく 分かりません。もう一度 説明してください。

Yoku wakarimasen. Moo ichido setsumei shite kudasai.

Tôi không hiểu rõ. Xin ông vui lòng thuyết minh lại một lần nữa.

* Chúng ta hãy xem kỹ cách diễn tả sau đây để hiểu rõ mức độ của từng từ ngữ một:

—いつも休む	XXXXXXXXXXXXXXXXXX
—たびたび休む / よく休む	X O X X O O X O X X O X X O
—ときどき休む	O O O O X O O O O O O X O O
—たまに休む	O O O O O O O O O O O O X O O

o: **Đi học**

x: **Nghỉ học**

10- Cách dùng phó từ **だんだん(Dandan)**: Dùng để trình bày một tình trạng tiến hành thuận tự và nhẹ nhàng. Có nghĩa là: **Dần dần ...**

Thí dụ:

—年をとるにつれて、だんだん体が弱ってきた。

Toshi o toru ni tsurete, **dandan** karada ga yowatte kita.

Theo với sự lớn tuổi thì sức khỏe cũng yếu dần.

—この病気は 急にはなおりませんが、だんだんよくなります。

Kono byooki wa kyuuni wa naorimasen ga, **dandan** yoku narimasu.

Bệnh này không hết ngay lập tức nhưng sẽ trở nên tốt dần.

—初めはやさしかったが、だんだん難しくなってきた。

Hajime wa yasashikatta ga, **dandan** muzukashiku natte kita.

Ban đầu thì dễ nhưng sẽ trở nên khó dần.

—人々がだんだん帰り始めた。

Hitobito ga **dandan** kaerihajimeta.

Mọi người đã bắt đầu trở về dần dần.

11- Cách dùng phó từ けっして (Kesshite): Phó từ này thường được dùng trong câu phủ định. Có nghĩa là: **Không bao giờ ...**

Thí dụ:

—たいへん お世話になりました。あなたのご親切を けっして 忘れない。

Taihen osewa ni narimashita. Anata no goshinsetsu o **kesshite** wasurenai.

*Tôi đã được anh giúp đỡ rất nhiều. Tôi **không bao giờ** quên sự tử tế của anh.*

—父は 私に 「けっして うそを言うな。」といつも言う。

Chichi wa watashi ni “**Kesshite** uso o iu na!” to itsumo iu.

*Cha tôi bao giờ cũng nói rằng: “**Không bao giờ** được nói láo!”*

E- ^{かんじ}漢字 (Kanji): Chữ Hán

次

(THỨ: Sau đây, kế tiếp)

、

次

つ_ 次ぎ (つき) (名) = Sự kế tiếp.

次々 (つぎつぎ) (副) = Lần lượt, từng người một, từng cái một.

ジ 次官 (じかん) (名) = Thứ trưởng.

技

(KỸ: Tài năng, nghệ thuật, sự nghiệp)

才

扨

扨

抄

技

わざ 枝 (わざ) (名)

= Kỹ năng, tài năng.

ギ 技師 (ぎし) (名)

= Kỹ sư.

技術 (ぎじゅつ) (名)

= Kỹ thuật.

技能 (ぎのう) (名)

= Kỹ năng, kỹ xảo.

快技 (かいぎ) (名)

= Tài năng hoàn hảo, tài giỏi.

国技 (こくぎ) (名)

= Môn thể thao tiêu biểu hay có tính truyền thống của đất

遊技場 (ゆうぎじょう) (名)	nước. = Nơi vui chơi, nơi giải trí.
特技 (とくぎ) (名)	= Tài năng đặc biệt.
競技 (きょうぎ) (名)	= Cuộc thi đấu, cuộc tranh tài.

説

(THUYẾT: Giải thích, quan niệm, lý giải, thuyết phục)

言

言

説

説

- と_ 説く (とく) (動) = Giải thích, phát biểu, thuyết phục, thuyết giáo.
- セツ 説 (せつ) (名) = Ý kiến, quan điểm, học thuyết.
- 。。。説 (。。。せつ) (名) = Thuyết ..., quan niệm ..
- 分子説 (ぶんしせつ) (名) = Thuyết phân tử.
- 地動説 (ちどうせつ) (名) = Học thuyết về sự chuyển động của trái đất.
- 性悪説 (せいあくせつ) (名) = Quan niệm về bản tính con người sinh ra đã là ác.
- 性善説 (せいぜんせつ) (名) = Quan niệm về bản tính con người sinh ra đã là thiện.
- 説明 (せつめい) (する) = Sự giải thích.

説話文学 (せつぶんがく) (名) = Văn học thần thoại.

説諭 (せつゆ) (する) = Sự khuyên bảo, sự
khuyên răn.

小説 (しょうせつ) (名) = Tiểu thuyết.

伝説 (でんせつ) (名) = Truyền thuyết.

演説 (えんぜつ) (する) = Sự diễn thuyết.

セツ 説法 (せつぽう) (する) = Sự thuyết pháp.

説教 (せつきょう) (する) = Sự thuyết giáo.

説得 (せつとく) (する) = Sự thuyết phục.

明

(MINH: Ánh sáng, chiếu sáng, rõ ràng)

日

明

あか_ 明るい (あかるい) (い) = Sáng sủa, tươi sáng.

あ_ 明ける (あける) (動) = Bình minh, lộ dạng.

* 明けましておめでとう! = Chúc mừng năm mới!

あき_ 明らか (あきらか) (な) = Rõ ràng, rành mạch,
trong sạch.

メイ 明確 (めいかく) (な) = Rõ ràng, rành mạch.

明記 (めいき) (する) = Sự viết một cách rõ ràng.

明治 (めいじ) (名) = Thời đại Minh Trị

ミヨウ 明三月 (みょうさんがつ) (名) = Tháng ba năm sau.

明年 (みょうねん) (名) = Năm sau.

* 明日 (あしたあす) (名) = Ngày mai.

組

(TỔ: Nhóm, đặt cùng nhau, ráp lại)

糸

組

組

- くみ 組 (くみ) (名) = Nhóm, lớp, đội, đám, đôi.
...組 (...ぐみ) (名) = Đội..., nhóm...
→ 赤組 (あかぐみ) (名) = Đội màu đỏ.
→ 三人組 (さんにんぐみ) (名) = Nhóm ba người.
く 組む (くむ) (動) = Bện, bắt chéo nhau, xây dựng, lắp ráp.
組み合わせる (くみあわせる) (動) = Phối hợp, sắp xếp thi đấu.
組み立てる (くみたてる) (動) = Xây dựng.
組み合わせ (くみあわせ) (名) = Sự phối hợp, sự sắp xếp.
組み立て (くみたて) (名) = Sự xây dựng, sự kết cấu.
組合 (くみあい) (名) = Hội liên hiệp, công đoàn, nghiệp đoàn.
...組 (...ぐみ) = ... bộ, ... đôi.
→ 一組 (ひとぐみ) = Một bộ, một đôi.
ソ 組織 (そしき) = Sự tổ chức, sự cấu thành, sự hệ thống, cơ cấu.

型

(HÌNH : Khuôn mẫu, cỡ, khuôn phép)

开

刑

型

- かた 型 (かた) (名) = Khuôn mẫu, kiểu mẫu.
。。。型 (。。。がた) (名) = Kiểu ..., loại ..., môđen ...
→ A 型 (えいがた) (名) = Loại A (nhóm máu, xếp loại ...).
→ 82 年型 (はちじゅうねんがた) (名) = Môđen năm 82.
→ 血液型 (けつえきがた) (名) = Loại máu, nhóm máu.
型通り (かたどおり) (名) = Sự rập khuôn.
型破り (かたやぶり) (名) = Sự khác thường, sự dị thường, sự không theo khuôn mẫu.
小型 (こがた) (名) = Cỡ nhỏ.
足型 (あしがた) (名) = Khuôn giày.
ケイ 定型 (ていけい) (名) = Hình dạng xác định.
造型 (ぞうけい) (する) = Sự tạo hình.
原型 (げんけい) (名) = Hình dáng ban đầu của vật mẫu, kiểu mẫu.

取

(THỦ: Lấy, giữ)

一 亅 耳 取

- と 取る (とる) (動) = Lấy, chiếm đoạt, thu được.
- 取り上げる (とりあげる) (動) = Cầm lấy, lấy đi.
- 取り入れる (とりいれる) (動) = Thu nhận, tiếp nhận, thu hoạch.
- 取り引き (とりひき) (名) = Sự giao dịch, sự buôn bán.
- 取り戻す (とりもどす) (動) = Lấy lại, giành lại.
- 取り扱う (とりあつかう) (動) = Đối đãi, xử lý, điều khiển.
- 取り組む (とりくむ) (動) = Vật lộn, ôm ghì lấy.
- 取り締まる (とりしめる) (動) = Kiểm chế, điều khiển.
- 取り調べ (とりしらべ) (名) = Sự điều tra, sự thẩm tra.
- 取り消す (とりけす) (動) = Rút lại, hủy bỏ, rút lui.
- シュ 取材 (しゅざい) (する) = Sự thu thập tài liệu, tin tức.
- 取得 (しゅとく) (する) = Sự giành được, sự thu được.

証

(CHỨNG : Chứng nhận, chứng cứ, chứng thư)

言

訂

訖

訖

証

- ショウ 証券 (しょうけん) (名) = Hối phiếu, chứng khoán.
証言 (しょうげん) (する) = Sự làm chứng, sự chứng nhận.
証拠 (しょうこ) (名) = Chứng cứ, bằng chứng.
証書 (しょうしょ) (名) = Chứng thư, văn bản chứng nhận.
証人 (しょうにん) (名) = Nhân chứng, người làm chứng.
証人台 (しょうにんだい) (名) = Ghế nhân chứng.
証明 (しょうめい) (する) = Sự chứng minh, sự chứng nhận.
公証 (こうしょう) (名) = Sự công chứng.
公証人 (こうしょうにん) (名) = Công chứng viên.
保証 (ほしょう) (する) = Sự bảo đảm, sự bảo lãnh.
保証人 (ほしょうにん) (名) = Người bảo đảm, người bảo lãnh.
査証 (さしょう) (する) = Sự thị thực, sự đóng dấu thị thực.
。。。証 (。。。しょう) (名) = Thẻ ..., bằng chứng nhận ...

- 会員証 (かいいんしょう) (名) = Thẻ hội viên.
- 学生証 (がくせいしょう) (名) = Thẻ sinh viên.
- 免許証 (めんきょしょう) (名) = Bằng lái xe.

だいさんじゅういっか
第三十一課

Bài 31

^{あた}ら ^{こと}ば
A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

^{めい}し
1-名詞 (Meishi): Danh từ

- | | |
|-------------|---|
| 一 財布 (さいふ) | = Saifu = Cái ví. |
| 一 災難 (さいなん) | = Sainan = Tai nạn. |
| 一 すり | = Suri = Kẻ móc túi. |
| 一 駅員 (えきいん) | = Eki in = Nhân viên nhà ga. |
| 一 警察 (けいさつ) | = Keisatsu = Cảnh sát. |
| 一 連絡 (れんらく) | = Renraku = Sự liên lạc. |
| 一 警官 (けいかん) | = Keikan = Cảnh sát viên, đồn cảnh sát. |
| 一 途中 (とちゅう) | = Tochuu = Giữa đường, nửa chừng. |
| 一 強盗 (ごうとう) | = Gootoo = Kẻ cướp. |
| 一 巡查 (じゅんさ) | = Junsu = Nhân viên tuần tra. |
| 一 泥棒 (どろぼう) | = Doroboo = Kẻ trộm. |
| 一 尊敬 (そんけい) | = Sonkei = Sự kính trọng. |
| 一 番組 (ばんぐみ) | = Bangumi = Chương trình. |
| 一 世界 (せかい) | = Sekai = Thế giới. |
| 一 利用 (りよう) | = Riyoo = Sự sử dụng. |
| 一 発行 (はっこう) | = Hakkoo = Sự phát hành. |

- 開発 (かいはい) = Kaihatsu = Sự mở mang, sự khai hoang, sự phát triển.
- 機械 (きかい) = Kikai = Máy móc.
- 明治時代 (めいじじだい) = Meijijidai = Thời đại Minh Trị.

^{けいようし}
2-形容詞 (Keiyooshi): Tính từ (i)

- 若い (わかい) = Wakai = Trẻ.

^{けいようどうし}
3-形容動詞 (Keiyodooshi): Tính từ (na)

- 気の毒な (きのどくな) = Ki no doku na = Xui xẻo.

^{どうし}
4-動詞 (Dooshi): Động từ

- しかる = Shikaru = La mắng.
- 壊す (こわす) = Kowasu = Làm hư.
- ほめる = Homeru = Khen ngợi.
- 踏む (ふむ) = Fumu = Dẫm, đạp.
- する = Suru = Móc túi.
- なぐる = Naguru = Đấm.
- 殺す (ころす) = Korosu = Giết, sát hại.
- つかまえる = Tsukamaeru = Tóm lấy, bắt.
- いじめる = Ijimeru = Ăn hiếp.
- 噛む (かむ) = Kamu = Cắn.
- ける = Keru = Đá.
- 愛す (あいす) = Aisu = Ưa chuộng.
- 行う (おこなう) = Okonau = Cử hành, tổ chức.

^{ふくし}
5-副詞 (Fukushi): Phó từ

— 幸い (さいわい) = Saiwai = May mắn.

— やっと = Yatto = Cuối cùng.

^{せつぞくし}
6-接続詞 (Setsuzokushi): Tiếp tục từ

— ところが = Tokoro ga = Thế mà.

— 今度は (こんどは) = Kondo wa = Lần này.

— すると = Suru to = Thế rồi.

^{ようれいご}
7-用例語 (Yooreigo): Dạng lệ ngữ

— それは災難でしたね (それはさいなんでしたね) = Sore
wa sainan deshita ne = Vậy là
anh gặp tai nạn rồi!

— それはお気の毒でしたね (それはおきのどくでしたね)
= Sore wa o ki no doku
deshita ne = Vậy là anh gặp
chuyện xui xẻo rồi!

^{じょどうし}
8-助動詞 (Jodooshi): Trợ động từ

— 。。。 れる = ... reru = Bị ..., được ...

— 。。。 られる = ... rareru = Bị ..., được ...

^{かいわ}
B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại

^{さいふ} ^{ぬす}
財布を盗まりました。

Saifu o nusumare mashita.

Tôi đã bị ăn cắp chiếc ví.

— ジョンさん、どうかしたんですか。悲しそうな顔を し

ていますね。

Jonsan! Dooshitan desu ka? Kanashi soona kao o shite imasu ne!

Anh Jon! Anh đã bị làm sao hả? Anh có gương mặt có vẻ buồn vậy!

—ええ、先生に しかられたんです。

Ee, sensei ni shikararetan desu.

Vâng, tôi đã bị thầy giáo la.

—何か 悪いことを したんですか。

Nanika warui koto o shitan desu ka?

Anh đã làm điều không tốt gì đó phải không?

—友達と けんかを して、入口の戸を壊してしまったんです。

Tomodachi to kenka o shite, iriguchi o to o kowashite shimatta.

Tôi đã đánh nhau với bạn bè và đã làm hỏng mất cánh cửa nơi lối vào.

—ラタナーさんは 嬉しそうな顔を していますね。

Ratanaasan wa ureshi soona kao o shite imasu ne?

Cô Ratana có gương mặt có vẻ vui mừng nhỉ?

—あの人は 試験が よくできたので、先生に ほめられたのです。

Ano hito wa shiken ga yoku dekita node, sensei ni homerareta no desu.

Vì người kia đã hoàn thành tốt kỳ thi nên được thầy giáo khen ngợi.

—昨日は いやなことばかりありました。

Kinoo wa iyana koto bakari arimashita.

Hôm qua đã xảy ra toàn là những chuyện bực mình.

—どんなことが あったのですか。

Donna koto ga atta no desu ka?

Đã xảy ra những việc như thế nào?



一友達の誕生日に 招待されて、夕方 家へ 帰る時の
ことです。遅くなったので、急いで駅まで 行きました。
ところが、電車の事故が あって、駅で 三十分
ぐらい 待たされてしまいました。やっと 電車が 来
たのですが、込んでいて、隣の人に 足を 踏まれて
しまいました。それから、駅の階段を 下りようとし
た時、今度は 後ろの人に 押されて転んでしまいま
した。



Tomodachi no tanjōobi ni shootai sarete, yuugata uchi e kaeru toki no koto desu. Osoku natta node, isoide eki made ikimashita. Tokoro ga, densha no jiko ga atte, eki de sanjuppun gurai matasarete shimaimashita. Yatto densha ga kita no desu ga, konde ite, tonari no hito ni ashi o fumareta shimaimashita. Sorekara, eki no kaidan o oriyoo toshita toki, kondo wa ushiro no hito ni osarete koronde shimaimashita.

Là việc sau khi tôi được bạn tôi mời đi dự sinh nhật, chiều tối khi về nhà. Vì đã trễ nên vội vàng đi đến nhà ga. Thế nhưng vì xe điện có sự cố nên tôi đã bị đợi mất khoảng 30 phút ở nhà ga. Cuối cùng xe điện đã đến nhưng vì đông người nên đã bị người bên cạnh dẫm vào chân. Sau đó khi tôi sắp sửa định xuống cầu thang nhà ga thì đã bị người phía sau xô ngã.

—それは 災難でしたね。けがは しませんでしたか。

Sore wa sainandeshita ne! Kega wa shimasen deshita ka?

Vậy thì anh đã gặp tai nạn rồi! Anh không bị thương chứ?

—ええ、幸いけがは しませんでした。しかし、駅を 出ようとする切符がないのです。

Ee. Saiwai kega wa shimasen deshita. Shikashi, eki o deyoo to suru to kippu ga nai no desu.

Vâng. May mắn tôi không bị thương. Tuy nhiên khi tôi sắp sửa rời khỏi nhà ga thì không còn vé nữa.

—落したのですか。

Otoshita no desu ka?

Anh đã đánh rơi phải không?

—いいえ、財布といっしょに電車の中で盗まれたらしいんです。

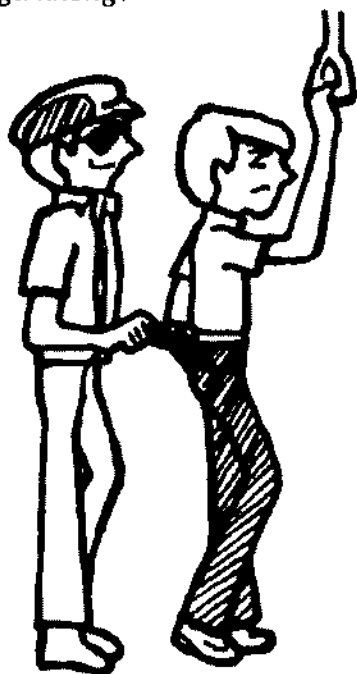
Iie, saifu to isshoni densha no naka de nusumareta rashiin desu.

Không, dường như tôi đã bị ăn cắp cùng với chiếc ví trong xe điện.

—すりに されたのですね。駅の人に話しましたか。

Suri ni surareta no desu ne! Eki ni hito ni hanashimashita ka?

Anh đã bị kẻ móc túi móc rồi đó! Anh có nói chuyện với người của nhà ga không?



—ええ、駅の事務室へ 行って、財布と 切符を 盗まれたと話しました。すると、駅員は すぐ 警察に 連絡してくれました。ところが、なかなか 警官が 来ないのです。事務室で 十五分ぐらい 待たされました。

Ee, eki no jimushitsu e itte, saifu to kippu o nusumareta to hanashimashita. Suruto, eki in wa sugu keisatsu ni renraku shite kuremashita. Tokoroga, nakanaka keikan ga konai no desu. Jimushitsu de juugofun gurai matasaremařhita

Vâng, tôi đã đến văn phòng trong nhà ga để nói tôi đã bị ăn cắp mất chiếc ví và vé. Thế rồi nhân viên nhà ga đã liên lạc ngay lập tức với cảnh sát cho tôi. Thế mà mãi cảnh sát không đến. Tôi bị đợi mất khoảng 15 phút ở văn phòng.



—それから、どうしましたか。

Sorekara, doo shimashita ka?

Sau đó, làm sao nữa?

—やっと 駅を 出て、家へ 帰ろうとすると途中で雨に降られてしまいました。

Yatto eki o dete, uchi e kaeroo to suru to tochau de ame ni furarete shimaimashita.

Cuối cùng tôi rời khỏi nhà ga và sắp sửa về nhà, giữa đường đã bị mắc mưa.

—それは お気の毒でしたね。

Sore wa o ki no doku deshita ne!

Vậy là anh gặp chuyện xui xẻo rồi!

れんしゅう

C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

1- 先生は 太郎をしかったです。

Sensei wa Taroo o shikarimashita.

Thầy giáo đã la Taro.

太郎は 先生に しかったです。

Taroo wa sensei ni shikararemashita.

Taro đã bị thầy giáo la.

2- 太郎は 次郎を なくりました。

Taroo wa Jiroo o nagurimashita.

Taro đã đâm Jiro.

次郎は 太郎に なくられました。

Jiroo wa Taroo ni nagurare mashita.

Jiro đã bị Taro đâm.

3- 強盗が 子供を 殺しました。

Gootoo ga kodomo o koroshimashita.

Kẻ cướp đã giết trẻ con.



子供が 強盗に 殺されました。

Kodomo ga gootoo ni korosaremashita.

Trẻ con đã bị kẻ cướp giết.

4- 後ろの人が 私を 押しました。

Ushiro no hito ga watashi o oshimashita.

Người phía sau đã xô tôi.

私は 後ろの人に 押されました。

Watashi wa ushiro no hito ni osaremashita.

Tôi đã bị kẻ phía sau xô.



II -

- 1- 巡査は 泥棒を つかまえました。

Junsu wa doroboo o tsukamaemashita.

Nhân viên tuần tra đã tóm được kẻ trộm.

泥棒は 巡査に つかまえられました。

Doroboo wa junsu ni tsukamaeraremashita.

Kẻ trộm đã bị nhân viên tuần tra bắt.



- 2- 兄は 弟を いじめました。

Ani wa ootoo o ijimemashita.

Anh trai tôi đã ăn hiếp em trai tôi.

弟は 兄に いじめられました。

Ootoo wa ani ni ijimeraremashita.

Em trai tôi đã bị anh trai tôi ăn hiếp.

- 3- 先生は 雪子さんを ほめました。

Sensei wa Yukikosan o homemashita.

Thầy giáo đã khen ngợi cô Yukiko.

雪子さんは 先生に ほめられました。

Yukikosan wa sensei ni homeraremashita.

Cô Yukiko đã được thầy giáo khen ngợi.

III-

- 1- 田中さんは 私たちを 招待しました。
Tanakasan wa watashitachi o shootai shimashita.
Anh Tanaka đã chiêu đãi chúng tôi.
私たちは 田中さんに 招待されました。
Watashitachi wa Tanakasan ni shootai saremashita.
Chúng tôi đã được anh Tanaka chiêu đãi.
- 2- 学生は 田中先生を 尊敬しています。
Gakusei wa Tanakasensei o sonkei shite imasu.
Sinh viên kính trọng thầy Tanaka.
田中先生は 学生に 尊敬されています。
Tanakasensei wa gakusei ni sonkei sarete imasu.
Thầy Tanaka đang được sinh viên kính trọng.

IV-

- 1- 犬が (私の) 手を噛みました。
Inu ga (watashi no) te o kamimashita.
Con chó đã cắn tay tôi.



私は 犬に 手を噛まれました。

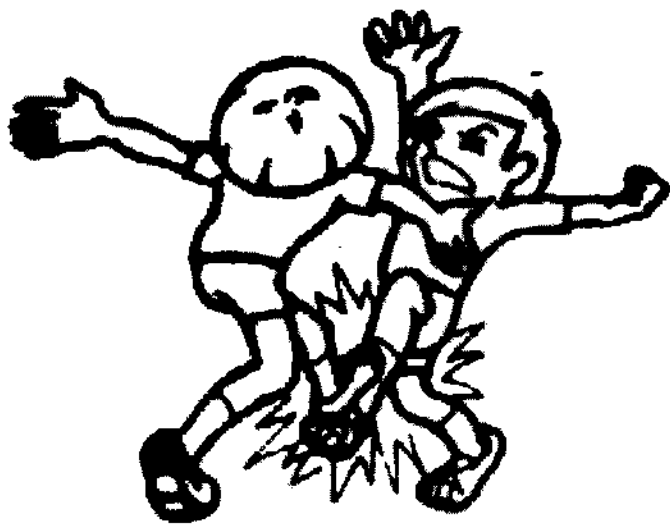
Watashi wa inu ni te o fumare mashita.

Tôi đã bị con chó cắn vào tay.

- 2- 太郎が (私の) 足を けりました。

Taroo ga (watashi no) ashi o kerimashita.

Taro đã đá vào chân tôi.



私は 太郎に足を けられました。

Watashi wa Taroo ni ashi o kerare mashita.

Tôi đã bị Taro đá vào chân.

- 3- 太郎が 次郎の顔を なぐりました。

Taroo ga Jiroo no kao o nagurimashita.

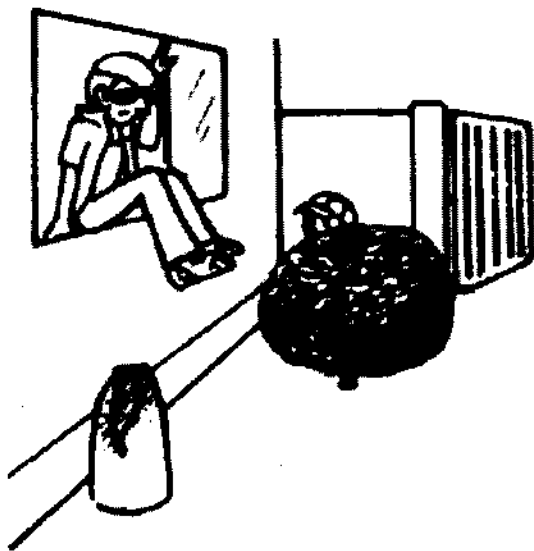
Taro đã đấm vào mặt Jiro.

次郎は 太郎に 顔を なぐられました。

Jiroo wa Taroo ni kao o naguraremashita.
Jiro đã bị Taro đánh vào mặt.



- 4- 泥棒が（私の）財布を 盗みました。
Doroboo ga (watashi no) saifu o nusumimashita.
Kẻ trộm đã ăn cắp chiếc ví của tôi.
私は 泥棒に 財布を 盗まれました。
Watashi wa doroboo ni saifu o nusumaremashita.
Tôi đã bị kẻ trộm ăn cắp chiếc ví.



- 5- 強盜が（私の）子供を 殺しました。
Gootoo ga (watashi no) kodomo o koroshimashita.
Kẻ cướp đã giết con của tôi.
私は強盜に 子供を 殺されました。
Watashi wa gootoo ni kodomo o korosaremashita.
Tôi đã bị kẻ cướp giết chết đứa con.
- 6- 子供が 泥棒の顔を 見ました。
Kodomo ga doroboo no kao o mimashita.
Trẻ con đã nhìn thấy gương mặt kẻ trộm.
泥棒は 子供に 顔を 見られました。

Doroboo wa kodomo ni kao o miraremashita.
Kẻ trộm đã bị trẻ con nhìn thấy mặt.

V-

- 1- 昨日 私は 雨に 降られました。
Kinoo watashi wa ame ni furaremashita.
Hôm qua tôi đã bị mắc mưa.



- 2- 先月 私は 父に 死なれました。
Sengetsu watashi wa chichi shinaremashita.
Tháng trước tôi đã bị mất người cha.
- 3- 子供に なかれて、困りました。
Kodomo ni nakarete, komarimashita.

Vì bị đứa trẻ khóc nên đã lúng túng.



- 4- 人に 来られて、勉強が できませんでした。

Hito ni korarete, benkyoo ga dekimasen deshita.

Vì bị người ta đến nên tôi không thể học được.

- 5- 妻に 出かけられて、困りました。

Tsuma ni dekakerarete, komarimashita.

Vì bị vợ đi ra ngoài nên lúng túng.

VI-

- 1- この本は 若い人に 読まれています。

Kono hon wa wakai hito ni yomarete imasu.

Cuốn sách này đang được những người trẻ tuổi đọc.

- 2- このテレビの番組は 大勢の人に 見られています。

Kono terebi no bangumi wa oozei no hito ni mirarete imasu.

Chương trình ti vi này đang được nhiều người xem.

- 3- この歌は 世界中の人に愛されています。
Kono uta wa sekaijuu no hito ni aisarete imasu.
Bài hát này đang được người trên thế giới ưa thích.
- 4- この図書館は みんなに 利用されています。
Kono toshokan wa minna ni riyoo sarete imasu.
Thư viện này đang được mọi người sử dụng.
- 5- この仕事は 女の人に 嫌われています。
Kono shigoto wa onna no hito ni kirawarete imasu.
Công việc này đang bị những người phụ nữ ghét.

VII-

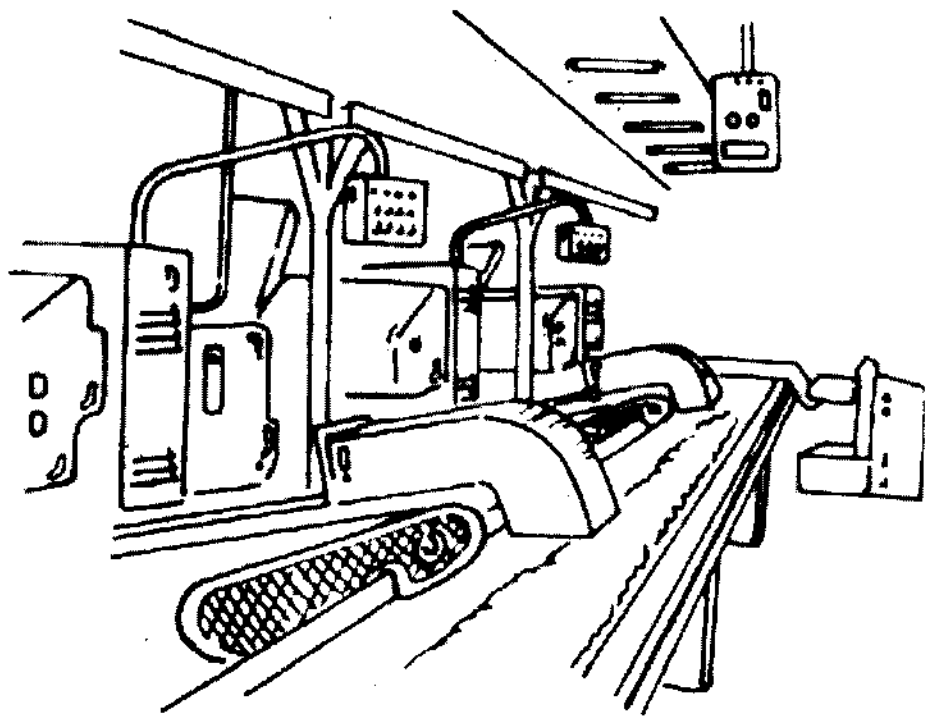
- 1- 目は 心の窓だと言われています。
Me wa kokoro no mado da to iwarete imasu.
Con mắt được gọi rằng là cửa sổ của tâm hồn.
- 2- 秋は スポーツの季節だと言われています。
Aki wa supootsu no kisetsu da to iwarete imasu.
Mùa thu được gọi rằng là mùa của thể thao.
- 3- 雪子さんは 美人だと言われています。
Yukikosan wa bijin da to iwarete imasu.
Cô Yukiko được gọi rằng là người đẹp.
- 4- 日本語は 一番 難しい言葉だと言われています。
Nihongo wa ichiban muzukashii kotoba da to iwarete imasu.
Tiếng Nhật được gọi rằng là ngôn ngữ khó nhất thế giới.
- 5- この町の人口は 三千人ぐらいだと言われています。
Kono machi no jinkoo wa sanzennin gurai da to iwarete imasu.
Dân số khu phố này được nói là khoảng 3 ngàn người.

VIII-

- 1- 今日 お茶の会が 開かれます。
Kyoo ocha no kai ga hirakaremasu.
Hôm nay hội uống trà sẽ được mở.
- 2- 明日 入学式が 行われます。
Ashita nyuugakushiki ga okonawaremasu.
Ngày mai buổi lễ nhập học sẽ được tổ chức.
- 3- その雑誌は 毎月十日に 発行されます。
Sono zasshi wa maitzuki tooka ni hakko saremasu.
Cuốn tạp chí đó được phát hành vào ngày 10 mỗi tháng.
- 4- 北海道は 明治時代になってから開発されました。
Hokkaidoo wa Meijijidai ni natte kara, kaihatsu
saremashita.
Hokkaido được mở mang sau thời đại Minh Trị.



- 5- この建物は 五十年前に建てられました。
Kono tatemono wa gojuunen mae ni tateraremashita.
Tòa nhà này đã được xây dựng 50 năm trước.



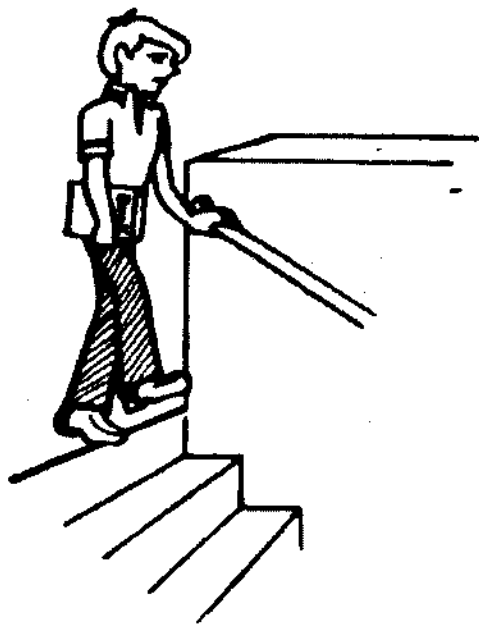
- 6- この機械は いろいろな工場で 使われています。
Kono kikai wa iroirona koojoo de tsukawarete imasu.
Máy móc này đang được sử dụng ở nhiều nhà máy.

IX-

- 1- 駅の階段を 下りようとしてしました。

Eki no kaidan o oriyoo to shimashita.

Tôi đã sắp sửa xuống cầu thang nhà ga.



- 2- 駅を 出ようとしてしました。

Eki o deyoo to shimashita.

Tôi đã sắp sửa rời khỏi nhà ga.

- 3- 駅を 出て、家へ 帰ろうとしてしました。

Eki o dete, uchi e kaeroo to shimashita.

Tôi đã sắp sửa rời khỏi nhà ga để về nhà.

- 4- 階段を 下りようとした時、後ろの人に 押されました。

Kaidan o oriyo toshita toki, ushiro ~~no~~ hito ni
osaremashita.

*Khi tôi sắp sửa xuống cầu thang thì đã bị người phía sau
xô.*

- 5- 駅を 出ようとする、駅員に呼止められました。

Eki o deyoo to suru to, eki in ni yobitomeraremashita.

*Khi tôi sắp sửa rời khỏi nhà ga thì đã bị nhân viên nhà ga
gọi dừng lại.*

- 6- 家へ 帰ろうとすると、雨が 降ってきました。

Uchi e kaeroo to suru to, ame ga futte kimashita.

Khi tôi sắp sửa rời khỏi nhà thì trời đã mưa xuống.

- 7- 辞書を 買おうとしましたが、お金が足りないので、
やめました。

Jisho o kaoo to shimashita ga, okane ga tarinai node,
yamemashita.

*Tôi sắp sửa mua cuốn từ điển nhưng vì không đủ tiền nên
tôi không mua.*

ぶんぽう

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách chia động từ sang hình thức thụ động 受身(Ukemi):
Muốn chia động từ sang hình thức này, chúng ta cần phải chia
theo nhóm động từ.

Nhóm I: Những động từ thuộc nhóm I, chúng ta chỉ cần chuyển từ
hàng う(u) sang hàng あ(a), rồi kết hợp với れる(reru).

Hàng う(u) → Hàng あ(a) + れる(reru) = Bị ..., được ...

かく(Kaku) → かかれる(Kakareru)

およぐ(Oyogu)	→ およがれる(Oyogareru)
はなす(Hanasu)	→ はなされる(Hanasareru)
まつ(Matsu)	→ またれる(Matareru)
しぬ(Shinu)	→ しなれる(Shinareru)
よぶ(Yobu)	→ よばれる(Yobareru)
のむ(Nomu)	→ のまれる(Nomareru)
とる(Toru)	→ とられる(Torareru)

* Đặc biệt đối với động từ tận cùng bằng âm う(u), thì âm う(u) đó sẽ đổi thành âm わ(wa), rồi kết hợp với れる(relu).

Âm う(u) → Âm わ(wa) + れる(relu) = Bị ..., được ...

かう(Kau)	→ かわれる(Kawareru)
つかう(Tsukau)	→ つかわれる(Tsukawareru)

Nhóm II: Những động từ thuộc nhóm II, chúng ta chỉ cần bỏ âm る(ru) cuối, sau đó kết hợp với られる(rareru).

いる (iru)	} + られる(rareru) = Bị ..., được ...
える (eru)	

たべる(Taberu)	→ たべられる(Taberareru)
みる(Miru)	→ みられる(Mirareru)
ほめる(Homeru)	→ ほめられる(Homerareru)
すてる(Suteru)	→ すてられる(Suterareru)

Nhóm III: Trong nhóm III, chỉ có 2 động từ, nên chúng ta phải học thuộc lòng cách chia như sau:

くる(Kuru) → こられる(Korareru)

する(Suru) → される(Sareru)

* Ngoài ra còn có một số động từ ngoại lệ, và được chia giống như nhóm I. Tức là hàng う(u) đưa sang hàng あ(a), rồi kết hợp với れる(reru).

Hàng う(u) → Hàng あ(a) + れる(reru) = Bị ..., được ...

はいる(Hairu) → はいられる(Hairareru)

かえる(Kaeru) → かえられる(Kaerareru)

はしる(Hashiru) → はしられる(Hashirareru)

* Trình bày một hành vi, hành động, ảnh hưởng, nhận từ người khác

Thí dụ:

— 小学校の時、私は とても 元気な子供だった。
あまり 褒められたことはなかったが、運動が
できたので、スポーツの試合の時は よく 選手に
選ばれました。

Shoogakkoo no toki, watashi wa totemo genkina kodomo datta. Amari homerareta koto wa natta ga, undoo ga dekita node, supootsu no shiai no toki wa yoku senshu ni erabaremashita.

Khi còn ở tiểu học, tôi là một đứa trẻ rất khỏe mạnh. Chưa từng được khen ngợi cho lắm nhưng vì tôi có thể vận động nên khi có những trận đấu thể thao, tôi đã thường được chọn làm tuyển thủ.

→ 私は 先生に 褒められました。

Watashi wa sensei ni homeraremashita.

Tôi đã được thầy giáo khen ngợi.

—私は 友達に パーティーに 誘われました。

Watashi wa tomodachi ni paatii ni sasowaremashita.

Tôi đã được bạn tôi mời đến buổi tiệc.

—私は 友達に 「恵子」 と 呼ばれています。

Watashi wa tomodachi ni “Keiko” to yobarete imasu.

Tôi được bạn bè gọi là “Keiko”.

—私は 加藤さんに 呼ばれました。

Watashi wa Katôsan ni yobaremashita.

Tôi đã bị ông Katô gọi.

* Trình bày một sự bị gây phiền phức, gây phiền hà, gây khó khăn cản trở

Thí dụ:

—日本に来て、まず 驚いたのは 朝夕のラッシュアワーの駅だ。人が 多いし、とても 危険だ。足を踏まれたり、押されたりするのは 普通のことで、時々電車のドアに 体を はさまれる。会社に 行くのはたいへんなことだ。

Nihon ni kite, mazu odoraita nowa asayuu no rasshu awaa no eki da. Hito ga ooi shi, totemo kiken da. Ashi o fumaretari, osaretari suru nowa futsuu no koto de, tokidoki densha no doa ni karada o hasamareru. Kaisha ni iku nowa taihen na koto da.

Khi đến Nhật, điếc tôi giật mình trước tiên là giờ cao điểm sáng chiều ở nhà ga. Có nhiều người, và lại cũng rất nguy hiểm. Việc bị dẫm vào chân hay bị xô đẩy là thông thường,

thình thoảng cũng **bị** kẹt ở cửa xe điện. Khi đi đến công ty
rất là cực nhọc.

—私は だれかに 押されました。

Watashi wa dare kani osaremashita.

Tôi đã **bị** ai đó xô đẩy.

—私は 友達に 笑われました。

Watashi wa tomodachi ni warawaremashita.

Tôi đã **bị** bạn bè cười.

—うちの子は となりの人に しかられました。

Uchi no ko wa tonari no hito ni shikarareshita.

Con tôi đã **bị** người hàng xóm la.

—私は 母に 私の手紙を 読まれました。

Watashi wa haha ni watashi no tegami o yomareshita.

Tôi đã **bị** mẹ tôi đọc bức thư của tôi.

—私は だれかに 足を 踏まれました。

Watashi wa dare kani ashi o fumareshita.

Tôi đã **bị** ai đó dẫm vào chân.

—私は 強盗に 一人娘を 殺されてしまった。

Watashi wa gootoo ni hitori musume o korosarete
shimatta.

Tôi đã **bị** kẻ cướp giết mất một đứa con gái.

—主人は すりに 財布を すられて、たいへんだった。

Shujin wa suri ni saifu o surarete, taihen datta.

Vì chồng tôi đã **bị** kẻ móc túi móc mất cái ví nên rất là lúng
túng.

—私は 昨日 雨に 降られました。

Watashi wa kinoo ame ni furare~~re~~mashita.

Hôm qua tôi đã bị mắc mưa.

—私は 犬に ほえられました。

Watashi wa inu ni hoerare~~re~~mashita.

Tôi đã bị con chó sủa.

—母親は 子供に 泣かれて、困ってしまった。

Haha oya wa kodomo ni nakare~~te~~, komatte shimatta.

Vì bà mẹ bị đứa con khóc nên đã rất lúng túng mất rồi.

—会社は 社員に 急に やめられると、困る。

Kaisha wa sha in ni kyuuni yamerare~~ru~~ to, komaru.

Khi công ty bị nhân viên nghỉ một cách đột xuất thì rất lúng túng.

*** Trình bày thông tin về một sự việc, sự kiện nào đó**

Thí dụ:

—この学校は 1991 年に 設立されました。翌年から
日本語の教育が 始められました。まだ 歴史は
あまり ありませんが、多くの人に いい学校だと
言われています。

Kono gakkoo wa senkyuuhyaku kyuujuu ichinen ni
setsuritsu sare~~re~~mashita. Yokunen kara Nihongo no kyoo iku
ga hajimerare~~re~~mashita. Mada rekishi wa amari arimasen ga,
ooku no hito ni ii gakkoo da to iwarete imasu.

*Trường học này đã được thành lập vào năm 1991. Năm sau
đã được bắt đầu dạy tiếng Nhật. Vẫn chưa có lịch sử nhiều
cho lắm nhưng được gọi là ngôi trường học tốt cho nhiều
người.*

—この建物は 百年前に 建てられました。

Kono tatemono wa hyakunen maeni taterare~~re~~mas~~hi~~ta.

Toà nhà này đã được xây dựng 100 năm trước.

—富士山は 国立公園に 指定されています。

Fujisan wa kokuritsu kooen ni shitei ~~sare~~te imasu.

Ngon núi Phú Sĩ được chỉ định là công viên do nhà nước thành lập và quản lý.

—この歌は よく カラオケで 歌われます。

Kono uta wa yoku karaoke de utaware~~re~~masu.

Bài hát này thường được hát trong karaoke."

		受身形 (Ukemi)	
		肯定 Phủ định	否定 Phủ định
Nhóm I	書く Kaku	書かれる Kakareru	書かれない Kakarenai
	聞く Kiku	聞かれる Kikareru	聞かれない Kikarenai
	言う Iu	言われる Iwareru	言われない Iwarenai
	話す Hanasu	話される Hanasareru	話されない Hanasarenai
	読む Yomu	読まれる Yomareru	読まれない Yomarenai
	押す Osu	押される Osareru	押されない Osarenai

Nhóm II	見る Miru	見られる Mirareru	見られない Mirarenai
	食べる Taberu	食べられる Taberareru	食べられない Taberarenai
	褒める Homeru	褒められる Homerareru	褒められない Homerarenai
Nhóm III	来る Kuru	来られる Korareru	来られない Korarenai
	する Suru	される Sareru	-されない Sarenai

2- Cách chia động từ sang hình thức vừa sai khiến vừa thụ động 使役受身(shieki ukemi): Muốn chia động từ sang hình thức này, chúng ta cần phải chia theo nhóm động từ.

Nhóm I: Những động từ thuộc nhóm I, chúng ta chỉ cần chuyển từ hàng う(u) sang hàng あ(a), rồi kết hợp với せられる (serareru).

Hàng う(u) → Hàng あ(a) + せられる (serareru) =
Bị bắt ..., được cho ...

かく(Kaku) → かかされる(Kakasareru)
 およぐ(Oyogu) → およがされる(Oyogasareru)
 まつ(Matsu) → またされる(Matasareru)
 しぬ(Shinu) → しなされる(Shinasareru)
 よぶ(Yobu) → よばされる(Yobasareru)
 のむ(Nomu) → のまされる(Nomasareru)
 とる(Toru) → とらされる(Torasareru)

* Đặc biệt đối với động từ tận cùng bằng âm う(u), thì âm う(u) đó sẽ đổi thành âm わ(wa), rồi kết hợp với される(sareru).

Âm う(u) → Âm わ(wa) + される(sareru) =
Bị bắt ..., được cho ...

かう(Kau) → かわされる(Kawasareru)
おもう(Omou) → おもわされる(Omowasareru)
つかう(Tsukau) → つかわされる(Tsukawasareru)
うたう(Utau) → うたわされる(Utawasareru)
あう(Au) → あわされる(Awasareru)

* Đối với động từ tận cùng bằng âm す(su), thì chúng ta đổi す(su) thành さ(sa), rồi sau đó kết hợp với せられる(serareru).

けす(Kesu) → けさせられる(Kesaserareru)
はなす(Hanasu) → はなさせられる(Hanasaserareru)
なおす(Naosu) → なおさせられる(Naosaserareru)
だす(Dasu) → ださせられる(Dasaserareru)
うつす(Utsusu) → うつさせられる(Utsusaserareru)
かえす(Kaesu) → かえさせられる(Kaesaserareru)
かす(Kasu) → かさせられる(Kasaserareru)
ころす(Korosu) → ころさせられる(Korosaserareru)
わたす(Watasu) → わたさせられる(Watasaserareru)

Nhóm II: Những động từ thuộc nhóm II, chúng ta chỉ cần bỏ âm る(ru) cuối, sau đó kết hợp với させられる(saserareru).

いる (iru)

える (eru)

+させられる(saserareru) = Bị ..., được ...

たべる(Taberu) → たべさせられる(Tabesaserareru)

みる(Miru) → みさせられる(Misaserareru)

ほめる(Homeru) → ほめさせられる(Homesaserareru)

すてる(Suteru) → すてさせられる(Sutesaserareru)

Nhóm III: Trong nhóm III, chỉ có 2 động từ, nên chúng ta phải học thuộc lòng cách chia như sau:

くる(Kuru) → こさせられる(Kosaserareru)

する(Suru) → させられる(Saserareru)

* Ngoài ra còn có một số động từ ngoại lệ, và được chia giống như nhóm I. Tức là hàng う(u) đưa sang hàng あ(a), rồi kết hợp với される(sareru).

Hàng う(u) → Hàng あ(a) + される(sareru) =
Bị bắt ..., được cho...

はいる(Hairu) → はいらされる(Hairasareru)

かえる(Kaeru) → かえらされる(Kaerasareru)

はしる(Hashiru) → はしらされる(Hashirasareru)

Thí dụ:

— 山田さんは 先生に 立たされました。

Yamadasan wa sensei ni tatasare mashita.

Anh Yamada đã bị thầy giáo bắt đứng lên.

— 私は 先生に 前の席に 座らされました。

Watashi wa sensei ni mae ni seki ni suwarasaremashita.

Tôi đã bị thầy giáo bắt ngồi ở phía trước.

— 弟は 父に 何回も この本を 読まされました。

Otooto wa chichi ni nankaïmo kono hon o
yomasaremashita.

Em trai tôi đã bị cha tôi bắt đọc cuốn sách này nhiều lần.

— 子供の時は、私は 母に 毎日 野菜を たくさん
食べさせられました。

Kodomo no toki wa, watashi wa haha ni mainichi yasai o
takusan tabesaseraremashita.

Khi còn nhỏ, tôi đã bị mẹ tôi bắt ăn nhiều rau.

— 田中さんは 先生に 教科書を 取って来させられ
ました。

Tanakasan wa sensei ni kyookasho o totte
kosaseraremashita.

Anh Tanaka đã bị thầy giáo bắt cầm sách giáo khoa đến.

— 妹は 母に 毎日 部屋を 掃除させられます。

Imooto wa haha ni mainichi heya o sooji saseraremasu.

Em gái tôi bị mẹ tôi bắt dọn dẹp phòng mỗi ngày.

— 私は みんなに 歌を 歌わされました。

Watashi wa minna ni uta o utawasaremashita.

Tôi đã bị mọi người bắt hát.

— 兄は 医者に お酒や 煙草を やめさせられました。

Ani wa ishani osake ya tabako o yamesaseraremashita.

Anh trai đã bị bác sĩ bắt bỏ thuốc lá và rượu.

— 妹は 昨日 母に テレビを 消させられました。

Imooto wa kinoo haha ni terebi o kesaseraremashita.

Hôm qua em gái tôi đã bị mẹ tôi bắt tắt ti-vi.

- 私は 歌が 下手です。でも、部長と 飲みに行くと、必ず カラオケで 歌わせられる。お酒も あまり 飲めませんが、つきあいで 何杯も 飲ませられる。

Watashi wa uta ga heta desu. Demo, buchou to nomi ni iku to, kanarazu karaoke de utawaserareru. Osake mo amari nomemasen ga, tsuki ai de nanpaimo nomaserareru.

Tôi hát dở. Tuy nhiên khi đi uống với trường bạn chắc chắn bị bắt hát karaoke. Rượu ôi cũng không uống được nhiều cho lắm nhưng vì giao thiệp nên tôi bị bắt uống nhiều ly.

- この学校の学生は 毎学期、先生に 大勢の前で スピーチを させられます。

Kono gakkoo no gakusei wa maigakki sensei ni oozei no mae de supiichi o saseraremasu.

Sinh viên của trường học này mỗi học kỳ bị thầy giáo bắt thuyết trình trước đông người.

- 山田さんは 上司に 日曜日も 会社へ 来させられました。

Yamadasan wa jooshi ni nichiyooobi mo kaisha e kosaseraremashita.

Anh Yamada đã bị cấp trên bắt đến công ty dù là ngày chủ nhật.

3- Cách dùng mẫu câu: Động từ ở hình thức ý chí vẫn tắt kết hợp với とする(to suru), để trình bày một trạng thái ngay trước khi bắt đầu một sự việc hoặc một hành động nào đó.. Có nghĩa là: **Sắp sửa ...**

* Động từ ở hình thức ý chí + とする(to suru) = Sắp sửa....

Thí dụ:

一 駅の階段を 下りようとしました。

Eki no kaidan o oriyou **to shimashita**.

Tôi đã sắp sửa xuống cầu thang nhà ga.

一 駅を 出ようとしました。

Eki o deyoo **to shimashita**.

Tôi đã sắp sửa rời khỏi nhà ga.

一 駅を 出て、家へ 帰ろうとしました。

Eki o dete, uchi e kaeroo **to shimashita**.

Tôi đã sắp sửa rời khỏi nhà ga để về nhà.

一 階段を 下りようとした時、後ろの人に 押されました。

Kaidan o oriyou **toshita** toki, ushiro no hito ni osaremashita.

Khi tôi sắp sửa xuống cầu thang thì đã bị người phía sau xô.

一 駅を 出ようとすると、駅員に呼止められました。

Eki o deyoo **to suru** to, eki in ni yobitomeraremashita.

Khi tôi sắp sửa rời khỏi nhà ga thì đã bị nhân viên nhà ga gọi dừng lại.

一 家へ 帰ろうとすると、雨が 降ってきました。

Uchi e kaeroo **to suru** to, ame ga futte kimashita.

Khi tôi sắp sửa rời khỏi nhà thì trời đã mưa xuống.

一 辞書を 買おうとしましたが、お金が足りないので、やめました。

Jisho o kaoo **to shimashita** ga, okane ga tarinai node,
yamemashita.

*Tôi sắp sửa mua cuốn từ điển nhưng vì không đủ tiền nên
tôi không mua.*

4- Cách dùng tiếp tục từ すると(suruto): Sử dụng trong trường
hợp một sự việc khác xảy ra theo một sự việc nào đó. Có nghĩa là:
Thế rồi, trong lúc đó, khi đó ...

Thí dụ:

—上の子が泣きました。**すると**、下の子も泣きました。

Ue no ko ga nakimashita. **Suruto**, shita no ko mo
nakimashita.

Đứa con lớn đã khóc. Thế rồi, đứa con nhỏ cũng khóc.

—おじいさんが竹を二つに割りました。**すると**、中から
かわいい女の子が出てきました。

Ojiisan ga take o futatsu ni warimashita. **Suruto**, naka kara
kawaii onna no ko ga dete kimashita.

*Ông già đã chẻ cây tre ra làm hai. Thế rồi, một đứa bé gái
dễ thương đi ra từ bên trong.*

5- Cách dùng tiếp tục từ ところが(tokoro ga): Dùng để trình
bày sự việc ngược lại với điều đã nghĩ. Có nghĩa là: **Tuy nhiên,
thế mà, thế nhưng.**

Thí dụ:

—はれていたなので洗濯をしました。**ところが**、急に雨が
降り出しました。

Harete ita node, sentaku o shimashita. **Tokoro ga**, kyuuni
ame ga furidashimashita.

Vì trời quang đãng nên tôi đã giặt đồ. **Thế mà**, đột nhiên trời đổ mưa.

- 昨日 デパートへ行きました。ところが、デパートは休みでした。

Kinoo depaato e ikimashita. **Tokoro ga**, depaato wa yasumi deshita.

Hôm qua tôi đã đi đến thương xá. **Thế nhưng**, thương xá đã nghỉ.

- 6- Cách dùng phó từ 幸い(saiwai): Dùng để trình bày một trường hợp tốt, một vận may. Đôi khi cũng được dùng ở hình thức 幸いに(saiwaini). Có nghĩa là: **May mắn**.

Thí dụ:

- 幸い、タクシーが来たので、すぐ乗って出かけた。

Saiwai, takushii ga kita node, sugu notte dekaketa.

Vì **may mắn** xe tắc xi đã đến nên tôi đã lên đi ra ngoài ngay lập tức.

- 父からお金をもらったのを幸いにさっそく遊びに行きました。

Chichi kara okane o moratta no o **saiwaini** sassoku asobi ni ikimashita.

May mắn tôi đã nhận được tiền từ cha tôi nên tôi đã đi chơi ngay lập tức.

- 7- Cách dùng phó từ やっと(yatto): Trình bày một sự việc đã bị lúng túng, khổ sở sau một thời gian dài nhưng cuối cùng đã đạt đến mục đích. Có nghĩa là: **Cuối cùng**.

Thí dụ:

- 長い時間 考えて、やっと わかりました。

Nagai jikan kangaete, **yatto** wakarimashita.

Tôi đã suy nghĩ thời gian dài nên **cuối cùng** đã hiểu ra.

—なかなか 暖かくなりませんでした。二、三日 前から **やっと** 暖かくなりました。

Nakanaka atatakaku narimasen deshita ga, ni, san nichi mae kara **yatto** atatakaku natte kimashita.

Mãi mà không trở nên ấm áp nhưng **cuối cùng** từ 2, 3 ngày trước đã dần dần trở nên ấm áp.

E- ^{かんじ} 漢字 (Kanji): Chữ Hán

招

(CHIÊU : Mời)

才

扌

扌

招

まね_ 招く (まねく) (動)

= Mời.

招き (まねき) (名)

= Sự mời.

ショウ 招集 (しょうしゅう) (する) = Sự gọi đến, sự triệu tập.

招待 (しょうたい) (する) = Sự mời.

招待状 (しょうたいじょう) (名) = Thiệp mời.

招待券 (しょうたいけん) (名) = Vé mời.

招待客 (しょうたいきゃく) (名) = Khách mời.

招致 (しょうち) (する) = Sự triệu tập, sự mời đến.

招魂 (しょうこん) (名) = Sự gọi hồn, sự triệu

hồn.

落

(LẠC: Rơi, rớt)

お

ち

る

る

- お_ 落ちる (おちる) (動) = Rơi, rớt.
落とす (おとす) (動) = Làm rơi, làm rớt.
落ち着く (おちつく) (動) = Bình tĩnh, điềm tĩnh, yên ổn, làm dịu đi, định cư, an cư, hài hòa.
落ち着き (おちつき) (名) = Sự bình tĩnh.
落ち着ける (おちつける) (動) = Làm cho bình tĩnh lại.
落ち葉 (おちば) (名) = Lá rụng, lá rơi.
落ちぶれる (おちぶれる) (動) = Suy sụp, khánh kiệt.
落ち度 (おちど) (名) = Tội lỗi, lỗi lầm, sai lầm.
落ち目 (おちめ) (名) = Sự suy tàn, sự tàn lụi.
落し紙 (おとしがみ) (名) = Giấy vệ sinh.
見落とす (みおとす) (動) = Không nhận thấy, không chú ý tới, làm ngơ.
ラク 落第 (らくだい) (する) = Sự thi rớt.
落書き (らくがき) (する) = Sự viết nguệch ngoạc.
落成 (らくせい) (する) = Sự hoàn thành.
落成式 (らくせいしき) (名) = Lễ hoàn thành.

- 落選 (らくせん) (する) = Sự thất bại, sự không được chọn, sự không trúng cử.
- 落胆 (らくたん) (する) = Sự ngã lòng, sự nản chí.
- 墜落 (ついらく) (する) = Sự rơi, sự đâm sầm xuống (máy bay).
- 暴落 (ぼうらく) (する) = Sự hạ nhanh (giá chứng khoán).
- 村落 (そんらく) (名) = Thôn làng.
- * 洒落 (しゃれ) (名) = Lời nói đùa, sự chơi chữ.
- * お洒落 (おしゃれ) (名) = Sự thích ăn mặc diện.

務

(VỤ: Nhiệm vụ, phục vụ, làm việc)

ㄣ 予 矛 秋 務

- つと 務める (つとめる) (動) = Phục vụ, làm việc.
- ム 勤務 (きんむ) (する) = Sự phục vụ, làm việc.
- 公務 (こうむ) (名) = Việc công, công vụ.
- 事務 (じむ) (名) = Công việc văn phòng, việc hành chính.

死

(TỬ: Sự chết, chết)

一 夕 死

し_ 死ぬ (しぬ) (動) = Chết, mất, qua đời.
 死神 (しにがみ) (名) = Thần chết.
 犬死に (いぬじに) (する) = Sự chết vô ích, sự chết vô nghĩa.

シ 死 (し) (名) = Cái chết, sự chết.
 ...死 (...し) (名) = Chết vì ...
 → 事故死 (じこし) (名) = Chết vì tai nạn.
 → 中毒死 (ちゅうどくし) (名) = Chết vì trúng độc.
 死因 (しいん) (名) = Nguyên nhân cái chết.
 死刑 (しけい) (名) = Án tử hình.
 死体 (したい) (名) = Xác chết.
 死別 (しべつ) (する) = Sự tử biệt.

世

(THẾ: Đời, thế giới, thời đại, thế hệ)

一 十 廿 卅 世

よ 世 (よ) (名) = Thế giới.
 世の中 (よのなか) (名) = Trên thế giới.
 セイ ...世 (...せい) (名) = Đời/ thế hệ...
 → エリザベス II 世 (エリザベス II せい) (名) = Thế hệ/

- 二世 (にせい) (名) = Thời đại Nữ hoàng Elizabeth II.
 世紀 (せいき) (名) = Đời thứ hai.
 セ 世界 (せかい) (名) = Thế kỷ.
 世間 (せけん) (名) = Thế giới, trái đất.
 お世辞 (おせじ) (名) = Thế gian, xã hội.
 世話 (せわ) (名) = Lời nói nịnh, sự tăng bốc.
 = Sự chăm sóc, sự giúp đỡ.

界

(GIỚI: Thế giới, ranh giới)

田

界

界

- カイ 境界 (きょうかい) (名) = Ranh giới, biên giới.
 限界 (げんかい) (名) = Giới hạn, hạn độ.
 経済界 (けいざいかい) (名) = Giới kinh doanh.
 自然界 (しぜんかい) (名) = Thế giới tự nhiên.
 視界 (しかい) (名) = Tâm nhìn.
 世界 (せかい) (名) = Thế giới.

心

(TÂM: Tấm lòng)

、

心

心

心

- ころ 心 (こころ) (名) = Tấm lòng, cái tâm.
 心掛け (こころがけ) (名) = Sự mở lòng, sự sẵn lòng, sự quan tâm.
 心掛ける (こころがける) (動) = Mở lòng, sẵn lòng.
 心構え (こころがまえ) (名) = Sự chuẩn bị tinh thần, chuẩn bị tư tưởng.
 シン 心境 (しんきょう) (名) = Tâm trạng.
 心臓 (しんぞう) (名) = Trái tim.
 心配 (しんぱい) (する) = Sự lo lắng, lo âu.
 心理 (しんり) (名) = Tâm lý (con người).
 * 心地 (こち) (名) = Cảm xúc.
 * 着心地 (きごち) (名) = Sự cảm thấy vừa vặn (khi mặc quần áo).
 * 住み心地 (すみごち) (名) = Tâm trạng dễ chịu khi ở một nơi nào đó

開

(KHAI: Mở ra)

戸

門

開

- あ_ 開く (あく) (動) = Mở.
 開ける (あける) (動) = Mở.
 ひら_ 開く (ひらく) (動) = Mở, khai mạc.
 カイ 開演 (かいえん) (する) = Sự bắt đầu buổi diễn.

開会 (かいかい) (する)	= Sự khai mạc buổi họp.
開場 (かいじょう) (する)	= Sự mở cửa (rap hát...)
開設 (かいせつ) (する)	= Sự thiết lập.
開通 (かいつう) (する)	= Sự thông đường, sự mở đường.
開店 (かいてん) (する)	= Sự khai trương, sự mở tiệm.
開幕 (かいまく) (する)	= Sự mở màn, sự khai mạc.

建

(KIẾN: Xây dựng, được xây)

㇏

㇏

㇏

㇏

㇏

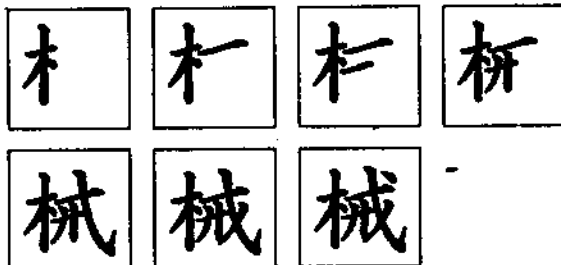
㇏

た	建つ (たつ) (動)	= Xây dựng, thiết lập.
	建てて (たてて) (動)	= Xây dựng, xây cất.
	建て増し (たてまし) (する)	= Sự xây thêm.
	建て売り (たてうり) (名)	= Nhà xây để bán.
たて	建物 (たてもの) (名)	= Tòa nhà.
ケン	建国 (けんこく) (する)	= Sự kiến quốc, sự tạo dựng đất nước.
	建設 (けんせつ) (する)	= Sự kiến thiết, sự xây dựng, sự thiết lập, sự kiến lập.
	建築 (けんちく) (する)	= Sự kiến trúc, sự xây dựng.

建築家 (けんちくか) (名) = Kiến trúc sư.

械

(GIỚI: Máy móc, vũ khí, cái cùm, bó buộc)



- カイ 機械 (きかい) (名) = Máy móc, cơ giới
器械 (きかい) (名) = Thiết bị, máy
móc, dụng cụ.
医療器械 (いりょうきかい) (名) = Thiết bị, dụng
cụ trị liệu.
機械工業 (きかいこうぎょう) (名) = Công nghiệp
cơ khí, công
nghiệp máy móc.
機械化 (きかいか) (する) = Sự công nghiệp hóa.
機械文明 (きかいぶんめい) (名) = Nền văn minh
cơ giới.
機械的 (きかいてき) (な) = Thuộc máy móc,
thuộc cơ khí.
機械油 (きかいあぶら) (名) = Dầu máy.
機械製 (きかいせい) (名) = Sự làm / chế tạo
bằng máy.

器械編み (きかいあみ) (名) = Sự đan bằng máy,
sự dệt kim.

辞

(TỪ : bày tỏ, chữ, từ chúc, bỏ, thôi)

舌

舌

辞

- や_ 辞める (やめる) (動) = Từ bỏ, thôi, từ chúc,
hủy bỏ.
- ジ 辞 (じ) (名) = Từ ngữ, chữ, sự
phát biểu, sự bày tỏ.
- 辞する (じする) (動) = Từ bỏ, từ chúc.
- 辞書 (じしょ) (名) = Từ điển.
- 辞職 (じしょく) (する) = Sự từ chức.
- 辞退 (じたい) (する) = Sự từ chối, sự khước từ.
- 辞表 (じひょう) (名) = Thư từ chúc.
- 祝辞 (しゅくじ) (名) = Bài diễn văn chúc mừng.
- お世辞 (おせじ) (名) = Sự nói nịnh, sự nịnh hót.
- 答辞 (とうじ) (名) = Lời đáp lại.

だいさんじゅうにか
第三十二課

Bài 32

^{あた}ら ^{こと}ば
A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

^{めい}し
1-名詞 (Meishi): Danh từ

- 景色 (けしき) = Keshiki = Phong cảnh.
- 海岸 (かいがん) = Kaigan = Bờ biển.
- 夏休み (なつやすみ) = Natsuyasumi = Kỳ nghỉ hè.
- 機会 (きかい) = Kikai = Cơ hội.
- 魚つり (さかなつり) = Sakanatsuri = Sự câu cá.
- 費用 (ひよう) = Hiyou = Phí tổn.
- 二泊 (にはく) = Nihaku = 2 đêm.
- ホテル代 (ホテルだい) = Hoterudai = Tiền khách sạn.
- 旅館 (りょかん) = Ryokan = Quán trọ.
- 食事代 (しょくじだい) = Shokujidai = Tiền ăn.
- 交通費 (こうつうひ) = Kootsuuhi = Phí tổn đi lại.
- お土産 (おみやげ) = Omiyage = Quà lưu niệm.
- 二万円以下 (にまんえんいか) = Niman en ika = Dưới 2 vạn yên.
- 予約 (よやく) = Yoyaku = Sự đặt trước.
- 植物 (しょくぶつ) = Shokubutsu = Thực vật.
- 例 (れい) = Rei = Thí dụ.
- 十五度以上 (じゅうごどいじょう) = Juugodo ijoo = Trên

35 độ.

- お金持ち (おかねもち) = Okanemochi = Người giàu có.
- 駅前 (えきまえ) = Ekimae = Trước nhà ga.
- 女性 (じょせい) = Josei = Phụ nữ, nữ giới.
- 男性 (だんせい) = Dansei = Đàn ông, nam giới.
- おどり = Odori = Sự nhảy múa.
- 休み (やすみ) = Yasumi = Sự nghỉ ngơi.
- お客 (おきゃく) = Okyaku = Khách.

^{けいようどうし}
2-形容動詞 (Keiyodooshi): Tính từ (i)

- 無理な (むりな) = Murina = Vô lý.

^{どうし}
3-動詞 (Dooshi): Động từ

- 要る (いる) = Iru = Cần.
- 過ごす (すごす) = Sugosu = Trãi qua.
- 太る (ふとる) = Futoru = Mập.
- 育つ (そだつ) = Sodatsu = Lớn lên, được nuôi dưỡng.
- あげる = Ageru = Cho, đưa lên.
- すむ = Sumu = Xong, chấm dứt.
- 伝える (つたえる) = Tsutaeru = Chuyển lời.
- 着く (つく) = Tsuku = Bắt tay vào.
- 踊る (おどる) = Odoru = Nhảy.
- 間違える (まちがえる) = Machigaeru = Nhầm lẫn.

4-副詞 (Fukushi): Phó từ

- もし = Moshi = Trong trường hợp.

—たとえ = Tatoe = Thí dụ.

5-助詞 (Joshi): Trợ từ

- 。。。ば = ba = Nếu ... thì ...
- 。。。なら = nara = Nếu ... thì ...
- 。。。でも/ても = ... demo/temo Cho dù ...
- 。。。たら = tara = Nếu ... thì ...
- 。。。だり/たり = ... dari/tari = Khi thì ...

6-接続詞 (Setsuzokushi): Tiếp tục từ

—でも = Tuy nhiên.

7-接尾語 (Setsubigo): Tiếp vĩ ngữ

- 。。。泊 (。。。はく) = ... haku = ... đêm.
- 。。。代 (。。。だい) = ... dai = Tiền ...
- 。。。費 (。。。ひ) = ... hi = Phí tổn ...
- 。。。以下 (。。。いか) = ... ika = Dưới mức ...
- 。。。以上 (。。。いじょう) = ... ijoo = Trên mức ...

B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại

お金^{かね}があれば 行きたいです。

Okane ga areba ikitai desu.

Nếu có tiền tôi sẽ đi.

—ジョンさん、どこかへ 旅行を しませんか。

Jonsan! Doko ka e ryokoo o shimasen ka!

Anh Jon! Chúng ta đi du lịch đâu đó đi!

—いいですね。私は お金があれば、景色のいい海岸

へ 行きたいです。

Ii desu ne! Watashi wa okane ga areba, keshiki no ii kaigan e ikitai desu.

Hay dấy! Nếu tôi có tiền tôi sẽ đi đến bờ biển có phong cảnh đẹp.



—ラタナーさん、あなたは どうですか。

Ratanaasan! Anata wa doo desu ka?

Cô Ratana! Cô thấy thế nào?

—ジョンさんが 行くなら、私も いっしょに 行きたいです。

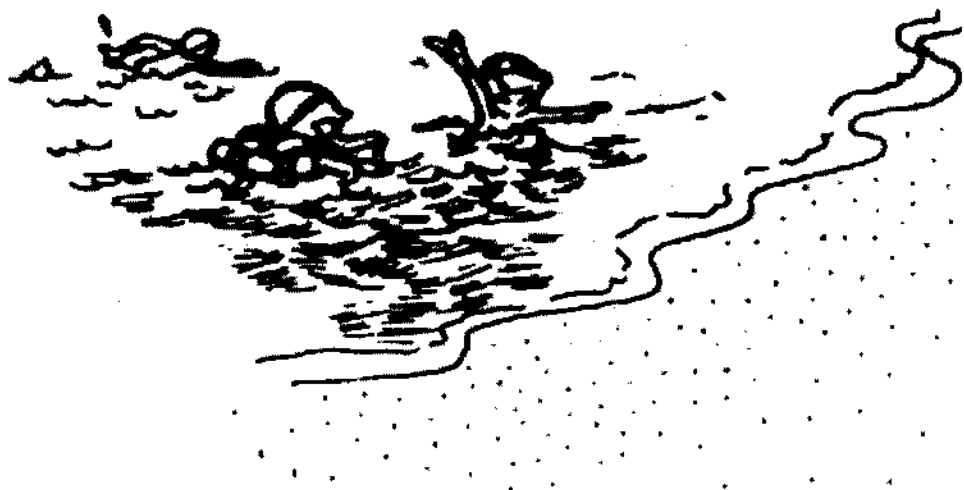
Jonsan ga iku nara, watashi mo isshoni ikitai desu.

Nếu anh Jon đi thì tôi cũng đi cùng.

—旅行は お金が あっても、一人では 楽しくないでしょう。夏休みになったら、みんなで 海へ 行きましょうよ。

Ryokoo wa okane ga attemo, hitori de tanoshikunai deshoo.
Natsuyasumi ni nattara, minna de umi e ikimashoo yo!

Cho dù có tiền nhưng nếu một mình thì có lẽ cũng không vui. Nếu nghỉ hè mọi người chúng ta hãy cùng nhau đi biển đi!

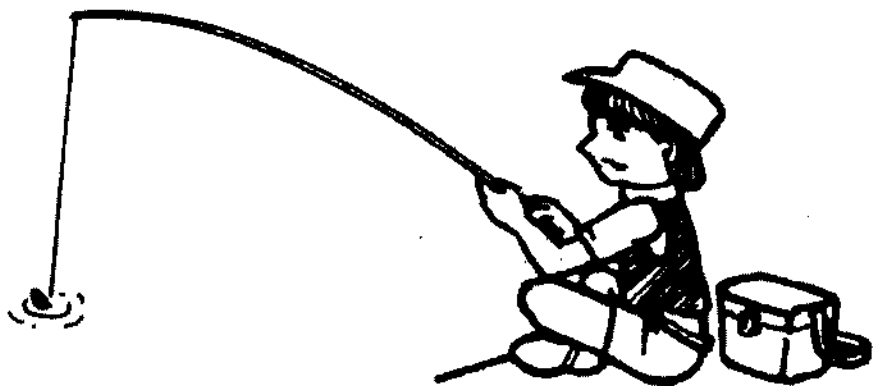


—チンさんも 機会が あれば、海で 泳いだり魚つりを したりしたいと言っていました。夏休みなら、チンさんも 行けるでしょう。

Chinsan mo kikai ga areba, umi de oyoidari sakanatsuri o shitari shitai to itte imashita. Natsuyasumi nara, Chinsan mo ikeru deshou.

Anh Chín cũng đã nói rằng nếu có cơ hội thì anh ấy muốn khi thì bơi lội ở biển khi thì câu cá. Nếu nghỉ hè thì có lẽ

anh Chin cũng có thể đi được.



—費用は どのぐらいかかりますか。

Hiyoo wa donogurai kakarimasu ka?

Phí tổn khoảng bao nhiêu vậy?

—二泊としても 二万円ぐらい あれば、足りるでしょう。

Nihaku toshitemo niman en gurai areba, tariru deshoo.

Nếu có khoảng 2 vạn yên ở lại 2 đêm thì có lẽ sẽ đủ.

—ホテルが 高いから、二万円では 足りないかもしれませんよ。

Hoteru ga takai kara, niman en dewa tarinai kamo shiremasen yo!

Vì khách sạn đắt tiền nên 2 vạn yên không biết chừng là không đủ đâu!

—ホテルは 高いけれど、小さい旅館なら、安くとまれます。食事代もいれて、一泊 七千円ぐらいだろうと思います。

Hoteru wa takai keredo, chiisai ryokan nara, yasuku tomaremasu. Shokujidai mo irete, ippaku nanasen en gurai daroo to omoimasu.

Khách thì đắt tiền nhưng nếu quán trọ nhỏ thì có thể trọ lại rẻ. Tôi nghĩ rằng kể cả tiền ăn thì 1 đêm khoảng 7 ngàn yên.

- でも、交通費もいるし、お土産も 買いたいし、二万円では 無理でしょう。

Demo, kootsuuhi mo iru shi, omiyage mo kaftai shi, niman en dewa muri deshoo.

Tuy nhiên, cần có phí tổn đi lại và lại cũng muốn mua quà lưu niệm nên 2 vạn yên có lẽ không hợp lý.

- あまり高ければ、私は 行くのを やめます。

Amari takakereba, watashi wa iku no o yamemasu.

Nếu quá đắt thì tôi không đi.

- いくらぐらいなら、いいですか。

Ikura gurai nara, ii desu ka?

Nếu khoảng bao nhiêu tiền thì được?

- 全部で 二万円以下なら、かまいません。

Zenbu de niman en ika nara, kamaimasen.

Nếu dưới mức 2 vạn yên thì không sao.

- お金が 足りなければ、私が 貸してあげますよ。

Okane ga tarinakereba, watashi ga kashite agemasu yo!

Nếu không đủ tiền thì tôi sẽ cho anh mượn cho!

- もし、雨が 降ったら、どうしますか。

Moshi, ame ga futtara, doo shimasu ka?

Trong trường hợp nếu trời mưa thì sao?

- 雨が 降ったら、行くのをやめましょう。

Ame ga futtara, iku no yamemashoo.

Nếu trời mưa thì chúng ta sẽ không đi.

- でも、旅館を 予約しておくんでしょう。少しぐらい雨が 降っても行きましょうよ。旅館で おいしい料理を 食べたり、みんなで ゲームでも すれば、楽しく過ごせます。

Demo, ryokan o yoyaku shite okun deshoo. Sukoshi gurai ame ga futtemo ikimashoo yo! Ryokan de oishii ryoori o tabetari, minna de geemu demo sureba, tanoshiku sugosemasu

Tuy nhiên, có lẽ sẽ đặt trước quán trọ. Cho dù trời mưa nhỏ thì chúng ta cũng sẽ đi chứ! Nếu tất cả mọi người chúng ta khi ăn thức ngon ở quán trọ khi thì chơi trò chơi thì sẽ trải qua một cách vui sướng đó!

^{れんしゅう}
C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

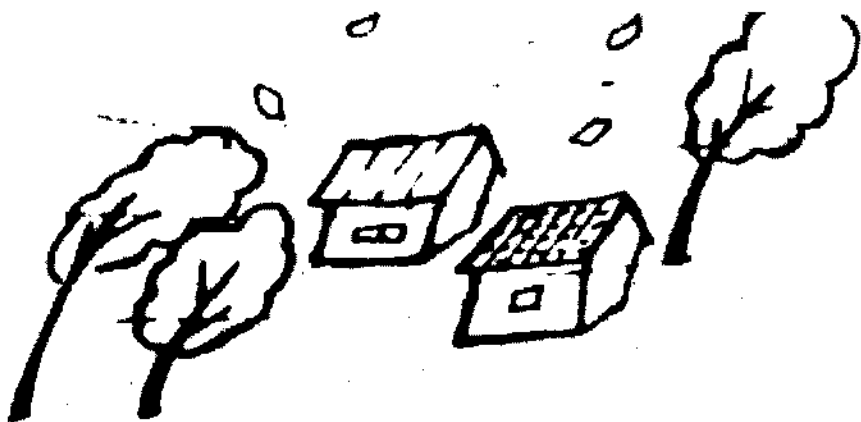
I -

- 1- (もし) 雨が 降れば、私は 行きません。
(Moshi) ame ga fureba, watashi wa ikimasen.
(Trong trường hợp) nếu trời mưa thì tôi không đi.
- 2- (もし) 山田さんが 行けば、私も 行きます。
(Moshi) Yamadasan ga ikeba, watashi mo ikimasu.
(Trong trường hợp) nếu anh Yamada đi thì tôi cũng đi.
- 3- (もし) お金が あれば、私は テレビを買います。
(Moshi) okane ga areba, watashi wa terebi o kaimasu.
(Trong trường hợp) nếu có tiền thì tôi sẽ mua ti-vi.

- 4- (もし) 台風が 来れば、この家は 倒れてしまいました。

(Moshi) taifuu ga kureba, kono uchi wa taorete shimaimashita.

(Trong trường hợp) nếu bão đến thì căn nhà này sẽ đổ mất.



II-

- 1- ゆっくり 話せば、分かります。
Yukkuri hanaseba, wakarimasu.
Nếu nói chậm chậm thì tôi hiểu.
- 2- 洋服を たくさん 着れば、寒くないです。
Yoofuku o takusan kireba, samukunai desu.
Nếu mặc nhiều quần áo thì sẽ không lạnh.
- 3- ごはんを たくさん 食べれば、体が 太ります。
Gohan o takusan tabereba, karada ga futorimasu.
Nếu ăn nhiều cơm thì thân thể sẽ mập.



- 4- 一生懸命に勉強をすれば、日本語が上手になります。
Isshookenmei ni benkyoo o sureba, Nihongo ga joozu ni narimasu.

Nếu học hành một cách chăm chỉ thì sẽ trở nên giỏi tiếng Nhật.

III-

- 1- (もし) 天気が 良ければ、私も 行きます。
(Moshi) tenki ga yokereba, watashi mo ikimasu.
(Trong trường hợp) nếu thời tiết tốt thì tôi cũng sẽ đi.
- 2- (もし) 雨が 降らなければ、私も行きます。
(Moshi) ame ga furanakereba, watashi mo ikimasu.

(Trong trường hợp) nếu trời không mưa thì tôi cũng sẽ đi.

- 3- (もし) 値段が 高ければ、私は 買いません。

(Moshi) nedan ga takakereba, watashi wa kaimasen.

(Trong trường hợp) nếu giá cả đắt thì tôi không mua.

- 4- (もし) 値段が 安ければ、私は 買いたいです。

(Moshi) nedan ga yasukereba, watashi wa kaitai desu.

(Trong trường hợp) nếu giá cả rẻ thì tôi mua.

IV-

- 1- 暗ければ、何も 見えません。

Kurakereba, nanimo miemasen.

Nếu tối thì không nhìn thấy gì cả.

- 2- 雨が 降らなければ、植物は 育ちません。

Ame ga furanakereba, shokubutsu wa sodachimasen.

Nếu trời không mưa thì thực vật sẽ không phát triển.

- 3- 例を あげて、説明しなければ、分かりません。

Rei o agete, setsumei shinakereba, wakarimasen.

Nếu cho thí dụ mà không thuyết minh thì sẽ không hiểu.

- 4- 気温が 十五度以下に ならなければ、この花は 咲きません。

Kion ga juugodo ika ni naranakereba, kono hana wa sakimasen.

Nhiệt độ nếu không dưới 15 độ thì hoa này sẽ không nở.

V-

- 1- (もし) 体が 丈夫なら (ば)、私は 海で 泳ぎたいです。

(Moshi) karada ga joobu nara (ba), watashi wa umi de oyogitai desu.

(Trong trường hợp) nếu thân thể khỏe mạnh thì tôi sẽ bơi lội ở biển.



- 2- (もし) 値段が 同じなら (ば) 大きいほうを買って
きなさい。

(Moshi) nedan ga onaji nara (ba), ookii hoo o katte
kinasai.

(Trong trường hợp) nếu giá bằng nhau thì mua cái lớn.

- 3- (もし) ラタナーさんが 日本人なら (ば)、私は 結
婚したいです。

(Moshi) Ratanaasan ga nihonjin nara (ba), watashi wa
kekkon shitai desu.

*(Trong trường hợp) nếu cô Ratana là người Nhật thì tôi sẽ
kết hôn.*

- 4- (もし) 私が お金持ちなら (ば)、みんなに車を買ってあげます。

(Moshi) watashi ga okanemochi nara (ba), minna ni kuruma o katte agemasu.

(Trong trường hợp) nếu tôi giàu có thì tôi sẽ mua xe cho mọi người.

VI-

- 1- はさみなら ここに あります。

Hasami nara koko ni arimasu.

Nếu là cái kéo thì có ở đây.

- 2- 電話なら、手紙より 早いです。

Denwa nara, tegami yori hayai desu.

Nếu điện thoại thì sẽ nhanh hơn thư từ.



- 3- その仕事なら、子供でも できます。

Sono shigoto nara, kodomo demo dekimasu.

Nếu là công việc đó thì dù trẻ con cũng có thể làm được.

- 4- そんなに お腹が 痛いなら、この薬を飲みなさい。

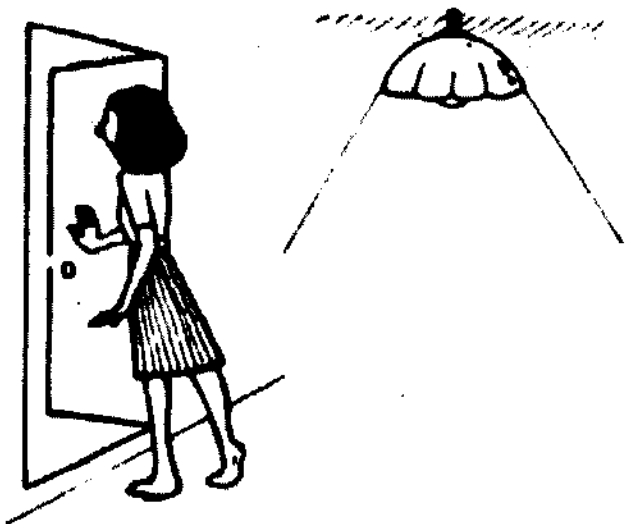
Sonna ni onaka ga itai nara, kono kusuri o nominasai.

Nếu đau bụng như thế thì hãy uống thuốc này.

- 5- 部屋を 出るなら、電気を 消して行きなさい。

Heya o deru nara, denki o keshite ikinasai.

Nếu rời khỏi thì tắt điện.



- 6- テレビを 買うなら、駅前の店が 安いですよ。

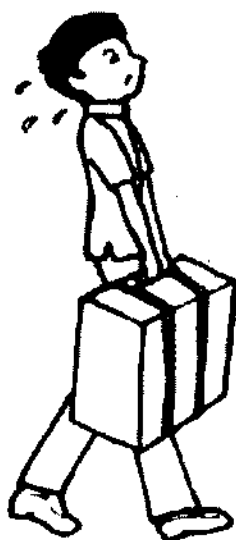
Terebi o kau nara, eki mae no mise ga yasui desu yo!

Nếu mua ti-vi thì tiệm trước nhà ga giá rẻ đó!

- 7- 重い荷物があるなら、車で行ったほうがいいですよ。

Omoi nimotsu ga aru nara, kuruma de itta hoo ga ii desu yo!

Nếu có hành lý nặng thì tốt hơn hãy đi bằng xe.



VII-

- 1- (もし) 雨が 降ったら、どうしますか。

(Moshi) ame ga futtara, doo shimasu ka?

(Trong trường hợp) nếu trời mưa thì làm sao?

- 2- (もし) 天気が 悪かったら、私は 行きません。

(Moshi) tenki ga warukattara, watashi wa ikimasen.

(Trong trường hợp) nếu thời tiết xấu thì tôi không đi.

- 3- (もし) お金が 足りなかったら、どうしますか。

(Moshi) okane ga tarinakattara, doo shimasu ka?

(Trong trường hợp) nếu không đủ tiền thì làm sao?

- 4- (もし) 体が 丈夫だったら、私は 海で 泳ぎたいです。

(Moshi) karada ga joobu dattara, watashi wa umi de oyogitai desu.

(Trong trường hợp) nếu thân thể khỏe mạnh thì tôi sẽ bơi lội ở biển.

- 5- (もし) 私が女性だったら、看護婦になりたいです。

(Moshi) watashi ga josei dattara, kangofu ni naritai desu.

(Trong trường hợp) nếu tôi là phụ nữ thì sẽ trở thành y tá.

- 6- (もし) あなたが 男性だったら、どうしますか。

(Moshi) anata ga dansei dattara, doo shimasu ka?

(Trong trường hợp) anh là đàn ông thì anh sẽ làm gì?

VIII-

- 1- 試験が 終わったら、海へ 遊びに 行きましょう。

Shiken ga owattara, umi w asobi ni ikimasho.

Nếu kỳ thi kết thúc chúng ta hãy đi đến biển chơi.

- 2- 仕事が すんだら、いっしょに帰りましょう。

Shigoto ga sundara, issho ni kaerimashoo.

Nếu công việc xong thì chúng ta cùng nhau về.

- 3- その本を 読んでしまったら、すぐ返してください。

Sono hon o yonde shimattara, sugu kaeshite kudasai.

Nếu đọc xong cuốn sách đó thì xin hãy trả lại ngay.

- 4- 名前を 呼ばれたら、返事を してください。

Namae o yobaretara, henji o shite kudasai.

Nếu được tên thì xin hãy trả lời.

- 5- 京都へ行ったら、田中さんによろしく伝えて下さい。

Kyooto e ittara, Tanakasan ni yoroshiku tsutaete kudasai.

Nếu đi đến Kyoto thì xin hãy chuyển lời hỏi thăm tốt lành đến anh Tanaka.

- 6- むこうに 着いたら、すぐ手紙をください。

Mukoo ni tsuitara, sugu tegami o kudasai.

Nếu đến bên kia xin hãy gửi thư ngay cho tôi.

IX-

- 1- あの店で 買ったら、安く買えました。

Ano mise de kattara, yasuku kaemashita.

Nếu mua ở tiệm đó thì có thể được giá rẻ.

- 2- 山田さんに頼んだら、お金を貸してくれました。

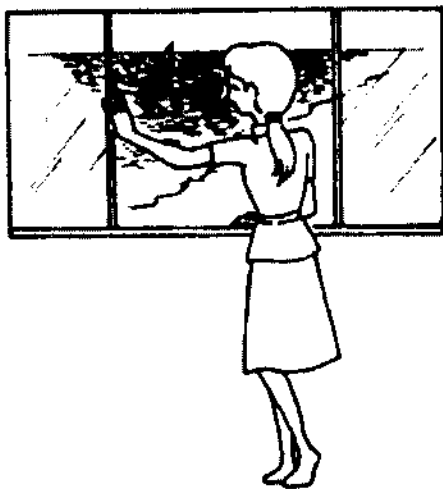
Yamadasan ni tanondara, okane o kashite kuremashita.

Nếu hỏi anh Yamada thì anh ấy đã cho anh mượn tiền.

- 3- 辞書で 調べたら、すぐ分かりました。

Jisho de shirabetara, sugu wakarimashita.

Nếu kiểm tra bằng từ điển thì sẽ hiểu ngay.



- 4- 窓を 開けたら、海が 見えました。
Mado o aketara, umi ga miemashita.
Nếu mở cửa sổ thì đã có thể nhìn thấy biển.

X-

- 1- (たとえ) 雨が 降っても、私は 行きます。
(Tatoe) ame ga futtemo, watashi wa ikimasu.
(Thí dụ) cho dù trời mưa thì tôi cũng sẽ đi.
- 2- (たとえ) お金が あっても、あなたは 貸してあげません。
(Tatoe) okane ga attemo, anata wa kashite agemasen.
(Thí dụ) cho dù có tiền thì tôi cũng không cho anh mượn.
- 3- (たとえ) 台風が 来ても、あの家は 倒れません。
(Tatoe) taifuu ga kitemo, ano uchi wa taoremassen.
(Thí dụ) cho dù bão có đến thì căn nhà kia cũng không đổ.
- 4- (たとえ) 値段が 高くても、私は 買いたいです。
(Tatoe) nedan ga takakutemo, watashi wa kaitai desu.
(Thí dụ) cho dù giá cả đắt thì tôi cũng muốn mua.
- 5- (たとえ) 体が 丈夫でも、海へは行きたくないです。
(Tatoe) karada ga joobu demo, umi ewa ikitakunai desu.
(Thí dụ) cho dù thân thể có khỏe mạnh thì tôi cũng không muốn đi đến biển.
- 6- (たとえ) 私が 男性だとしても、京子さんとは 結婚したくないです。
(Tatoe) watashi ga dansei da toshitemo, Kyookosan towa kekkon shitakunai desu.
(Thí dụ) cho dù tôi là đàn ông thì tôi cũng không muốn kết

hôn với cô Kyoko.

XI-

- 1- 夕方 六時になっても、外は まだ 明るいです。
Yuugata rokuni nattemo, soto wa mada akarui desu.
Cho dù 6 giờ chiều thì bên ngoài vẫn còn sáng.
- 2- ゆっくり 話しても、分かりませんでした。
Yukkuri hanashitemo, wakarimasen deshita.
Cho dù có nói chậm thì cũng không hiểu.
- 3- こんなに洋服を たくさん 着ても、まだ寒いのです。
Konna ni yoofuku o takusan kitemo, mada samui desu.
Cho dù có mặc nhiều quần áo như thế này thì cũng vẫn lạnh.
- 4- いくら 食べても、私は 太りません。
Ikura tabetemo, watashi wa futorimasen.
Cho dù có ăn bao nhiêu thì tôi cũng không mập.
- 5- 気温が 十五度以上になっても、その花は 咲きませんでした。
Kion ga juugodo ijoo ni nattemo, sono hana wa sakimasen deshita.
Nhiệt độ cho dù có trên 15 độ thì bông hoa đó cũng không nở.

XII-

- 1- 海で 泳いだり、魚つりを したりします。
Umi de oyoidari, sakanatsuri o shitari shimasu.
Khi thì bơi lội ở biển, khi thì câu cá.
- 2- 歌を 歌ったり、踊りを 踊ったりして、楽しくすごしました。

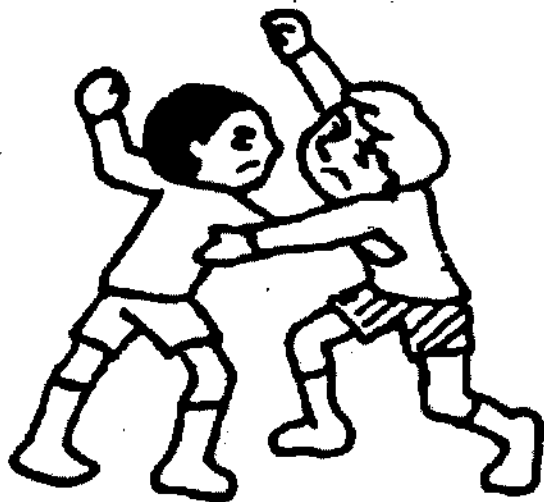
Uta o utattari, odori o odottari shite, tanoshiku
sugoshimashita.

*Khi thì hát khi thì nhảy múa, đã trải qua thời gian vui
sướng.*



- 3- けんかをして、なぐられたり、けられたりしました。
Kenka o shite, nagurareteri, kerareteri shimashita.

Vì cãi nhau nên khi thì bị đấm khi thì bị đá.



- 4- 休みの日には テレビを 見たり、ラジオを 聞いたり、雑誌を 読んだりします。

Yasumi no hi niwa terebi o mitari, rajio o kiitari, zasshi o yondari shimasu.

Vào những ngày nghỉ, khi thì xem ti-vi, khi thì nghe máy thu thanh, khi thì đọc tạp chí.

- 5- ここから 出たり、入ったりしてはいけません。

Koko kara detari, haittari shitewa ikemasen.

Không được ra vào chỗ này.

- 6- 電気を つけたり、消したりしないでください。

Denki o tsuketari, keshitari shinaide kudasai.

Xin vui lòng đừng có bật tắt điện.

- 1- 土曜日は 旅館が 込むから、部屋を 予約しておきます。

Doyoobi wa ryokan ga komu kara, heya o yoyaku shite okimasu.

Ngày thứ bảy vì quán trọ đông người nên sẽ đặt phòng trước.

- 2- お金を 盗まれないように引出しに鍵を かけておきます。

Okane o nusumarenai yooni hikidashi ni kaģi o kakete okimasu.

Khóa ngăn kéo (sổn) để không bị ăn cắp tiền.

- 3- 間違えないように、荷物に名前を 書いておいてください。

Machigaenai yooni nimotsu ni namae o kaite oite kudasai.

Xin hãy viết sẵn tên trên hành lý để không bị nhầm lẫn.

- 4- お客さんが 来るから、部屋の掃除を しておいてください。

Okyakusan ga kuru kara, heya no sooji o shite oite kudasai.

Vì khách sẽ đến nên xin hãy dọn dẹp sẵn căn phòng.

- 5- 行く前に、旅館に電話を かけておきましょう。

Iku maeni, ryokan ni denwa o kakete okimashoo.

Trước khi đi hãy gọi điện thoại trước cho quán trọ.

- 6- 荷物は ちゃんとそこに置いておいてください。

Nimotsu wa chotto soko ni oite oite kudasai.

Hành lý xin hãy để trước ở chỗ đó một chút.

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách chia động từ sang hình thức giả định: Ở đây chúng ta sẽ học cách chia động từ sang hình thức giả định, sử dụng trong trường hợp trình bày sự kiện trước là điều kiện làm ra sự kiện sau. Hình thức này không cần sử dụng đến nhóm động từ. Chúng ta đưa hàng う(u) sang hàng え(e), rồi kết hợp với ば(ba). Có nghĩa là: Nếu ... thì ...

* Hàng う(u) → Hàng え(e) + ば(ba) = Nếu ... thì ...

Ở hình thức này chúng ta có 2 cách trình bày như sau:

a- Trình bày điều kiện để đạt được mục tiêu của nguyện vọng, hoặc điều kiện để giải quyết một vấn đề nào đó.

Thí dụ:

—この薬を 飲めば、熱が すぐ 下がります。

Kono kusuri o nomeba, netsu ga sugu sagarimasu.

Nếu uống thuốc này thì cơn sốt sẽ hạ xuống ngay lập tức.

—寝る前に、暖かい牛乳を 飲めば、よく 眠れます。

Neru maeni, atataakai gyuuunyuu o nomeba, yoku nemuremasu.

Trước khi đi ngủ nếu uống ly sữa ấm thì có thể ngủ ngon.

—ディスカウント、ショップへ 行けば、ラジカセが 安く 買えます。

Disukaunto shoppu e ikeba, rajikase ga yasuku kaemasu.

Nếu đi đến cửa hàng hạ giá thì có thể mua máy radiocassette rẻ.

—新幹線に 乗れば、東京から 名古屋まで 一時間半

で 行けます。

Shinkansen ni noreba, TÔKYÔ kara NAGOYA made
ichijikanhan de ikemasu.

*Nếu đi tàu Shinkansen thì từ TÔKYÔ đến NAGOYA có thể
đi trong vòng 1 tiếng rưỡi đồng hồ.*

—毎日 日本人と 話せば、日本語が 上手に
なります。

Mainichi Nihonjin to hanaseba, Nihongo ga joozu ni
narimasu.

*Nếu nói chuyện mỗi ngày với người Nhật thì tiếng Nhật sẽ
trở nên giỏi.*

—この説明書を 読めば、使い方が わかります。

Kono setsumei o yomeba, tsukaikata ga wakarimasu.

Nếu đọc sách thuyết minh này thì sẽ biết cách sử dụng.

—店の人に 聞けば、操作のしかたが わかります。

Mise no hito ni kikeba, soosa no shikata ga wakarimasu.

*Nếu hỏi người của tiệm buôn thì sẽ hiểu cách thao tác điều
 khiển.*

b- Trình bày điều kiện cần thiết quan trọng nhất hoặc điều kiện
để thừa nhận.

Thí dụ:

—アパートは 風呂が あれば、少しぐらい 家賃が
高くてもかまいません。

Apaato wa furo ga areba, sukoshi gurai yachin ga
takakutemo kamaimasen.

*Căn hộ cho thuê nếu có bồn tắm thì cho dù giá tiền thuê nhà
có đắt một chút cũng được.*

—ここを 押せば、テレビが つきます。

Koko o oseba, terebi ga tsukimasu.

Nếu ấn vào cái này thì ti-vi sẽ bật.

—カタログを 見れば、値段が わかります。

Katarogu o mireba, nedan ga wakarimasu.

Nếu xem ca ta lô thì sẽ biết giá cả.

—電池を 換えれば、この時計は まだ 使えます。

Denchi o kaereba, kono tokei wa mada tsukaemasu.

Nếu thay pin thì chiếc đồng hồ này vẫn có thể sử dụng được.

—このつまみを 回せば、音が 調節できます。

Kono tsumami o mawaseba, oto ga choosetsu dekimasu.

Nếu xoay cái núm này thì có thể điều chỉnh âm thanh.

—8時に 寮を 出れば、間に合います。

Hachiji ni ryoo o dereba, mani aimasu.

Nếu rời khỏi ký túc xá vào lúc 8 giờ thì có thể kịp.

—タイマーが あれば、便利です。

Taimaa ga areba, benri desu.

Nếu có đồng hồ định giờ thì sẽ tiện lợi.

2- Cách chia tính từ (i) sang hình thức giả định: Trong tiếng Nhật, tính từ (i) cũng được sử dụng ở nhiều hình thức giống như động từ. Ở đây chúng ta sẽ học cách chia tính từ (i) sang hình thức giả định, sử dụng trong trường hợp trình bày sự kiện trước là điều kiện làm ra sự kiện sau. Chúng ta chỉ cần bỏ âm い(i) sau cùng, rồi kết hợp với ければ(kereba).

* Tính từ い(i) + ければ(kereba) = Nếu ... thì ...

Ở hình thức này chúng ta có 2 cách trình bày như sau:

a- Trình bày điều kiện để đạt được mục tiêu của nguyện vọng, hoặc điều kiện để giải quyết một vấn đề nào đó.

Thí dụ:

—値段が 安ければ、私は 買います。

Nedan ga yasukereba, watashi wa kaimasu.

Nếu giá cả rẻ thì tôi sẽ mua.

—使い方が やさしければ、私は 買います。

Tsukaikata ga yasashikereba, watashi wa kaimasu.

Nếu cách sử dụng dễ dàng thì tôi sẽ mua.

—このカタログが 欲しければ、あげます。

Kono katarogu ga hoshikereba, agemasu.

Nếu anh muốn có cuốn ca-ta-lô thì tôi sẽ tặng cho anh.

—天気が よければ、富士山が よく見えます。

Tenki ga yokereba, Fujisan ga yoku miemasu.

Nếu thời tiết tốt thì có thể nhìn thấy rõ núi Phú sĩ.

—音が よければ、私は 買います。

Oto ga yokereba, watashi wa kaimasu.

Nếu âm thanh hay thì tôi sẽ mua.

b- Trình bày điều kiện cần thiết quan trọng nhất hoặc điều kiện để thừa nhận.

Thí dụ:

—アパートは 安ければ、どこでも いいです。

Apaato wa yasukereba, doko demo ii desu.

Nếu căn phòng cho thuê rẻ thì dù ở đâu cũng được.

—結婚相手は やさしければ、顔や スタイルは 問題

じやありません。

Kekkon aite wa yasashikereba, kao ya sutairu wa mondai ja narimasen.

Nếu đối tượng kết hôn dẫu dẫu thì khuôn mặt và phong thái không phải là vấn đề.

—日本語学校は 先生が よければ、少しぐらい
授業料が 高くてもかいません。

Nihongo gakkoo wa sensei ga yokereba, sukoshi gurai jugyooryoo ga takakutemo kamaimasen.

Trường học tiếng Nhật nếu giáo viên tốt thì cho dù tiền học phí hơi đắt một chút cũng không sao.

—部屋が 暗ければ、電気を つけます。

Heya ga kurakereba, denki o tsukemasu.

Nếu căn phòng tối thì sẽ bật điện.

—土曜日は 都合が 悪ければ、日曜日 行きましょう。

Doyoobi wa tsugoo ga warukereba, nichiyooobi ikimashoo!

Ngày thứ bảy nếu không tiện thì chúng ta đi ngày chủ nhật!

—学校に 近ければ、どんな所でも いいです。

Gakkoo ni chikakereba, donna tokoro demo ii desu.

Nếu gần trường học thì chỗ như thế nào cũng được.

3- Cách chia tính từ (na) và danh từ sang hình thức giả định:

Trong tiếng Nhật, tính từ (na) và danh từ cũng được sử dụng ở nhiều hình thức giống như động từ. Ở đây chúng ta sẽ học cách chia tính từ (na) và danh từ sang hình thức giả định, sử dụng trong trường hợp trình bày sự kiện trước là điều kiện làm ra sự kiện sau. Chúng ta chỉ cần kết hợp tính từ (na) hoặc danh từ đó với ならば (naraba). Thông thường người ta lược bỏ ば(ba) đi.

Tính từ(na)

Danh từ

+ ならば(naraba) = Nếu ... thì ...

Trình bày điều kiện để đạt được mục tiêu của nguyện vọng, hoặc điều kiện để giải quyết một vấn đề nào đó, điều kiện cần thiết quan trọng nhất hoặc điều kiện để thừa nhận.

Thí dụ:

— 操作が 簡単なら (ば)、私は 買います。-

Soosa ga kantan **nara(ba)**, watashi wa kaimasu.

Nếu thao tác điều khiển đơn giản thì tôi sẽ mua.

— 音が 静かなら (ば)、私は 買います。

Oto ga shizukan**nara(ba)**, watashi wa kaimasu.

Nếu âm thanh êm dịu thì tôi sẽ mua.

— 新幹線なら (ば)、東京から 名古屋まで 一時間半で 行けます。

Shinkansen **nara(ba)**, TÔKYÔ kara NAGOYA made ichijikanhan de ikemasu.

Nếu là tàu shinkansen thì từ TÔKYÔ đến NAGOYA có thể đi trong 1 tiếng đồng hồ.

— 田中さんなら (ば)、コンピューターの使い方が わかります。

Tanakasan **nara(ba)**, konpyuutaa no tsukaikata ga wakarimasu.

Nếu là anh Tanaka thì sẽ hiểu cách sử dụng máy vi tính.

— 土曜日の午後なら (ば) 暇ですから、遊びに 来て ください。

Doyoobi no gogo nara(ba) hima desukara, asobi ni kite kudasai.

Nếu chiều ngày thứ bảy thì tôi rảnh rồi nên xin vui lòng hãy đến chơi.

- 学校に 近いアパート なら (ば)、どんな所でも いいです。

Gakokoo ni chikai apaato **nara(ba)**, donna tokoro demo ii desu.

Nếu căn phòng cho thuê gần trường học thì dù chỗ như thế nào cũng được.

- 給料が いい仕事 なら (ば)、何でも いいです。

Kyuuryoo ga ii shigoto **nara(ba)**, nandemo ii desu.

Nếu là công việc tiền lương được thì dù việc gì cũng được.

- 結婚相手は、やさしい人 なら (ば)、顔や スタイルは問題じゃありません。

Kekkon aite wa yasashii hito **nara(ba)**, kao ya sutairu wa mondai ja arimasen.

Đối tượng kết hôn nếu là người dịu dàng thì khuôn mặt và phong thái không phải là vấn đề.

- 授業料が 安い学校 なら (ば)、どんな学校でも いいです。

Jugyooryoo ga yasui gakkoo **nara(ba)**, donna gakkoo demo ii desu.

Nếu là trường học tiền học phí rẻ thì dù trường như thế nào cũng được.

- ディスカウントショップ なら (ば)、安く買えます。

Disukaun to shoppu **nara(ba)**, yasuku kaemasu.

Nếu là cửa hàng bán giảm giá thì có thể mua rẻ.

- お願いします。安いアパートなら (ば)、どこでもいいです。

Onegai shimasu. Yasui apaato **nara**(ba), doko demo ii desu.

Tôi xin nhờ ông. Nếu là căn phòng cho thuê rẻ tiền thì dù chỗ nào cũng được.

- 重い荷物があるなら、車で行ったほうがいいですよ。
Omoi nimotsu ga aru nara, kuruma de itta hoo ga ii desu yo!

Nếu có hành lý nặng thì tốt hơn hãy đi bằng xe.

4- Cách sử dụng なら(nara):

a- Đưa ra một trường hợp để làm thí dụ nhưng chưa hoặc không thể xảy ra.

- もし 私が金持なら、世界旅行が したい。

Moshi watashi ga kanemochi **nara**, sekai ryokoo ga shitai.

Trong trường hợp nếu tôi là người giàu có thì tôi muốn đi du lịch khắp thế giới.

- 体が丈夫なら、どんな仕事でもできます。

Karada ga joobu **nara**, donna shigoto demo dekimasu.

Nếu thân thể chắc chắn thì dù việc gì cũng có thể làm được.

b- Đưa ra một trường hợp làm thí dụ để trình bày ý khuyên nhủ, khuyên bảo.

- 外国へ行くなら、薬を持って行ったほうがいい。

Gaikoku e iku **nara**, kusuri o motte itta hoo ga ii.

Nếu đi nước ngoài thì tốt hơn nên mang thuốc theo.

- 恋人の声が聞きたいなら、すぐ電話をしたらどう

ですか。

Koibito no koe ga kikitai **nara**, sugu denwa o shitara doo desu ka?

Nếu muốn nghe giọng nói của người yêu **thì** gọi điện ngay không tốt sao!

c- Đưa ra một trường hợp làm thí dụ để đưa ra tiêu đề câu chuyện.

—A: 「私は ウイスキーは 飲めないんです。日本酒が好きなんですよ。」

“Watashi wa wisukii wa nomenain desu. Nihonshu ga suki nan desu yo!”

“Tôi không thể uống rượu Whisky. Tôi thích rượu Nhật.”

B: 「日本酒ですか。日本酒**nara**、おいしいのがここにありますよ。」

“Nihonshu desu ka! Nihongo **nara**, oishii no ga koko ni arimasu yo!”

“Rượu Nhật à! **Nếu** rượu Nhật **thì** ở đây có rượu Nhật ngon lắm đấy!”

* Chú ý: Câu văn たら(tara) khác câu văn なら(nara) là: Hành động trước và hành động sau sẽ trái ngược nhau. Hãy xem kỹ thí dụ:

—ここは禁煙です。^①煙草を吸うなら、^②外へ出て下さい。

①外へ出る → ②煙草を吸う

“Đi ra ngoài” là hành động trước. “Hút thuốc” là hành động sau.

—^①煙草を吸ったら、^②入ってもいいです。

①煙草を吸う→ ②部屋へ入る

“Hút thuốc” là hành động trước. “Đi vào phòng” là hành động sau.

5- Cách dùng mẫu câu:

- Động từ ở quá khứ vẫn tắt	} + ら(ra) = Nếu ... thì .../ Khi ...thì ...
- Tính từ (i) quá khứ vẫn tắt	
- Tính từ (na) quá khứ vẫn tắt	
• Danh từ quá khứ vẫn tắt	

a- Sử dụng khi đưa ra một giả thiết nếu phát sinh một tình trạng hay một sự việc nào đó để trình bày nguyện vọng, ý chí, ý hướng của mình hoặc để khuyên bảo, nhờ cậy người khác.

Thí dụ:

—明日は 友達と ハイキングに 行く予定ですが、雨が 降るかもしれません。雨が 降ったら、やめようと思っています。

Ashita wa tomodachi to haikingu ni iku yotei desu ga, ame ga furu kamo shiremasen. Ame ga futtara, yameyoo to omotte imasu.

Ngày mai tôi dự định đi chơi xa miền núi với bạn bè nhưng không biết chừng là trời sẽ mưa. Nếu trời mưa thì tôi định sẽ hủy bỏ cuộc đi.

—明日 晴れたら、海へ 遊びに行こうと思っています。

Ashita haretara, umi e asobi ni ikoo to omotte imasu.

Nếu ngày mai trời quang đãng thì tôi định sẽ đi đến biển chơi.

—この仕事が 今日中に 終わったら、明日の社内旅行

に 行きたいと思っています。

Kono shigoto ga kyoojuu ni owattara, ashita no shanai ryokooo ni ikitai to omotte imasu.

Công việc này nếu kết thúc trong ngày hôm nay thì tôi tính sẽ tham gia cuộc du lịch trong công ty vào ngày mai.

—明日 暇だったら、友達のうちへ 遊びに行こうと思っています。

Ashita hima dattara, tomodachi no uchi e asobi ni ikoo to omotte imasu.

Ngày mai nếu rảnh rồi thì tôi định sẽ đi đến nhà bạn bè chơi.

—明日 寒かったら、長袖の服を 着ていこうと思っています。

Ashita samukattara, nagasode no fuku o kite ikoo to omotte imasu.

Ngày mai nếu trời lạnh thì tôi định sẽ mặc quần áo tay dài.

—もし 最終電車に 乗れなかったら、タクシーで うちへ 帰ります。

Moshi saigo densha ni norenakattara, takushii de uchi e kaerimasu.

Trong trường hợp nếu không lên được xe điện cuối cùng thì tôi sẽ về bằng xe tắc-xi.

—もし 仕事が 一人で たいへんだったら、同僚に 手伝いを 頼みます。

Moshi shigoto ga hitori de taihen dattara, dooryoo ni tetsudai o tanomimasu.

Trong trường hợp nếu công việc làm một mình gay go quá

thì sẽ nhờ bạn đồng nghiệp giúp đỡ.

- もし 映画が おもしろくなかったら、途中で
帰ります。

Moshi eiga ga omoshirokunakattara, tochau de kaerimasu.
Trong trường hợp nếu phim không thú vị thì sẽ về nhà
chàng.

- 5 時まで 手紙が 書き終わったら、今日中に
郵便局へ 持って行ってください。

Goji madeni tegami ga kaki owattara, kyoojyu ni
yuubinkyoku e motte itte kudasai.

Nếu viết xong bức thư trước 5 giờ thì xin hãy mang đến
bưu điện gửi đi trong ngày hôm nay.

- 私が もし 大学入試に 合格したら、ごちそうして
ください。

Watashi ga moshi daigakunyuushiki ni gookaku shitara,
gochisoo shite kudasai.

Trong trường hợp nếu tôi thi đậu kỳ thi vào trường đại học
thì xin hãy chiêu đãi tôi.

- その本、読んでみて、おもしろかったら、私に
貸してください。

Sono hon, yonde mite, omoshirokattara, watashi ni kashite
kudasai.

Anh đọc thử cuốn sách đó, nếu thú vị thì xin vui lòng hãy cho
tôi mượn.

- 明日 暇だったら、うちへ 遊びに 来ませんか。

Ashita hima dattara, uchi e asobi ni kimasen ka!

Ngày mai nếu anh rảnh rồi thì đến nhà tôi chơi nhé!

- 明日 天気が よかったら、いっしょに ドライブに
行きませんか。

Ashita tenki ga yokattara, isshoni doraibu ni ikimasen ka!
*Ngày mai nếu thời tiết tốt thì chúng ta cùng nhau lái xe đi
chơi nhé!*

- 明日 寒かったら、コートを 持っていったほうが
いいですよ。

Ashita samukattara, koto o motte itta hoo ga ii desu yo!
*Nếu ngày mai trời lạnh thì tốt hơn nên mang áo khoác đi
theo nhé!*

- b- Trình bày sau khi xảy ra một sự việc nào đó ở tương lai hoặc
sau khi làm một việc gì đó thì sẽ làm việc gì khác.

Thí dụ:

- 私は 来月 国へ 帰ります。帰ったら、母の手料理
を 食べたいです。

Watashi wa raigetsu kuni e kaerimasu. Kaettara, haha no
teryoori o tabetai desu.

*Tháng tới tôi sẽ về nước. Khi về nước thì tôi muốn ăn món
ăn chính tay mẹ tôi nấu.*

- 国へ 帰ったら、友達に 会いたいです。

Kuni e kaettara, tomodacji ni aitai desu.

Khi về nước thì tôi muốn gặp bạn bè.

- 大学を 卒業したら、日本の 企業に 就職したいと
思っています。

Daigaku o sotsugyoo shitara, Nihon no kigyoo ni shuushoku
shitai to omotte imasu.

Khi tốt nghiệp trường đại học thì tôi ao ước làm việc ở xí

ngiệp của Nhật bản.

- 頂上に 着いたら、すぐ 昼食に します。

Choojoo ni tsuitara, sugu chuushoku ni shimasu.

Khi đến đỉnh trên cùng thì sẽ ăn cơm trưa ngay.

- ホテルに 着いたら、電話をしてください。

Hoteru ni tsuitara, denwa o shite kudasai.

Khi đến khách sạn thì xin vui lòng hãy gọi điện thoại cho tôi.

c- Trình bày một sự giả thiết ngược lại với sự thực.

Thí dụ:

- もし 1 億円あったら、大きい家を 買いたいです。

Moshi ichi oku en attara, ookii ie o kaitai desu.

Trong trường hợp nếu có 1 ức Yên thì tôi muốn mua một căn nhà lớn.

- 私が 日本人だったら、日本の 政治を 変えたいです。

Watashi ga Nihonjin dattara, Nihon no seiji o kaetai desu.

Nếu tôi là người Nhật thì tôi muốn thay đổi chính trị ở Nhật.

- 私が もっと 若かったら、アメリカへ 留学したいです。

Watashi ga motto wakakattara, Amerika e ryuugaku shitai desu.

Nếu tôi trẻ hơn nữa thì tôi muốn đi Mỹ du học.

- もし私が 魚だったら、熱帯の海を 泳ぎまわりたいです。

Moshi watashi ga sakana dattara, nettai no umi o oyogimawaritai desu.

*Trong trường hợp **nếu** tôi là cá **thì** tôi muốn bơi quanh vùng biển nhiệt đới.*

—もし 私が 鳥だったら、太平洋を 飛びたいです。

Moshi watashi ga tori dattara, Taiheiyo o tobitai desu.

*Trong trường hợp **nếu** tôi là chim **thì** tôi muốn bay qua biển Thái Bình Dương.*

d- Trình bày sau khi một hành động nào đó được tiến hành thì có một sự việc khác xảy ra ngoài dự đoán.

Thí dụ:

—先週の日曜日、地下鉄に 乗っていたら、偶然大木先生に 会いました。

Senshuu no nichiyoubi, chikatetsu ni notte itara, Guuzen Ooki sensei ni aimashita.

*Chủ nhật tuần trước, **nếu** tôi đi tàu điện ngầm **thì** tôi đã gặp thấy Guzen Oki rồi.*

—机の中を 整理していたら、昔の写真が 出てきました。

Tsukue no naka o seiri shite itara, mukashi no shashin ga dete kimashita.

***Nếu** thu dọn trong bàn **thì** bức hình ngày xưa đã đưa ra rồi.*

—毎朝 ジョギングを やったら、1 か月で 3 キロも やせます。

Mai asa jogingu o yattara, ikkagetsu de sankiro mo yasemasu.

***Nếu** mỗi sáng chạy bộ **thì** trong 1 tháng sẽ ốm đi cũng 3 ký lô.*

—昨日 貝を 食べたら、お腹が 痛くなりました。

Kinoo kai o tabetara, onaka ga itaku narimashita.

Ngày hôm qua nếu ăn ốc thì đã bị đau bụng rồi.

—昨日 西武デパートへ 行ったら、休みでした。

Kinoo seibu depaato e ittara, yasumi deshita.

Ngày hôm qua nếu đi đến thương xá Seibu thì đã nghỉ rồi.

—友達のうちへ 遊びに行って、友達が いなかつたら、
一人で コーヒーを 飲みました。

Tomodachi no uchi e asobi ni itte, tomodachi ga inakattara,
hitori de koohii o nomimashita.

Khi đi đến nhà bạn bè chơi, bạn bè không có ở nhà thì đã đi
uống cà phê một mình.

6- Cách dùng trợ từ ても/でも(temo/demo):

a- **Động từ:** Chúng ta sẽ phải sử dụng đến nhóm của động từ để
kết hợp với ても/でも(temo/demo).

- **Nhóm I:** Trong nhóm I, chúng ta chia thành 3 loại như sau:

Loại 1: Bao gồm những động từ tận cùng bằng âm う(u), つ(tsu),
る(ru). Những âm này sẽ đổi thành つ(tsu) nhỏ, và sau đó kết
hợp với ても(temo).

<u>う(u)</u> <u>つ(tsu)</u> <u>る(ru)</u>	} → <u>つ+ても</u> (temo) = Cho dù ... nhưng cũng ...
--	--

かう(Kau) → かつても(Kattemo)

まつ(Matsu) → まつても(Mattemo)

のぼる(Noboru) → のぼつても(Nobottemo)

Loại 2: Bao gồm những động từ tận cùng bằng âm く(ku), ぐ

(gu), す(su).

- Khi tận cùng bằng âm く(ku), thì âm く(ku) sẽ đổi thành âm い(i), rồi kết hợp với ても(temo).

く(ku) → い(i)+ても(temo) = Cho dù ... nhưng cũng ...

かく(Kaku) → かいても(Kaitemo)

きく(Kiku) → きいても(Kiitemo)

- Khi tận cùng bằng âm ぐ(gu), thì âm ぐ(gu) sẽ đổi thành âm い(i), nhưng kết hợp với ても(demo).

ぐ(gu) → い(i)+でも(demo) = Cho dù ... nhưng cũng ...

およぐ(Oyogu) → およいでも(Oyoidemo)

いそぐ(Isogu) → いそいでも(Isoidemo)

- Khi tận cùng bằng âm す(su), thì âm す(su) sẽ đổi thành âm し(shi), rồi kết hợp với ても(temo).

す(su) → し(shi)+ても(temo) = Cho dù ... nhưng cũng ...

はなす(Hanasu) → はなしても(Hanashitemo)

けす(Kesu) → けしても(Keshitemo)

Loại 3: Bao gồm những động từ tận cùng bằng âm ぬ(nu), ぶ(bu), む(mu). Những âm này sẽ đổi thành ん(n), rồi kết hợp với ても(demo).

ぬ(nu)
ぶ(bu)
む(mu) } → ん(n)+でも(demo) = Cho dù ... nhưng cũng ...

しぬ(Shinu) → しんでも(Shindemo)

よぶ(Yobu) → よんでも(Yondemo)

のむ(Nomu) → のんでも(Nondemo)

- Nhóm II: Bao gồm những động từ tận cùng bằng âm いる(iru) và える(eru). Chúng ta bỏ âm る(ru) cuối, rồi kết hợp với ても(temo).

いる(iru)	} + ても(temo) = Cho dù ... nhưng cũng ...
える(eru)	

みる(Miru) → みても(Mitemo)

おきる(Okiru) → おきても(Okitemo)

たべる(Taberu) → たべても(Tabetemo)

ねる(Neru) → ねても(Netemo)

- Nhóm III: Trong nhóm III có 2 động từ くる(Kuru) và する(Suru). Và được kết hợp như sau:

くる(Kuru)	→	きても(kitemo)
----------	---	-------------

する(Suru)	→	しても(Shitemo)
----------	---	--------------

* Động từ ngoại lệ được chia giống như loại 1 trong nhóm I. Tức là âm る(ru) sẽ đổi thành âm つ(tsu) nhỏ, rồi kết hợp với ても(temo).

る(ru)	→	つ+ても(temo) = Cho dù ... nhưng cũng ...
-------	---	--

はいる(Hairu) → はいっても(Haittemo)

かえる(Kaeru) → かえっても(Kaettemo)

はしる(Hashiru) → はしっても(Hashittemo)

b- Tính từ (i): Chúng ta đổi âm い(i) cuối thành く(ku), rồi sau

đó kết hợp với trợ từ **ても**(temo).

*** Tính từ い(i) → く(ku) + ても(temo) = Cho dù ...**

nhưng cũng ...

たかい	→	たか <u>く</u> ても
(Takai)		(Takak <u>u</u> temo)
やすい	→	やす <u>く</u> ても
(Yasui)		(Yasuk <u>u</u> temo)
ふるい	→	ふる <u>く</u> ても
(Furui)		(Furuk <u>u</u> temo)
やさしい	→	やさし <u>く</u> ても
(Yasashii)		(Yasashik <u>u</u> temo)
よい	→	よ <u>く</u> ても
(Yoi)		(Yok <u>u</u> temo)
いそがしい	→	いそがし <u>く</u> ても
(Isogashii)		(Isogashik <u>u</u> temo)
むずかしい	→	むずかし <u>く</u> ても
(Muzukashii)		(Muzukashik <u>u</u> temo)

c- Tính từ (na): Chúng ta chỉ cần lấy tính từ (na) kết hợp với trợ từ **でも**(demo).

*** Tính từ (na) + でも(demo) = Cho dù ... nhưng cũng ...**

ゆうめい	→	ゆうめい <u>で</u> も
(Yuumei)		(Yuumei <u>d</u> emo)
べんり	→	べんり <u>で</u> も
(Benri)		(Benri <u>d</u> emo)
ふべん	→	ふべん <u>で</u> も
(Fuben)		(Fubend <u>e</u> mo)

かんたん	→	かんたん <u>でも</u>
(Kantan)		(Kantandemo)
しずか	→	しずか <u>でも</u>
(Shizuka)		(Shizukademo)
たいへん	→	たいへん <u>でも</u>
(Taihen)		(Taihendemo)
すき	→	すき <u>でも</u>
(Suki)		(Sukidemo)
きれい	→	きれい <u>でも</u>
(Kirei)		(Kireidemo)

d- Danh từ: Cũng giống như tính từ (na), chúng ta kết hợp danh từ với trợ từ でも(demo).

*** Danh từ + でも(demo) = Cho dù ... nhưng cũng ...**

にほんじん	→	にほんじん <u>でも</u>
(Nihonjin)		(Nihonjindemo)
ところ	→	ところ <u>でも</u>
(Tokoro)		(Tokorodemo)
がいこくじん	→	がいこくじん <u>でも</u>
(Gaikokujin)		(Gaikokujindemo)
かみ	→	かみ <u>でも</u>
(Kami)		(Kamidemo)
バス	→	バス <u>でも</u>
(Basu)		(Basudemo)
にちようび	→	にちようび <u>でも</u>
(Nichiyoobi)		(Nichiyoobidemo)
こども	→	こども <u>でも</u>

(Kodomo)

(Kodomodemo)

*** Sử dụng khi đưa ra một sự việc tạm thời qua sự suy nghĩ của mình nhưng kết quả không phù hợp theo như trong thực tế.**

Thí dụ:

— 今 11 時です。新幹線で 行っても、12 時に 大阪に着けません。

Ima juu ichiji desu. Shinkansen de ittemo, juuniji ni OOSAKA ni tsukemasen.

Bây giờ đã 11 giờ. Cho dù đi bằng tàu Shinkansen thì cũng không thể đến ÔSAKA vào lúc 12 giờ.

— 今から 急いで 行っても、約束の時間には 間に合いません。

Imakara isoide ittemo, yakusoku no jikan niwa mani aimasen.

Bây giờ cho dù khẩn trương đi cũng không kịp giờ hẹn.

— この言葉の意味は 辞書で 調べても わかりませんでした。

Kono kotoba no imi wa jisho de shirabetemo wakarimasen.

Ý nghĩa của từ vựng này, cho dù tra từ điển cũng không hiểu.

— この漢字なら 辞書で 調べなくても わかります。

Kono Kanji nara jisho de shirabenakutemo wakarimasu.

Nếu là chữ Kanji này, cho dù không tra từ điển cũng hiểu.

— 今日 暖かいですから、コートを 着なくても 大丈夫です。

Kyoo wa atataakai desu kara, kooto o kinakutemo daijoobu desu.

Vì hôm nay ẩm áp nên **cho dù** không mặc áo ấm cũng không sao cả.

- 明日の旅行は 雨が 降っても、決行します。

Ashita no ryokoo wa ame ga fut**temo**, kekkoo shimasu.

Cuộc du lịch ngày mai **cho dù** trời mưa cũng sẽ đi.

- その薬は 飲んでも、すぐには ききませんよ。

Sono kusuri wa non**demo**, suguniwa kikiyasen yo!

Thuốc đó **cho dù** có uống thì cũng không công hiệu ngay lập tức.

- 文学の勉強を するにしても、大学に入るためには 数学の勉強を しなければなりません。

Bungaku no benkyoo o suru ni shi**temo**, daigaku ni hairu tameniwa suugaku no benkyoo o shinakereba narimasen.

Cho dù quyết định sẽ học văn học nhưng phải học số học để vào trường đại học.

- 眠くても、勉強しなければなりません。

Nemuku**temo**, benkyoo shinakereba narimasen.

Cho dù buồn ngủ nhưng cũng phải học.

- 静かでも、寝ることができません。

Shizuka**demo**, neru koto ga dekimasen.

Cho dù yên tĩnh nhưng cũng không thể ngủ được.

- 日曜日でも、働かなければなりません。

Nichiyoobi **demo**, hatarakanakereba narimasen.

Cho dù là ngày chủ nhật cũng phải làm việc.

* Sử dụng khi từ sự suy nghĩ một việc nào đó, mình nói ra một sự việc khác đã được tiến hành nhưng kết quả không đúng như

trong thực tế.

Thí dụ:

—妹は いくら 食べても、ふとりません。

Imooto wa ikura tabetemo, futorimasen.

Em gái tôi **cho dù** ăn bao nhiêu **nhưng cũng** không mập.

—私は いくら 勉強しても、日本語が 上手になりません。

Watashi wa ikura benkyoo shitemo, Nihongo ga joozu ni narimasen.

Tôi **cho dù** học bao nhiêu **nhưng** tiếng Nhật **cũng** không trở nên giỏi.

—この話は 誰に 話しても、信じてもらえませんでした。

Kono hanashi wa dare ni hanashitemo, shinjite moraemasen deshita.

Câu chuyện này, **cho dù** ai nói **nhưng cũng** không thể tin được.

—山田さんは いつ 電話しても、いません。

Yamadasan wa itsu denwashitemo, imasen.

Anh Yamada **cho dù** khi nào gọi điện thoại **nhưng cũng** không có ở nhà.

—田中さんのうちは いつ 行っても、きれいです。

Tanakasan no uchi wa itsu ittemo, kirei desu.

Nhà của anh Tanaka **cho dù** khi nào đến **nhưng cũng** sạch sẽ.

—彼女は 私が 何も言わなくても、私の気持ちを 全部 わかってくれます。

Kanojo wa watashi ga nanimoto iwanakutemo, watashi no kimochi o zenbu wakatte kuremasu.

Cô ấy **cho dù** tôi không nói gì cả **nhưng cũng** hiểu được hết toàn bộ cảm giác của tôi.

— 少しぐらい 給料が やすくても、おもしろい仕事をしたいです。

Sukoshi gurai kyuuryoo ga yasukutemo, omoshiroi shigoto o shitai desu.

Cho dù tiền lương có ít một chút **nhưng** tôi muốn làm công việc thú vị.

— 少しぐらい 不便でも 静かな所に 住みたいです。

Sukoshi gurai fuben demo shizukana tokoro ni sumitai desu.

Cho dù hơi bất tiện một chút **nhưng** tôi muốn sống ở một nơi yên tĩnh.

— どんなきれいでも、浮気な人とは 結婚したくないです。

Donna kirei demo, uwaki na hito towa kekkon shitakunai desu.

Cho dù có đẹp dễ như thế nào **nhưng** tôi không muốn kết hôn với người có quan hệ trai gái bừa bãi.

* Sử dụng khi đưa ra một trường hợp đặc biệt, những trường hợp khác là chuyện đương nhiên.

Thí dụ:

— 私はいくら 忙しくても、毎日 自分で 食事を作ります。

Watashi wa ikura isogashikutemo, mainichi jibun de

shokuji o tsukurimasu.

Cho dù tôi có bận rộn bao nhiêu **nhưng** mỗi ngày **cũng** tự mình nấu ăn.

- 私は いくら たいへんでも 自分の仕事は最後まで自分で やります。

Watashi wa ikura taihen **demo**, jibun no shigoto wa saigo made jibun de yarimasu.

Cho dù có khó khăn bao nhiêu **nhưng** tôi **cũng** sẽ tự mình làm công việc của mình đến cuối cùng.

- そんなことは 小さな子供でも、わかります。

Sonna koto wa chiisana kodomo **demo**, wakarimasu.

Việc như thế **cho dù** trẻ con **cũng** hiểu.

- 猫は 暗い所でも、目が 見えます。

Neko wa kurai tokoro **demo**, me ga miemasu.

Con mèo **cho dù** chỗ tối **nhưng** **cũng** có thể nhìn thấy.

- 忙しいので、日曜日でも、会社へ 出なければなりません。

Isogashii node, nichiyooobi **demo**, kaisha e denakereba narimasen.

Vì bận rộn nên **cho dù** là ngày chủ nhật **nhưng** **cũng** phải đến công ty.

- 外国人でも、その国の法律は 守らなければなりません。

Gaikokujin **demo**, sono kuni no hooritsu wa mamoranakereba narimasen.

Cho dù là nước ngoài **nhưng** **cũng** phải tuân theo pháp luật của quốc gia đó.

—こんな悪い紙でも、1枚10円も するのです。

Konna warui kami **demo**, ichimai juu en mo suru no desu.

*Cho dù tờ giấy xấu như thế này **nhưng cũng** 10 yên 1 tờ.*

7- Cách dùng mẫu câu: Dùng để trình bày hai hành động xen kẽ nhau. Có nghĩa là: Khi thì ... khi thì ... Thường được dùng ở hình thức như sau:

* Động từ q.khứ v.tất + り + だ. từ q.khứ v.tất + り + する
(ri) (ri) (suru)

* Tính từ q.khứ v.tất + り + tính từ q.khứ v.tất + り + する
(ri) (ri) (suru)

—高校生たちは 電車の中でも 話したり、笑ったり しています。

Kookooseitachi wa densha no naka demo hanashitari, warattari shite imasu.

*Những học sinh trường cấp 3 dù trong xe điện cũng **khi thì** nói chuyện **khi thì** cười.*

—コンサートでは 演奏中に出たり 入ったり してはいけない。

Konsaato dewa ensoochuu ni detari, haittari shitewa ikenai.

*Trong buổi hòa nhạc, không được (**khi thì**) ra (**khi thì**) vào trong khi trình diễn.*

—寒かったり 暑かったり して、変な天気です。

Samukattari atsukattari shite, henna tenki desu.

***Khi thì** lạnh **khi thì** nóng, thời tiết kỳ lạ ghê.*

—海で 泳いだり、魚つりを したりします。

Umi de oyoidari, sakanatsuri o shitari shimasu.

***Khi thì** bơi lội ở biển, **khi thì** câu cá.*

—歌を 歌ったり、踊りを 踊ったりして、楽しくすごしました。

Uta o utattari, odori o odottari shite, tanoshiku sugoshimashita.

***Khi thì** hát **khi thì** nhảy múa, đã trải qua thời gian vui sướng.*

—けんかをして、なぐられたり、けられたりしました。

Kenka o shite, naguraretari, keraretari shimashita.

*Vì cãi nhau nên **khi thì** bị đánh **khi thì** bị đá.*

—休みの日には テレビを 見たり、ラジオを 聞いたり、雑誌を 読んだりします。

Yasumi no hi ni wa terebi o mitari, rajio o kiitari, zasshi o yondari shimasu.

*Vào những ngày nghỉ, **khi thì** xem ti-vi, **khi thì** nghe máy thu thanh, **khi thì** đọc tạp chí.*

—ここから 出たり、入ったりしてはいけません。

Koko kara detari, haittari shitewa ikemasen.

Không được ra vào chỗ này.

—電気を つけたり、消したりしないでください。

Denki o tsuketari, keshitari shinaide kudasai.

*Xin vui lòng đừng có (**khi thì**) bật (**khi thì**) tắt điện.*

8- Cách dùng trợ động từ おく (oku): Được kết hợp với động từ ở hình thức て/で (te/de).

* Động từ hình thức て/で(te/de) + おく(oku) =
... sẵn, ... trước.

Chúng ta có 2 cách sử dụng như sau:

a- Sử dụng trong trường hợp làm việc gì đó để chuẩn bị cho một việc khác. Có nghĩa là: sẵn ..., trước ...

Thí dụ:

— 今日 2時に 山本さんが うちへ 来ます。私は
昨日 ビールを 買って、冷やしておきました。

Kyoo nihi ni Yamamotosan ga uchi e kimasu. Watashi wa
kinoo biiru o katte, hiyashite okimashita.

*Hôm nay anh Yamamoto sẽ đến nhà tôi vào lúc 2 giờ. Hôm
qua tôi đã mua bia và đã làm lạnh sẵn.*

— 明日 うちで パーティーを するので、今日 お酒
を 買っておきます。

Ashita uchi de paatii o suru node, kyoo osake o katte
okimasu.

*Vì ngày mai sẽ tổ chức tiệc ở nhà tôi nên hôm nay tôi mua
rượu trước.*

— 忘年会の会場は 11 月中に 予約しておきます。

Boonenkai no kaijoo wa juu ichijichuu ni yoyaku shite
okimasu.

*Hội trường buổi tiệc cuối năm chuẩn bị sẵn suốt trong tháng
11.*

— お客様が いらっしゃるまでに、食器を 並べて
おきます。

Okyakusama ga irassharu madeni, shokki o narabete

okimasu.

Bây sẵn đồ dùng bữa ăn trước khi khách đến.

- 明後日から 旅行に行くので、今日中に 荷物を つめておきます。

Asatte kara ryokoo ni iku node, kyoochuu ni nimotsu o tsumete **okimasu.**

Vì ngày mốt sẽ đi du lịch nên xếp sẵn hành lý trong ngày hôm nay.

- 旅行に行くときは、荷物を 準備しておきます。

Ryokoo ni iku toki wa, nimotsu o junbi shite **okimasu.**

Khi đi du lịch thì chuẩn bị sẵn hành lý.

- 友達が 来る前に、部屋を 掃除しておきます。

Tomodachi ga kuru maeni, heya o sooji shite **okimasu.**

Dọn dẹp sẵn phòng trước khi bạn bè đến

- 会議の前に、資料を よく 読んでおいてください。

Kaigi no maeni, shiryoo o yoku yonde **oite** kudasai.

Trước khi hội nghị hãy đọc kỹ trước tư liệu.

b- Sử dụng trong trường hợp không làm thay đổi một sự việc, trạng thái nào đó và để y nguyên như thế. Có nghĩa là: ... để y nguyên ...

Thí dụ:

- 朝 忙しくて 食器を 洗う時間が なかったので、水に つけておきました。

Asa isogashikute shokki o arau jikan ga nakatta node, mizu ni tsukete **okimashita.**

Vì buổi sáng bận rộn không có thời gian rửa chén bát nên

dã để y nguyên trong nước.

- 母親は 泣いている子供を そのまま 放って おきました。

Haha oya wa naite iru kodomo o sono mama hootte okimashita.

Bà mẹ dã để cho những đứa trẻ khóc như thế.

- 窓を 閉めないで、一晩中 ずっと 開けて おきました。

Mado o shimenaide, hitobanjuu zutto akete okimashita.

Tôi đã không đóng cửa sổ mà để y nguyên cửa sổ mở suốt đêm.

- まだ 食べていますから、そこに 置いて おいて ください。

Mada tabete imasu kara, soko ni oite oite kudasai.

Vì vẫn còn đang ăn nên xin hãy để y nguyên ở chỗ đó.

- 寒いから つけて おいて ください。

Samui kara tsukete oite kudasai.

Vì lạnh nên xin hãy để lò sưởi bật y nguyên như thế.

E- ^{かんじ} 漢字 (Kanji): Chữ Hán

旅

(LỮ: Du lịch)

方

方

旂

旅

たび	旅 (たび) (する)	= Sự đi du lịch, sự du hành.
	旅先 (たびさき) (名)	= Nơi du lịch đến.
	旅人 (たびびと) (名)	= Người đi du lịch.
	船旅 (ふなたび) (名)	= Chuyến du lịch bằng tàu.
	一人旅 (ひとりたび) (名)	= Sự đi du lịch một mình.
リョ	旅客 (りょかく/りょきやく) (名)	= Du khách.
	旅館 (りょかん) (名)	= Lữ quán, nhà trọ.
	旅券 (りょけん) (名)	= Hộ chiếu.
	旅行 (りょこう) (する)	= Sự đi du lịch.
	旅費 (りょひ) (名)	= Chi phí du lịch.

岸

(NGẠN : Bờ, chỗ cao, chỗ lồi ra)

山

岸

岸

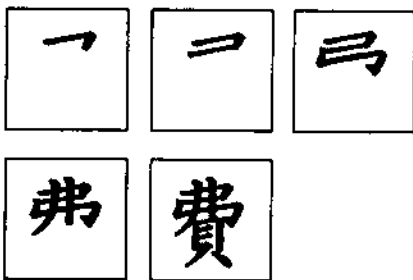
岸

きし	岸 (きし) (名)	= Bờ, bờ sông, bờ biển.
	川岸 (かわぎし) (名)	= Bờ sông.
ガン	岸壁 (がんぺき) (名)	= Bãi neo tàu.
	海岸 (かいがん) (名)	= Bờ biển, bãi biển.
	両岸 (りょうがん) (名)	= Hai bên bờ sông.

- 対岸 (たいがん) (名) = Bờ đối diện.
 東岸 (とうがん) (名) = Bờ phía Đông.
 西岸 (せいがん) (名) = Bờ phía Tây.
 沿岸 (えんがん) (名) = Bờ biển.
 海岸沿い (かいがんぞい) (名) = Dọc theo bờ biển.
 海岸通り (かいがんどおり) (名) = Đường dọc theo bờ biển.
 * 魚河岸 (うおがし) (名) = Chợ cá (ngay bến tàu).

費

(PHÍ: Kinh phí, chi dùng, phí phạm)



- つい_ 費やす (ついやす) (動) = Tiêu dùng, lãng phí.
 ヒ ... 費 (... ひ) (名) = Chi phí ...
 → 研究費 (けんきゅうひ) (名) = Chi phí nghiên cứu.
 → 生活費 (せいかつひ) (名) = Chi phí sinh hoạt, chi phí cho cuộc sống.
 → 生産費 (せいさんひ) (名) = Chi phí sản xuất.
 → 運送費 (うんそうひ) (名) = Chi phí vận chuyển.

- 費用 (ひよう) (名) = Chi phí, phí tổn.
 経費 (けいひ) (名) = Sự tiêu dùng, phí tổn.
 食費 (しょくひ) (名) = Tiền ăn.
 旅費 (りょひ) (名) = Lộ phí, chi phí du lịch.
 浪費 (ろうひ) (する) = Sự lãng phí.
 給費性 (きゅうひせい) (名) = Sinh viên được cấp học bổng.

全

(TOÀN: Toàn thể, tất cả)

人

今

全

- まった_ 全く (まったく) (副) = Hoàn toàn, tất cả.
 まっと_ 全うする(まっとうする)(動) = Hoàn thành, xong.
 ゼン 全員 (ぜんいん) (名) = Tất cả thành viên, nhân viên.
 全巻 (ぜんかん) (名) = Toàn tập.
 全権 (ぜんけん) (名) = Sự toàn quyền.
 全国 (ぜんこく) (名) = Toàn quốc, cả nước.
 全焼 (ぜんしょう) (する) = Sự bị đốt cháy hoàn toàn.
 全部 (ぜんぶ) (名) = Tất cả, toàn bộ.

全面的 (ぜんめんてき) (な) = Mang tính toàn diện.

全力 (ぜんりょく) (名) = Toàn lực, hết sức.

部

(BỘ: Khu vực, phân khu, ban)

立

音

音

部

部

- ブ 営業部 (えいぎょうぶ) (名) = Ban kinh doanh, phòng kinh doanh.
- 部下 (ぶか) (名) = Người dưới, cấp dưới.
- 部長 (ぶちょう) (名) = Trưởng ban (công ty).
- 部品 (ぶひん) (名) = Chi tiết, bộ phận.
- 一部 (いちぶ) (名) = Một bản, một bộ (photo).
- テニス 部 (テニス ぶ) (名) = Câu lạc bộ tennis.

* 部屋 (へや) (名)

= Căn phòng.

以

(DỄ: Từ, hơn)

一

ノ

以

以

以

イ

以下 (いか) (名) = Dưới..., ít hơn.

以外 (いがい) (名) = Ngoài..., ngoại trừ...

以後 (いご) (名) = Sau..., từ bây giờ.

以内 (いない) (名) = Nội trong.

貸

(THẢI : Cho mượn, cho vay)

イ

代

代

貸

か

貸す (かす) (動)

= Cho mượn, cho mượn,
cho vay.

貸し出す (かしだす) (動) = Cho mượn ra ngoài,

cho vay.

貸し家 (かしや) (名) = Nhà cho thuê.

貸しマンション (かしマンション) (名) = Căn hộ cho thuê.

貸し衣装 (かしいしょう) (名) = Trang phục cho thuê.

貸し手 (かして) (名) = Người cho mượn, người cho thuê.

貸し自動車 (かしじどうしゃ) (名) = Xe hơi cho thuê.

金貸し (かねかし) (名) = Sự cho mượn / cho vay tiền.

タイ 貸与 (たいよ) (する) = Sự cho mượn, sự cho vay.

貸費 (たいひ) (する) = Sự cho vay học phí.

賃貸 (ちんたい) (する) = Sự cho thuê lấy tiền.

予

(DỰ: Lo trước, chuẩn bị)

マ

五

予

ヨ 予告 (よこく) (する) = Sự thông báo trước, sự dự báo.

予算 (よさん) (名) = Tiền bạc, ngân sách.

予選 (よせん) (する) = Sự dự tuyển.

予断 (よだん) (する) = Sự dự đoán, sự dự tính.

予備 (よび) (名) = Sự dự bị.

予報 (よほう) (する) = Sự dự báo.

天気予報 (てんきよほう) (名) = Sự dự báo thời tiết.

予約 (よやく) (する) = Sự đặt trước, sự dành trước.

約

(ƯỚC: Hứa hẹn, khoảng)

糸

糸

約

約

ヤク 約束 (やくそく) (する) = Hứa, hẹn.

解約 (かいやく) (する) = Sự hủy bỏ hợp đồng.

約。。。 (やく。。。) = Khoảng chừng...

→ 約三日 (やくみっか) = Khoảng chừng ba ngày.

節約 (せつやく) (する) = Sự tiết kiệm, sự tiết giảm.

要約 (ようやく) (する) = Sự tóm tắt, sự gom lại ý chính.

寒

(HÀN: Rét, lạnh, nghèo khổ)

宀

宀

宀

宀

寒 寒

- さむ_ 寒い (さむい) (い) = Lạnh (dùng cho con người).
 寒さ (さむさ) (名) = Cái lạnh.
 寒気 (さむけ) (名) = Sự cảm lạnh.
 夜寒 (よさむ) (名) = Cái lạnh ban đêm.
 朝寒 (あささむ) (名) = Cái lạnh buổi sáng.
 カン 寒波 (かんば) (名) = Dòng khí lạnh.
 寒村 (かんそん) (名) = Ngôi làng hiu quạnh, ngôi làng heo hút.
 寒水 (かんすい) (名) = Nước lạnh.
 寒色 (かんしよく) (名) = Màu lạnh.
 寒風 (かんふう) (名) = Gió lạnh.
 防寒 (ぼうかん) (名) = Sự chống lạnh, sự phòng lạnh.
 防寒服 (ぼうかんふく) (名) = Đồ chống lạnh.

良

(LƯƠNG: Tốt)

ヨ

良

良

よ_ 良い (よい) (い)

= Tốt, được, đúng.

リョウ 良家 (りょうけ) (名)

= Gia đình lương thiện,
gia đình đảng hoàng.

良識 (りょうしき) (名)

= Lương tri.

良心 (りょうしん) (名)

= Lương tâm.

良心的 (りょうしんてき) (な)

= Có lương tâm.

良性 (りょうせい) (な)

= Lành tính (bệnh).

善良 (ぜんりょう) (な)

= Lương thiện, thật thà.

不良 (ふりょう) (な)

= Không tốt, bất lương,
tà ác.

不良品 (ふりょうひん) (名) = Đồ xấu, đồ kém chất
lượng.

消化不良 (しょうかふりょう) (名) = Sự khó tiêu hóa.

植

(THỰC : Trồng cây)

木

木

植

植

う_ 植える (植える) (動)

= Trồng (cây).

うえ 植木 (うえき) (名)

= Sự làm vườn, cây
trồng trong vườn.

植木屋 (うえきや) (名)

= Nhà làm vườn.

シヨク 植物 (しょくぶつ) (名)

= Cây cối, thực vật,
cây cỏ.

植物園 (しょくぶつえん) (名) = Vườn thực vật.

植物学 (しょくぶつがく) (名) = Thực vật học.

植民地 (しょくみんち) (名) = Thuộc địa.

植林 (しょくりん) (する) = Sự trồng cây gây rừng.

植樹 (しょくじゅ) (する) = Sự trồng cây.

入植 (にゅうしょく) (する) = Sự nhập cư, sự định cư.

腐植土 (ふしょくど) (名) = Đất mùn.

移植 (いしょく) (する) = Sự dời cây trồng, sự tiếp thu, sự cấy ghép.

育

(DỤC: Lớn lên, nuôi lớn)

一

六

育

そだ 育つ (そだつ) (動)

= Lớn lên, trưởng thành.

育てる (そだてる) (動)

= Nuôi dưỡng, nuôi nấng.

イク 育児 (いくじ) (名)

= Sự nuôi trẻ nhỏ, sự nuôi con.

育成 (いくせい) (する)

= Sự nuôi dưỡng, sự huấn luyện.

教育 (きょういく) (する)

= Sự giáo dục, sự dạy dỗ.

体育 (たいいく) (名) = Thể dục.
 体育館 (たいいくかん) (名) = Phòng tập thể dục.

例

(LÊ: Thói quen, luật lệ, so sánh, ví dụ)

イ

イ

例

例

- たと 例え (たとえば) (副) = Ví dụ.
 レイ 例 (れい) (名) = Ví dụ.
 ... 例 (...れい) (名) = Ví dụ ..., ... ví dụ.
 → 解答例 (かいとうれい) (名) = Trả lời ví dụ.
 → 具体例 (ぐたいれい) (名) = Ví dụ cụ thể.
 例によって (れいによつて) (副) = Như thường lệ.
 例会 (れいかい) (名) = Cuộc họp thường lệ.
 例外 (れいがい) (名) = Ngoại lệ.
 例年 (れいねん) (名) = Thường niên, hàng năm.
 用例 (ようれい) (名) = Thí dụ, sự minh họa.
 通例 (つうれい) (名) = Thông lệ, lệ thường.
 異例 (いれい) (名) = Ngoại lệ, khác thường.

性

(TÍNH: Giống, bản chất, thể chất, giới tính)

・

一

ナ

忪

性

- セイ 性 (せい) (名) = Giới tính.
性欲 (せいよく) (名) = Tính dục.
性病 (せいびょう) (名) = Bệnh hoa liễu.
性格 (せいかく) (名) = Tính cách, tính nết.
性質 (せいしつ) (名) = Bản tính, tính khí, tính chất.
性能 (せいのう) (名) = Năng lực, khả năng.
...性 (...せい) (名) = Có tính ...
→ 現実性 (げんじつせい) (名) = Có tính hiện thực.
→ 人間性 (にんげんせい) (名) = Có tính người.
→ 可能性 (かのうせい) (名) = Có khả năng tính.
ノ ヨ ウ 本性 (ほんしょう) (名) = Bản tính.
根性 (こんじょう) (名) = Căn tính.

返

(PHẢN: Về, trở lại, trả lại)

一

厂

厶

反

返

かえ_ 返す (かえす) (動) = Trả lại, hoàn lại.

。。。返す (。。。かえす) (動) = ... lại.

→ 引き返す (ひきかえす) (動) = Trở lại, quay về.

→ 押し返す (おしかえす) (動) = Đẩy lại phía sau.

→ 呼び返す (よびかえす) (動) = Gọi lại.

。。。返る (。。。かえる) (動) = ... lại.

→ 生き返る (いきかえる) (動) = Làm sống lại, làm tỉnh lại.

→ 行き返る (ゆきかえる) (動) = Quay trở lại, đi trở lại.

→ 見返る (みかえる) (動) = Quay nhìn lại.

ヘン 返済 (へんさい) (する) = Sự trả tiền.

返事 (へんじ) (する) = Sự trả lời, sự hồi đáp.

生返事 (なまへんじ) (名) = Câu trả lời mơ hồ,
 ẩu tả, dở chừng.

返答 (へんとう) (する) = Sự trả lời, sự hồi đáp.

返信 (へんしん) (名) = Sự hồi âm.

伝

(TRUYỀN : Trao cho, chuyển, truyền thuyết)

イ

仁

伝

伝

つた_ 伝える (つたえる) (動)

= Truyền đạt, truyền
lại, nhấn lại.

伝わる (つたわる) (動)

= Được truyền lại,
được truyền bá.

手伝う (てつだう) (動)

= Giúp đỡ.

デン 伝記 (でんき) (名)

= Tiểu sử.

伝説 (でんせつ) (名)

= Truyền thuyết.

伝染 (でんせん) (する)

= Sự truyền nhiễm,
sự lây nhiễm.

伝染病 (でんせんびょう) (名) = Bệnh truyền nhiễm.

伝達 (でんたつ) (する)

= Sự truyền đạt.

伝統 (でんとう) (名)

= Truyền thống.

伝道 (でんどう) (する)

= Sự truyền đạo, sự
truyền giáo.

伝書場（でんしょばと）（名） = Bỏ câu đưa thư.

伝言（でんごん）（する） = Sự gửi lời nhắn.

第三十三課

Bài 33

^{あた}_ら ^{こと}_ば
A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

^{めい}_し
1-名詞 (Meishi): Danh từ

- | | |
|------------------|---|
| —お願い (おねがい) | = Onegai = Sự hỏi thăm. |
| —エレベーター | = Erebeetaa = Thang máy. |
| —ロビー | = Robii = sảnh đợi. |
| —ひさしぶり | = Hisashiburi = Một thời gian dài. |
| —生物学 (せいぶつがく) | = Seibutsugaku = Sinh vật học. |
| —昨年 (さくねん) | = Sakunen = Năm ngoái. |
| —明日 (あした) | = Ashita = Ngày mai. |
| —帰り (かえり) | = Kaeri = Sự trở về. |
| —会場 (かいじょう) | = Kaijoo = Hội trường. |
| —ご存知 (ごぞんじ) | = Gozonji = Biết (kính ngữ). |
| —輸出関係 (ゆしゅつかんけい) | = Yushutsukankei = Liên quan đến xuất khẩu. |
| —品 (ひん) | = Hin = Hàng hóa. |
| —輸入品 (ゆにゅうひん) | = Yunyuuhin = Hàng nhập khẩu. |
| —小林 (こばやし) | = Kobayashi = (Tên người Nhật). |

—山本 (やまもと) = Yamamoto = (Tên người Nhật).

^{けいようどうし}
2-形容動詞 (Keiyoodoshi): Tính từ (i)

—楽な (らくな) = Rakuna = Thoải mái, sung sướng, dễ chịu.

^{どうし}
3-動詞 (Dooshi): Động từ

- | | |
|--------------|--|
| —いらっしゃる | = Orassharu = Đi, đến, có (kính ngữ). |
| —尋ねる (たずねる) | = Tazuneru = Hỏi thăm. |
| —みえる | = Mieru = Đến (kính ngữ). |
| —まいる | = Mairu = Đi, đến (khiêm nhường ngữ). |
| —着く (つく) | = Tsuku = Đến, tới. |
| —いたす | = Itasu = Làm (khiêm nhường ngữ). |
| —おいでになる | = Oide ni naru = Đi, đến, có (kính ngữ). |
| —ございます | = Gozaimasu = Có (khiêm nhường ngữ). |
| —めしあがる | = Meshi agaru = Dùng (kính ngữ của động từ たべる = Ăn, のむ = Uống). |
| —なさる | = Nasaru = Làm (kính ngữ). |
| —亡くなる (なくなる) | = Nakunaru = Mất (kính ngữ). |
| —たつ | = Tatsu = Xuất phát. |

- ー見送る (みおくる) = Miokuru = Tiễn đưa (kính ngữ).
- ー申し上げる (もうしあげる) = Mooshi ageru = Nói (kính ngữ).
- ーおっしゃる = Ossharu = Nói (kính ngữ).
- ーご覧になる (ごらんになる) = Goran ni naru = Xem (kính ngữ).
- ーおる = Orú = Có (khiêm nhường của いる)
- ー申す (もうす) = Moosu = Nói (khiêm nhường ngữ).

4-副詞 (Fukushi): Phó từ

- ー先ほど (さきほど) = Sakihodo = Hồi nấy, lúc nấy.

5-感嘆詞 (Kantanshi): Cảm thán từ

- ーああ = Aa! = A!
- ーやあ = Yaa = À!
- ーいや = Iya = Không.

6-用例語 (Yooreigo): Dụng lệ ngữ

- ーいらっしゃいませ = Irasshaimase = Hân hạnh được đón tiếp quý khách.
- ーよろしゅうございます = Yoroshuu gozaimasu = Tốt.
- ーよくいらっしゃいました = Yoku irasshaimashita = Rất hân hạnh được ông đến.
- ーお安うございます = Oyasuu gozaimasu = Rẻ.

B-会話 (Kaiwa): ^{かいわ}Đàm thoại

先生は今朝の新聞^{しんぶん}をお読みになりましたか。

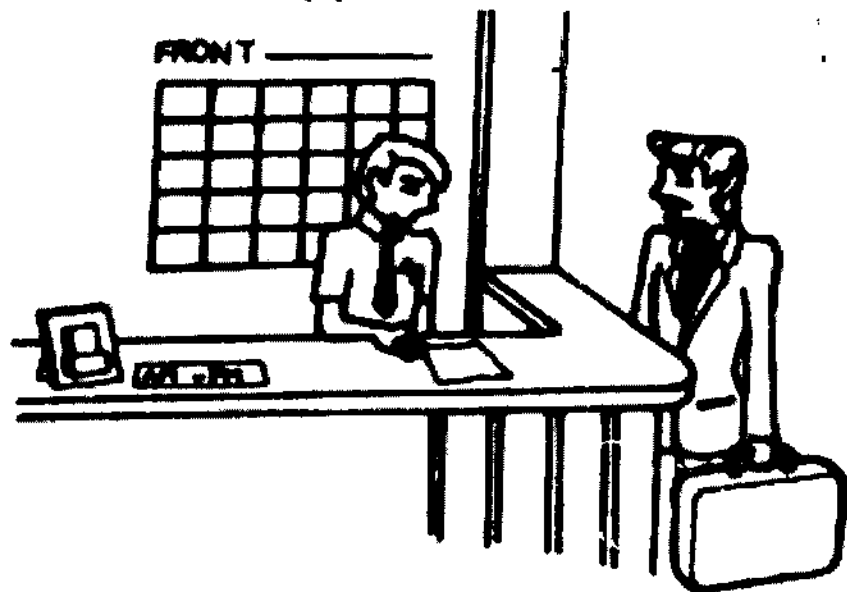
Sensei wa kesa no shinbun o oyomini narimashita ka?

Thầy đã đọc báo sáng nay chưa ạ?

—いらっしやいませ。

Irasshaimase.

Hân hạnh được đón tiếp quý khách.



—部屋をお願いしておいた小林ですが。。。

Heya o onegai shite iota Kobayashi desu ga ...

Tôi là Kobayashi, đã có đặt trước phòng ở đây ...

—小林様で ございますね。ここに ご住所と お名前
をお書きになってください。

Kobayashisama de gozaimasu ne! Koko ni gojusho to

onamae o okaki ni natte kudasai.

Quý khách tên là Kobayashi phải không ạ! Xin quý khách vui lòng viết tên và địa chỉ của quý khách vào đây.

—これで いいですか。

Kore ii desu ka?

Như thế này được chưa ạ?

—はい、よろしゅうございます。お部屋は 605 号室で
ございます。右側のエレベーターで 六階まで
いらっしゃってください。

fīai, yoroshuu gozaimasu. Oheya wa roku zero go gooshitsu
de gozaimasu. Migigawa no erebeetaa de rokkai made
irasshate kudasai.

*Vâng, được rồi ạ! Phòng của quý khách là phòng số 605. Xin
quý vui lòng đi bằng thang máy bên tay phải đến tầng 6.*

—誰か 私を 尋ねてきませんでしたか。

Dareka watashi o tazunete kimasen deshita ka?

Có ai đó đến hỏi thăm tôi không?

—先ほど、山田様というかたが おみえになりました。
一階のロビーで お待ちしているとのことでござい
ます。

Sakihodo, Yamadasama to iu kata ga omie ni narimashita.
Ikkai no robii de omachi shite iru to no koto de gozaimasu.

*Lúc này có người tên là Yamada đã đến. Nghe nói rằng
đang đợi quý khách ở sảnh đợi tầng 1.*

—ああ、そう。どうもありがとうございます。

Aa, soo! Doomo arigatoo.

À! Thế à! Cảm ơn.

—小林先生、よくいらっしゃいました。

Kobayashisensei, yoku irasshaimashita.

Thầy Kobayashi! Hân hạnh đã được thầy đến.

—やあ、山田君 ひさしぶりですね。

Yaa! Yamadakun hisashiburi desu ne!

Chà! Cậu Yamada lâu quá không gặp nhỉ!

—駅まで お迎えに まいるつもりでしたが、お着きになる時間が わかりませんでしたので、失礼いたしました。

Eki made omukae ni mairu tsumori deshita ga, otsuki ni naru jikan ga wakarimasen deshita node, shitsurei itashimashita.

Em đã dự định đến nhà ga để đón thầy nhưng vì không biết giờ thầy sẽ đến nên đã thất lễ với thầy.

—いや、電車が 遅れてね。

Iya, densha ga okure ne!

Không, vì xe điện chậm trễ thôi.

—何時ごろ お着きになったのですか。

Nanji goro otsuki ni natta no desu ka?

Thầy đã đến khoảng mấy giờ?

—三時半に着きました。

Sanjihana ni tsukimashita.

Tôi đã đến vào lúc 3 giờ rưỡi.

—駅から タクシーで おいでになったのですか。

Eki kara takushii de oide ni natta no desu ka?

Thầy đã đến từ nhà ga bằng xe tắc-xi phải không ạ?

—ええ、タクシーで来たのですが、道が 込んでいて遅

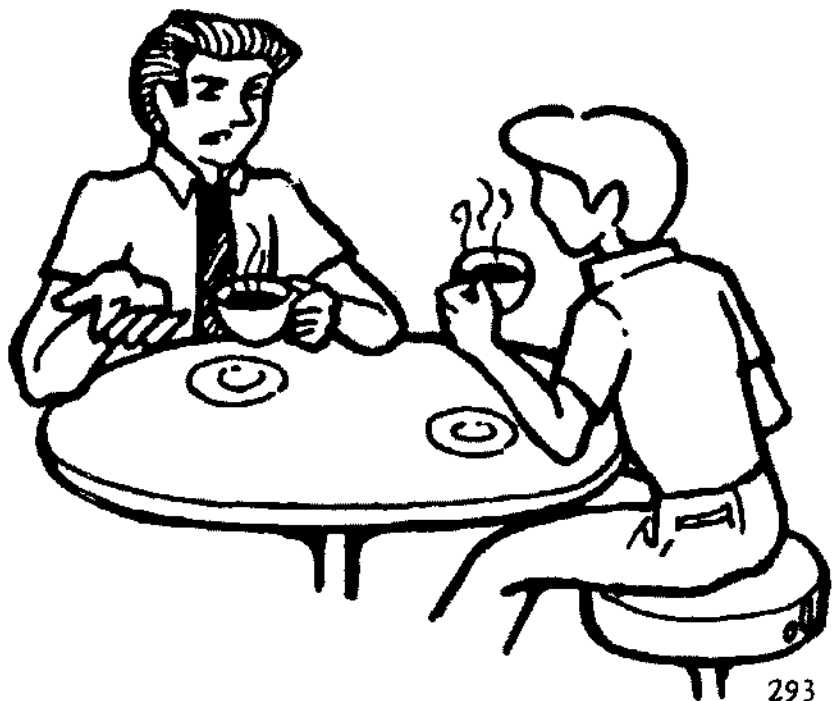
くなってしまうました。

Ee, takushii de kita no desu ga, michi ga konde ite osoku
natte shimaimashita.

*Vâng, tôi đã đến bằng xe tắc-xi nhưng vì đường đông nên
đã trễ mất.*

—まだ 時間が ございますから、お飲み物でも めし
あがりながらお待ちになってください。お飲み物は 何
になさいますか。

Mada jikan ga gozaimasu kara, onomimono demo meshi
agari nagara omachi ni natte kudasai. Onomimono wa nan
ni nasalmasu ka?



Vì vẫn còn thời gian nên xin thầy hãy vừa uống nước vừa đợi. Thầy dùng nước gì?

—そうですね。コーヒーにしましょう。

Soodesu ne! Koohii ni shimashoo.

Để xem ... Hãy cho tôi cà phê đi!

—あなたは?

Anata wa?

Còn anh?

—私も コーヒーを いただきます。

Watashi mo koohii o itadakimasu.

Em cũng chọn cà phê.

—先生は 今朝の新聞を お読みにになりましたか。

Sensei wa kesa no shinbun o oyomi ni narimashita ka?

Thầy đã đọc báo sáng nay rồi phải không?

—いいえ、今朝は 忙しくて、新聞を読む暇が ありませんでした。

Iie, kesa wa isogashikute, shinbun o yomu hima ga arimasen deshita.

Chuta, vì sáng nay bận rộn nên không có thời gian rảnh đọc báo.

—先生のお書きになった本のことが新聞に出ていました。

Sensei no okaki ni natta hon no koto ga shinbun ni dete imashita.

Trên báo có đăng việc cuốn sách thầy đã viết.

—そうですか。あの本は 生物学の研究を なさった山本先生のことを 書いたものです。

Soodesu ka! Ano hon wa seibutsugaku no kenkyuu o

nasatta Yamamotosensei no koto o kaita mono desu.
*Thế à! Cuốn sách đó là cuốn sách viết những điều thầy
Yamamoto đã nghiên cứu về sinh vật học.*

—昨年亡くなったあの山本先生のことでございますね。
Sakunen nakunatta ano Yamamotosensei no koto de
gozaimasu ne!
*Là việc của thầy Yamamoto đã mất năm, ngoài phải không
ạ?*

—ええ。
Ee.
Ừ, đúng.

—明日は 何時ごろ おたちになりますか。
Ashita wa nanji goro otachi ni narimasu ka?
Ngày mai khoảng mấy giờ thầy lên đường ạ?
—八時ごろ ホテルを 出ようと思っています。
Hachiji goro hoteru o deyoo to omotte imasu.
Tôi tính rời khỏi khách sạn khoảng 8 giờ.
—帰りの切符は もう 買われましたか。
Kaeri no kippu wa moo kawaremashita ka?
Vé trở về thầy đã mua chưa ạ?
—ええ、買ってあります。

Ee, katte atimasu.
Ừ, có mua rồi.
—明日は 駅まで お見送り申し上げます。
Myocnichi wa eki made omiokuri mooshi agemasu.

Ngày mai em sẽ tiễn đưa thầy đến nhà ga.

—それは すみませんね。忙しいのに。

Sore wa sumimasen ne! Isogashii noni.

Việc đó thôi đi. Cậu bận rộn mà.

—それでは 会場へ ご案内いたします。

Soredewa, kaijoo e goannai itashimasu.

Vậy thì, em sẽ hướng dẫn thầy đến hội trường.

—おかばんを お持ちいたしましょう。

Okaban o omochi itashimashoo.

Em xách cặp cho thầy.

—どうもありがとう。

Doomo arigatoo.

Cám ơn.

れんしゅう

C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

1- 先生が 本を お読みに なります。

Sensei ga hon o oyomi ni narimasu.

Thầy giáo đọc sách.

2- 先生が 手紙を お書きに なります。

Sensei ga tegami o okaki ni narimasu.

Thầy giáo viết thư.

3- 先生が 三時に お着きに なります。

Sensei ga sanji ni otsuki ni narimasu.

Thầy giáo đến vào lúc 3 giờ.

4- 先生が 車に お乗りに なります。

Sensei ga kuruma ni onori ni narimasu.

Thầy giáo lên xe hơi.

- 5- 先生が お出かけに なります。

Sensei ga odekake ni narimasu.

Thầy giáo đi ra ngoài.

II -

- 1- 先生が 本を 読めます。

Sensei ga hon o yomaremasu.

Thầy giáo đọc sách.

- 2- 先生が 手紙を 書かれます。

Sensei ga tegami o kakaremasu.

Thầy giáo viết thư.

- 3- 先生が 車に 乗られます。

Sensei ga kuruma ni noraremasu.

Thầy giáo lên xe hơi.

- 4- 先生が 出かけられます。

Sensei ga dekakeraremasu.

Thầy giáo đi ra ngoài.

- 5- 先生が 来られます。

Sensei ga koraremasu.

Thầy giáo đến.

- 6- 先生が お話を されます。

Sensei ga ohanashi o saremasu.

Thầy giáo nói chuyện.

III -

- 1- 先生は 日曜日には どんなことを なさいますか。

Sensei wa nichiyoubi niwa donna koto o nasaimasu ka?

Vào ngày chủ nhật, thầy giáo làm việc như thế nào?

- 2- 山本先生は 生物学の研究を なさったのです。

Yamamotosensei wa seibutsugaku no kenkyuu o nassata no desu.

Thầy Yamamoto đã nghiên cứu sinh vật học.

- 3- 夜 遅くまで お仕事を なさらないでください。

Yoru osoku made oshigoto o nasaranaide kudasai.

Xin đừng làm việc khuya.

- 4- どうぞ お楽に なさってください。

Doozo oraku ni nasatte kudasai.

Xin ông hãy cứ thoải mái.

IV-

- 1- その先生は 今 どちらに いらっしゃいますか。

Sono sensei wa ima dochira ni irasshaimasu ka?

Thầy giáo đó hiện nay có ở nơi nào?

- 2- 今日は どちらへ いらっしゃいますか。

Kyoo wa dochira e irasshaimasu ka?

Hôm nay ông sẽ đi đâu?

- 3- どちらから いらっしゃいましたか。

Dochira kara irasshaimashita ka?

Ông đã đến từ nước nào?

- 4- その先生は 今 どちらに おいでに なりますか。

Sono sensei wa ima dochira ni oide ni narimasu ka?

Thầy giáo đó hiện nay có ở nơi nào?

- 5- 今日は どちらへ おいでに なりますか。

Kyoo wa dochira e oide ni narimasu ka?

Hôm nay ông sẽ đi đâu?

- 6- どちらから おいでになりましたか。

Dochira kara oide ni narimashita ka?

Ông đã đến từ nước nào?

- 7- 先生が みえました。

Sensei ga miemashita.

Thầy giáo đã đến.

V-

- 1- 御飯を めしあがりますか。

Gohan o meshi agarimasu ka?

Ông dùng cơm phải không ạ?

- 2- お酒を めしあがりますか。

Osake o meshi agarimasu ka?

Ông dùng rượu phải không ạ?

- 3- 先生は 何を めしあがりますか。

Sensei wa nani o meshi agarimasu ka?

Thầy giáo dùng gì ạ?

VI-

- 1- 今 何と おっしゃいましたか。

Ima nan to osshaimashita ka?

Vừa rồi ông đã nói điều gì ạ?

- 2- 先生は 今朝のテレビを ご覧になりましたか。

Sensei wa kesa no terebi o goran ni narimashita ka?

Thầy đã xem ti-vi sáng nay phải không ạ?

- 3- 先生は 山田さんを ご存じですか。

Sensei wa Yamadasan o gozonji desu ka?

Thầy có biết ông Yamada không ạ?

- 4- 先生が お亡くなりになりました。

Sensei ga onakunari ni narimashita.

Thầy giáo đã mất.

VII-

- 1- 私が 荷物を お持ちします。

Watashi ga nimotsu o omachi shimasu.

Tôi không hành lý.

- 2- 私が おかばんを お持ちします。

Watashi ga okaban o omochi himasu.

Tôi xách cặp cho ông.

- 3- 私が ご案内します。

Watashi ga goannai shimasu.

Tôi sẽ hướng dẫn.

- 4- 私が ご案内いたします。

Watashi ga goannai itashimasu.

Tôi sẽ hướng dẫn.

- 5- 私が ご案内申し上げます。

Watashi ga goannai mooshi agemasu.

Tôi sẽ hướng dẫn.

- 6- 私が ご案内させていただきます。

Watashi ga goannai sasete itadakimasu.

Xin phép ông cho tôi được hướng dẫn.

* *Chú ý: Câu 3, 4, 5, 6 mang cùng ý nghĩa nhưng mức độ trang trọng được sắp xếp tăng dần từ câu 3 đến câu 6.*

VIII-

- 1- 私は 何も いたしません。

Watashi wa nanimo itashimasen.

Tôi không làm gì cả.

- 2- 失礼 いたします。

Shitsurei itashimasu.

Xin thất lễ.

IX-

- 1- 私が あちらへ まいります。

Watashi ga achira e mairimasu.

Tôi sẽ đến chỗ kia.

- 2- 明日も こちらへ まいります。

Ashita mo kochira e mairimasu.

Ngày mai tôi cũng sẽ đến đây.

XI-

- 1- ちょっと伺いますが、駅は どちらでしょうか。

Chotto ukagaimasu ga, eki wa dochira deshoo ka?

Xin lỗi cho tôi hỏi thăm một chút, nhà ga ở đâu vậy ạ?

- 2- 明日 お宅に 伺います。

Ashita otaku ni ukagaimasu.

Ngày mai tôi sẽ viếng thăm nhà ông.

XII-

- 1- 私が ここに おります。

Watashi ga koko ni orimasu.

Tôi có ở đây.

- 2- 父は 輸出関係の仕事を しております。

Chichi wa yushutsukankei no shigoto o shite imasu.

Cha tôi đang làm công việc liên quan đến xuất khẩu.

XIII-

- 1- 私は 山田三郎と 申します。

Watashi wa Yamada Saburoo to mooshimasu.

Tôi tên là Yamada Saburo.

- 2- 先生には まだ 申し上げていません。

Sensei niwa mada mooshi agete imasen.

Tôi vẫn chưa nói với thầy giáo.

XIV-

- 1- あちらに お席が ございます。

Achira ni osekigazaimasu.

Ở đằng kia có chỗ ngồi.

- 2- そのような ことは ございません。

Sonoyoona koto wa gozaimasen.

Không có chuyện như thế.

XV-

- 1- こちらの品は 千円でございます。

Kochira no hin wa sen en de gozaimasu.

Hàng hóa nơi này là 1 ngàn yên.

- 2- これは 輸入品ではございません。

Kore wa yushutsuhin dewa gozaimasen.

Đây không phải là hàng xuất khẩu.

- 3- こちらの品は お安くございます。

Kochira no hin wa oyasuu gozaimasu.

Hàng hóa nơi này thì rẻ.

ぶんぽう

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách sử dụng động từ kính ngữ và câu kính ngữ: Trong tiếng Nhật, có nhiều cách nói để trình bày sự kính trọng. Trong phần này chúng ta học chia động từ sang hình thức kính ngữ. Những cách nói kính ngữ này thường được sử dụng khi nói chuyện với người trên mình hoặc khi nói chuyện kinh doanh. Sau đây là cách chia động từ sang hình thức kính ngữ.

a- Cách thứ nhất:

Nhóm I: Hàng う (u) đưa sang hàng あ(a), rồi kết hợp với れる (reru).

*** Hàng う (u) → Hàng あ(a) + れる(reru)**

か <u>く</u> (K <u>aku</u>)	→ か <u>か</u> れる (K <u>akar</u> eru)
い <u>く</u> (I <u>ku</u>)	→ い <u>か</u> れる (I <u>kar</u> eru)
お <u>よ</u> ぐ (O <u>yo</u> gu)	→ お <u>よ</u> がれる (O <u>yoga</u> reru)
は <u>な</u> す (H <u>ana</u> su)	→ は <u>な</u> される (H <u>anas</u> areru)
も <u>つ</u> (M <u>otsu</u>)	→ も <u>た</u> れる (M <u>ota</u> reru)
ま <u>つ</u> (M <u>atsu</u>)	→ ま <u>た</u> れる (M <u>ata</u> reru)
や <u>す</u> む (Y <u>asu</u> mu)	→ や <u>す</u> まれる (Y <u>asuma</u> reru)
よ <u>ぶ</u> (Y <u>obu</u>)	→ よ <u>ば</u> れる (Y <u>oba</u> reru)
の <u>る</u> (N <u>oru</u>)	→ の <u>ら</u> れる (N <u>ora</u> reru)

* Đặc biệt đối với động từ tận cùng bằng âm う (u), thì âm う (u) đó sẽ đổi thành âm わ(wa), rồi kết hợp với れる(reru).

*** Âm う (u) → Âm わ(wa) + れる(reru)**

か <u>う</u> (K <u>au</u>)	→ か <u>わ</u> れる (K <u>awa</u> reru)
あ <u>う</u> (A <u>u</u>)	→ あ <u>わ</u> れる (A <u>wa</u> reru)
す <u>う</u> (S <u>uu</u>)	→ す <u>わ</u> れる (S <u>uwa</u> reru)
あ <u>ら</u> う (A <u>rau</u>)	→ あ <u>ら</u> われる (A <u>rawa</u> reru)
な <u>ら</u> う (N <u>arau</u>)	→ な <u>ら</u> われる (N <u>arawa</u> reru)

Nhóm II: Chúng ta bỏ âm る(ru) cuối, rồi kết hợp với られる (rareru).

いる(<u>iru</u>) える(<u>eru</u>)	} + られる(<u>rareru</u>)
--------------------------------------	--------------------------

かける(Kakeru) → かけられる(Kakerareru)

でる(Deru) → でられる(Derareru)

おきる(Okiru) → おきられる(Okirareru)

おりる(Oriru) → おりられる(Orirareru) -

Nhóm III: Vì chỉ có 2 động từ nên chúng ta học thuộc lòng cách chia như sau:

くる(<u>Kuru</u>)	→	こられる(<u>Korareru</u>)
-------------------	---	-------------------------

する(<u>Suru</u>)	→	なされる(<u>Nasaru</u>)
-------------------	---	-----------------------

* Ngoài ra còn có một số động từ ngoại lệ được chia giống như nhóm I. Tức là hàng う(u) đưa sang hàng あ(a), rồi kết hợp với れる(reru).

* Hàng う(u)	→	Hàng あ(a) + れる(<u>reru</u>)
-------------	---	-------------------------------

かえる(Kaeru) → かえられる(Kaerareru)

はいる(Hairu) → はいられる(Hairareru)

はしる(Hashiru) → はしられる(Hashirareru)

Thí dụ:

－社長は 新しい工場について 話されました。

Shachoo wa atarashii koojoo ni tsuite **hanasaremashita**.

Giám đốc đã nói chuyện về nhà máy mới.

－田中様は たった今 帰られました。

Tanakasama wa tatta ima **kaeraremashita**.

Ngài Tanaka mới vừa về.

—鈴木先生は この本を 書かれました。

Suzukisensei wa kono hon o **kakaremashita**.

Thầy Suzuki đã viết cuốn sách này.

—課長は 一昨日 荷物を 送られました。

Kachoo wa ototoi nimotsu o **okuraremashita**.

Hôm kia trưởng phòng đã gửi hành lý.

—部長は 何時に 飛行機に 乗られますか。

Buchoo wa nanji ni hikooki ni **noraremasu** ka?

Mấy giờ trưởng ban sẽ lên máy bay?

—A: どんなお土産を 買われましたか。

Donna omiyage o **kawaremashita** ka?

Ông đã mua quà lưu niệm như thế nào?

B: 日本人形を 買いました。

Nihon ningyoo o kaimashita.

Tôi đã mua búp bê Nhật Bản.

—A: どちらで 日本語を 習われましたか。

Dochira de Nihongo o **narawaremashita**.

Anh đã học tiếng Nhật ở đâu vậy?

B: 研修センターで 日本語を 習いました。

Kenshuusentaa de Nihongo o naraimashita.

Tôi đã học tiếng Nhật ở trung tâm nghiên cứu.

—A: いつ 荷物を 送られましたか。

Itsu nimotsu o **okuraremashita** ka?

Ông đã gửi hành lý khi nào vậy?

B: 一昨日 荷物を 送りました。

Ototoi nimotsu okurimashita.

Tôi đã gửi vào hôm kia.

—A: 何時の飛行機に 乗られますか。

Nanji no hikooki ni **noraremasu** ka?

*Ông sẽ **lên** chuyến bay lúc mấy giờ vậy ạ?*

B: 夕方 6 時の飛行機に 乗ります。

Yuugata rokuji no hikooki ni norimasu.

Tôi sẽ lên chuyến bay lúc 6 giờ chiều. -

b- Cách thứ hai: Ngoài ra chúng ta cần thuộc những động từ kính ngữ có sẵn như sau:

普通語 (Futsuugo) <i>lời thông thường</i>	尊敬語 (Sonkeigo) <i>Từ tôn kính</i>
する Suru	なさる Nasaru
来る Kuru	いらっしゃる Irassharu おいでになる Oide ni naru 見える Mieru
行く Iku	いらっしゃる Irassharu おいでになる Oide ni naru

…てくる ... te kuru …ていく ... te iku	…ていらっしゃる ... te irassharu
持ってくる Motte kuru 持っていく Motte iku	持っていらっしゃる Motte irassharu
いる Iru	いらっしゃる Irassharu おいでになる Oide ni naru
…ている ... te iru	…ていらっしゃる ... te irassharu
言う Iu	おっしゃる Ossharu
知っている Shitte iru	ご存知です Gozonji desu
食べる Taberu 飲む Nomu	あがる Agaru 召し上がる Meshi agaru
着る Kiru	召す Mesu お召しになる Omeshi ni naru

風邪を引く Kaze o hiku	(お) 風邪を召す (o) kaze o mesu
見る Miru	ご覧になる Goran ni naru
聞く Kiku	…がお耳に入る ... ga omimi ni hairu

Thí dụ:

—社長は あちらに いらっしゃいます。

Shachoo wa achira ni **irasshaimasu**.

Giám đốc có ở đằng kia.

—課長は そう おっしゃいました。

Kachoo wa soo **ossheimashita**.

Trưởng phòng đã nói như thế.

—部長は この話を ご存知です。

Buchoo wa kono hanashi o **gozonji desu**.

Trưởng ban biết chuyện này.

—先生は 日曜日には どんなことを なさいますか。

Sensei wa nichiyoo niwa donna koto o **nasaimasu ka?**

Vào ngày chủ nhật thầy giáo làm gì?

—山本先生は 今 どちらに おいでになりますか。

Yamamotosensei wa ima dochira ni **oide ni narimasu ka?**

Thầy Yamamoto hiện nay đang ở đâu?

—どちらから いらっしゃいましたか。

•• Dochira kara **irasshaimashita ka?**

Ông đã đến từ nước nào?

—御飯を 召しあがりますか。

Gohan o **meshi agarimasu** ka?

Ông **dùng** cơm phải không ạ?

—お酒を 召しあがりますか。

Osake o **meshi agarimasu** ka?

Ông **dùng** rượu không ạ?

—社長は いつ 日本へ いらっしゃいましたか。

Shachoo wa itsu Nihon e **irasshaimashita** ka?

Giám đốc **đã đến** Nhật khi nào?

—田中先生は 京都へ いらっしゃったことが
ありますか。

Tanakasensei wa KYÔTO e **irasshatta** koto ga arimasu ka?

Thầy Tanaka đã từng **đi đến** KYÔTO chưa ạ?

—山田先生は どちらに 住んでいらっしゃいますか。

Yamadasensei wa dochira ni sunde **irasshaimasu** ka?

Thầy Yamada **đang sống ở** đâu vậy ạ?

—その先生は 今 どちらに いらっしゃいますか。

Sono sensei wa ima dochira ni **irasshaimasu** ka?

Thầy giáo đó hiện nay **đang ở** đâu ạ?

—先生は 日曜日は どんなことを なさいますか。

Sensei wa nichiyoubi wa donna koto o **nasaimasu** ka?

Ngày chủ nhật thầy **làm** việc gì vậy ạ?

—夜 遅くまで お仕事を なさらないで下さい。

Yoru osoku made oshigoto o **nasaranaide** kudasai.

Xin ông đừng **làm** việc đến khuya.

—部長は 今朝のテレビを ご覧になりましたか。

Buchoo wa kesa no terebi o **goran ni narimashita** ka?

Trường bạn đã xem ti-vi sáng nay chưa ạ?

—先生は 山田さんを ご存知ですか。

Sensei wa Yamadasan o gozonji desu ka?

Thầy có biết anh Yamada không ạ?

—先生は おなくなりになりました。

Sensei wa onakunari ni narimashita.

Thầy giáo đã mất.

—その先生は どちらへ おいでになりますか。

Sono sensei wa dochira e oide ni narimasu ka?

Thầy giáo đó đang có ở đâu vậy ạ?

—どちらから おいでになりましたか。

Dochira kara oide ni narimashita ka?

Ông đã đến từ đâu vậy ạ?

—先生が 見えました。

Sensei ga miemashita.

Thầy giáo đã đến.

—今 何とおっしゃいましたか。

Ima nan to osshaimashita ka?

Vừa rồi ông đã nói gì vậy ạ?

c- Cách thứ ba: Động từ ở hình thức ます(masu), phía trước kết hợp với お(o), phía sau kết hợp với になる(ni naru).

* お(o) + Động từ hình thức ます(masu) + になる(ni naru)

か< (Kaku) → おかきになる(Okaki ni naru)

およ< (Oyogu) → おおよぎになる(Ooyogi ni naru)

はな< (Hanasu) → おはなしになる(Ohanashi ni naru)

もつ(Motsu)	→ おもちになる(Omochi ni naru)
よぶ(Yobu)	→ およびになる(Oyobi ni naru)
よむ(Yomu)	→ およみになる(Oyomi ni naru)
のる(Noru)	→ おのりになる(Onori ni naru)

Thí dụ:

—先生が 本を お読みになります。

Sensei ga hon o oyomi ni narimasu.

; *Thầy giáo đọc sách.*

—社長が 手紙を お書きになります。

Shachoo ga tegami o o kaki ni narimasu.

Giám đốc viết thư.

—田中先生が 三時に お着きになります。

Tanakasensei ga sanji ni o tsuki ni narimasu.

Thầy Tanaka sẽ đến vào lúc 3 giờ.

—部長が 車に お乗りになります。

Buchoo ga kuruma ni o nori ni narimasu.

Trưởng phòng lên xe hơi.

—課長が お出かけになります。

Kachoo ga o dekake ni narimasu.

Trưởng phòng đi ra ngoài.

—明日は 何時ごろ おたちになりますか。

Myoonichi wa nanji goro o tachi ni narimasu ka?

Ngày mai ông xuất phát vào khoảng mấy giờ?

—何時ごろ お着きになりましたか。

Nanji goro otsuki ni narimashita ka?

Ông đã đến vào khoảng mấy giờ?

—先生が 車を お降りになりました。

Sensei ga kuruma o **o orini narimashita**.

Thầy giáo đã xuống xe hơi.

—この新聞を お読みになりますか。

Kono shinbun o **o yomi ni narimasu** ka?

Ông sẽ đọc tờ báo này phải không ạ?

—部長は すぐ お戻りになりますか。

Buchoo wa sugu **o modorini narimasu** ka?

Trưởng ban sẽ quay trở lại ngay phải không ạ?

—田中さんに お会いになりましたか。

Tanakasan ni **o ai ni narimashita ka?**

Ông đã gặp ông Tanaka chưa ạ?

—部長は 本社に 電話を おかけになりました。

Buchoo wa honsha ni denwa o **okake ni narimashita**.

Trưởng ban đã gọi điện thoại đến công ty chính.

—課長は 加藤さんを お呼びになりました。

Kachoo wa Katoosan o **oyobi ni narimashita**.

Trưởng ban đã gọi anh Katô.

121- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày một mệnh lệnh hay một yêu cầu ở xác định và kính ngữ. Chúng ta cũng sẽ sử dụng trợ từ お(o) kết hợp với động từ ở hình thức ます(masu) bỏ ます(masu), rồi kết hợp tiếp với ください(kudasai).

*** お(o) + Động từ ます(masu) + ください(kudasai)**

Thí dụ:

—少々 お待ちください。

Sukoshi **omachi kudasai**.

Xin ông vui lòng hãy đợi một chút.

—この傘を お使いください。

Kono kasa o **o tsukai kudasai**.

Xin ông vui lòng hãy sử dụng chiếc dù này.

—この地図を ご覧ください。

Kono chizu o **goran kudasai**.

Xin ông vui lòng hãy xem bản đồ này.

—エレベーターに お乗りください。

Erebeetaa ni **onori kudasai**.

Xin ông vui lòng hãy lên thang máy.

—ここに おかけください。

Koko ni **okake ni kudasai**.

Xin ông vui lòng hãy ngồi ở chỗ này.

—この部屋に お入りください。

Kono heya ni **ohairi kudasai**.

Xin ông vui lòng hãy đi vào căn phòng này.

—このレポートを お読みください。

Kono repooto o **oyomi kudasai**.

Xin ông vui lòng hãy đọc bản báo cáo này.

—車を お降りください。

Kuruma o **o ori kudasai**.

Xin ông vui lòng hãy xuống xe.

—少し お休みください。

Sukoshi **oyasumi kudasai**.

Xin ông vui lòng hãy nghỉ ngơi một chút.

—ゆっくり お話し下さい。

Yukkuri ohanashi **kudasai**.

Xin ông vui lòng hãy nói chậm chậm.

—ここに ご住所と お名前を お書きください。

Koko ni gojuusho to onamae o okaki **kudasai**.

Xin ông vui lòng hãy viết tên và địa chỉ của ông vào chỗ này.

	尊敬語 Sonkeigo Từ kính ngữ		
聞きます Kikimasu	お聞きになります Okiki ni narimasu	お聞きになる Okiki ni naru	-お聞きになって下さい Okiki ni natte kudasai -お聞き下さい Okiki kudasai
読みます Yomimasu	お読みになります Oyomi ni narimasu	お読みになる Oyomi ni naru	-お読みになって下さい Oyomi ni natte kudasai -お読み下さい Oyomi kudasai

入ります Hairimasu	お入りになります Ohairi ni narimasu	お入りになる Ohairi ni naru	-お入りになって下さい Ohairi ni natte kudasai -お入り下さい Ohairi kudasai
待ちます Machimasu	お待ちになります Omachi ni narimasu	お待ちになる Omachi ni naru	-お待ちになって下さい Omachi ni natte kudasai -お待ち下さい Omachi kudasai
行きます Ikimasu 来ます Kimasu います Imasu	いらっしゃいます Irasshaimasu	いらっしゃる Irassharu	いらっしゃって下さい Irasshatte kudasai
言います Iimasu	おっしゃいます Osshaimasu	おっしゃる Ossharu	おっしゃって下さい Osshatte kudasai

します Shimasu	なさいます Nasaimasu	なさる Nasaru	なさって下 さい Nasatte kudasai
食べます Tabemasu 飲みます Nomimasu	召しあがり ます Meshi agarimasu	召し上がる Meshi agaru	-召し上がっ て下さい -お召し上が り下さい
見ます Mimasu	ご覧になり ます Goranni narimasu	ご覧になる Goran ni naru	-ご覧になっ て下さい Goranni natte kudasai -ご覧下さい Goran kudasai

—その先生は 今 どちらに いらっしゃいますか。

Sono sensei wa ima dochira ni **irasshaimasu** ka?

Thầy giáo đó hiện nay đang ở đâu?

—今日は どちらへ いらっしゃいますか。

Kyoo wa dochira e **irasshaimasu** ka?

Hôm nay ông sẽ đi đâu?

—どちらから いらっしゃいましたか。

Dochira kara **irasshaimashita** ka?

Ông đã đến từ nước nào?

—その先生は 今 どちらに おいでになりますか。

Sono sensei wa ima dochira ni **oide ni narimasu** ka?

Thầy giáo đó hiện nay đang ở đâu?

—今日は どちらへ おいでになりますか。

Kyoo wa dochira e **oide ni narimasu** ka?

Hôm nay ông sẽ đi đâu?

—どちらから おいでになりましたか。

Dochira kara **oide ni narimashita** ka?

Ông đã đến từ nước nào?

—今 なんと おっしゃいましたか。

Ima nan to **ossheimashita** ka?

Vừa rồi ông đã nói gì?

—先生は 今朝のテレビを ご覧になりましたか。

Sensei wa kesa no terebi o **goran ni narimashita** ka?

Thầy đã xem ti-vi sáng nay chưa ạ?

—先生は 山田さんを ご存知ですか。

Sensei wa Yamadasan o **gozonji desu** ka?

Thầy có biết ông Yamada không ạ?

—御飯を 召しあがりますか。

・Gohan o **meshia agarimasu** ka?

Ông dùng cơm không ạ?

—お酒を 召しあがりますか。

Osake o **meshi agarimasu** ka?

Ông dùng rượu không ạ?

—先生は 日曜日には どんなことを なさいますか。

Sensei wa nichiyooobi niwa donna koto o **nasaimasu** ka?

Vào ngày chủ nhật, thầy làm việc như thế nào?

—先生が 見えました。

Sensei ga **miemashita**.

Thầy giáo **đã đến**.

122- Cách dùng động từ khiêm nhường và câu khiêm nhường:

Ngược lại hình thức kính ngữ, chúng ta có cách nói khiêm nhường. Sau đây là những cách chia động từ sang hình thức khiêm nhường. Trước tiên chúng ta có những động từ mang sẵn ý khiêm nhường như sau:

a- Cách thứ nhất:

普通語 (Futsuugo) <i>Từ thông thường</i>	謙譲語 (Kenjoogo) <i>Từ khiêm nhường</i>
する Suru	いたす Itasu
来る Kuru	まいる Mairu
行く Iku	まいる Mairu
…てくる ... te kuru …ていく ... te iku	…てまいる ... te mairu
持ってくる Motte kuru 持っていく Motte iku	持ってまいる Motte mairu

いる Iru	おる Oru
…ている … te iru	…ておる … te oru
言う Iu	申す Moosu 申し上げる Mooshi ageru
思う Omon	存じる Zonjiru
食べる Taberu 飲む Nomu	いただく Itadaku
聞く Kiku	伺う Ukagau 承る Uketamawaru 拝聴する Haichosuru
会う Au	お目にかかる Ome ni kakaru
見せる Miseru	お目にかける O me ni kakeru ご覧に入れる Goran ni ireru

見る Miru	拝見する Haikensuru
------------	--------------------

Thí dụ:

—今年の四月に 日本へ まいりました。

Kotoshi no yongatsu ni Nihon e **mairimashita**.

Tôi **đã đến** Nhật vào tháng 4 năm nay.

—先月、京都へ まいりました。

Sengetsu, KYÔTO e **mairimashita**.

Tháng trước tôi **đã đi** đến KYÔTO.

—兄が 二人と 妹が 一人 おります。

Ani ga futari to imooto ga hitori **orimasu**.

Tôi **có** 2 người anh trai và 1 người em gái.

—兄は 今 船橋に 住んでおります。

Ani wa ima FUNABASHI ni **sunde orimasu**.

Anh trai tôi hiện nay **đang sống** ở FUNABASHI.

—東京電気で 経理の仕事を いたしております。

TÔKYÔ denki de keiri no shigoto o **itashite orimasu**.

Tôi **đang làm** công việc quản lý tiền bạc ở công ty điện khí
TÔKYÔ.

—私は 陳と申します。

Watashi wa Chin to **mooshimasu**.

Tôi tên (gọi) là Chin.

—あちらに お席が ございます。

Achira ni oseki ni **gozaimasu**.

Ở chỗ kia **có** chỗ trống.

—そのようなことは ございません。

Sono yoona koto wa **gozaimasen**.

Không có việc giống như thế.

—御飯を いただきます。

Gohan o **itadakimasu**.

Tôi ăn cơm.

—お酒を いただきます。

Osake o **itadakimasu**.

Tôi uống rượu.

—A: これ、国から 持ってきたアルバムですが、
ご覧になりますか。

Kore, kuni kara motte kita arubamu desu ga, goran ni
narimasu ka?

Cái này tôi mang từ trong nước đến, anh xem nhé!

B: あ、拝見いたします。

A! **Haiken itashimasu**.

À! Tôi sẽ xem.

—私は 何も いたしません。

Watashi wa nanimo **itashimasen**.

Tôi không làm gì cả.

—私は ベトナムから まいりました。

Watashi wa Betonamu kara **mairimashita**.

Tôi đã đến từ Việt Nam.

—ジュースを いただきます。

Juusu o **itadakimasu**.

Tôi uống nước trái cây.

—私は 山田太郎と申します。

Watashi wa Yamada taroo to **mooshimasu**.

Tôi tên (**goi**) là Yamada Tarô.

—先生には まだ 申し上げていません。

Sensei niwa mada **mooshi agete** imasen.

Tôi vẫn chưa **nói** với thầy giáo.

—社長が 書かれた絵を 拝見しました。

Shachoo ga kakareta e o **haiken shimashita**.

Tôi đã **xem** bức tranh giám đốc đã vẽ.

—すぐ お目にかけます。

Sugu **ome ni kakemasu**.

Tôi sẽ **cho** ông **xem** ngay lập tức.

—課長に お目に かかります。

Kachoo ni **ome ni kakarimasu**.

Tôi sẽ **gặp** trưởng phòng.

b- Động từ ở hình thức **ます(masu)**, bỏ **ます(masu)**, phía trước kết hợp với **お(o)** hoặc **ご(go)**, phía sau kết hợp với **する/いたす(suru/itasu)**.

お/ご + Động từ ở hình thức ます(masu) + する/いたす (o/go)	(suru/itasu)
---	--------------

Thí dụ:

—田中さんが 社長の荷物を お持ちします。

Tanakasan ga shachoo no nimotsu o **o mochi shimasu**.

Anh Tanaka **xách** hành lý của giám đốc.

—私が タクシーを お呼びします。

Watashi ga takushii o **o yobi shimasu**.

Sono yoona koto wa **gozaimasen**.

Không có việc giống như thế.

—御飯を いただきます。

Gohan o **itadakimasu**.

Tôi ăn cơm.

—お酒を いただきます。

Osake o **itadakimasu**.

Tôi uống rượu.

—A: これ、国から 持ってきたアルバムですが、
ご覧になりますか。

Kore, kuni kara motte kita arubamu desu ga, goran ni
narimasu ka?

Cái này tôi mang từ trong nước đến, anh xem nhé!

B: あ、拝見いたします。

A! **Haiken itashimasu**.

À! **Tôi sẽ xem.**

—私は 何も いたしません。

Watashi wa nanimo **itashimasen**.

Tôi không làm gì cả.

—私は ベトナムから まいりました。

Watashi wa Betonamu kara **mairimashita**.

Tôi đã đến từ Việt Nam.

—ジュースを いただきます。

Juusu o **itadakimasu**.

Tôi uống nước trái cây.

—私は 山田太郎と申します。

Watashi wa Yamada taroo to **mooshimasu**.

Tôi tên (*goi*) là Yamada Tarô.

—先生には まだ 申し上げていません。

Sensei niwa mada **mooshi agete** imasen.

Tôi vẫn chưa **nói** với thầy giáo.

—社長が 書かれた絵を 拝見しました。

Shachoo ga kakareta e o **haiken shimashita**.

Tôi **đã xem** bức tranh giám đốc đã vẽ.

—すぐ お目にかけます。

Sugu **ome ni kakemasu**.

Tôi sẽ **cho** ông **xem** ngay lập tức.

—課長に お目に かかります。

Kachoo ni **ome ni kakarimasu**.

Tôi sẽ **gặp** trưởng phòng.

b- Động từ ở hình thức **ます(masu)**, **ぶ** **ます(masu)**, phía trước kết hợp với **お(o)** hoặc **ご(go)**, phía sau kết hợp với **する/いたす(suru/itasu)**.

お/ご + Động từ ở hình thức ます(masu) + する/いたす (o/go) (suru/itasu)
--

Thí dụ:

—田中さんが 社長の荷物を お持ちします。

Tanakasan ga shachoo no nimotsu o **o mochi shimasu**.

Anh Tanaka **xách** hành lý của giám đốc.

—私が タクシーを お呼びします。

Watashi ga takushii o **o yobi shimasu**.

Tôi sẽ gọi xe tắc xi.

—私が 駅で 部長を お待ちします。

Watashi ga eki de buchou o o machi shimasu.

Tôi sẽ đợi trưởng ban ở nhà ga.

—私が お客様に 使い方を ご説明します。

Watashi ga okyakusama ni tsukaikata o go setsumei shimasu.

Tôi thuyết minh cách sử dụng cho khách hàng.

—明日の予定を お知らせします。

Ashita no yotei o o shirase shimasu.

Tôi sẽ báo cho ông biết chương trình ngày mai.

—私が 故障の原因を お調べします。

Watashi ga koshoo no gen in o o shirabe shimasu.

Tôi sẽ kiểm tra nguyên nhân sự trục trặc.

—明日 テープを お送りします。

Ashita teepu o okuri shimasu.

Ngày mai tôi gửi cuốn băng.

—会議の時間と議題を お知らせします。

Kaigi no jikan to gidai o oshiraseshimasu.

Tôi sẽ thông báo cho ông biết giờ hội nghị và đề án hội nghị.

—私の 傘を お貸ししましょうか。

Watashi no kasa o okashishimashoo ka!

Tôi sẽ cho ông mượn chiếc dù của tôi nhé!

—駅までの近道を お教えしましょうか。

Eki madeno chikamichi o ooshie shimashoo ka!

Tôi sẽ **chỉ** cho ông con đường gần đi đến nhà ga nhé!

—いい先生を ご紹介しましょうか。

li sensei o **goshookaishimashoo** ka!

Tôi sẽ **giới thiệu** thầy giáo tốt cho anh nhé!

—A: お客様、このテレビは いつ お届けしましょうか。

Okyakusama, kono terebi wa itsu **otodoke shimashoo** ka!

Quý khách! Ti-vi này khi nào tôi sẽ **mang đến** cho quý khách ạ?

B: そうですね。今週の土曜日に 届けてください。

Soodesu ne! Konshuu no doyoobi ni todokete kudasai.

Xem nhĩ! Ngày thứ bảy tuần này xin vui lòng hãy **mang đến** cho tôi.

—私が 荷物を お持ちします。

Watashi ga nimotsu o **omochishimasu**.

Tôi sẽ **xách** hành lý.

—私が おかばんを お持ちいたします。

Watashi ga okaban o **omochi itashimasu**.

Tôi sẽ **xách** cặp táp cho ông.

—私が ご案内します。

Watashi ga **go annai shimasu**.

Tôi sẽ **hướng dẫn** cho ông.

—お茶を お入れいたします。

Ocha o **oiere itashimasu**.

Tôi sẽ **pha** trà.

—電話を おかけいたします。

Denwa o **okake itashimasu**.

Tôi sẽ gọi điện thoại.

—父は 輸出関係の仕事を いたしております。

Chichi wa yushutsukankei no shigoto o **itashite orimasu**.

Tôi đang làm công việc liên quan đến xuất khẩu.

—姉は 病院で 看護夫を いたしております。

Ane wa byoojin de kangofuu o **itashite orimasu**.

Chị tôi đang làm y tá ở bệnh viện.

—私が お茶を お入れいたします。

Watashi ga ocha o **o ire itashimasu**.

Tôi sẽ cho trà vào.

—私が 荷物を お運びいたします。

Watashi ga nimotsu o **o hakobi itashimasu**.

Tôi sẽ vận chuyển hành lý.

—部長に 電話を おかけいたしました。

Buchoo ni denwa o **okake itashimashita**.

Tôi đã gọi điện thoại cho trưởng ban.

—日本語で レポートを お書きいたします。

Nihongo de repooto o **okaki itashimasu**.

Tôi sẽ viết báo cáo bằng tiếng Nhật.

—私が この掃除機を お使いいたしました。

Watashi ga kono soojiki o **o tsukai itashimashita**.

Tôi đã sử dụng máy hút bụi này.

E- ^{かんじ}漢字 (Kanji): Chữ Hán

願

(NGUYỄN : Xin, cầu xin)

厂

厶

原

原

願

ねが_ 願う (ねがう) (動)

= Mong muốn, nguyện xin, thỉnh cầu, yêu cầu, nài xin, cầu nguyện.

願い (ねがい) (名)

= Sự mong muốn, sự thỉnh cầu, sự yêu cầu, sự khẩn nài, đơn xin, sự cầu nguyện.

願い下げ (ねがいさげ) (名) = Sự rút lại lời thỉnh cầu.

願い出る (ねがいでる) (動) = Xin, thỉnh cầu.

願い事 (ねがいごと) (名) = Lời cầu nguyện, điều mong ước.

ガン 願 (がん) (名)

= Lời cầu xin, lời cầu nguyện, lời thỉnh cầu.

願書 (がんしょ) (名)

= Đơn xin việc.

願望 (がんぼう) (する)

= Sự mong ước, sự ước nguyện, nguyện vọng.

大願 (たいがん) (名)

= Điều mong ước lớn lao.

出願 (しゅつがん) (する)

= Sự thỉnh cầu, sự thỉnh nguyện.

様

(DANG : Hình dạng, trạng thái; ông, bà, ngài ...)

才

才

栏

样

様

- さま 様 (さま) (名) = Trạng thái, tình trạng, hình dạng, vẻ ngoài.
- 様々 (さまさま) (名) = Các loại, nhiều, đủ loại.
- 。。。様 (。。。さま) (名) = Ông, bà, cô, ngài, vị ...
- 神様 (かみさま) (名) = Vị thần.
- 田中様 (たなかさま) (名) = Ông (bà, cô) Tanaka.
- ヨウ 様式 (ようしき) (名) = Hình dạng, kiểu.
- 様子 (ようす) (名) = Tình trạng.
- 様相 (ようそう) (名) = Tình hình, trạng thái.
- 仕様 (しょう) (名) = Phương pháp, biện pháp, cách thức.
- 多様 (たよう) (名) = Sự đa dạng, nhiều loại khác nhau, nhiều kiểu.
- 考え様 (かんがえよう) (名) = Cách nghĩ, quan điểm.
- 見様 (みよう) (名) = Cách nhìn, quan điểm.

私

(TƯ: Tôi, riêng tư)

禾

私

私

わたし	私 (わたし) (名)	= Tôi, riêng tôi.
シ	私学 (しがく) (名)	= Trường tư thực.
	私語 (しご) (する)	= Sự thì thầm, sự nói nhỏ.
	私書箱 (ししょばこ) (名)	= Hộp thư riêng.
	私生活 (しせいかつ) (名)	= Cuộc sống cá nhân.
	私大 (しだい) (名)	= Trường Đại học dân lập.
	私鉄 (してつ) (名)	= Đường sắt tư nhân.
	私的 (してき) (な)	= Có tính riêng tư, có tính cá nhân.

君

(QUÂN: Anh (chị), nhà cầm quyền)

𠂇

尹

君

きみ	君 (きみ) (名)	= Anh (chị), bạn, cậu (từ xưng hô).
クン	君子 (くんし) (名)	= Quân tử, người chính trực.
	君主 (くんしゅ) (名)	= Vua, quốc vương.
	君主国 (くんしゅこく) (名)	= Nền quân chủ, nước theo chế độ quân chủ.
	夫君 (ふくん) (名)	= Chồng (của bạn).

明君 (めいくん) (名) = Đấng minh quân.

暴君 (ぼうくん) (名) = Bạo chúa.

失

(THẤT: Mất, thua, sai lầm)

一

二

失

うしな 失う (うしなう) (動) = Mất, lỡ mất, chết.

シツ 失業 (しつぎょう) (する) = Sự thất nghiệp.

失望 (しつぼう) (する) = Sự thất vọng, sự chán ngán.

失礼 (しつれい) (する) = Sự thất lễ.

失恋 (しつれん) (する) = Sự thất tình.

シツ 失脚 (しつきゃく) (する) = Sự lỡ vận, sự sụp đổ về sản nghiệp.

失敬 (しつけい) (する) = Sự thất kính, sự bất lịch sự, sự khiếm nhã.

失敬 (しつけい) (な) = Thất kính, bất lịch sự, khiếm nhã.

失策 (しつさく) (する) = Sự sai lầm, sự sai sót.

失敗 (しっぱい) (する) = Sự thất bại.

失職 (しっしょく) (する) = Sự thất nghiệp.

礼

(LỄ: Cái chào, tử tế, biết ơn)

レ イ ネ 礼

- レイ 礼 (れい) (名) = Sự cúi chào, sự biết ơn, sự tạ ơn.
 礼拝 (れいはい／らいはい) (する) = Sự lễ bái, sự tạ ơn, sự cúi lạy.
 礼状 (れいじょう) (名) = Thư cảm ơn.
 礼儀 (れいぎ) (名) = Lễ nghĩa.
 礼服 (れいふく) (名) = Lễ phục.
 礼物 (れいもつ) (名) = Lễ vật.
 謝礼 (しゃれい) (名) = Sự cảm ơn, sự cảm tạ, sự thưởng công.
 婚礼 (こんれい) (名) = Hôn lễ, lễ cưới.
 失礼 (しつれい) (する／な) = Sự thất lễ, sự vô phép.
 無礼 (ぶれい) (な) = Vô lễ, thất kính, vô phép.
 洗礼 (せんれい) (名) = Sự rửa tội, lễ rửa tội.
 答礼 (とうれい) (する) = Sự đáp lễ.

研

(NGHIÊN : Tìm tòi, vót, mài)

石 研 研

- と_ 研ぐ (とぐ) (動) = Vót, mài, đánh bóng.
 研ぎ屋 (とぎや) (名) = Thợ mài, thợ đánh bóng.
- ケン 研究 (けんきゅう) (する) = Sự nghiên cứu.
 研究室 (けんきゅうしつ) (名) = Phòng nghiên cứu.
 研究所 (けんきゅうじょ) (名) = Viện nghiên cứu.
 研修所 (けんしゅうじょ) (名) = Trung tâm huấn luyện.
 研究家 (けんきゅうか) (名) = Nhà nghiên cứu.
 研究費 (けんきゅうひ) (名) = Tiền nghiên cứu.

究

(CỨU : Tìm tòi kỹ lưỡng)

一

七

究

- きわ_ 究める (きわめる) (動) = Tìm tòi kỹ lưỡng.
- キユウ 究極 (きゅうきょく) (名) = Sự cuối cùng, sự cùng cực, sự tối hậu.
- 究明 (きゅうめい) (する) = Sự điều tra nghiên cứu.
- 考究 (こうきゅう) (する) = Sự khảo cứu, sự điều tra nghiên cứu.
- 学究 (がっきゅう) (名) = Học giả, nhà nghiên cứu.
- 追究 (ついきゅう) (する) = Sự đeo đuổi, sự truy cứu, sự thẩm vấn.
- 探究 (たんきゅう) (する) = Sự nghiên cứu, sự tìm kiếm.

探究心 (たんきゅうしん) (名) = Tinh thần tìm tòi, nghiên cứu.

昨

(TẠC: Đã qua, xưa)

日

日

昨

昨

昨

- サク 昨日 (さくじつ/きのう) (名) = Hôm qua.
昨年 (さくねん) (名) = Năm ngoái.
昨夜 (さくや/ゆうべ) (名) = Tối hôm qua.
昨晚 (さくばん) (名) = Tối qua, đêm qua.
サッ 昨今 (さっこん) (名) = Đạo này, mấy bữa nay.

申

(THÂN: Trình, nói, xưng tên)

曰

申

- もう 申す (もうす) (動) = Nói, gọi, báo.
申し上げる (もうしあげる) (動) = Nói (khiêm tốn).
申し合わせ (もうしあわせ) (名) = Hiệp định, hợp đồng, giao kèo, thỏa thuận.
申し入れる (もうしいれる) (動) = Đề nghị, đề xuất.
申し込む (もうしこむ) (動) = Đăng ký.
申し訳 (もうしわけ) (名) = Lời xin lỗi, lời biện

- シン 申告 (しんこく) (する) = hồ.
 申請 (しんせい) (する) = Sự trình báo, sự tố cáo.
 = Đơn xin, đơn thỉnh cầu, kiến nghị.

飯

(PHẠM : Cơm, bữa cơm, đồ ăn)

食

飢

飯

- めし 飯 (めし) (名) = Cơm, bữa ăn.
 飯炊き (めしたき) (名) = Sự nấu cơm.
 冷や飯 (ひやめし) (名) = Cơm nguội.
 握り飯 (にぎりめし) (名) = Cơm nắm.
 ハン 飯場 (はんば) (名) = Quán cơm dành cho công nhân, thợ mỏ.
 ご飯 (ごはん) (名) = Cơm.
 朝ご飯 (あさごはん) (名) = Bữa ăn sáng.
 残飯 (ざんぱん) (名) = Cơm thừa.
 赤飯 (せきはん) (名) = Cơm với đậu đỏ.

輸

(THÂU : Gửi, chuyên chở)

車

輪

輸

輸

ユ

- 輸血 (ゆけつ) (する) = Sự truyền máu.
輸出 (ゆしゅつ) (する) = Sự xuất khẩu.
輸出税 (ゆしゅつぜい) (名) = Thuế xuất khẩu.
輸入 (ゆにゅう) (する) = Sự nhập khẩu.
輸出入 (ゆしゅつにゅう) (名) = Xuất nhập khẩu.
輸送 (ゆそう) (する) = Sự chuyên chở, sự vận tải.
輸送費 (ゆそうひ) (名) = Phí vận chuyển.
輸送機 (ゆそうき) (名) = Máy bay vận tải.
密輸 (みつゆ) (する) = Sự buôn lậu, sự trốn thuế.
密輸入 (みつゆにゅう) (する) = Sự nhập lậu.
密輸品 (みつゆひん) (名) = Hàng lậu, hàng trốn thuế.

関

(QUAN: Liên hệ, hàng rào, trạm xét)

戸 門 門 関

- せき 席 (せき) (名) = Trạm xét.
カン 関税 (かんぜい) (名) = Thuế quan.
関係 (かんけい) (する) = Sự liên hệ, sự quan hệ.
関心 (かんしん) (名) = Sự quan tâm, để tâm.
関連 (かんれん) (する) = Mối liên hệ, sự liên

関西 (かんさい) (名) = Vùng Kansai.
 関東 (かんとう) (名) = Vùng Kanto.

遠

(VIỄN : Xa)

吉

声

章

素

遠

- とお_ 遠い (とおい) (い) = Xa, xa cách.
 遠く (とおく) (名) = Khoảng cách xa.
 遠縁 (とおえん) (名) = Bà con họ xa.
 遠目 (とおめ) (名) = Sự nhìn từ xa, viễn thị, xa.
 エン 遠征 (えんせい) (する) = Cuộc viễn chinh, cuộc thám hiểm, cuộc hành trình.
 遠足 (えんそく) (名) = Chuyến đi chơi, chuyến đi tham quan.
 遠慮 (えんりょ) (する) = Sự dè dặt, sự ngập ngừng, sự lưỡng lự, sự làm khách, sự khách sáo.
 望遠鏡 (ぼうえんきょう) (名) = Kính viễn vọng.
 遠景 (えんけい) (名) = Cảnh xa, bối cảnh, phong.
 遠視 (えんし) (名) = Sự viễn thị.
 オン 久遠 (くおん) (名) = Vĩnh viễn.

第三十四課

Bài 34

^{あた}^ら ^{こと}^ば
A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

^{めい}^し
1-名詞 (Meishi): Danh từ

- | | |
|--------------|---|
| —君 (きみ) | = Kimi = Cậu, mày. |
| —出発 (しゅっぱつ) | = Shuppatsu = Sự xuất phát. |
| —日航機 (にっこうき) | = Nikkooki = Hãng hàng không Nhật bản. |
| —おとも | = Otomo = Cả ... |
| —僕 (ぼく) | = Boku = Tôi, tao. |
| —ジュース | = Juusu = Nước trái cây. |
| —アイスクリーム | = Aisukuriimu = Kem. |
| —世話 (せわ) | = Sewa = Sự chăm sóc, sự giúp đỡ. |
| —おかんじょう | = Okanjoo = Sự tính tiền. |
| —ごちそう | = Gochisoo = Sự mời, sự chiêu đãi ăn hoặc uống. |
| —間 (あいだ) | = Aida = Khoảng thời gian, khoảng cách. |
| —空港 (くうこう) | = Kuukoo = Phi trường. |
| —港 (みなと) | = Minato = Cảng. |
| —昭和 (しょうわ) | = Shoowa = Chiêu Hòa. |

- 周り (まわり) = Mawari = Chung quanh.
- 用意 (ようい) = Yooi = Sự chuẩn bị trước.
- ウイスキー = Uisukii = Rượu Whisky.
- 馬 (うま) = Uma = Con ngựa.

^{どうし}
2-動詞 (Dooshi): Danh từ

- 払う (はらう) = Harau = Trả tiền.

^{ふくし}
3-副詞 (Fukushi): Phó từ

- 本当に (ほんとうに) = Hontooni = Thật, thật là.
- わざわざ = Wazawaza = Ân cần.

^{せつぞくし}
4-接続詞 (Setsuzokushi): Tiếp tục từ

- じゃあ = Jaa = Vậy thì, thế thì.

^{かんとんし}
5-感嘆詞 (Kantanshi): Cảm thán từ

- うん = Un = Ừ.
- さあ = Saa = Nào!
- やあやあ = Yaa yaa = Chà! Chà!
- あら = Ara = Ô! Trời!
- まあ = Maa = Ôi!

^{ようれいご}
6-用例語 (Yooreigo): Dạng lệ ngữ

- かしこまりました = Kashikomarimashita = Tôi đã hiểu rõ.
- お待たせいたしました (おまたせいたしました) = Omatase itashimashita = Xin lỗi đã để quý khách đợi lâu.
- お元気で (おげんきで) = Ogenki de = Khỏe mạnh nhé!

^{じょし}
7-助詞 (Joshi): Trợ từ

- わ = Wa = (Phụ nữ thường dùng để làm nhẹ câu nói).
—なあ = Ka naa = (Để trình bày nghi vấn, đàn ông thường dùng).
—けど = Kedo = Nhưng.
—かい = Kai = (Để trình bày sự nghi vấn, đàn ông thường dùng).
—かしら = Kashita = (Để trình bày nghi vấn, phụ nữ thường dùng).
—の = No = (Để trình bày nghi vấn, phải lên giọng âm này).

^{せつびご}
8-接尾語 (Setsubigo): Tiếp vĩ ngữ

- 。。。発 (。。。はつ) = ... hatsu = Xuất phát ...
—。。。着 (。。。ちやく) = ... chaku = Đến ...

^{かいわ}
B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại

^{きみ}
君は 何にする。

Kimi wa nan ni suru?

Cậu chọn cái gì?

—林先生は 何時の飛行機で 出発されるんだったかなあ。

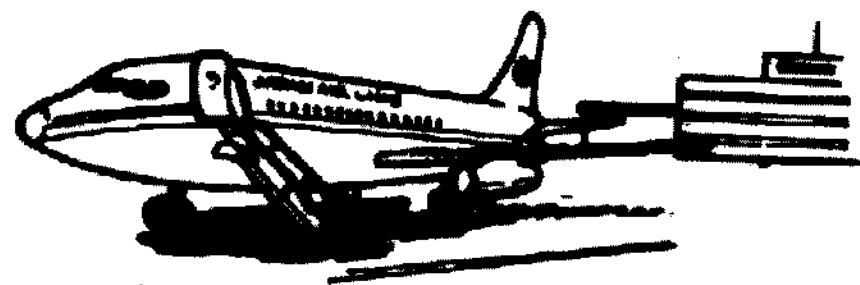
Hayashisensei wa nanji no hikooki de shuppatsu sarerun datta kanaa.

Thầy Hayashi xuất phát trên chuyến bay mấy giờ vậy?

— さあ、何時だったかしら。

Saa, naniji datta kashira?

Chà! Là mấy giờ vậy?



— 山田君、君は 覚えているかい。

Yamadakun! Kimi wa oboete iru kai?

Cậu Yamada! Cậu có nhớ không?

— うん。十六時四十分発の日航機だそうだ。

Un. Juurokuji yonjuppun hatsu no nikkoki da sooda.

Ừ, có. Nghe nói là hãng hàng không Nhật xuất phát lúc 16 giờ 40 phút.

— じゃあ、まだ 時間は大分 あるね。そこの店で
お茶でも 飲んで行こうか。

Jaa, mada jikan wa daibun aru ne! Soko no mise de ocha demo nonde ikoo ka!

Vậy thì, vẫn còn khá nhiều thời gian nhỉ! Chúng ta hãy đi uống chẳng hạn như trà ở quán chỗ kia đi!

— うん、そうしよう。

Un, soo shiyoo.

Ừ, hãy quyết định như thế đi!

—雪子さんはどう？

Yukikosan mo doo?

Cô Yukiko cũng đi chứ?

—ええ、いっしょに行くわ。

Ee, isshoni iku wa!

Vâng, tôi cũng đi cùng.



—いらっしやいませ。何になさいますか。

Irasshaimase. Nan ni nasaimasu ka?

Hân hạnh được tiếp đón quý khách. Quý khách dùng gì ạ?

—僕は コーヒーだ。君は 何にする。

Boku wa koohii da. Kimi wa nan ni suru?

Tớ uống cà phê. Cậu chọn cái gì?

—僕は ジュースがいい。

Boku wa juusu ga ii.

Tớ uống nước trái cây.

—雪子さんは？

Yukikosan wa?

Còn cô Yukiko?

—私は アイスクリームにするね。

Watakushi wa aisukuriimu ni suru ne!

Tôi ăn kem.

—かしこまりました。コーヒーとジュースとアイスクリームでございますね。

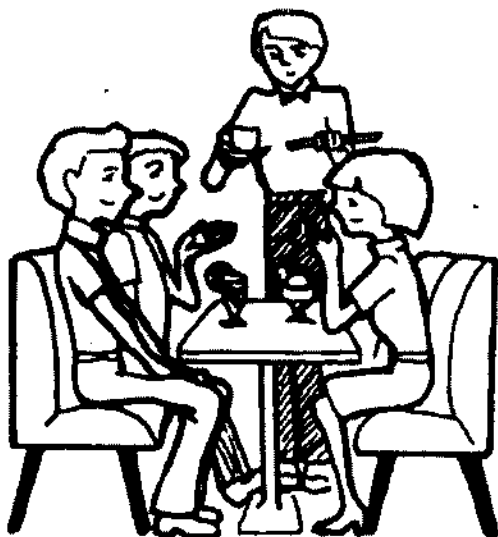
Kashikomarimashita. Koohii to juusu to aisukuriimu de gozaimasu ne!

Tôi đã hiểu rõ. Cà phê, nước trái cây, kem nhỉ!

—お待たせいたしました。コーヒーは どちら様ですか。

Omatase itashimashita. Koohii wa dochirasama desu ka?

Xin lỗi đã để các vị đợi lâu. Cà phê của vị nào ạ?



— 僕です。

Boku desu.

Của tôi.

— アイスクリームは こちら様ですね。

Aisukuriimu wa kochirasama desu ne?

Kem của vị này phải không ạ?

— ええ。

Ee.

Vâng.

— ジュースは 僕です。

Juusu wa boku desu.

Nước trái cây của tôi.

— 林先生には ずいぶんお世話に なったね。

Hayashisensei niwa zuibun osewa ni natta ne!

Chúng ta đã được thầy Hayashi giúp đỡ khá nhiều nhỉ!

— そうね。本当に いい先生だったわ。

Soo ne! Hontooni ii sensei datta wa!

Đúng vậy! Thật là người thầy tốt.

— 厳しい先生だったけど、とても親切に教えてくださったなあ。

Kibishii sensei datta kedo, totemo shinsetsu ni oshiete kudasatta naa.

Là người thầy nghiêm khắc nhưng đã chỉ dạy cho chúng ta rất tử tế.

— さあ、そろそろ行こうか。

Saa! Sorosoro ikoo ka!

Nào! Chúng ta đi đi!

—おかんじょうは いくらかしら。

Okanjoo wa ikura kashira?

Bao nhiêu vậy?

—かんじょうは僕たちが払うから、雪子さんは いいよ。

Kanjoowa bokutachi ga harau kara, Yukikosan wa ii yo!

Chúng tôi trả tiền cho, cô Yukiko được rồi!

—そう。それじゃ、ごちそうになるわ。どうもごちそう
さま。

Soo. Soreja, gochisoo ni naru wa. Doomo gochisoo sama.

*Thế à! Vậy thì, các anh đã đãi tôi rồi! Cảm ơn đã chiêu đãi
tôi.*

—やあやあ、君たち、わざわざ 見送りに来てくれて、
どうもありがとう。

Yaa! Yaa! Kimitachi! Wazawaza miokuri ni kite kurete
doomo arigatoo .

*Chà! Chà! Các cậu! Cảm ơn các em đã tiễn đưa tôi một
cách ân cần.*

—先生、長い間本当にお世話になりました。

Sensei! Nagai aida hontooni osewa ni narimashita.

*Thầy giáo! Thầy đã giúp đỡ chúng em một thời gian thật
dài.*

—先生、ありがとうございました。

Sensei! Arigatoo gozaimashita.

Thầy giáo! Chúng em thành thật cảm ơn thầy.

—奥様にもよろしくお伝えください。

Okusama nimo yoroshiku otsutae kudasai.

Xin thầy chuyển lời hỏi thăm tốt lành đến cô.

—君たちも 元気でね。じゃ、さようなら。

Kimitachi mo genki de ne! Ja, Sayoonara.

Các em cũng khỏe mạnh nhé! Vậy thì, chào tạm biệt các em.

—さようなら。お元気で。

Sayoonara. Ogenki de.

Chào tạm biệt thầy! Chúc thầy nhiều sức khỏe.



^{れんしゅう}
C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

1- 出発は いつだったかなあ。

Shuppatsu wa itsu datta kanaa?

Đã xuất phát là khi nào?

2- 空港に 着くのは 何時だったかなあ。

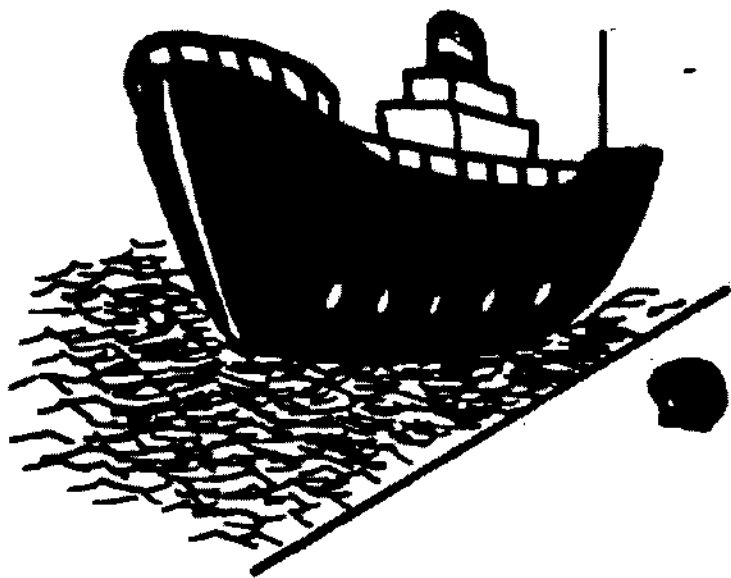
Kuukoo ni tsuku nowa nanji datta kanaa?

Giờ đến sân bay là mấy giờ vậy?

- 3- 船が 港を 出るのは 明日だったかなあ。

Fune ga minato o deru nowa ashita datta kanaa?

Ngày tàu rời khỏi cảng là ngày mai phải không?



- 4- 明後日は 何日だったかなあ。

Asatte wa nannichi datta kanaa?

Ngày mốt là ngày mấy vậy?

- 5- 値段は いくらだったかしら。

Nedan wa ikura datta kashira?

Giá cả là bao nhiêu tiền vậy?

- 6- あの人は どなただったかしら。
 Anohito wa donata datta kashita?
 Người kia là vị nào vậy?
- 7- 次のバスは 何時着だったかしら。
 Tsugi no basu wa nanjichaku datta kashira?
 Chiếc xe buýt kế tiếp đến lúc mấy giờ vậy?
- 8- 1981 年は 昭和何年だったかしら。
 Sényuuhyaku hachijuu ichi nen wa Shoowanannen datta kashira?
 Năm 1981 là năm mấy Chiêu Hòa vậy?

II -

- 1- お茶でも 飲もうか。
 Ocha demo nomoo ka!
 Chúng ta hãy cùng nhau đi uống chẳng hạn như trà đi!
- 2- アイスクリームでも 食べようか。
 Aisukuriimu demo tabeyoo ka!
 Chúng ta hãy cùng nhau đi ăn chẳng hạn như kem đi!
- 3- 映画でも 見ようか。
 Eiga demo miyoo ka!
 Chúng ta hãy cùng nhau đi xem chẳng hạn như phim đi!
- 4- ジュースでも 買ってこようか。
 Juusu demo katte koyoo ka!
 Chúng ta hãy cùng nhau đi mua chẳng hạn như nước trái cây đi!
- 5- 池のまわりを 散歩でもしようか。
 Ike no mawari o sanpo demo shiyoo ka!
 Chúng ta hãy cùng nhau đi dạo quanh bờ hồ đi!

- 6- 料理でも 用意しようか。

Ryoori demo yooi shiyoo ka!

Chúng ta hãy cùng nhau chuẩn bị trước chẳng hạn như thức ăn đi!

III-

- 1- 僕は コーヒーだ。

Boku wa koohii da.

Tớ uống cà phê.

- 2- 僕は アイスクリームだ。

Boku wa aisukuriimu da.

Tớ ăn kem..

- 3- 僕は 電車だ。

Boku wa densha da.

Tớ chọn xe điện.

- 4- 僕は バスだ。

Boku wa basu da.

Tớ chọn xe buýt.

- 5- ウイスキーは 僕だ。

Uisukii wa boku da.

Rượu Whisky của tôi.

- 6- ビールは 僕だ。

Biiru wa boku da.

Bia của tôi.

IV-

- 1- 君は 何にする？

Kimi wa nan ni suru?

Cậu chọn cái gì?

僕は ジュースにする。

Boku wa juusu ni suru.

Tớ chọn nước trái cây.

- 2- 君は どちらにする？

Kimi wa dochira ni suru?

Cậu chọn phía nào?

僕は 安いほうにする。

Boku wa yasui hoo ni suru.

Tớ chọn phía rẻ.

- 3- 君は いつに する？

Kimi wa itsu ni suru?

Cậu chọn khi nào?

僕は 明日に する。

Boku wa ashita ni suru.

Tớ chọn ngày mai.

- 4- 君は だれに する？

Kimi wa dare ni suru?

Cậu chọn ai?

僕は 山田君に する。

Boku wa Yamadakun ni suru.

Tớ chọn cậu Yamada.

- 5- 君は どの大学に する？

Kimi wa doko no daigaku ni suru?

Cậu chọn trường đại học nào?

僕は 大阪の大学に する。

Boku wa Oosaka no daigaku ni suru.

Tớ chọn trường đại học Osaka.

- 6- 君は どの馬にする。

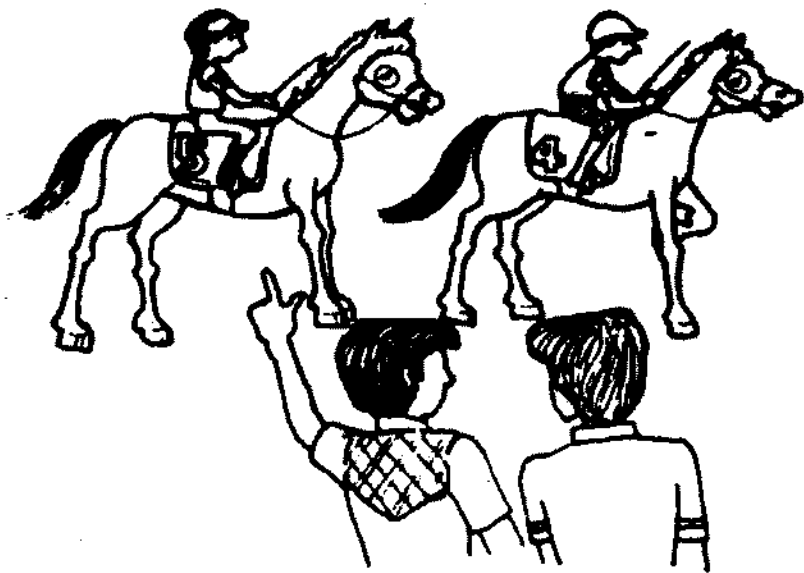
Kimi wa dono uma ni suru?

Cậu chọn con ngựa nào?

僕は 向うの馬にする。

Boku wa mukoo no uma ni suru.

Tớ chọn con ngựa bên kia.



V-

- 1- 私も いっしょに 行くわ。

Watashi ko isshoni iku wa.

Tôi cũng cùng đi nữa!

- 2- 本当に いい先生だったわ。

Hontooni ii sensei datta wa!

Thật là một người thầy tốt đó!

- 3- それじゃ、ごちそうになるわ。

Soreja, gochisoo ni naru wa!

Vậy thì, tôi đã được ông chiêu đãi rồi!

4- あら、何かしら。

Ara! Nani kashira?

Trời! Cái gì vậy?

5- まあ、どうかなさいましたの。

Maa! Doo ka nasaimashita no?

Ồi! Anh làm sao vậy?

^{ぶんぽう}
D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng danh từ こと(koto):

a- ... ことにする(... koto ni suru): Dùng để trình bày một sự việc do mình tự quyết định.

Động từ nguyên mẫu hoặc ở hình thức phủ định vẫn tất Danh từ	} + こと(koto) + にする(ni suru) = Quyết định ..
--	--

Thí dụ:

一色々比べてみて、この字引を買うことにしました。

Iroiro kurabete mite, kono jibiki o kau **koto ni shimashita.**

Sau khi so sánh đủ thứ, tôi đã quyết định mua cuốn tự điển này.

一頭が痛いので、今日は学校を休むことにします。

Atama ga itai node, kyoo wa gakkoo o yasumu **koto ni shimasu.**

Vì bị đau đầu nên tôi quyết định hôm nay nghỉ học.

一私は毎朝水を飲むことにしています。

Watashi wa maiasa mizu o nomu **koto ni shimasu**.

Tôi đã quyết định uống nước mỗi sáng.

- この仕事は私がやることにして、あなたにはほかの仕事を頼むことにします。

Kono shigoto wa watashi ga yaru **koto ni shite**, anata niwa hoka no shigoto o tanomu koto **ni shimasu**.

Việc này tôi đã quyết định rằng tôi sẽ làm và tôi đã quyết định nhờ anh công việc khác.

- 父と相談して、私は医学の勉強をすることにします。

Chichi to soodan shite, watashi wa igaku no benkyoo o suru **koto ni shimasu**.

Sau khi thảo luận với cha tôi, tôi đã quyết định học y khoa.

- 甘い物を 食べないことにしました。

Amai mono o tabenai **koto ni shimashita**.

Tôi đã quyết định không ăn đồ ngọt.

- 体のために、毎日早く 寝ることにしよう。

Karada no tame ni, mainichi hayaku neru **koto ni shimashoo**.

Hãy quyết định đi ngủ sớm vì sức khỏe.

- b. ... ことになる(... koto ni naru): Dùng để trình bày một sự việc do người khác hoặc do hoàn cảnh bên ngoài quyết định.

- 来月 転勤することになりました。

Raigetsu tenkin suru **koto ni narimashita**.

Tôi đã được quyết định sẽ chuyển công tác vào tháng tới.

- 展覧会は 講堂で 行われることになりました。

Tenrankai wa koodoo de okonawareru **koto ni**

narimashita.

Cuộc triển lãm đã được quyết định tổ chức ở hội trường.

— 来月から 電話料金が 止まる ことになった。

Raigetsu kara denwaryookin ga tomaru **koto ni natta.**

Phí tổn điện thoại đã được quyết định ngưng từ tháng tới.

— 私は来年日本へ行って、勉強することになった。

Watashi wa rainen Nihon e itte, benkyoo suru **koto ni natta.**

Tôi đã (được) quyết định năm tới sẽ đi đến Nhật để học.

— 今日 3 時に田中さんと新宿で会うことになっている。

Kyoo sanji ni Tanakasan to SHINJUKU de au **koto ni natte iru.**

Ngày hôm nay lúc 3 giờ tôi (được) quyết định gặp anh Tanaka ở SHINJUKU.

— 留学生は仕事をしてはいけないことになっている。

Ryuugakusei wa shigoto o shite wa ikenai **koto ni natte iru.**

Du học sinh (bị) quyết định không được làm việc.

— 明日の英語の試験では辞書を使ってもいいことになった。

Ashita no eigo no shiken dewa jisho o tsukatteru ii **koto ni natta.**

Trong kỳ thi tiếng Anh ngày mai (được) quyết định rằng dù sử dụng từ điển cũng được.

— 新しいコンピューターを導入することになりました。

Atarashii konpyuutaa o shinyuu suru **koto ni narimashita.**

Đã (được) quyết định đưa máy vi tính mới vào.

—毎月一度九州へ出張することになっています。

Maishuu ichido kyuushuu e shutchoo suru koto ni natte imasu.

Tôi đã (được) quyết định mỗi tháng đi công tác một lần.

—金曜日には残業しないことになっています。

Kinyoobi niwa zangyoo shinai koto ni natte imasu.

Vào ngày thứ sáu, (được) quyết định không làm thêm giờ.

2- Cách dùng trợ từ かなあ(kanaa): Từ đàn ông thường sử dụng để trình bày sự nghi vấn.

Thí dụ:

—山田さん住所をきみは知っているかなあ。

Yamadasan juusho o kimi wa shitte iru kanaa?

Anh có biết địa chỉ của anh Yamada không?

—だれが 来たのかなあ。

Dare ga kita no kanaa?

Ai đã đến phải không?

—空港に着くのは 何時だったかなあ。

Kuukoo ni tsuku nowa nanji datta kanaa?

Giờ đến phi trường là mấy giờ vậy?

—明後日は 何日だったかなあ。

Asatte wa nannichi datta kanaa?

Ngày mốt là ngày mấy?

3- Cách dùng trợ từ かしら(kashira): Từ phụ nữ thường sử dụng để trình bày sự nghi vấn.

Thí dụ:

—値段は いくらだったかしら。

Nedan wa ikura datta **kashira?**

Giá cả bao nhiêu tiền vậy?

—これは だれの忘れ物かしら。

Kore wa dare no wasuremono **kashira?**

Cái là đồ bỏ quên của ai vậy?

—かぜをひいたのかしら。頭が 痛くて、たまらないわ。

Kaze o hiita no **kashira?** Atama ga itakute, tamaranai wa!

Bị cảm rồi phải không? Đau đầu không chịu nổi nữa!

—おわすれになりましたかしら。私、中学校のときご
いっしょにだった山田でございます。

Owasure ni narimashita **kashira?** Watashi, chuugakkoo no
toki go isshoni datta yamada degozaimasu.

*Anh quên tôi rồi sao? Tôi là Yamada đã học chung với anh
khi ở trường trung học đó!*

4- Cách dùng trợ từ の(no): Dùng để trình bày sự nghi vấn.
Khi nói phải lên giọng.

Thí dụ:

—きれいな着物を着て、どこへ行くの。

Kireina kimono o kite, doko e iku **no?**

Anh mặc áo kimono đẹp đi đâu vậy?

—何が そんなに悲しいの。

Nani ga sonna ni kanashii **no?**

Có chuyện gì buồn như thế vậy?

—夏休みはいつからはじまりますの。

Natsuyasumi wa itsu kara hajimarimasu **no?**

Kỳ nghỉ hè sẽ bắt đầu từ khi nào?

5- Cách dùng trợ từ わ(wa): Từ phụ nữ thường sử dụng để

làm nhẹ câu văn.

Thí dụ:

—あそこに田中さんがいるわ。

Asoko ni Tanakasan ga iru wa!

Anh Yamada có ở chỗ kia kia!

—みんなもうすぐ来ると思うわ。

Minna moo sugu kuru to omou wa!

Tôi nghĩ rằng mọi người sẽ đến ngay thôi!

—あの映画、昨日見たわ。

Ano eiga, kinoo mita wa!

Hôm qua tôi đã xem phim đó rồi!

6- Cách dùng trợ từ い(i): Thường được sử dụng ở hình thức

かい(kai) hoặc だい(dai), để trình bày sự nghi vấn.

Thí dụ:

—それは何だい。

Sore wa nan dai?

Cái đó là cái gì vậy?

—今日も 出かけるのかい。

Kyoo mo dekakeru no kai?

Hôm nay cũng đi ra ngoài hả?

—どうだい。元気かい。

Doo dai? Genki kai?

Sao? Khỏe không?

E- ^{かんじ}漢字 (Kanji): Chữ Hán

航

(HÀNG: Đi tàu, đi máy bay)

角

舟

航

航

コウ 航海 (こうかい) (する)

= Sự đi biển, cuộc đi
du lịch xa-bằng
đường biển.

航空 (こうくう) (名)

= Hàng không.

航空便 (こうくうびん) (名)

= Bưu phẩm / Thư gửi
bằng máy bay.

航路 (こうろ) (名)

= Tuyến đường, lộ
trình (máy bay, tàu, ...)

航空母艦 (こうくうぼかん) (名) = Hàng không mẫu
hạm.

航空券 (こうくうけん) (名) = Vé máy bay.

航空病 (こうくうびょう) (名) = Bệnh say máy bay.

航海日誌 (こうかいにっし) (名) = Sổ nhật ký hàng
không.

日航機 (にっこうき) (名)

= (Hãng) Hàng không
Nhật Bản (JAL).

港

(CẢNG: Bến cảng, bến tàu)

シ 汙 汙 洪 港 港

- みなと 港 (みなと) (名) = Bến tàu, bến cảng.
 港町 (みなとまち) (名) = Thành phố cảng.
 コウ 港内 (こうない) (名) = Bên trong bến cảng.
 港都 (こうと) (名) = Thành phố cảng.
 港湾 (こうわん) (名) = Bến cảng.
 入港 (にゅうこう) (する) = Sự nhập cảng, sự vào bến cảng.
 出港 (しゅっこう) (する) = Sự xuất cảng, sự rời bến.
 空港 (くうこう) (名) = Sân bay.
 海港 (かいこう) (名) = Hải cảng.
 *香港 (ほんこん) (名) = Hồng Kông.

昭

(CHIÊU: Sáng, rõ rệt)

日

町

昭

昭

ショウ 昭和 (しょうわ) (名) = Thời đại Chiêu Hòa.

和

(HÒA : Hòa bình, hòa hợp, hòa thuận)

禾 和

なご 和む (なごむ) (動) = Bình tĩnh.

やわ_ 和らげる (やわらげる) (動) = Làm cho nhỏ, làm cho sáng lên, làm cho nhẹ bớt, sự giảm bớt.

ワ 和解 (わかい) (する) = Sự hòa giải, sự thoả hiệp.

和平 (わへい) (名) = Hòa bình.

和室 (わしつ) (名) = Phòng kiểu Nhật.

和食 (わしょく) (名) = Thức ăn Nhật.

和風 (わふう) (名) = Phong cách Nhật Bản,
kiểu Nhật Bản.

和服 (わふく) (名) = Quần áo Nhật Bản.

* 日和 (ひより) (名) = Thời tiết tốt (để làm một việc gì đó).

池

(TRÌ: Cái hồ, ao)

池

いけ 池 (いけ) (名) = Cái ao, cái hồ.

溜池 (ためいけ) (名) = Ao chứa nước.

- 古池 (ふるいけ) (名) = Cái ao cũ.
 堀池 (ほりいけ) (名) = Ao đào, hồ nhân tạo.
 蓮池 (はすいけ) (名) = Ao sen.
 チ 池心 (ちしん) (名) = Ở giữa ao.
 貯水池 (ちよすいち) (名) = Ao chứa nước.
 電池 (でんち) (名) = Cục pin.
 光電池 (こうでんち) (名) = Pin / tế bào quang điện.
 乾電池 (かんでんち) (名) = Pin khô.
 蓄電池 (ちくでんち) (名) = Bộ pin, bộ ắc quy.

料

(LIỆU: Vật liệu, tiền)

米

料

- リョウ ...料 (...りょう) (名) = Tiền ..., phí ...
 → サービス料 (サービスりょう) (名) = Phí phục vụ.
 → 原稿料 (げんこうりょう) (名) = Tiền bản quyền, tiền bản thảo.
 → 授業料 (じゅぎょうりょう) (名) = Tiền học, học phí.
 → 保険料 (ほけんりょう) (名) = Tiền bảo hiểm.
 料金 (りょうきん) (名) = Tiền thù lao, phí tổn.
 無料 (むりょう) (名) = Miễn phí.

料理 (りょうり) (する)	= Sự nấu ăn.
原料 (げんりょう) (名)	= Nguyên liệu.
調味料 (ちょうみりょう) (名)	= Gia vị.
飲料 (いんりょう) (名)	= Đồ uống, thức uống.
食料 (しょくりょう) (名)	= Lương thực, thực phẩm.

理

(LÝ: Lý do, lý luận)

王

理

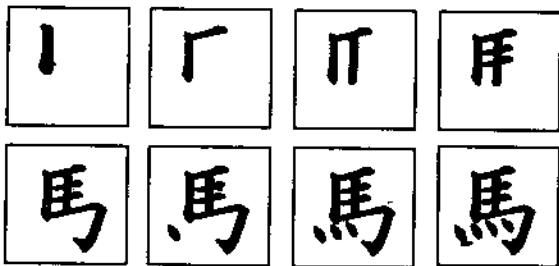
理

理

リ	理由 (りゆう) (名)	= Lý do, nguyên nhân.
	理科 (りか) (名)	= Khoa học tự nhiên.
	理解 (りかい) (する)	= Sự lý giải, hiểu, sự thông hiểu.
	理想 (りそう) (名)	= Lý tưởng, tâm tưởng.
	理論 (りろん) (名)	= Lý luận.
	理性 (りせい) (名)	= Lý tính.
	理事 (りじ) (名)	= Giám đốc, người quản lý công việc, đạo diễn.
	理容 (りよう) (名)	= Tiệm hớt tóc, làm đầu dành cho nam.

馬

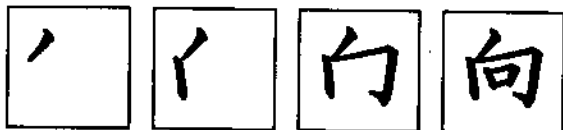
(MÃ: Con ngựa)



- うま 馬 (うま) (名) = Con ngựa.
子馬 (こうま) (名) = Ngựa con.
馬市 (うまいち) (名) = Chợ bán ngựa.
馬屋 (うまや) (名) = Chuồng ngựa.
馬乗り (うまのり) (名) = Sự cưỡi ngựa.
ま 馬鋏 (まぐわ) (名) = Cái bừa (cày ruộng).
走馬灯 (そうまとう) (名) = Đèn kéo quân.
バ 馬車 (ばしゃ) (名) = Xe ngựa.
馬鹿 (ばか) (な) = Ngu, khờ, ngốc nghếch.
馬肉 (ばにく) (名) = Thịt ngựa.
馬券 (ばけん) (名) = Vé xem đua ngựa.

向

(HƯỚNG: Quay về phía, tiến về, đối diện)



- む_ 向かう (むかう) (動) = Hướng về.
 向かい (むかい) (名) = Đứng trước, đối diện.
 向く (むく) (動) = Quay lại, hướng về.
 向き (むき) (名) = Phía, hướng.
 ...向き (...むき) (名) = Dành cho..., thích
 hợp cho...
 → 家庭向き (かていむき) (名) = Dành cho gia đình.
 → 子供向き (こどもむき) (名) = Dành cho trẻ em.
 向ける (むける) (動) = Hướng về.
 むこ_ 向う (むこう) (名) = Phía đối diện,
 hướng ngược lại.
 コウ 向上 (こうじょう) (する) = Sự tiến bộ, sự tiến tới.

PHỤ LỤC

ことば ぶんるい
言葉分類

Phân loại từ vựng

た もの
食べ物

Tabemono: Thực phẩm

—肉（にく）	= Niku = Thịt.
—牛肉（ぎゅうにく）	= Gyuuniku = Thịt bò.
—鶏肉（とりにく）	= Toriniku = Thịt gà.
—豚肉（ぶたにく）	= Butaniku = Thịt heo.
—魚（さかな）	= Sakana = Cá.
—野菜（やさい）	= Yasai = Rau.
—人參（にんじん）	= Ninjin = Cà rốt.
—なす	= Nasu = Cà.
—白菜（はくさい）	= Hakusai = Cải trắng.
—トマト	= Tomato = Cà chua.
—かぼちゃ	= Kabocha = Bí rợ.
—キャベツ	= Kyabetsu = Bắp cải.
—さやえんどう	= Saya endoo = Đậu ve đẹp.
—ほうれんそう	= Hoorensoo = Cải dài.
—ねぎ	= Negi = Hành.
—大根（だいこん）	= Daikon = Củ cải trắng.
—じゃがいも	= Jagaimo = Khoai tây.

ーにんにく	= Ninniku = Tỏi.
ーとうがらし	= Toogarashi = ớt.
ー果物 (くだもの)	= Kudamono = Trái cây.
ーりんご	= Ringo = Táo.
ーみかん	= Mikan = Quýt.
ーバナナ	= Banana = Chuối.
ーパイナップル	= Painappuru = Thơm, dứa.
ーぶどう	= Budoo = Nho.
ー卵 (たまご)	= Tamago = Trứng.
ーハム	= Hamu = Thịt火腿.
ーソーセージ	= Sooseeji = Xúc xích.
ーラーメン	= Raamen = Mì.
ースパゲッティ	= Supagetti = Mì Ý.
ーそば	= Soba = Mì Nhật sợi đen.
ーしちみとうがらし	= Shichimitoogarashi = ớt bột 7 vị.
ーうどん	= Udon = Bánh canh Nhật.
ーケチャップ	= Kechappu = Nước cà chua.
ーコロッケ	= Korokke = Bột khoai tây chiên.
ーてんどん	= Tendon = Cơm tô có tôm chiên bột.
ーかつどん	= Katsudon = Cơm tô thịt heo chiên bột.
ーハンバーグ	= Hanbaagu = Thịt Hamburger.
ーソース	= Soosu = Nước sốt.
ーステーキ	= Suteeki = Thịt bít tết.
ーてんぷら	= Tempura = (Món ăn của Nhật).
ーフライ	= Furai = Chiên.

ーこしょう	= Koshoo = Tiêu.
ー焼き鳥 (やきとり)	= Yakitori = Thịt gà nướng.
ーカレーライス	= Kareeraisu = Cơm cà-ri.
ーサラだ	= Sarada = Rau xà lách.
ードレッシング	= Doressshingu = Gia vị chan lên rau sống.
ーマヨネーズ	= Mayoneezu = Sốt mayone.
ー焼肉 (やきにく)	= Yakiniku = Thịt nướng.
ー刺身 (さしみ)	= Sashimi = (món cá sống của Nhật).
ーしょうゆ	= Shooyu = Nước tương.
ー焼き魚 (やきざかな)	= Yakizakana = Cá nướng.
ーすし	= Sushi = (Món ăn của Nhật, cơm vắt với cá sống).
ー御握り (おにぎり)	= Onigiri = Cơm nắm.
ーカップラーメン	= Kappuraamen = Mì hộp.
ー弁当 (べんとう)	= Bentoo = Cơm hộp.
ーとんかつていしょく	= Tonkatsuteishoku = Cơm phần thịt heo chiên bột.
ーとんかつ	= Tonkatsu = Thịt heo chiên bột.
ー御飯 (ごはん)	= Gohan = Cơm.
ー味噌汁 (みそしる)	= Misoshiru = Món canh Miso.
ーパン	= Pan = Bánh mì.
ーバター	= Bataa = Bơ.
ーお菓子 (おかし)	= Okashi = Bánh kẹo.
ー塩 (しお)	= Shio = Muối.
ーサンドイッチ	= Sando itchi = Bánh mì Săng quít.

—ハンバーガー

= Hanbaagaa = Bánh mì
Hamburger.

—アイスクリーム

= Aisukuriimu = Kem.

の もの
飲み物

Nomimono : Thức uống

—ビール

= Biiru = Bia.

—日本酒 (にほんしゅ)

= Nihonshu = Rượu Nhật.

—氷 (こおり)

= Koori = Đá.

—みずわり

= Mizuwari = Rượu pha thêm nước
và đá.

—ウイスキー

= Uisukii = Rượu Uýt ki.

—しょうちゅう

= Shoochuu = Rượu mùi của Nhật.

—コーヒー

= Koohii = Cà phê.

—アイスコーヒー

= Aisukoohii = Cà phê đá.

—お茶 (おちゃ)

= Ocha = Trà.

—ジュース

= Juusu = Nước trái cây.

—牛乳 (ぎゅうにゅう)

= Gyuunyuu = Sữa bò.

—ミルク

= Miruku = Sữa.

—コーラ

= Koora = Cocacola.

—紅茶 (こうちゃ)

= Koocha = Trà đậm.

—レモン

= Remon = Chanh.

—砂糖 (さとう)

= Satoo = Đường.

ゆうびん

郵便

Yuubin : Bưu điện

—絵葉書 (えはがき)

= Ehagaki = Bưu ảnh.

一葉書 (はがき)	= Hagaki = Bưu thiếp.
一封筒 (ふうとう)	= Fuutoo = Phong bì.
一エアメールようふうとう	= Eameeru yoofuutoo = Phong bì dùng để gửi bằng đường máy bay.
一切手 (きって)	= Kitte = Tem.
一エアログラム	= Earoguramu = Phong bì có dán sẵn tem.
一便船 (びんせん)	= Binsen = Giấy viết thư.
一小包 (こづつみ)	= Kozutsumi = Bưu kiện, bưu phẩm.

ぶんぼうぐ
文房具

Bunboogu : Văn phòng phẩm

一鉛筆 (えんぴつ)	= Enpitsu = Viết chì.
一ボールペン	= Boorupen = Viết nguyên tử.
一消しゴム (けしゴム)	= Keshigomu = Cục tẩy.
一定規 (じょうぎ)	= Joogi = Cây thước.
一ものさし	= Monosashi = Cây thước.
一三角定規 (さんかくじょうぎ)	= Sankakujoogi = Thước vuông.
一ガマテープ	= Gamateepu = Băng keo vải.
一セロテープ	= Serooteepu = Băng keo nhựa trong.
一のり	= Nori = Hồ, keo.
一修正液 (しゅうせいえき)	= Shuusei eki = Viết bôi xóa.
一紐 (ひも)	= Himo = Sợi dây.
一ホチキス	= Hochikisu = Cái bấm giấy.
一はさみ	= Hasami = Cái kéo.
一紙 (かみ)	= Kami = Giấy.

そうじ よう ぐ
掃除用具

Soojiyoogu : Dụng cụ dọn vệ sinh

- ー下駄箱 (げたばこ) = Getabako = Tủ để giày dép.
- ーバケツ = Baketsu = Xô xách nước.
- ー雑巾 (ぞうきん) = Zookin = Giẻ lau.
- ーモップ = Moppu = Cây chùi nhà.
- ーほうき = Hooki = Chổi quét nhà.
- ーちりとり = Chiritori = Cái đồ hốt rác.
- ーごみ箱 (ごみばこ) = Gomibako = Thùng rác.
- ーごみ = Gomi = Rác.

み まわ ひん
身の回り品

Mi no mawarihin : Đồ dùng cá nhân

- ーハンドバッグ = Handobaggu = Túi xách của phụ nữ.
- ー袋 (ふくろ) = Fukuro = Cái bao.
- ー傘 (かさ) = Kasa = Cây dù.
- ー財布 (さいふ) = Saifu = Cái ví, cái bóp.
- ーカメラ = Kamera = Máy chụp hình.
- ーハンカチ = Hankachi = Khăn tay.
- ー定期入れ (ていきいれ) = Teiki ire = Ví đựng thẻ xe điện.
- ー時計 (とけい) = Tokei = Đồng hồ.

でんきせいひん
電気製品

Denki seihin : Đồ điện

- ーテレビ = Terebi = Ti-vi.

ーテープレコーダー	= Teepurekoodaa = Máy ghi âm, máy hát đĩa.
ーカセットテープ	= Kasettoteepu = Băng cassette.
ーラジオ	= Rajio = Máy thu thanh.
ービデオデッキ	= Bideodekki = Đầu máy video.
ービデオテープ	= Bideoteepu = Băng video.
ーステレオ	= Sutereo = Máy âm thanh nổi.
ーシーディープレーヤー	= Shiidiipureeyaa = Máy đĩa CD.
ーシーディー	= Shiidii = Đĩa CD.*
ーアイロン	= Airon = Bàn ủi.
ー洗濯機 (せんたくき)	= Sentakuki = Máy giặt.
ー扇風機 (せんふうき)	= Senpuuki = Quạt máy.
ークーラー	= Kuuraa = Máy lạnh.
ーヒーター	= Hiitaa = Lò sưởi điện.

だいどころ

台所

Daidokoro : Nhà bếp

ーやかん	= Yakan = Cái ấm.
ー鍋 (なべ)	= Nabe = Cái nồi.
ーガスレンジ	= Gasurenji = Bếp gas.
ー茶碗 (ちゃわん)	= Chawan = Chén trà.
ーお盆 (おぼん)	= Obon = Cái khay, mâm.
ー電子レンジ	= Denshirenji = Lò vi-ba.
ー冷蔵庫 (れいぞうこ)	= Reizooko = Tủ lạnh.
ートースター	= Toosutaa = Lò nướng bánh mì.
ーポット	= Potto = Bình thủy.
ー缶詰 (かんづめ)	= Kanzume = Đồ hộp.

一 缶切り (かんきり)

一 フォーク

一 皿 (さら)

一 箸 (はし)

一 ナイフ

一 スプーン

一 瓶 (びん)

一 コップ

一 栓抜き (せんぬき)

一 タッパー

一 ラップ

= Kankiri = Cái mở đồ hộp.

= Fooku = Cái nĩa.

= Sara = Cái đĩa.

= Hashi = Đũa.

= Naifu = Con dao.

= Supuun = Cái thìa.

= Bin = Chai, lọ.

= Koppu = Cái ly.

= Sen nuki = Đồ mở nút chai.

= Tappaa = Hộp đựng thức ăn bằng plastic.

= Rappu = Giấy ni lông để bọc thức ăn.

風呂場

Furoba: Phòng tắm

一 風呂 (ふろ)

一 せん

= Furo = Bồn tắm.

= Sen = Cục gồm chặn nước bồn tắm.

一 石けん (せっけん)

= Sekken = Xà phòng.

一 洗面器 (せんめんき)

= Senmenki = Thau rửa mặt.

一 シャワー

= Shawaa = Vòi hoa sen.

一 タオル

= Taoru = Khăn tắm.

一 歯ブラシ (はブラシ)

= Haburashi = Bàn chải đánh răng.

一 歯磨き (はみがき)

= Hamigaki = Kem đánh răng.

一 ティッシュペーパー

= Tisshupeepaa = Khăn giấy.

一 鏡 (かがみ)

= Kagami = Gương soi mặt.

- シャンプー
 - リンス
 - 髭剃り (ひげそり)
 - パジャマ
 - 便器 (べんき)
 - ハンドル
 - レバ
 - トイレットペーパー

^{したぎ}
下着

Shitagi : Đồ lót

- シャツ
 - パンツ
 - スリッパ

^{いえ}
家

Ie: Nhà cửa

- 一階 (いっかい)
 - 二階 (にかい)
 - ドア
 - 玄関 (げんかん)
 - 居間 (いま)
 - ソファー
 - テーブル
 - 台所 (だいどころ)
 - 棚 (たな)
 - 風呂ば (ふろば)

= Shanpuu = Dầu gội đầu.
 = Rinsu = Dầu xả tóc sau khi gội.
 = Higesori = Đồ cạo râu.
 = Pajama = Đồ pyjama.
 = Benki = Bồn cầu.
 = Handoru = Cái cần để mở nước.
 = Reba = Cái cần để mở nước.
 = Toirettopeepaa = Giấy đi cầu.

= Shatsu = Áo sơ mi.
 = Pant-su = Quần lót.
 = Surippa = Áo lót đầm.

= Ikkai = Tầng 1.
 = Nikai = Tầng 2.
 = Doa = Cửa ra vào.
 = Genkan = Hàng hiên.
 = Ima = Phòng khách của gia đình.
 = Sofaa = Ghế sa lông.
 = Teeburu = Cái bàn.
 = Daidokoro = Nhà bếp.
 = Tana = Cái kệ.
 = Furoba = Nhà tắm.

- 洗面所 (せんめんじょ) = Senmenjo = Chỗ rửa tay, mặt.
- お手洗い (おてあらい) = Otearai = Nhà vệ sinh.
- トイレ = Toire = Nhà vệ sinh.
- 廊下 (ろうか) = Rooka = Hành lang.
- 階段 (かいだん) = Kaidan = Cầu thang.
- 和室 (わしつ) = Washitsu = Phòng theo kiểu Nhật bản.
- おいしい = Oshi ire = Hộc để chần nộm.
- 畳 (たたみ) = Tatami = Chiếu.
- 寢室 (しんしつ) = Shinshitsu = Phòng ngủ.
- ベッド = Beddo = Giường.
- 洋服だんす (ようふくだんす) = Yoofukudansu = Tủ đựng quần áo.
- カーテン = Kaaten = Màn cửa.
- 庭 (にわ) = Niwa = Sân vườn.

い ふ く
衣服

Ifuku : Quần áo

- トレーナー = Toreenaa = Áo tập thể dục.
- ジーパン = Jiipan = Quần jean.
- ジーンズ = Jiinzu = Quần jean.
- ブラウス = Burausu = Áo kiểu của phụ nữ.
- スカート = Sukaato = Váy.
- 靴 (くつ) = Kutsu = Giày.
- 制服 (せいふく) = Seifuku = Đồng phục.
- 靴下 (くつした) = Kutsushita = Vớ.
- かばん = Kaban = Cái cặp.

—背広 (せびろ)	= Sebiro = Áo veston.
—上着 (うわぎ)	= Uwagi = Áo khoác.
—ズボン	= Zubon = Quần tây.
—ワイシャツ	= Waishatsu = Áo sơ-mi trắng.
—ネクタイ	= Nekutai = Cà vạt.
—セーター	= Seetaa = Áo len.
—ティーシャツ	= Tiishatsu = Áo thun.
—ジャンパー	= Janpaa = Áo khoác có cột dây.
—帽子 (ぼうし)	= Booshi = Mũ, nón.
—マフラー	= Mafuraa = Khăn choàng.
—オーバー	= Oobaa = Áo khoác dài.
—コート	= Kooto = Áo khoác dài.
—手袋 (てぶくろ)	= Tebukuro = Bao tay.
—運動靴 (うんどうぐつ)	= Undoogutsu = Giày thể thao.
—サンダル	= Sandaru = Dép.
—ぞうり	= Zoori = Dép Nhật.
—スリッパ	= Surippa = Dép Nhật mang trong nhà.

さぎょうふく
作業服

Sagyooofuku : Quần áo làm việc

—ヘルメット	= Herumetto = Mũ an toàn, mũ lao động.
—つなぎ	= Tsunagi = Quần áo liền nhau.
—ぐんて	= Gunte = Bao tay lao động.
—じかたび	= Jikatabi = Giày ống bằng vải.

こうぐ
工具

Koogu : Dụng cụ

— スパナ
— ドライバー
— ボルト
— ナット
— ビス
— チリル
— ペンチ
— サンドペーパー

= Supana = Cà lê, mỏ lết.
= Doraibaa = Tua vít.
= Boruto = Con tán.
= Natto = Bù lon.
= Bisu = Con vít.
= Doriru = Cái khoan.
= Penchi = Cái kìm.
= Sandopeepaa = Giấy nhám.

きかい
機械

Kikai : Máy móc

— クレーン
— レバー
— ボタン
— ランプ

= Kureen = Cần cẩu.
= Rebaa = Cái cần số.
= Botan = Cái nút.
= Ranpu = Đèn báo.

どうぐ
道具

Doogu : Công cụ

— はかり
— はしご
— まきじゃく
— シャベル
— スコップ

= Hakari = Cái cân.
= Hashigo = Cái thang.
= Makijaku = Thuốc dây.
= Shaberu = Cái xẻng.
= Sukoppu = Cái xẻng.

しよくぎょう
職業

Shokugyoo : Nghề nghiệp

- 医者 (いしゃ) = Isha = Bác sĩ.
- 看護婦 (かんごふ) = Kangofu = Y tá.
- 先生 (せんせい) = Sensei = Giáo viên.
- 事務員 (じむいん) = Jimu in = Nhân viên văn phòng.
- 通訳 (つうやく) = Tsuuyaku = Thông dịch.
- 技術者 (ぎじゅつしゃ) = Gijutsusha = Kỹ thuật viên.
- 運転手 (うんてんしゅ) = Untenshu = Tài xế.
- 店員 (てんいん) = Ten in = Nhân viên bán hàng.
- 守衛 (しゅえい) = Shu ei = Cảnh vệ, bảo vệ.

事務所

Jimusho : Văn phòng

- 受付 (うけつけ) = Uketsuke = Quầy tiếp tân.
- 階段 (かいだん) = Kaidan = Cầu thang.
- 廊下 (ろうか) = Rooka = Hành lang.
- エレベーター = Erebeetaa = Thang máy.
- エスカレーター = Esukareetaa = Thang máy cuốn.
- コピー機 (コピーき) = Kopyiiki = Máy photo.
- 机 (つくえ) = Tsukue = Cái bàn.
- 椅子 (いす) = Isu = Cái ghế.
- ロッカー = Rokkaa = Tủ sắt.

店

Mise : Tiệm buôn

- 魚屋 (さかなや) = Sakanaya = Tiệm cá.
- 花屋 (はなや) = Hanaya = Tiệm hoa.

—八百屋 (やおや)	= Yaoya = Tiệm rau.
—果物屋 (くだものや)	= Kudamonoya = Tiệm trái cây.
—煙草屋 (たばこや)	= Tabakoya = Tiệm thuốc lá.
—売店 (ばいてん)	= Baiten = Tiệm bán hàng.
—米屋 (こめや)	= Komeya = Tiệm gạo.
—パン屋 (パンや)	= Pan ya = Tiệm bánh mì.
—肉屋 (にくや)	= Nikuya = Tiệm thịt.
—酒屋 (さかや)	= Sakaya = Tiệm rượu.
—ラーメン屋 (ラーメンや)	= Raamenya = Tiệm mì.
—すし屋 (すしや)	= Sushiya = Tiệm Sushi.
—蕎麦屋 (そばや)	= Sobaya = Tiệm Soba.
—食券販売機 (しょっけんはんばいき)	= Shokkenhanbaiki = Máy bán phiếu thức ăn.
—食券 (しょっけん)	= Shokken = Phiếu ăn.
—文房具屋 (ぶんぼうぐや)	= Bungooguya = Tiệm văn phòng phẩm.
—薬屋 (くすりや)	= Kusuriya = Tiệm thuốc (uống).
—本屋 (ほんや)	= Hon ya = Tiệm sách.
—雑貨屋 (ざっかや)	= Zakkaya = Tiệm tạp hóa.
—電気屋 (でんきや)	= Denki ya = Tiệm điện.
—デパート	= Depaato = Thương xá.
—スーパー	= Suupaa = Siêu thị.
—コンビニ	= Konbini = Cửa hàng tạp hóa.
—コンビニエンスストア	= Konbiniensusutoa = Cửa hàng tạp hóa mở 24 giờ.
—レストラン	= Resutoran = Nhà hàng.
—食堂 (しょくどう)	= Shokudoo = Nhà ăn, quán ăn,

- phòng ăn.
- 喫茶店 (きっさてん) = Kissaten = Quán giải khát.
 - 床屋 (とこや) = Tokoya = Tiệm hớt tóc.
 - 風呂屋 (ふろや) = Furoya = Phòng tắm tốn tiền.
 - クリーニング屋 (クリーニングや) = Kuriininguya = Tiệm giặt ủi.
 - 写真屋 (しゃしんや) = Shashin ya = Tiệm chụp hình.

こうきょう し せつ
公共の施設

Kookyoo no shisetsu : Cơ sở công cộng

- 郵便局 (ゆうびんきょく) = Yuubinkyoku = Bưu điện.
- ポスト = Posuto = Thùng thư.
- 警察 (けいさつ) = Keisatsu = Cảnh sát.
- 交番 (こうばん) = Kooban = Trạm cảnh sát.
- 消防署 (しょうぼうしょ) = Shooboosho = Sở cứu hỏa.
- 病院 (びょういん) = Byooin = Bệnh viện.
- 公園 (こうえん) = Kooen = Công viên.
- お寺 (おてら) = Otera = Chùa.
- 神社 (じんじゃ) = Jinja = Đền thờ thần.
- 公衆電話 (こうしゅうでんわ) = Kooshuudenwa = Điện thoại công cộng.
- 学校 (がっこう) = Gakkoo = Trường học.
- 幼稚園 (ようちえん) = Yoochien = Nhà trẻ.
- 銀行 (ぎんこう) = Ginkoo = Ngân hàng.
- 会社 (かいしゃ) = Kaisha = Công ty.
- 工場 (こうじょう) = Koojoo = Nhà máy, phân xưởng, công trường.

たてもの
建物

Tatemono : Nhà cao tầng

- 一戸建て (いっこだて) = Ikkodate = Nhà biệt thự.
- マンション = Manshon = Khu nhà tập thể.
- ビル = Biru = Tòa nhà cao tầng.
- アパート = Apaato = Căn hộ cho thuê.
- 団地 (だんち) = Danchi = Chung cư.
- 倉庫 (そうこ) = Sooko = Nhà kho.

てんき さいがい
天気 . 災害

Tenki . Saigai : Thời tiết . Tai họa

- はれ = Hare = Trời nắng.
- 曇り (くもり) = Kumori = Trời có mây.
- 雨 (あめ) = Ame = Mưa.
- 雪 (ゆき) = Yuki = Tuyết.
- 風 (かぜ) = Kaze = Gió.
- 台風 (たいふう) = Taifuu = Bão.
- 地震 (じしん) = Jishin = Động đất.
- 家事 (かじ) = Kaji = Hỏa hoạn.
- 泥棒 (どろぼう) = Doroboo = Kẻ trộm.

しぜん
自然

Shizen : Thiên nhiên

- 空 (そら) = Sora = Bầu trời.
- 山 (やま) = Yama = Núi.
- 森 (もり) = Mori = Rừng.

一畑 (はたけ)
一田圃 (たんぼ)
一川 (かわ)
一海 (うみ)
一木 (き)
一花 (はな)

^{き せつ}
季節

Kisetsu : Mùa

一春 (はる)
一夏 (なつ)
一秋 (あき)
一冬 (ふゆ)

= Hatake = Rẫy.
= Tanbo = Ruộng.
= Kawa = Sông.
= Umi = Biển.
= Ki = Cây cối.
= Hana = Hoa.

= Haru = Mùa xuân.
= Natsu = Mùa hè.
= Aki = Mùa thu.
= Fuyu = Mùa đông.

スポーツ

Supootsu : Thể thao

一テニス
一ピンポン
一サッカー
一バレーボール
一バスケットボール
一野球 (やきゅう)
一水泳 (すいえい)
一スキー
一ジョギング
一相撲 (すもう)

= Tenisu = Quần vợt.
= Pinpon = Bóng bàn.
= Sakkaa = Bóng đá.
= Bareebooru = Bóng chuyền.
= Basuketto booru = Bóng rổ.
= Yakyuu = Bóng chày.
= Sui ei = Bơi lội.
= Sukii = Trượt tuyết.
= Jogingu = Chạy bộ.
= Sumoo = Sumo.

^{からだ}
体

Karada : Thân thể

一頭 (あたま)	= Atama = Đầu.
一顔 (かお)	= Kao = Mặt.
一目 (め)	= Me = Mắt.
一鼻 (はな)	= Hana = Mũi.
一口 (くち)	= Kuchi = Miệng.
一歯 (は)	= Ha = Răng.
一耳 (みみ)	= Mimi = Tai.
一のど	= Nodo = Cổ họng.
一髪の毛 (かみのけ)	= Kami no ke = Tóc.
一胸 (むね)	= Mune = Ngực.
一お腹 (おなか)	= Onaka = Bụng.
一手 (て)	= Te = Tay.
一指 (ゆび)	= Yubi = Ngón tay.
一足 (あし)	= Ashi = Chân.
一爪 (つめ)	= Tsume = Móng tay, móng tay.
一肩 (かた)	= Kata = Vai.
一背中 (せなか)	= Senaka = Lưng.
一腰 (こし)	= Koshi = Eo.
一皮膚 (ひふ)	= Hifu = Da.
一心臓 (しんぞう)	= Shinzoo = Tim.
一胃 (い)	= I = Bao tử.
一腸 (ちょう)	= Choo = Ruột.
一病氣 (びょうき)	= Byooki = Bệnh.
一けが	= Kega = Bị thương.

の
乗り物

Norimono : Phương tiện giao thông

—飛行機 (ひこうき)	= Hikooki = Máy bay.
—船 (ふね)	= Fune = Tàu.
—電車 (でんしゃ)	= Densha = Xe điện.
—タクシー	= Takushii = Xe tắc-xi.
—バス	= Basu = Xe buýt.
—自動車 (じどうしゃ)	= Jidoosha = Xe hơi.
—スクーター	= Sukuutaa = Xe gắn máy không hộp số.
—地下鉄 (ちかてつ)	= Chikatetsu = Xe điện ngầm.
—オートバイ	= Ootobai = Xe gắn máy.
—自転車 (じてんしゃ)	= Jitensha = Xe đạp.
—新幹線 (しんかんせん)	= Shinkansen = Tàu điện siêu tốc.
—線路 (せんろ)	= Senro = Đường sắt, đường rầy.
—歩道 (ほどう)	= Hodoo = Đường dành cho người đi bộ.
—車道 (しゃどう)	= Shadoo = Đường dành cho xe cộ.
—横断歩道 (おうだんほどう)	= Oodanhodoo = Nơi băng qua đường.
—信号 (しんごう)	= Shingoo = Đèn tín hiệu giao thông.
—バス停 (バスてい)	= Basutei = Trạm xe buýt.
—ふみきり	= Fumikiri = Cổng xe lửa.
—橋 (はし)	= Hashi = Cây cầu.

せい かつ なか も じ
生活の中の文字

Seikatsu no naka no moji : Những ký tự trong sinh hoạt

- 駅 (えき) = Eki = Nhà ga.
- 改札口 (かいさつぐち) = Kaisatsuguchi = Cửa soát vé.
- 出口 (でぐち) = Deguchi = Cổng ra.
- 入り口 (いりぐち) = Iriguchi = Cổng vào.
- 自動改札機 (じどうかいさつき) = Jidookaisatsuki = Máy
soát vé tự động.
- 切符売場 (きっぷうりば) = Kippu uriba = Quầy bán vé.
- 切符自動販売機 (きっぷじどうはんばいき) = Kippujidoo
hanbaiki = Máy bán vé tự động.
- 切符 (きっぷ) = Kippu = Vé.
- 運賃表 (うんちんひょう) = Unchin hyoo = Bảng ghi giá
biểu.
- 乗り場 (のりば) = Noriba = Nơi lên xe tàu.
- 乗り換え (のりかえ) = Norikae = Đổi tàu, đổi xe.
- 精算所 (せいさんじょ) = Seisanjo = Nơi tính tiền.
- のりこし精算機 (のりこしせいさんき) = Norikoshi
seisanki = Máy tính tiền vé tự động.
- 急行 (きゅうこう) = Kyuukoo = Tốc hành.
- タクシー乗り場 (タクシーのりば) = Takushiinoriba = Bãi
xe tắc-xi.
- 駐車場 (ちゅうしゃじょう) = Chuushajoo = Bãi đậu xe.
- 駐車禁止 (ちゅうしゃきんし) = Chuushakinshi = Cấm đậu
xe.
- 駐車ご遠慮下さい (ちゅうしゃごえんりよください) =
Chuushago enryo = Làm ơn đừng
đậu xe.
- 危ない (あぶない) = Abunai = Nguy hiểm.

- 飛び出し注意（とびだしちゅうい）= Tobidashichuu I =
Coi chừng trẻ em chạy ra.
- 危ないから入ってはいけません（あぶないから入って
はいけません）= Abunai kara
haittewa ikemasen = Nguy hiểm
cấm vào.
- トラック出入り口（トラックでいりぐち）= Torakku
deiriguchi = Cửa ra vào của xe
tải.
- 止まれ（とまれ）= Tomare = Dừng lại.
- 禁煙タイム（きんえんタイム）= Kin entaimu = Giờ cấm
hút thuốc.
- 禁煙（きんえん）= Kin en = Cấm hút thuốc.
- 火気厳禁（かきげんきん）= Kakigenkin = Nghiêm cấm lửa.
- 消火器（しょうかき）= Shookaki = Bình cứu hỏa.
- 立入禁止（たちいりきんし）= Tachi iri kinshi = Cấm vào.
- 危険（きけん）= Kiken = Nguy hiểm.
- 高電圧（こうでんあつ）= Kooden atsu = Điện cao thế.
- 営業中（えいぎょうちゅう）= Eigyoochuu = Đang mở cửa
bán hàng.
- 準備中（じゅんびちゅう）= Junbichuu = Đang chuẩn bị.
- 非常口（ひじょうぐち）= Hijooguchi = Lối thoát hiểm.
- 定休日（ていきゅうび）= Teikyuubi = Ngày nghỉ định kỳ.
- 男子お手洗い（だんしおてあらい）= Danshi ote arai =
Phòng vệ sinh nam.
- 女子お手洗い（じょしおてあらい）= Joshi ote arai =
Phòng vệ sinh nữ.

一公衆便所 (こうしゅうべんじょ) = Kooshuubenjo = Cầu
tiêu công cộng.

どうし
動詞

Dooshi : Động từ

- 一起きる (おきる) = Okiru = Thức dậy.
- 一お腹がすく (おなかがすく) = Onaka ga suku = Đói bụng.
- 一食べる (たべる) = Taberu = Ăn.
- 一のどがかわく = Nodo ga kawaku = Khát nước.
- 一飲む (のむ) = Nomu = Uống.
- 一疲れる (つかれる) = Tsukareru = Mệt mỏi.
- 一休む (やすむ) = Yasumu = Nghỉ ngơi.
- 一煙草を吸う (たばこをすう) = Tabako o suu = Hút thuốc.
- 一寝る (ねる) = Neru = Ngủ.
- 一住む (すむ) = Sumu = Sống, trú ngụ.
- 一帰る (かえる) = Kaeru = Đi về.
- 一持つ (もつ) = Motsu = Mang, cầm, xách, khiêng.
- 一洗濯する (せんたくする) = Sentakusuru = Giặt.
- 一掃除する (そうじする) = Soojisuru = Dọn dẹp.
- 一捨てる (すてる) = Suteru = Vứt, liệng.
- 一手伝う (てつだう) = Tetsudau = Giúp đỡ.
- 一見る (みる) = Miru = Xem, nhìn.
- 一読む (よむ) = Yomu = Đọc.
- 一書く (かく) = Kaku = Viết.
- 一言う (いう) = Iu = Nói.
- 一聞く (きく) = Kiku = Nghe, hỏi.
- 一見せる (みせる) = Miseru = Cho xem.

—置く (おく)	= Oku = Đặt, để.
—触る (さわる)	= Sawaru = Sờ, mó.
—教える (おしえる)	= Oshieru = Dạy, hướng dẫn, chỉ bảo.
—分かる (わかる)	= Wakaru = Hiểu.
—覚える (おぼえる)	= Oboeru = Nhớ, thuộc.
—呼ぶ (よぶ)	= Yobu = Kêu, gọi.
—会う (あう)	= Au = Gặp.
—いる	= Iru = Có (dùng cho người và động vật).
—ある	= Aru = Có (dùng cho đồ vật).
—行く (いく)	= Iku = Đi.
—来る (くる)	= Kuru = Đến.
—止める (とめる)	= Tomeru = Dừng lại.
—通る (とおる)	= Tooru = Đi qua.
—曲がる (まがる)	= Magaru = Quẹo.
—待つ (まつ)	= Matsu = Đợi chờ.
—気をつける (きをつける)	= Ki o tsukeru = Chú ý, cẩn thận.
—乗る (のる)	= Noru = Lên, đi lên.
—降りる (おりる)	= Oriru = Đi xuống, xuống.
—開ける (あける)	= Akeru = Mở ra.
—閉める (しめる)	= Shimeru = Đóng lại.
—出す (だす)	= Dasu = Gửi, đưa ra.
—入れる (いれる)	= Ireru = Cho vào, để vào.
—つける	= Tsukeru = Bật.
—消す (けす)	= Kesu = Tắt, tẩy, xóa.
—貸す (かす)	= Kasu = Cho mượn.

—返す (かえす)	= Kaesu = Trả lại.
—入る (はいる)	= Hairu = Đi vào.
—出る (でる)	= Deru = Đi ra.
—立つ (たつ)	= Tatsu = Đứng lên.
—座る (すわる)	= Suwaru = Ngồi xuống.
—売る (うる)	= Uru = Bán.
—買う (かう)	= Kau = Mua.
—送る (おくる)	= Okuru = Gửi đến.
—着く (つく)	= Tsuku = Đến, tới.
—切る (きる)	= Kiru = Cắt, chặt.
—削る (けずる)	= Kezuru = Chuốt, gọt, xén.
—塗る (ぬる)	= Nuru = Sơn phết.
—たたく	= Tataku = Đánh.
—回す (まわす)	= Mawasu = Xoay tròn.
—落ちる (おちる)	= Ochiru = Rơi, rớt.
—磨く (みがく)	= Migaku = Đánh chải.
—つなぐ	= Tsunagu = Nối liền.
—分解する (ぶんかいする)	= Bunkaisuru = Tháo ra, làm rời ra.
—組立てる (くみたてる)	= Kumitateru = Lắp ráp.
—働く (はたらく)	= Hataraku = Làm việc, lao động.
—修理する (しゅうりする)	= Shuurisuru = Sửa chữa.
—曲げる (まげる)	= Mageru = Uốn cong.
—引く (ひく)	= Hiku = Kéo.
—押す (おす)	= Osu = Ấn, xô, đẩy.
—故障する (こしょうする)	= Koshoosuru = Trục trục.

- 操作する（そうさする） = Soosasuru = Thao tác, điều khiển.
- どける = Dokeru = Dẹp qua một bên.
- 片付ける（かたづける） = Katazukeru = Sắp xếp thứ tự.
- 調節する（ちょうせつする） = Choosetsusuru = Điều chỉnh.

^{せ かい ち ず}
世界地図

Sekaichizu : Bản đồ thế giới

- 日本（にほん） = Nihon = Nhật Bản.
- 韓国（かんこく） = Kankoku = Hàn Quốc.
- 中国（ちゅうごく） = Chuugoku = Trung Quốc.
- タイ = Tai = Thái Lan.
- ベトナム = Betonamu = Việt Nam.
- カンボジア = Kanbojia = Campuchia.
- マレーシア = Marceesia = Mã Lai.
- フィリピン = Firinpin = Phi luật Tân.
- インドネシア = Indoneshia = In-Đô-Nê-Xi-A.
- インド = Indo = Ấn Độ.
- バングラデッシュ = Banguradesshu = Băng-La-Đét.
- パキスタン = Pakisutan = Pakistan.
- イラン = Iran = I Ran.
- イラク = Iraku = I Rắc.
- トルコ = Toruko = Thổ Nhĩ Kỳ.
- オーストラリア = Oosutoraria = Úc.
- ニュージーランド = Nyuujiirando = Tân Tây Lan.
- カナダ = Kanada = Gia Nã Đại, Canada.
- アメリカ = Amerika = Mỹ.
- メキシコ = Mekishiko = Mỹ Tây Cơ.

— ブラジル	= Burajisu = Braxin.
— ペルー	= Peruu = Pêru.
— イギリス	= Igrisu = Anh Quốc.
— フランス	= Furansu = Pháp.
— スペイン	= Supein = Tây Ban Nha.
— ドイツ	= Doitsu = Đức.
— ロシア	= Roshia = Nga.
— エジプト	= Ejiputo = Ai Cập.

せんもん
専門

Senmon: *Chuyên môn*

— 建設 (けんせつ)	= Kenseitsu = Sự xây dựng.
— 製造 (せいぞう)	= Seizoo = Sự chế tạo.
— 構造 (こうぞう)	= Koozoo = Sự cấu tạo.
— 設計 (せっけい)	= Sekkei = Sự thiết kế.
— 鑄造 (ちゅうぞう)	= Chuuzoo = Sự đúc.
— 金型 (かながた)	= Kanagata = Khuôn.
— 板金 (ばんきん)	= Bankin = Tấm kim loại.
— 加工 (かこう)	= Kakoo = Sự gia công.
— 溶接 (ようせつ)	= Yoosetsu = Sự hàn.
— 塗装 (とそう)	= Tosoo = Sự sơn quét.
— 組立 (くみたて)	= Kumitate = Sự lắp ráp.
— 検査 (けんさ)	= Kensa = Sự kiểm tra.
— 整備 (せいび)	= Seibi = Sự bảo dưỡng.
— 分析 (ぶんせき)	= Bunseki = Sự phân tích.
— 操作 (そうさ)	= Soosa = Sự thao tác, điều khiển.
— 販売 (はんばい)	= Hanbai = Sự mua bán.

- コンピューターのソフトウェア = Konpyuutaa no sofutooea
= Phần mềm của máy tính.
- 生産管理 (せいさんかんり) = Seisan kanri = Sự quản lý
sản xuất.
- 工程管理 (こうていかんり) = Kootei kanri = Sự quản lý
công trình.
- 品質管理 (ひんしつかんり) = Hinshitsu kanri = Sự quản
lý phẩm chất.
- 在庫管理 (ざいこかんり) = Zaiko kanri = Sự quản lý
tồn kho.
- 工場管理 (こうじょうかんり) = Koojoo kanri = Sự quản
lý nhà máy.

しょくぎょう

職業

Shokugyoo: Nghề nghiệp

- 技術者 (ぎじゅつしゃ) = Gijutsusha = Kỹ thuật viên.
- 教師 (きょうし) = Kyooshi = Giáo sư.
- 警官 (けいがん) = Keikan = Cảnh sát.
- 医者 (いしゃ) = Isha = Bác sĩ.
- 看護婦 (かんだふ) = Kangofu = Y tá.
- 通訳 (つうやく) = Tsuuyaku = Thông dịch.
- サラリーマン = Sarariiman = Người làm công ăn
lương.
- 公務員 (こうむいん) = Koomu in = Công chức nhà nước.
- 職員 (しょくいん) = Shoku in = Nhân viên.
- 事務員 (じむいん) = Jimu in = Nhân viên văn phòng.
- 店員 (てんいん) = Ten in = Nhân viên bán hàng.

— 運転手 (うんてんしゅ) = Untenshu = Tài xế.

— 守衛 (しゅえい) = Shu ei = Bảo vệ.

びょうき

病氣 . けが

Byooki . Kega: Bệnh tật và bị thương

— アレルギー

= Arerugii = Dị ứng.

— せきが出ます (せきがでます)

= Seki ga demasu = Ho.

— 鼻水が出ます (はなみずがでます)

= Hanamizu ga

demasu = Sổ mũi.

— 血が出ます (ちがでます)

= Chi ga demasu = Bị

chảy máu.

— はきけがします

= Hakike ga shimasu =

Bị buồn nôn.

— 寒気がします (さむけがします)

= Samuke ga shimasu =

Cảm thấy ớn lạnh.

— 下痢をします (げりをします)

= Geri o shimasu = Bị

tiêu chảy.

— 便秘をします (べんぴをします)

= Benpi o shimasu = Bị

táo bón.

— けがをします

= Kega o shimasu = Bị

thương.

— 火傷をします (やけどをします)

= Yakedo o shimasu =

Bị phỏng.

— 食欲がありません (しょくよくがありません) = Shokuyoku

ga arimasen = Không

muốn ăn, không thèm

ăn.

— 体がだるい (からだがだるい)	= Karada ga darui = Mỗi mệt.
— 痒い (かゆい)	= Kayui = Ngứa.
— 熱を計ります (ねつをはかります)	= Netsu o hakarimasu = Đo nhiệt độ sốt.
— 薬を塗ります (くすりをぬります)	= Kusuri o nurimasu = Bôi thuốc.
— 注射します (ちゅうしゃをします)	= Chuusha o shimasu = Chích thuốc.
— 消毒します (しょうどくします)	= Shoodoku shimasu = Sát trùng.
— 尿をとります (にょうをとります)	= Nyoo o torimasu = Lấy nước tiểu.
— 体温計 (たいおんけい)	= Tai onkei = Nhiệt kế.
— ばんそうこう	= Bansookoo = Băng dính.
— 包帯 (ほうたい)	= Hootai = Băng.
— ガーゼ	= Gaaze = Băng gạc.
— バンドエイド	= Bandoeido = Băng keo cá nhân.

へや なか 部屋の中

Heya no naka: Trong phòng

— 天井 (てんじょう)	= Tenjoo = Trần nhà.
— 壁 (かべ)	= Kabe = Vách tường.
— 床 (ゆか)	= Yuka = Sàn nhà.
— 畳 (たたみ)	= Tatami = Chiếu Tatami.

—絨毯 (じゅうたん)

—押入 (おしいれ)

—棚 (たな)

—クローゼット

—たんす

—カーテン

—引出し (ひきだし)

—ごみ箱 (ごみばこ)

—エアコン

—火爐 (こたつ)

—電気スタンド (でんきスタンド)

—コンセント

—布団 (ふとん)

—枕 (まくら)

—毛布 (もうふ)

—シーツ

= Juutan = Thảm.

= Oshi ire = Hộc đựng đồ.

= Tana = Kệ, ngăn.

= Kuroozetto = Phòng
kho.

= Tansu = Tủ.

= Kaaten = Màn cửa.

= Hikidashi = Ngăn kéo.

= Gomibako = Giỏ rác.

= Eakon = Máy điều hòa
nhiệt độ.

= Kotatsu = Lò sưởi.

= Denki sutando = Đèn để
bàn.

= Konsento = Ổ cắm điện.

= Futon = Chăn đệm.

= Makura = Gối.

= Moofu = Chăn len.

= Shiitsu = Khăn trải
giường.

センターの中^{なか}

Sentaa no naka: Trong trung tâm

—玄関 (げんかん)

—階段 (かいだん)

—ローカ

—応接室 (おうせつしつ)

= Genkan = Hàng hiên.

= Kaidan = Cầu thang.

= Rooka = Hành lang.

= Ousetsushitsu = Phòng

—図書室（としょしつ）

—宿直室（しゅくちよくしつ）

—地下室（ちかしつ）

—洗濯室（せんたくしつ）

—アイロン

—お風呂（おふろ）

—ベランダ

—屋上（おくじょう）

—非常口（ひじょうぐち）

—自動販売機（じどうはんばいき）

—消火器（しょうかき）

tiếp khách.

= Toshoshitsu = Phòng đọc sách.

= Shukuchokushitsu = Phòng gác đêm.

= Chikashitsu = Phòng ở tầng hầm.

= Sentakushitsu = Phòng giặt.

= Airon = Bàn ủi.

= Ofuro = Bồn tắm.

= Beranda = Hiên, hè.

= Okujoo = Sân thượng.

= Hijooguchi = Lối thoát hiểm.

= Jidoohanbaiki =

Máy bán hàng tự động.

= Shookaki = Bình chữa lửa.

まち なか
町の中

Machi no naka: Trong khu phố

—喫茶店（きっさてん）

= Kissaten = Quán giải khát.

—映画館（えいがかん）

= Eigakan = Rạp hát.

—博物館（はくぶつかん）

= Hakubutsukan = Viện bảo tàng.

—美術館（びじゅつかん）

= Bijutsukan = Viện mỹ thuật.

—動物園 (どうぶつえん)	= Doobutsuen = Sở thú.
—植物園 (しょくぶつえん)	= Shokubutsuen = Vườn thực vật.
—遊園地 (ゆうえんち)	= Yuuenchi = Vườn chơi (trong công viên)
—お寺 (おてら)	= Otera = Chùa.
—教会 (きょうかい)	= Kyookai = Nhà thờ.
—神社 (じんじゃ)	= Jinja = Đền thờ Thần.
—モスク	= Mosoku = Nhà thờ Hồi giáo.
—市役所 (しやくしょ)	= Shiyakusho = Tòa thị chính.
—区役所 (くやくしょ)	= Kuyakusho = Sở hành chính quận.
—役場 (やくば)	= Yakuba = Trụ sở hành chính (cấp dưới quận).
—警察署 (けいさつしょ)	= Keisatsusho = Sở cảnh sát.
—交番 (こうばん)	= Kooban = Đồn cảnh sát.
—高校 (こうこう)	= Kookoo = Trường cấp 3.
—中学校 (ちゅうがっこう)	= Chuugakkoo = Trường cấp 2.
—小学校 (しょうがっこう)	= Shoogakkoo = Trường cấp 1.
—幼稚園 (ようちえん)	= Yoochien = Nhà trẻ.
—運動場 (うんどうじょう)	= Undoojoo = Sân vận động.
—体育館 (たいいくかん)	= Tai ikukan = Nhà thi đấu thể thao.
—プール	= Puuru = Hồ bơi.

えき
駅

Eki: Nhà ga

一切符売場 (きっぷうりば)	= Kippu uriba = Quầy bán vé.
自動券売機 (じどうけんばいき)	= Jidookenbaiki = Máy bán vé tự động.
精算所 (せいさんじょ)	= Seisanjo = Nơi thanh toán.
改札口 (かいさつぐち)	= Kaisatsuguchi = Cửa soát vé.
出口 (でぐち)	= Deguchi = Lối ra.
入口 (いりぐち)	= Iriguchi = Lối vào.
東口 (ひがしぐち)	= Higashiguchi = Cửa hướng đông.
西口 (にしぐち)	= Nishiguchi = Cửa hướng tây.
南口 (みなみぐち)	= Minamiguchi = Cửa hướng nam.
北口 (きたぐち)	= Kitaguchi = Cửa hướng bắc.
中央口 (ちゅうおうぐち)	= Chuou ou guchi = Cửa trung tâm.
プラットホーム	= Puratto hoomu = Sân ga (nơi đứng chờ tàu).
売店 (ばいてん)	= Baiten = Cửa hàng (trong nhà ga).
タクシー乗場 (タクシーのりば)	= Takushii noriba = Bến xe tắc xi.
バスターミナル	= Basutaaminaru = Bến

—バス停 (バスてい)

—特急 (とっきゅう)

—急行 (きゅうこう)

—普通 (ふつう)

—片道 (かたみち)

—往復 (おうふく)

—時刻表 (じこくひょう)

—出発 (しゅっぱつ)

—到着 (とうちゃく)

—東京行き (とうきょういき)

^{どうろ}
^{こうつう}
道路 . 交通

Dooro . Kootsuu: Đường phố. Giao thông

—歩道 (ほどう)

—車道 (しゃどう)

—高速道路 (こうそくどうろ)

—通り (とおり)

—交差点 (こうさてん)

—横断歩道 (おうだんほどう)

xe buýt trung tâm.

= Basutei = Bến đỗ xe
buýt.

= Tokkyuu = Tàu tốc
hành.

= Kyuukoo = Tàu nhanh.

= Futsuu = Tàu thường.

= Katamichi = Một lượt.

= Oufuku = Khứ hồi.

= Jikokuhyoo = Bảng giờ
tàu chạy.

= Shuppatsu = Khởi hành,
xuất phát

= Toochaku = Sự đến nơi.

= Tookyoo iki = Đi Tokyo.

= Hodoo = Vĩa hè, hè phố,
đường đi bộ.

= Shadoo = Đường xe chạy.

= Koosokudooro = Đường cao
tốc.

= Toori = Đường phố.

= Koosaten = Giao lộ.

= Oudanhodoo = Chỗ băng
qua đường dành cho người đi

一歩道橋 (ほどうきょう)	bộ. = Hodookyoo = Cầu vượt.
一角 (かど)	= Kado = Góc.
一右側 (みぎがわ)	= Migigawa = Phía bên phải.
一坂 (さか)	= Saka = Con dốc.
一踏切 (ふみきり)	= Fumikiri = Chỗ chắn tàu, chỗ chắn đường.
一トンネル	= Tonneru = Đường hầm.
一駐車場 (ちゅうしゃじょう)	= Chuushajoo = Bãi đậu xe.
一ガソリンスタンド	= Gasorin sutando = Cây xăng.
一運転免許 (うんてんめんきょ)	= Untenmenkyo = Bằng lái xe.

だいどころ なか
台所の中

Daidokoro no naka: Trong nhà bếp

一水道 (すいどう)	= Suidoo = Nước máy.
一流し (ながし)	= Nagashi = Bồn rửa chén.
一電子レンジ (でんしレンジ)	= Denshi renji = Lò nướng vi ba.
一炊飯器 (すいはんき)	= Suihanki = Nồi cơm điện.
一鍋 (なべ)	= Nabe = Cái nồi.
一フライパン	= Furaipan = Chảo.
一やかん	= Yakan = Cái ấm.
一ポット	= Potto = Bình thủy.
一まないた	= Mana ita = Cái thớt.
一包丁 (ほうちょう)	= Hoochoo = Con dao.

- 食器 (しょっき) = Shokki = Bát đĩa.
 - ビニール袋 (ビニールぶくろ) = Biniiru bukuro = Bao ni lông.
 ふくろう

服装とアクセサリ

Fukusoo to akusesarii: Quần áo và đồ trang sức

- 背広 (せびろ) = Sebiro = Áo vét.
 - ワイシャツ = Waishatsu = Áo sơ mi trắng.
 - ティーシャツ = Tiishatsu = Áo thun.
 - ジーンズ = Jiinzu = Quần jean.
 - ブラウス = Burausu = Áo kiểu phụ nữ.
 - スカート = Sukaato = Chiếc váy.
 - ストッキング = Sutokkingu = Vớ lưới của phụ nữ.
 - ネックレス = Nekkuresu = Dây chuyền.
 - イヤリング = Iyaringu = Bông tai.
 - 指輪 (ゆびわ) = Yubiwa = Chiếc nhẫn.
 - マフラー = Mafuraa = Khăn quàng cổ.
 - スカーフ = Sukaafu = Khăn choàng cổ.
 - ハンカチ = Hankachi = Khăn tay.
 - ベルト = Beruto = Dây nịt.
 - バッグ = Baggu = Bót xách tay của phụ nữ.

い ち ほうがく 位置. 方角

Ichi . Hoogaku: Vị trí . Phương hướng

- 中心 (ちゅうしん) = Chuushin = Trung tâm.
 - 端 (はし) = Hashi = Đầu.
 - すみ = Sumi = Góc trong.
 - さき = Saki = Đỉnh.

—手前 (てまえ)	= Temae = Phía trước mặt.
—おく	= Oku = Phía trong.
—横 (よこ)	= Yoko = Bên hông.
—底 (そこ)	= Soko = Dưới đáy.
—真上 (まうえ)	= Ma ue = Ngay bên trên.
—真下 (ました)	= Mashita = Ngay bên dưới.
—真前 (まんまえ)	= Manmae = Ngay phía trước.
—真後ろ (まうしろ)	= Ma ushiro = Ngay phía sau.
—東 (ひがし)	= Higashi = Đông.
—西 (にし)	= Nishi = Tây.
—南 (みなみ)	= Minami = Nam.
—北 (きた)	= Kita = Bắc.

こうじょう なか み ひょうじ
工場の中でよく見る表示

Koojoo no naka de yoku miru hyooji: Những dấu hiệu thường thấy trong nhà máy

—危険 (きけん)	= Kiken = Nguy hiểm.
—安全 (あんぜん)	= Anzen = An toàn.
—禁煙 (きんえん)	= Kin en = Cấm lửa.
—電源確認 (でんげんかくにん)	= Dengen kakunin = Kiểm soát nguồn điện.
—足元注意 (あしもとちゅうい)	= Ashimoto chuu i = Chú ý dưới chân.
—頭上注意 (ずじょうちゅうい)	= Zujoo chuu i = Chú ý trên đầu.
—高圧注意 (こうあつちゅうい)	= Koo atsu chuu i = Chú ý điện cao thế.

- 高温注意 (こうおんちゅうい) = Koo on chuu i = Chú ý nhiệt độ cao.
- 立入禁止 (たちいりきんし) = Tachi iri kinshi = Cấm vào.
- 使用禁止 (しんようきんし) = Shin yoo kinshi = Cấm sử dụng.
- 火気厳禁 (かきげんきん) = Kakigenkin = Nghiêm cấm lửa.
- 爆発物 (ばくはつぶつ) = Bakuhatsubutsu = Vật dễ nổ.

さぎょう どうき こうぐ
作業 - 動作と工具

Sagyoo - doosa to koogu: Thao tác - Động tác và dụng cụ

- 計る (はかる) = Hakaru = Đo, cân.
- 計り (はかり) = Hakari = Cái cân.
- ものさし = Monosashi = Cây thước.
- 巻尺 (まきじゃく) = Makijaku = Thước dây.
- 切る (きる) = Kiru = Cắt.
- カッター = Kattaa = Dao cắt.
- 鋸 (のこぎり) = Nokogiri = Cái cưa.
- 穴をあける (あなをあける) = Ana o akeru = Khoan lỗ.
- きり = Kiri = Khoan, dùi.
- パンチ = Panchi = Cái đột.
- はさむ = Hasamu = Kẹp, gấp.
- つまむ = Tsumamu = Kẹp, gấp.
- クリッパ = Kurippu = Cái kẹp.
- ピンセット = Pinsetto = Cái kẹp để gấp.
- 打つ = Utsu = Đánh, gõ.

—たたく	= Tataku = Đánh, gõ.
—金槌 (かなづち)	= Kanazuchi = Cái búa.
—磨く (みがく)	= Migaku = Mài.
—やすり	= Yasuri = Cái dũa.
—つける	= Tsukeru = Gắn vào.
—糊 (のり)	= Nori = Hồ, keo.
—接着剤 (せっちゃくざい)	= Secchakuzai = Keo dán.

^{きかい}
機械

Kikai: Máy móc

—工作機械 (こうさくきかい)	= Koosaku kikai = Máy công cụ.
—せんばん	= Senban = Máy tiện.
—装置 (そうち)	= Soochi = Máy móc trang bị.
—ギア	= Gia = Bánh xe răng.
—カム	= Kamu = Cốt cam.
—じく (シャフト)	= Jiku (shafuto) = Trục (cốt máy).
—ベアリング	= Bearingu = Bạc đạn.
—ハンドル	= Handoru = Tay lái.
—メーター	= Meedaa = Đồng hồ báo.
—センサー	= Sensaa = Mắt thần.
—タービン	= Taabin = Tuộc buynh.
—発電機 (はつでんき)	= Hatsudenki = Máy phát điện.

^{じょうたい} ^{ようす} ^{あらわ} ^{ことば}
状態 . 様子を現す言葉

Jootai . Yoosu o arawasu kotoba: Những từ biểu hiện tình

trạng và trạng thái

— 方面 (ひょうめん)	= Hyoomen = Bề mặt.
— つるつる	= Tsurutsuru = Phẳng bóng.
— ざらざら	= Zarazara = Nhám.
— でこぼこ	= Dekoboko = Lồi lõm.
— 密度 (みつど)	= Mitsudo = Mật độ.
— ぎゅうぎゅう	= Gyuugyuu = Đầy ứ.
— ぎっしり	= Gisshiri = Đầy ắp.
— すかすか	= Sukasuka = Thừa thớt, lỏng chỏng.
— ゆるみ	= Yurumi = Độ chùng.
— がたがた	= Gatagata = Gập ghềnh.
— ぐらぐら	= Guragura = Lảo đảo.
— ぴんと	= Pinto = Căng cứng.
— 秩序 (ちつじょ)	= Chitsujo = Trật tự.
— ちゃんと	= Chanto = Ngay ngắn.
— ばらばら	= Barabara = Lộn xộn.
— ごちゃごちゃ	= Gochagocha = Hỗn độn.

みちかな製品と機能

Mijikana seihin to kinoo: Sản phẩm thường dùng và cơ năng

— テレビ	= Terebi = Tivi.
— アンテナ	= Antena = Ăng ten.
— チャンネル	= Channeru = Kênh.
— 衛星放送 (えいせいほうそう)	= Eisei hoosoo = Truyền hình vệ tinh.
— ビデオ	= Bideo = Video.

ー録画 (ろくが)	= Rokuga = Sự thu hình.
ー再生 (さいせい)	= Saisei = Sự phát hình.
ー巻戻し (まきもどし)	= Makimodoshi = Quay trở lại.
ー早送り (はやおくり)	= Haya okuri = Cho qua nhanh.
ーカメラ	= Kamera = Máy chụp hình.
ーオートフォーカス	= Ooto fookasu = Lấy nét tự động.
ーレンズ	= Renzu = Ống kính.
ーズーム	= Zuumu = Ống viễn kính.
ーシャッター	= Shattaa = Nút bấm để chụp.
ーストロボ	= Sutorobo = Đèn Flash.
ーパソコン	= Pasokon = Máy vi tính cá nhân.
ーキーボード	= Kiiboodo = Bàn phím.
ーフロッピー (ディスク)	= Furoppii (disuku) = Đĩa mềm.
ープリンター	= Purintaa = Máy in.
ー電源 (でんげん)	= Dengen = Điện nguồn.
ーコード	= Koodo = Dây điện.
ープラグ	= Puragu = Phích cắm điện.
ーコンセント	= Konsento = Ổ cắm điện.
くるま せいさん 車の生産ライン	

Kuruma no seisan rain: Dây chuyền sản xuất xe hơi

- ー 鑄造 (ちゅうぞう . たんぞう) = Chuuzoo . Tanzoo = Đúc & rèn.
- 材料切断 (ざいりょうせつだん) = Zairyoosetsudan = Cắt vật liệu.
- ー プレス加工 (プレスかこう) = Puresukakoo = Gia công bằng máy dập.
- ー 車体組立 (しゃたいくみたて) = Shatai kumitate = Lắp thân xe.
- ー 塗装 (とそう) = Tosoo = Sơn.
- ー ぎそう = Gisoo = Lắp trong xe.
- ー 総合組立 (そうごうくみたて) = Soogoo kumitate = Lắp ráp tổng thể.
- ー 検査 (けんさ) = Kensa = Kiểm tra.

^{よ か}
余暇

Yoka: Giải trí

- ー ゴルフ = Gorufu = Môn đánh gôn.
- ー スケート = Sukeeto = Trượt băng.
- ー つり = Tsuru = Câu cá.
- ー ドライブ = Doraibu = Lái xe.
- ー 登山 (とざん) = Tozan = Leo núi.
- ー サイクリング = Saikuringu = Đi xe đạp.
- ー ギャンプ = Gyanpu = Cắm trại.
- ー ボーリング = Booringu = Bowling.
- ー ディスコ = Disuko = Nhảy Disco.
- ー 囲碁 (いご) = Igo = Cờ vây.
- ー 将棋 (しょうぎ) = Shoogi = Cờ tướng.

ーマージャン	= Maajan = Mặt chược.
ー茶道 (さどう)	= Sadoo = Trà đạo.
ー生花 (いけばな)	= Ikebana = Nghệ thuật cắm hoa.

けいさん せん かたち
計算 . 線 . 形

Keisan . Sen . Katachi : Tính toán . Đường kẻ . Hình thể

ー計算 . そのた	= Keisan . Sonota = Các phép tính toán ...
計算 (けいさん)	= Keisan = Sự tính toán.
たすプラス	= Tasu purasu = Phép cộng.
引くマイナス	= Hiku mainasu = Phép trừ.
かける	= Kakeru = Phép nhân.
わる	= Waru = Phép chia.
イコール	= Ikooru = Bằng.
重さ (おもさ)	= Omosa = Độ nặng
トン	= Ton = Tấn.
キロ	= Kiro = Ký lô.
グラム	= Guramu = Gam.
ミリグラム	= Miriguramu = Mi li gam.
面積 (めんせき)	= Menseki = Diện tích
平方メートル	= Heihoo meetoru = Mét vuông.
体積 . 容積	= Taiseiki . yooseki = Thể tích . Dung tích
立法メートル	= Rippoo meetoru = Mét khối.
リットル	= Ritttoru = Lít.
ミリリットル	= Miririttoru = Mi li lít.

シーシー = Shiishii = Cc.

一線 (せん) ⇨ Sen = Đường kẻ

直線 (ちよくせん) = Chokusen = Đường thẳng.

曲線 (きよくせん) = Kyokusen = Đường cong.

点線 (てんせん) = Tensen = Đường đứt đoạn.

一形 (かたち) = Katachi = Hình thể

円 (えん). 円 (まる) = En . Maru = Vòng tròn.

三角 (さんかく) = Sankaku = Tam giác.

四角 (しかく) = Shikaku = Tứ giác.

にほん きいじつ きょうじ
日本の祭日と行事

Nihon no saijitsu to gyooji: Ngày nghỉ và ngày lễ của Nhật bản

しゅくさいじつ
a- 祝祭日

Shukusaijitsu: Ngày nghỉ

一元日 (がんじつ) = Ganjitsu = Ngày mừng một tết.

一成人の日 (せいじんのひ) = Seijin no hi = Ngày thành nhân.

一建国記念の日 (けんこくきねんのひ) = Kenkokukinen no hi = Ngày quốc khánh.

一春分の日 (しゅんぶんのひ) = Shunbun no hi = Ngày xuân phân.

一緑の日 (みどりのひ) = Midori no hi = Ngày bảo vệ cây xanh.

一憲法記念日 (けんぽうきねんび) = Kenpookinenbi = Ngày kỷ niệm hiến pháp.

- 子供の日 (こどものひ) = Kodomo no hi = Ngày nhi đồng.
- 敬老の日 (けいろうのひ) = Keiroo no hi = Ngày kính lão.
- 秋分の日 (しゅうぶんのひ) = Shuubun no hi = Ngày thu phân.
- 体育の日 (たいいくのひ) = Tai iku no hi = Ngày thể dục thể thao.
- 分化の日 (ぶんかのひ) = Bunka no hi = Ngày văn hóa.
- 勤労感謝の日 (きんろうかんしゃのひ) = Kinrookansha no hi = Ngày tạ ơn những người lao động.
- 天皇誕生日 (てんのうたんじょうび) = Tennennoo tanjoobi = Ngày sinh nhật Thiên hoàng.

^{ぎょうじ}
b-行事

Gyooji: Ngày lễ

- 初詣 (はつもうで) = Hatsumoode = Ngày đi lễ đầu năm.
- 節分 (豆まき) = Setsubun (mamemaki) = Lễ rải đậu trừ tà.
- ひなまつえい = Hinamatsuei = Lễ cho thiếu nữ (trưng bày búp bê).
- メーデー = Meedee = Ngày lao động quốc tế.
- たんごのせっく = Tango no sekku = Lễ cho thiếu niên.
- 七夕 (たなばた) = Tanabata = Lễ thất tịch (Ngưu Lang

Chức Nữ).

- お盆 (おぼん) = Obon = Lễ Vu Lan.
- 七五三 (しちごさん) = Shichi go san = Lễ dành cho trẻ em lên 3, 5, 7.
- おおみそか = Oomisoka = Đêm giao thừa.

日本地図 (にほんちず)

Nihonchizu : Bản đồ Nhật Bản

- 北海道 (ほっかいどう) = Hokkaido = Bắc Hải đảo.
- 青森県 (あおもりけん) = Aomoriken = Tỉnh Aomori.
- 秋田県 (あきたけん) = Akitaken = Tỉnh Akita.
- 岩手県 (いわてけん) = Iwateken = Tỉnh Iwate.
- 山形県 (やまがたけん) = Yamagataken = Tỉnh Yamagata.
- 宮城県 (みやぎけん) = Miyagiken = Tỉnh Miyagi.
- 福島県 (ふくしまけん) = Fukushima = Tỉnh Fukushima.
- 群馬県 (ぐんまけん) = Gunmaken = Tỉnh Gunma.
- 栃木県 (とちぎけん) = Tochigiken = Tỉnh Tochigi.
- 茨城県 (いばらきけん) = Ibarakiken = Tỉnh Ibaraki.
- 埼玉県 (さいたまけん) = Saitamaken = Tỉnh Saitama.
- 東京都 (とうきょうと) = Tookyooto = Thủ đô Tokyo.
- 神奈川県 (かながわけん) = Kanagawaken = Tỉnh Kanagawa.
- 千葉県 (ちばけん) = Chibaken = Tỉnh Chiba.
- 新潟県 (にいがたけん) = Niigataken = Tỉnh Niigata.
- 富山県 (とやまけん) = Toyamaken = Tỉnh Toyama.

一石川県 (いしかわけん)	= Ishikawaken = Tỉnh Ishikawa.
一福井県 (ふくいけん)	= Fuku iken = Tỉnh Fukui.
一岐阜県 (ぎふけん)	= Gifuken = Tỉnh Gifu.
一長野県 (ながのけん)	= Naganoken = Tỉnh Nagano.
一山梨県 (やまなしけん)	= Yamanashiken = Tỉnh Yamanashi.
一愛知県 (あいちけん)	= Aichiken = Tỉnh Aichi.
一静岡県 (しずおかけん)	= Shizuokaken = Tỉnh Shizuoka.
一三重県 (みえけん)	= Mieken = Tỉnh Mie.
一滋賀県 (しがけん)	= Shigaken = Tỉnh Shiga.
一京都府 (きょうとふ)	= Kyootofu = Phủ Kyoto.
一兵庫県 (ひょうごけん)	= Hyoogoken = Tỉnh Hyogo.
一大阪県 (おおさかけん)	= Oosakaken = Phủ Osaka.
一奈良県 (ならけん)	= Naraken = Phủ Nara.
一和歌山県 (わかやまけん)	= Wakayamaken = Tỉnh Wakayama.
一鳥取県 (とっとりけん)	= Tottoriken = Tỉnh Tottori.
一島根県 (しまねけん)	= Shimaneken = Tỉnh Shimane.
一岡山県 (おかやまけん)	= Okayamaken = Tỉnh Okayama.
一広島県 (ひろしまけん)	= Hiroshimaken = Tỉnh Hiroshima.
一山口県 (やまぐちけん)	= Yamaguchiken = Tỉnh Yamaguchi.
一香川県 (かがわけん)	= Kagawaken = Tỉnh Kagawa.
一徳島県 (とくしまけん)	= Tokushimaken = Tỉnh Tokushima.
一愛媛県 (おひめけん)	= Ohimeken = Tỉnh Ohime.

一 東風県 (こちけん)	= Kochiken = Tỉnh Kochi.
一 福岡県 (ふくおかけん)	= Fukuokaken = Tỉnh Fukuoka.
一 佐賀県 (さがけん)	= Sagaken = Tỉnh Saga.
一 長崎県 (ながさきけん)	= Nagasakiken = Tỉnh Nagasaki.
一 熊本県 (くまもとけん)	= Kumamotoken = Tỉnh Kumamoto.
一 大分県 (おおいたけん)	= Ooitaken = Tỉnh Oita.
一 宮崎県 (みやざきけん)	= Miyazakiken = Tỉnh Miyazaki.
一 鹿児島県 (かごしまけん)	= Kagoshimaken = Tỉnh Kagoshima.
一 沖縄県 (おきなわけん)	= Okinawaken = Tỉnh Okinawa.

TIẾNG NHẬT DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU HỌC (Tập 3)

Trần Việt Thanh

Chịu trách nhiệm xuất bản
QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập : THẢO NGỌC
Sửa bản in : VŨ QUANG LUÂN
Trình bày bìa : Công ty Quảng cáo DOAD
Người liên kết : NGUYỄN QUỐC ANH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161 B Lý Chính Thắng – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT : 9316289 – 9316211 – 8465596

Fax : 08.8437450

E-mail : nxbtre@hcm.vnn.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

40 Láng Hạ – Quận Đống Đa – Hà Nội

ĐT : (04) 8357444

Fax : (04) 8357444

E-mail : vanphongnxbtre@hn.vnn.vn

In 1000 cuốn, khổ 13 x 19 cm, tại Xưởng in Ban Tư Tưởng Văn Hóa Thành Ủy, Số đăng ký kế hoạch xuất bản 247/150 do Cục Xuất bản cấp ngày 11/3/2003 và giấy trích ngang KHXB số 593/2003.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 07 năm 2003.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

• Cách dùng trợ từ Nhật ngữ	NXB TP.HCM
• Tiếp vĩ ngữ & Tiếp đầu ngữ	NXB TP.HCM
• Ngữ Pháp Tiếng Nhật	NXB TP.HCM
• Nhật ngữ văn phòng	NXB TP.HCM
• Từ điển Hán - Nhật - Việt	NXB TP.HCM
• Từ điển Việt - Nhật	NXB TP.HCM
• 800 Câu Đàm Thoại Việt - Nhật	NXB TP.HCM
• 300 Câu Đàm Thoại Nhật - Việt	NXB Trẻ
• Nhật ngữ căn bản (4 tập)	NXB Trẻ
• Tiếng Nhật dành cho người bận rộn (3 tập)	NXB Trẻ
• Tiếng Nhật thực dụng (2 tập)	NXB Trẻ
• Tài liệu luyện thi kiểm tra năng lực Tiếng Nhật	NXB Trẻ
• Nhật ngữ thương mại thực dụng	NXB Trẻ
• Tiếng Nhật dành cho nhân viên khách sạn	NXB Trẻ
• Tự học Tiếng Nhật	NXB Trẻ
• Cách viết thư trong Tiếng Nhật	NXB Trẻ

SÁCH SẼ XUẤT BẢN

- Từ điển Nhật - Việt
- Tiếng Nhật học từ trung cấp
- Tiếng Nhật kinh doanh
- Từ điển kinh tế thương mại (Nhật - Anh - Việt)
- Từ điển Nhật - Việt (Ngoại lai ngữ)
- Văn phạm Nhật ngữ (Trung cấp)
- 24 quy tắc học chữ Hán trong Tiếng Nhật

PHÁT HÀNH TẠI

Nhà sách An Dương Vương

286 An Dương Vương - F.4 - Q.5 - Tp.HCM

ĐT: 8351 939 - 8303 953

Giá: 36.000 đ